

# THÁNH THIỆN TRỤ Ý THIÊN TỬ SỞ VẤN KINH PHIÊN DỊCH CHI KÍ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 341*

Hán dịch: Sa-môn Đàm Lâm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (01-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十二冊 No. 341 《聖善住意天子所問經》

**【Kinh văn tu bản】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 341 《Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử sở vấn Kinh》

**【Kinh văn tu bản】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 341 《Thánh thiện/khéo trụ ý Thiên tử hỏi Kinh》

**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.10 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

**【bản bản kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

**【bản gốc kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

**【biên tập thuyết minh】** bản tư liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

**【biên tập thuyết minh】** gốc tư liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

**【nguyên thủy tư liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chỉ cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỹ Đại Đức đề cung

**【nguyên thủy tư liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chỉ cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỹ Đại Đức đề cung

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** bản tư liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** gốc tư liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

=====

=====

#### 聖善住意天子所問經翻譯之記

Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử sở vấn Kinh phiên dịch chi kí  
[Văn bản ghi lại lời phiên dịch Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử Sở Vấn](#)

夫法留正像。唯聖是依季行。

Phu Pháp lưu chánh tượng. Duy Thánh thị y quý hành.  
Phàm Chánh Pháp được lưu truyền trong thời Chánh và Tượng đều y cứ vào bậc Thánh mà thực hành.

**此世非賢豈伏。三藏法師毘目智仙。出自烏菟剌利王種。**

Thử thế phi hiền khởi phục. Tam Tạng Pháp sư Tỳ mục trí tiên. Xuất tự ô trường sát lợi Vương chủng.

Đời này nếu không nhờ Hiền Thánh thì khó phục hưng được. Tam-tạng Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên xuất thân từ dòng dõi vua chúa Sát-đế-lợi,

**幼履慈蹤。長躡悲跡。攝化群迷。誠惡導善。**

ấu lý từ tung. Trường niếp bi tích. Nhiếp hóa quần mê. Giới ác đạo thiện.  
từ nhỏ Ngài đã có bầm tánh hiền từ, lớn lên đi theo tiếng gọi của lòng từ bi, giáo hóa những người mê muội, bỏ ác làm lành,

**常為眾生不請之友。執此法燈。照彼昏闇。**

Thường vi chúng sanh bất thỉnh chi hữu. Chấp thử Pháp đăng. Chiếu bi hôn ám.  
thường làm bạn với chúng sanh không cần mời thỉnh, cầm lấy ngọn đèn Pháp chiếu sáng những chỗ tối tăm.

**魏皇都鄴。崇福以資。興和二年歲次實沈。**

Ngụy hoàng đô nghiệp. Sùng phúc dĩ tu. Hưng hòa nhị niên tuế thứ thật trầm.  
Năm Hưng hòa thứ hai, Phật pháp bị suy vi. Ông Sùng Phúc ở đất Nghiệp - kinh đô nhà Ngụy đã dùng tài sản riêng

**佛法加持。出此經典。名善住意天子所問。**

Phật Pháp gia trì. Xuất thử Kinh điển. Danh Thiện Trụ Ý Thiên tử sở vấn.  
để in ra Kinh này hầu duy trì Phật pháp, tên Kinh là Thiện Trụ Ý Thiên tử Sở Vấn.

**建午閏月朔次丁丑。戊寅建功。**

Kiến ngọ nhuận nguyệt sóc thứ đinh ous. Mậu dần kiến công.  
Công trình bắt đầu làm đúng vào giờ Ngọ, ngày Mồng Một, tháng Hai Nhuận, năm Đinh Sửu. Dịch xong vào năm Mậu Dần.

**乙巳畢功助譯弟子瞿曇流支。對譯沙門曇林之筆。**

Ất Tỵ tất công trợ dịch đệ tử Cồ Đàm Lưu Chi. Đối dịch Sa Môn đàm lâm chi bút.  
Công việc hoàn tất là nhờ sự trợ dịch của đệ tử Cồ-đàm-lưu-chi là Sa-môn Đàm-lâm đối tác dịch.

**庶俟存道敬法之賢。如實印記。示令不惑耳。**

Thứ sĩ tồn đạo kính Pháp chi hiền. Như thật ấn kí. Kỳ lệnh bất hoặc nhĩ.  
Tiếp tục có những bậc Hiền muốn giữ Đạo kính Pháp đã in chép lại như bản gốc để khỏi bị thất lạc vậy.

**聖善住意天子所問經卷上**

Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển thượng  
**Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử Sở Vấn-Quyển Thượng.**

**元魏三藏毘目智仙共般若流支譯**

Nguyên Ngụy Tam Tạng Tỳ mục trí tiên cộng Bát Nhã lưu chi dịch  
Tam tạng Tỳ-mục-trí-tiên cùng với Bát-nhã-lưu-chi dịch vào đời Ngụy.

**歸命一切諸佛菩薩。歸命世尊大智慧海。**

Quy mạng nhất thiết chư Phật Bồ-tát. Quy mạng Thế Tôn Đại trí tuệ hải.  
Đảnh lễ hết thầy Phật, Bồ-tát. Kính lễ đức Thế Tôn, bậc có trí tuệ lớn như biển,

**毘盧遮那釋迦牟尼佛法光明。**

Tỳ Lô Giá Na Thích-ca-mâu-ni Phật Pháp quang minh.  
Phật Tỳ-lô-giá-na, Thích-ca mâu-ni làm sáng ngời Đạo Pháp.

歸命聖者文殊師利大菩薩海。歸命聖者善住意天子。

Quy mạng Thánh giả Văn-thù-su-lợi Đại Bồ-tát hải。Quy mạng Thánh giả Thiện Trụ Ý Thiên tử。

Đánh lễ Thánh giả Đại Bồ-tát Văn-thù-su-lợi; đánh lễ Thánh giả Thiên tử Thiện-trụ-ý,

遍行大乘者。

Biến hành Đại thừa giả。

là bậc thực hành pháp Đại Thừa rộng khắp。

如是我聞。一時婆伽婆。

Như thị ngã văn。Nhất thời Bà già bà。

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ, đức Thế Tôn

住王舍城耆闍崛山中。與大比丘眾六萬二千人俱。

Trụ Vương xá thành Kỳ đồ Quạt sơn trung。Dữ Đại Tỷ kheo chúng lục vạn nhị thiên nhân câu。

đang an trú tại núi Kỳ-xà-quạt trong thành Xá-vệ cùng với chúng Tỷ-kheo gồm sáu vạn hai ngàn người đều đến nhóm họp。

皆是智者之所識知。一切悉是大阿羅漢。

Giai thị trí giả chi sở thức tri。Nhất thiết tất thị Đại A-la-hán。

Tất cả đều là những bậc trí có hiểu biết, cùng là bậc A-la-hán。

諸菩薩摩訶薩四萬二千人。其名曰。

Chư Bồ-tát-ma-ha-tát tứ vạn nhị thiên nhân。Kỳ danh viết。

Các vị Bồ-tát-ma-ha-tát có bốn vạn hai ngàn người。Tên các vị ấy là:

文殊師利菩薩。師子幢菩薩。彌勒菩薩。

Văn-thù-su-lợi Bồ-tát。Su tử tràng Bồ-tát。Di Lạc Bồ-tát。

Bồ-tát Văn-thù-su-lợi, Bồ-tát Su Tử Tràng, Bồ-tát Di-lLạc,

觀世自在菩薩。得大勢菩薩。辯聚菩薩。持地菩薩。

Quán thế tự tại Bồ-tát。Đắc Đại thế Bồ-tát。Biện tụ Bồ-tát。Trì địa Bồ-tát。

Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đắc Đại Thế, Bồ-tát Biện Tụ,

彌樓山菩薩。彌樓幢菩薩。不動搖菩薩。

Di lâu sơn Bồ-tát。Di lâu tràng Bồ-tát。Bất động dao Bồ-tát。

Bồ-tát Di Lâu Sơn, Bồ-tát Di Lâu Tràng, Bồ-tát Bất Động Dao,

善思義菩薩。善思惟菩薩。踊猛意菩薩。

Thiện tư nghĩa Bồ-tát。Thiện tư duy Bồ-tát。Dũng mãnh ý Bồ-tát。

Bồ-tát Thiện Tư Nghĩa, Bồ-tát Thiện Tư Duy, Bồ-tát Dũng Mạnh Ý,

慧心菩薩。善心菩薩。摩尼聚菩薩。山相擊王菩薩。

Tuệ tâm Bồ-tát。Thiện tâm Bồ-tát。Ma ni tụ Bồ-tát。Sơn tướng kích Vương Bồ-tát。

Bồ-tát Tuệ Tâm, Bồ-tát Thiện Tâm, Bồ-tát Ma-ni Tụ, Bồ-tát Sơn Tướng Kích Vương,

寶手菩薩。寶意菩薩。寶印手菩薩。常舒手菩薩。

Bảo thủ Bồ-tát。Bảo ý Bồ-tát。Bảo ấn thủ Bồ-tát。Thường thư thủ Bồ-tát。

Bồ-tát Bảo Thủ, Bồ-tát Bảo Ý, Bồ-tát Bảo Ấn Thủ, Bồ-tát Thường Thư Thủ,

常縮手菩薩。常精進菩薩。度眾生菩薩。

Thường súc thủ Bồ-tát。Thường tinh tiến Bồ-tát。Độ chúng sanh Bồ-tát。

Bồ-tát Thường Thúc Thủ, Bồ-tát Thường Tinh Tấn, Bồ-tát Độ Chúng Sanh,

增上精進菩薩。如說能行菩薩。精進願菩薩。

Tăng thượng tinh tấn Bồ-tát. Như thuyết năng hành Bồ-tát. Tinh tấn nguyện Bồ-tát.  
[Bồ-tát Tăng Thượng Tinh Tấn](#), [Bồ-tát Như Thuyết Năng](#), [Bồ-tát Tinh Tấn Nguyện](#),

[手燈菩薩](#)。等心菩薩。捨罪菩薩。除諸悲闍菩薩。

Thủ đăng Bồ-tát. Đăng tâm Bồ-tát. Xả tội Bồ-tát. Trừ chu bi ám Bồ-tát.  
[Bồ-tát Thủ Đăng](#), [Bồ-tát Đăng Tâm](#), [Bồ-tát Xả Tội](#), [Bồ-tát Trừ Chu Bi Ám](#),

[力不壞菩薩](#)。日藏菩薩。金剛遊步菩薩。

Lực bất hoại Bồ-tát. Nhật tạng Bồ-tát. Kim cương du bộ Bồ-tát.  
[Bồ-tát Lực Bất Hoại](#), [Bồ-tát Nhật Tạng](#), [Bồ-tát Kim Cang Du Bộ](#),

[無邊遊步菩薩](#)。無量遊步菩薩。不動足遊步菩薩。

Vô biên du bộ Bồ-tát. Vô lượng du bộ Bồ-tát. Bất động túc du bộ Bồ-tát.  
[Bồ-tát Vô Biên Du Bộ](#), [Bồ-tát Vô Lượng Du Bộ](#), [Bồ-tát Bất Động Túc Du Bộ](#),

[虛空庫菩薩](#)。上意菩薩。勝意菩薩。

Hư không khố Bồ-tát. Thượng ý Bồ-tát. Thắng ý Bồ-tát.  
[Bồ-tát Hư Không Khố](#), [Bồ-tát Thượng Ý](#), [Bồ-tát Thắng Ý](#),

[增上意菩薩](#)。吉行菩薩。持地住菩薩。月光菩薩。

Tăng thượng ý Bồ-tát. Cát hành Bồ-tát. Trì địa trụ Bồ-tát. Nguyệt quang Bồ-tát.  
[Bồ-tát Tăng Thượng Ý](#), [Bồ-tát Cát Hành](#), [Bồ-tát Trì Địa Trụ](#), [Bồ-tát Nguyệt Quang](#),

[月幢菩薩](#)。光幢菩薩。光德菩薩。遊步到明菩薩。

Nguyệt tràng Bồ-tát. Quang tràng Bồ-tát. Quang đức Bồ-tát. Du bộ đạo minh Bồ-tát.  
[Bồ-tát Nguyệt Tràng](#), [Bồ-tát Quang Tràng](#), [Bồ-tát Quang Đức](#), [Bồ-tát Du Bộ Đạo Minh](#),

[師子遊步雷音菩薩](#)。無礙辯菩薩。相應辯菩薩。

Sư tử du bộ lôi âm Bồ-tát. Vô ngại biện Bồ-tát. Tương ứng biện Bồ-tát.  
[Bồ-tát Sư Tử Du Bộ Lôi Âm](#), [Bồ-tát Vô Ngại Biện](#), [Bồ-tát Tương Ứng Biện](#),

[捷疾辯菩薩](#)。最勝菩薩。蔽日月光菩薩。

Tiếp tạt biện Bồ-tát. Tối thắng Bồ-tát. Tế nhật nguyệt quang Bồ-tát.  
[Bồ-tát Tiếp Tạt Biện](#), [Bồ-tát Tối Thắng](#), [Bồ-tát Tế Nhật Nguyệt Quang](#),

[無攀緣菩薩](#)。無比菩薩。根常喜笑菩薩。

Vô phàn duyên Bồ-tát. Vô bi Bồ-tát. Căn thường hi tiểu Bồ-tát.  
[Bồ-tát Vô Phàn Duyên](#), [Bồ-tát Vô Tỷ](#), [Bồ-tát Căn Thường Hi Tiểu](#),

[障一切罪菩薩](#)。捨女飾菩薩。摩尼那菩薩。

Chướng nhất thiết tội Bồ-tát. Xả nữ súc Bồ-tát. Ma ni na Bồ-tát.  
[Bồ-tát Đẳng Nhất Thiết Tội](#), [Bồ-tát Xả Nữ Súc](#), [Bồ-tát Ma-ni-na](#),

[光明菩薩](#)。淨滿菩薩。得大菩薩。集光王菩薩。

Quang minh Bồ-tát. Tịnh mãn Bồ-tát. Đắc Đại Bồ-tát. Tập quang Vương Bồ-tát.  
[Bồ-tát Quang Minh](#), [Bồ-tát Tịnh Mãn](#), [Bồ-tát Đắc Đại](#), [Bồ-tát Tập Quang Vương](#),

[深吼菩薩](#)。如是等上首。

Thâm hồng Bồ-tát. Như thị đẳng thượng thủ.  
[Bồ-tát Thâm Hồng](#), [Bồ-tát Như Thị Đẳng Thượng](#),

[菩薩摩訶薩四萬二千人俱](#)。

Bồ-tát-ma-ha-tát tứ vạn nhị thiên nhân câu.  
[Bồ-tát-ma-ha-tát gồm bốn vạn hai ngàn người cùng đến hội họp](#)。

爾時復有四大神王。天帝釋王。娑婆世界主。

Nhĩ thời phục hữu tứ Đại Thần Vương. Thiên đế thích Vương. Sa Bà thế giới chủ.  
[Lúc bấy giờ lại có bốn vua đại thần: vua trời Đế-thích, chủ tể ở cõi Ta-bà](#),

大梵天王。如是等上首。六萬天子俱。

Đại Phạm Thiên Vương. Như thị đẳng thượng thủ. Lục vạn Thiên tử câu.  
Vua trời Đại Phạm, cùng với sáu vạn Thiên tử như vậy đều làm vị thượng thủ.

復有七萬三千天子。善住意天子。善寂天子。

Phục hữu thất vạn tam thiên Thiên tử. Thiện Trụ Ý Thiên tử. Thiện Tịch Thiên tử.  
Lại có bảy vạn ba ngàn Thiên tử: Thiên tử Thiện Trụ Ý, Thiên tử Thiện Tịch,

摩醯首羅天子。而為上首。皆樂修行菩薩之道。

Ma hề thù la Thiên tử. Nhi vi thượng thủ. Giai lạc tu hành Bồ-tát chi đạo.  
Thiên tử Ma-hê-hủ-la, các vị như vậy đều thượng thủ, tất cả đều thích tu đạo Bồ-tát.

復有二萬阿修羅王。羅睺阿修羅王。

Phục hữu nhị vạn A tu La Vương. La hầu A tu La Vương.  
Lại có hai vạn vua A-tu-la: Vua La-hầu-a-tu-la,

彌樓阿修羅王。而為上首。皆樂修行菩薩之道。

Di lâu A tu La Vương. Nhi vi thượng thủ. Giai lạc tu hành Bồ-tát chi đạo.  
Vua Di-hầu-a-tu-la, các vị như vậy mà làm thượng thủ, tất cả đều thích tu hành đạo Bồ-tát.

復有六萬龍王。名不苦惱龍王。名月龍王。

Phục hữu lục vạn long Vương. Danh bất khổ não long Vương. Danh nguyệt long Vương.  
Lại có sáu vạn vua rồng: Vua rồng Danh Bất Khổ Não, vua rồng Danh Nguyệt,

名得叉迦龍王。而為上首。皆樂修行菩薩之道。

Danh đắc xoa ca long Vương. Nhi vi thượng thủ. Giai lạc tu hành Bồ-tát chi đạo.  
Vua rồng Danh Đắc Xoa Ca, các vị như vậy làm thượng thủ. Tất cả đều thích tu hành đạo Bồ-tát.

如是復有無量百千天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊

Như thị phục hữu vô lượng bách thiên Thiên Long dạ xoa Càn thát bà A tu La ca lâu la khẩn

Như vậy lại có vô lượng trăm ngàn Trời, Rồng, Dạ-xoa, Can-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la,

那羅摩睺羅伽人與非人諸大眾俱。

Na la Ma hầu la dà nhân dữ phi nhân chư Đại chúng câu.  
Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, người, không phải người, đại chúng

比丘比丘尼優婆塞優婆夷皆悉來集。爾時世尊。

Tỳ kheo Tỳ kheo ni Ưu bà tắc Ưu bà di giai tất lai tập. Nhĩ thời Thế Tôn.  
Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả đều đến tập họp. Lúc bấy giờ,

無量百千眷屬圍遶。恭敬尊重而為說法。

Vô lượng bách thiên quyến chúc vi niễu. Cung kính tôn trọng nhi vi thuyết Pháp.  
có vô lượng trăm ngàn quyến thuộc vây quanh, cung kính tôn trọng, Thế Tôn vì họ mà nói Pháp.

爾時文殊師利童子。於自寺住獨坐思惟。

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Ư tự tự trụ độc tọa tư duy.  
Bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi, ở trong chùa một mình ngồi tư duy,

心靜三昧正念觀察。正觀察已起彼三昧。

Tâm tĩnh Tam-muội chánh niệm quan sát. Chánh quán sát dĩ khởi bỉ Tam-muội.  
tâm tĩnh lặng vào Tam-muội, chánh niệm quán sát. Chánh niệm quán sát xong, Ngài lại vào Tam-muội,

起三昧已復入三昧。

Khởi Tam-muội dĩ phục nhập Tam-muội.  
xả Tam-muội lại vào Tam-muội,

以三昧力六種震動十方無量不可計數阿僧祇耶不可思議恒河沙等諸佛世

Dĩ Tam-muội lực lục chủng chấn động thập phương vô lượng bất khả kê số a tăng kì da bất khả tư nghị vô số đẳng chư Phật thế  
dùng lực của sáu loại Tam-muội làm chấn động mười phương vô lượng không thể kể số a-tăng-kỳ, vô số cõi Phật không thể nghĩ bàn.

界。爾時文殊師利童子。起彼三昧如法思惟。

Giới. Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Khởi bỉ Tam-muội như Pháp tư duy.  
Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi xả Tam-muội suy nghĩ về pháp như vậy,

生如是心。佛出世難。人身難得。如優曇華。

Sanh như thị tâm. Phật xuất thế nan. Nhân thân nan đắc. Như ưu đàm hoa.  
sinh tâm nghĩ như thế này: Phật ra đời là khó, có được thân người là khó, như hoa Ưu-đàm đến thời nở là khó.

出時甚難。如是如來應正遍知。亦復如是。

Xuất thời thậm nan. Như thị Như Lai ứng Chánh biến Tri. Diệc phục như thị.  
Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri cũng lại như vậy,

出世甚難人身難得。

Xuất thế thậm nan nhân thân nan đắc.  
sinh ra ở đời thật khó, được thân người lại càng khó hơn,

若無說法則不可得盡生死苦。諸佛正法甚深難知。

Nhuộc vô thuyết Pháp tắc bất khả đắc tận sanh tử khổ. Chư Phật chánh Pháp thậm thâm nan tri.  
nếu không nói Pháp thì không thể diệt tận cái khổ sanh tử. Chánh Pháp của chư Phật rất khó hiểu,

若無佛者云何聞法。若不聞法則不能令眾生苦盡。

Nhuộc vô Phật giả vân hà văn Pháp. Nhuộc bất văn Pháp tắc bất năng lệnh chúng sanh khổ tận.  
nếu không có Phật thì làm sao được nghe Pháp, nếu không nghe Pháp thì chúng sanh không thể hết khổ.

若我往至如來所已。如法難問如法難已。

Nhuộc ngã vãng chí Như Lai sở dĩ. Như Pháp nan vấn như Pháp nan dĩ.  
Nếu ta đến chỗ của Như Lai, đến rồi cứ như pháp mà hỏi vặn những lý nghĩa khó khăn; hỏi rồi

畢竟得發眾生善根。

Tất cánh đắc phát chúng sanh thiện căn.  
rất ráo chúng sanh sẽ phát căn lành,

畢竟能令菩薩乘人不可思議佛法滿足。此處娑婆世界眾生。

Tất cánh năng lệnh Bồ-tát thừa nhân bất khả tư nghị Phật Pháp mãn túc. Thử xứ Sa Bà thế giới chúng sanh.  
rất ráo khiến cho những người tu hạnh Bồ-tát, đầy đủ Phật Pháp không thể nghĩ bàn. Chúng sanh ở cõi Ta-bà này

極重貪欲極重瞋恚極重愚癡遠離善法習近惡法。

Cực trọng tham dục cực trọng sân khúê cực trọng ngu si viễn li thiện Pháp tập cận ác Pháp.

hết sức tham lam, vô cùng sân hận, vô cùng ngu si, xa lìa pháp lành, huân tập thân cận pháp ác,

**愚癡闇鈍無慧重心。若其無佛無法無僧。**

Ngu si ám độn vô ân trọng tâm. Nhược kỳ vô Phật vô Pháp vô Tăng.  
ngu si ám độn không lo coi trọng cái tâm, nếu không có Phật, không có Pháp, không có Tăng,

**云何而得令彼眾生開慧眼淨。**

Vân hà nhi đắc lệnh bỉ chúng sanh khai tuệ nhãn tịnh.  
làm sao mà giúp cho chúng sanh có được mắt tuệ thanh tịnh.

**爾時文殊師利童子。如是思惟。**

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Như thị tư duy.  
Lúc bấy giờ, Đồng tử Văn-thù-su-lợi suy nghĩ như vậy:

**我召十方無量百千諸菩薩眾。令集此處聞如來法。**

Ngã triệu thập phương vô lượng bách thiên chu Bồ-tát chúng. Lệnh tập thử xứ văn Như Lai Pháp.  
Ta sẽ mời vô lượng trăm ngàn Bồ-tát trong mười phương tập hợp đến đây để nghe Pháp của Như Lai,

**以身證知甚深法忍。爾時文殊師利童子。**

Dĩ thân chứng tri thậm thâm Pháp nhẫn. Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi.  
dùng thân chứng để biết sự sâu xa của pháp nhẫn. Lúc bấy giờ, Đồng tử Văn-thù-su-lợi

**念已即入普光離垢莊嚴三昧。入三昧已放大光明。**

Niệm dĩ tức nhập phổ quang ly cấu trang nghiêm Tam-muội. Nhập Tam-muội dĩ phóng Đại quang minh.  
nghĩ xong liền nhập định Phổ Quang Ly Cấu Trang Nghiêm. Vào định rồi phóng ánh sáng lớn

**遍照十方不可計數阿僧祇耶不可思議無量**

Biến chiếu thập phương bất khả kê số a tăng kì da bất khả tu nghị vô lượng  
chiếu khắp mười phương không thể tính kê số a-tăng-kỳ, vô lượng vô biên

**無邊恒河沙等諸佛世界。**

Vô biên vô số đẳng chu Phật thế giới.  
vô số cõi Phật như thế không thể nghĩ bàn.

**即時十方不可計數阿僧祇耶不可思議無量無邊恒河沙等諸**

Tức thời thập phương bất khả kê số a tăng kì da bất khả tu nghị vô lượng vô biên  
vô số đẳng chu

Tức thời mười phương không thể tính kê số a-tăng-kỳ, vô lượng vô biên vô số không thể nghĩ bàn

**佛世界大光明現。**

Phật thế giới Đại quang minh hiện.  
các cõi Phật như thế hiển hiện ánh sáng lớn.

**其光明淨十方世界坑澗堆阜樹林諸山。**

Kỳ quang minh tịnh thập phương thế giới khanh giản đôi phụ thụ lâm chu sơn.  
Ánh sáng ấy chiếu sáng tất cả những chỗ tối tăm trong mười phương thế giới như hầm, khe, đấp, núi đất, rừng cây,

**斫迦婆羅目真隣陀雪山彌樓摩訶彌樓一切所有幽闇之處。**



Chước ca bà la mục chân lân đà tuyết sơn di lâu Ma-ha di lâu nhất thiết sở hữu u ám chi xú.

núi Chước-ca-bà-la, núi Mục-chân-lân-đà, núi Tuyết, Ma-ha-di-lâu, Di-lâu.

悉皆大明不相障礙。

Tất giai Đại minh bất tướng chướng ngại.

Tất cả ánh sáng lớn ấy chiếu soi đều không có chướng ngại.

爾時十方不可計數阿僧祇耶。

Nhĩ thời thập phương bất khả kê số a tăng kì da.

Lúc bấy giờ không thể tính kê số a-tăng-kỳ,

不可思議無量無邊恒河沙等。諸佛世界。諸佛世尊。

Bất khả tư nghị vô lượng vô biên vô số đẳng. Chu Phật thế giới. Chu Phật Thế Tôn.

vô lượng vô biên vô số các cõi Phật, chu Phật Thế Tôn như thế không thể nghĩ bàn,

皆悉現在現命現住。彼佛侍者既覩光明。

Giai tất hiện tại hiện mạng hiện trụ. Bì Phật thị giả ký đồ quang minh.

hết thấy đều đang hiện diện, đang sống ở thế gian. Các vị thị giả của chu Phật kia thấy ánh sáng ấy,

各問其佛。白言世尊。何因何緣。於此世界大光明現。

Các vấn kỳ Phật. Bạch ngôn Thế Tôn. Hà nhân hà duyên. Ư thử thế giới Đại quang minh hiện.

mỗi vị hỏi đức Phật của mình: Bạch đức Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà các cõi đó có ánh sáng lớn hiển hiện,

昔未見聞。如是光明甚可愛樂。

Tích vị kiến văn. Như thị quang minh thậm khả ái lạc.

xưa nay chưa từng thấy nghe như vậy? Ánh sáng như thế rất đáng yêu thích.

世尊如是光明我等遇之。心得清淨身力增益。

Thế Tôn như thị quang minh ngã đẳng ngộ chi. Tâm đắc thanh tịnh thân lực tăng ích.

Bạch đức Thế Tôn, ánh sáng như thế khi chúng con gặp, tâm được thanh tịnh, thân được mạnh khỏe,

貪欲恚癡不染眾生。是誰威力何人寶藏。

Tham dục khuê si bất nhiễm chúng sanh. Thị thù uy lực hà nhân bảo tạng.

tham dục, sân hận, si mê không nhiễm chúng sanh. Như vậy do oai lực gì? Kho báu của người nào?

如是淨光是誰所放。如是問已。彼佛世尊默然不答。

Như thị Tịnh Quang thị thù sở phóng. Như thị vấn dĩ. Bì Phật Thế Tôn mặc nhiên bất đáp.

Ánh sáng thanh tịnh ấy là gì? Ai phóng đến? Hỏi như vậy xong, các Phật Thế Tôn kia

如是十方諸佛世界。

Như thị thập phương chu Phật thế giới.

trong mười phương cõi Phật như thế đều im lặng không trả lời.

天聲龍聲夜叉聲阿修羅聲迦樓羅聲乾闥婆聲。人聲非人聲畜生聲。

Thiên thanh long thanh dạ xoa thanh A tu La thanh ca lâu la thanh Càn thát bà thanh. Nhân thanh phi nhân thanh súc sanh thanh.

Tiếng Trời, tiếng Rồng, tiếng Dạ xoa, tiếng A-tu-la, tiếng Ca-lâu-la, tiếng Càn-thát-bà, tiếng người, tiếng không phải người, tiếng súc sanh,

如是眾聲一切止息。風聲水聲大海潮聲。

Như thị chúng thanh nhất thiết chi túc。Phong thanh thùy thanh Đại hải triều thanh。

hết thảy các tiếng đều tắt。Tiếng gió, tiếng nước, tiếng biển lớn,

歌咏等聲。如是諸聲。以佛力故一切止息。

Ca vịnh đặng thanh。Như thị chu thanh。Đĩ Phật lực cố nhất thiết chi túc。tất cả các tiếng như thế đều lên tiếng ca vịnh tán thán。Do thần lực của Phật tất cả các tiếng đều ngưng,

皆悉寂然。一切寂靜第一寂靜。彼佛侍者。

Giai tất tịch nhiên。Nhất thiết tịch tĩnh đệ nhất tịch tĩnh。Bỉ Phật thị giả。tất cả đều im lặng, tất cả đều tịch tĩnh, đệ nhất tịch tĩnh。Các vị thị giả của các đức Phật kia,

各各如是第二第三請其佛言。

Các các như thị đệ nhị đệ tam thỉnh kỳ Phật ngôn。mỗi mỗi thỉnh Phật nói, lần thứ nhất, lần thứ hai:

如是世尊何因何緣有此光明。唯願說之。唯願說之。

Như thị Thế Tôn hà nhân hà duyên hữu thử quang minh。Duy nguyện thuyết chi。Duy nguyện thuyết chi。

Bạch đức Thế Tôn, vì nhân gì duyên gì mà có ánh sáng này? Xin đức Thế Tôn dạy cho, xin đức Thế Tôn dạy cho。

如來若說則能利益一切眾生。饒益安樂一切眾生。

Như Lai nhược thuyết tắc năng lợi ích nhất thiết chúng sanh。Nhiều ích an lạc nhất thiết chúng sanh。

Như Lai nói lên để cho tất cả chúng sanh đều được lợi ích, tất cả chúng sanh đều tăng thêm sự an lạc,

令多眾生一切皆得義相應樂。利安人天。

Lệnh đa chúng sanh nhất thiết giai đắc nghĩa tướng ứng lạc。Lợi an nhân Thiên。khiến cho phần nhiều chúng sanh trong số đó được Nghĩa thật tướng mà được an lạc, làm lợi ích an vui cho người và trời。

是誰威力放此光明。遍照一切諸佛世界。

Thị thùy uy lực phóng thử quang minh。Biển chiếu nhất thiết chư Phật thế giới。Vậy do oai lực gì mà phóng ánh sáng chiếu soi tất cả các thế giới Phật trong mười phương như thế?

爾時十方不可計數阿僧祇耶不可思議無量

Nhĩ thời thập phương bất khả kể số a tăng kì da bất khả tu nghị vô lượng。Lúc bấy giờ, không thể tính kể số a-tăng-kỳ, vô lượng vô biên

無邊恒河沙等諸佛世界。諸佛世尊。

Vô biên vô số đặng chư Phật thế giới。Chư Phật Thế Tôn。vô số không thể nghĩ bàn chư Phật trong mười phương thế giới,

一切同聲。皆共一音。一切諸佛。同一口業。皆同一法。

Nhất thiết đồng thanh。Giai cộng nhất âm。Nhất thiết chư Phật。Đồng nhất khẩu nghiệp。Giai đồng nhất Pháp。

tất cả chư Phật Thế Tôn cùng cất tiếng, đều cùng một âm thanh。Tất cả chư Phật cùng một khẩu nghiệp, cùng một pháp,

為侍者說。彼佛侍者一一皆知如來所說。

Vì thị giả thuyết。Bỉ Phật thị giả nhất nhất giai tri Như Lai sở thuyết。vì các vị thị giả mà nói: Các vị thị giả của Phật mỗi mỗi đều biết Như Lai sẽ nói。

**彼佛世尊。所出音聲遍滿一切諸佛世界。**

Bỉ Phật Thế Tôn. Sở xuất âm thanh biến mãn nhất thiết chư Phật thế giới.  
**Chỗ phát ra âm thanh biến khắp các cõi Phật đó**

**彼諸天人一時俱作百千伎樂。**

Bỉ chư Thiên nhân nhất thời câu tác bách thiên kĩ nhạc.  
**là do trời và người các cõi kia cùng lúc đánh lên trăm ngàn thứ kỹ nhạc.**

**彼樂音中說言無常苦無我等。如是如是和合出聲。**

Bỉ nhạc âm trung thuyết ngôn vô thường khổ vô ngã đẳng. Như thị như thị hòa hợp xuất thanh.

**Trong tiếng nhạc đó nói lên các pháp Vô thường, Khổ, Vô ngã. Các tiếng như vậy như vậy hòa hợp lại phát ra tiếng.**

**所謂空聲無相聲無願聲。無染聲解脫聲。**

Sở vị không thanh vô tướng thanh vô nguyện thanh. Vô nhiễm thanh giải thoát thanh.

**Đó là tiếng Không, tiếng Vô tướng, tiếng Vô nguyện, tiếng Vô nhiễm, tiếng Giải thoát,**

**法性聲真如聲實際聲。**

Pháp tánh thanh chân như thanh thật tế thanh.  
**tiếng Pháp tính, tiếng Chân như, tiếng Thật tế,**

**布施聲持戒聲忍辱聲精進聲禪定聲般若聲。柔和聲利益聲。**

Bố thí thanh trì giới thanh nhẫn nhục thanh tinh tấn thanh Thiền định thanh bát nhã thanh. Như hòa thanh lợi ích thanh

**tiếng Bố thí, tiếng Trì giới, tiếng Nhẫn nhục, tiếng Tinh tấn, tiếng Thiền định, tiếng Trí tuệ, tiếng Nhu hòa, tiếng Lợi ích,**

**慈聲悲聲喜聲捨聲。出如是等百千法聲。此聲出已。**

Từ thanh bi thanh hỷ thanh xả thanh. Xuất như thị đẳng bách thiên Pháp thanh. Thử thanh xuất dĩ.

**tiếng Từ, tiếng Bi, tiếng Hỷ, tiếng Xả, phát ra trăm ngàn loại tiếng như vậy. Các loại tiếng này phát ra rồi,**

**有不可數億那由他百千眾生。**

Hữu bất khả số ức na-do-tha bách thiên chúng sanh.  
**không thể tính kể số ức na-do-tha trăm ngàn chúng sanh**

**必定不退阿耨多羅三藐三菩提。不墮聲聞緣覺之地。**

Tất định bất thoái a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. Bất đọa thanh văn duyên giác chi địa.

**được định Bất thoái chuyển, chúng được quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, không còn đọa vào Thanh văn, Duyên giác,**

**不墮帝釋大梵天王轉輪王地。**

Bất đọa đế thích Đại Phạm Thiên Vương chuyển luân Vương địa.  
**không còn đọa vào Đế thích, vua Phạm thiên, vua Chuyển luân.**

**爾時十方不可計數阿僧祇耶。**

Nhĩ thời thập phương bất khả kể số a tăng kì da.  
**Lúc bấy giờ, không thể tính kể số a-tăng-kỳ,**

**不可思議無量無邊恒河沙等諸佛世界。諸佛世尊。**

Bất khả tư nghị vô lượng vô biên vô số đẳng chư Phật thế giới. Chư Phật Thế Tôn.  
**không thể nghĩ bàn vô số các cõi Phật, chư Phật Thế Tôn trong mười phương**

告侍者言。止善男子。汝不須問。非汝境界。

Cáo thị giả ngôn. Chi thiện nam tử. Nhữ bất tu vấn. Phi nhữ cảnh giới.  
nói với các vị thị giả rằng: Dừng lại thiện nam tử, ông không cần phải hỏi. Đây  
không phải là cảnh giới của các ngươi,

非諸聲聞緣覺境界。聲聞緣覺若聞我說心意迷亂。

Phi chư thanh văn duyên giác cảnh giới. Thanh văn duyên giác nhược văn ngã thuyết  
tâm ý mê loạn.

không phải cảnh giới của Thanh văn, không phải cảnh giới của Duyên giác. Thanh  
văn, Duyên giác nếu nghe ta nói tâm ý sẽ bị mê loạn.

我若說者。一切天人皆悉迷沒。善男子。

Ngã nhược thuyết giả. Nhất thiết Thiên Nhơn giai tất mê một. Thiện nam tử.  
Hoặc ta nói cho tất cả trời người thì hết thấy đều mê muội chìm đắm hơn nữa. Nay  
thiện nam tử!

以要言之。彼法光明所有功德。

Dĩ yếu ngôn chi. Bì Pháp quang minh sở hữu công đức.  
Nếu nói chỗ chính yếu về pháp ánh sáng kia sẽ có công đức,

能令眾生乃至無量不可思議善根成就。

Năng lệnh chúng sanh nãi chí vô lượng bất khả tu nghị thiện căn thành tựu.  
hay khiến cho chúng sanh thành tựu vô lượng không thể nghĩ bàn các căn lành.

能令一切菩薩乘人乃至無量不可思議布施助道戒忍精進禪慧

Năng lệnh nhất thiết Bồ-tát thừa nhân nãi chí vô lượng bất khả tu nghị bố thí trợ  
đạo giới nhẫn tinh tấn Thiền tuệ

Hay khiến cho tất cả những người tu theo hạnh Bồ-tát đạt đến vô lượng không thể  
nghĩ bàn về các pháp trợ đạo như Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền  
định, Trí tuệ,

助道皆悉滿足。善男子。汝今當知。

Trợ đạo giai tất mãn túc. Thiện nam tử. Nhữ kim đương tri.  
tất cả các pháp trợ đạo ấy đều được đầy đủ. Nay các thiện nam tử! Các ngươi nay  
nên biết,

若以一劫若餘殘劫。說此光明所有功德不可窮盡。

Nhuộc dĩ nhất kiếp nhược dư tàn kiếp. Thuyết thử quang minh sở hữu công đức bất  
khả cùng tận.

nếu đem một kiếp hết nhiều kiếp mà nói về công đức ánh sáng này đã không thể cùng  
tận.

諸佛菩薩。於諸眾生。起慈悲心。放此光明。

Chư Phật Bồ-tát. Ư chư chúng sanh. Khởi từ bi tâm. Phóng thử quang minh.  
Chư Phật và Bồ-tát vì thương chúng sanh mà phóng ánh sáng này,

令諸眾生渴仰欲聞。汝今諦聽。善思念之。

Lệnh chư chúng sanh khát ngưỡng dục văn. Nhữ kim đề thính. Thiện tu niệm chi.  
khiến cho chúng sanh khao khát, mong ngóng muốn được nghe. Nay các ngươi hãy lắng  
nghe và khéo nhớ nghĩ,

我為汝說。彼侍者言。如是世尊願樂欲聞。彼佛世尊。

Ngã vi nhữ thuyết. Bì thị giả ngôn. Như thị Thế Tôn nguyện lạc dục văn. Bì Phật Thế  
Tôn.

Ta sẽ vì các ngươi mà nói. Các vị thị giả thưa: Bạch Thế Tôn, chúng con rất muốn  
được nghe. Phật Thế Tôn ấy

各告侍者。作如是言。善男子。

Các cáo thị giả. Tác như thị ngôn. Thiện nam tử.  
bảo với mỗi vị thị giả lời như vậy: Này thiện nam tử!

有佛世界名曰娑婆。彼中有佛號釋迦牟尼如來應正遍知。

Hữu Phật thế giới danh viết Ta Bà. Bì trung hữu Phật hiệu Thích-ca-mâu-ni Như Lai ứng Chánh biến Tri.

Có một cõi Phật tên là Ta-bà. Trong cõi đó có đức Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri,

於今現在現命現住。

Ư kim hiện tại hiện mạng hiện trụ.  
đang nay đang sống trên đời,

明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。出五濁世。

Minh hạnh túc thiện thế thế gian giải Vô thượng Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế Tôn. Xuất ngũ trước thế.

là bậc Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng-Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn; ra đời trong cõi có năm thứ như ối.

彼處眾生貪欲瞋恚愚癡所縛無恭敬心。

Bì xứ chúng sanh tham dục sân khú ngu si sở phục vô cung kính tâm.  
Chúng sanh cõi ấy bị trói buộc bởi tham lam, sân giận, ngu si, không có tâm cung kính,

諸根闇鈍無慚無愧。

Chư căn ám độn vô tàm vô quý.  
các căn ám độn, không biết hổ thẹn.

為彼眾生於彼世界如法苦行。獲得阿耨多羅三藐三菩提覺已。

Vì bì chúng sanh ư bì thế giới như Pháp khổ hành. Hoạch đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề giác dĩ.

Phật vì chúng sanh ở cõi kia mà như pháp một mình tu hành khổ hạnh, chúng được Vô Thượng Bồ-đề

而為說法。善男子。彼娑婆世界釋迦牟尼如來佛土。

Nhi vì thuyết Pháp. Thiện nam tử. Bì Sa Bà thế giới Thích-ca-mâu-ni Như Lai Phật thổ.

và vì họ nói pháp. Này Thiện nam tử! Cõi Ta-bà của Phật Thích-ca-mâu-ni Như Lai ấy,

有童子菩薩摩訶薩。名文殊師利。

Hữu đồng tử Bồ-tát-ma-ha-tát. Danh Văn-thù-su-lợi.  
có đồng tử Bồ-tát-ma-ha-tát, tên là Văn-thù-su-lợi,

有大勢力大智慧力大精進力。能與一切菩薩歡喜。

Hữu Đại thế lực Đại trí tuệ lực Đại tinh tấn lực. Năng dữ nhất thiết Bồ-tát hoan hỷ.

có thế lực lớn, có trí tuệ lớn, có sức tinh tấn lớn, khiến cho các vị Bồ-tát hoan hỷ,

菩薩化主。菩薩導首。安慰眾生。菩薩之父。

Bồ-tát hóa chủ. Bồ-tát đạo thủ. An úy chúng sanh. Bồ-tát chí phụ.

là vị hoá chủ của Bồ-tát, là người hướng dẫn Bồ-tát, an ủi chúng sanh, là cha của Bồ-tát,

菩薩之母。解了一切諸法句義。

Bồ-tát chi mẫu. Giải liễu nhất thiết chu Pháp cú nghĩa.  
mẹ của Bồ-tát, giải rõ hết thầy cú nghĩa Kinh Pháp,

點慧明了得無障礙慧波羅蜜。得無障礙。願力自在得陀羅尼。

Hiệt tuệ minh liễu đặc Vô chướng ngại tuệ ba la mật. Đặc Vô chướng ngại. Nguyên lực tự tại đặc Đà La Ni.

thông minh sáng tỏ, chúng được Tuệ ba-la-mật không chướng ngại. Do được pháp không chướng ngại, nguyện lực tự tại, đặc thần chú Đà-la-ni có

不可思議功德具足。

Bất khả tu nghị công đức cụ túc.  
công đức đầy đủ không thể nghĩ bàn.

於彼釋迦牟尼如來所說法中。善能問難。能令眾生善根成就。

Ư bì Thích-ca-mâu-ni Như Lai sở thuyết Pháp trung. Thiện năng vấn nan. Năng lệnh chúng sanh thiện căn thành tựu.

Trong khi Phật Thích-ca-mâu-ni thuyết pháp, Bồ-tát Văn-thù hay khéo hỏi những chỗ khó, khiến cho chúng sanh thành tựu được căn lành,

能令一切菩薩乘人。不可思議佛法滿足。善男子。

Năng lệnh nhất thiết Bồ-tát thừa nhân. Bất khả tu nghị Phật Pháp mãn túc. Thiện nam tử.

hay khiến cho hết thầy những người tu hạnh Bồ-tát đầy đủ Phật pháp không thể nghĩ bàn. Nay thiện nam tử,

彼文殊師利童子菩薩。

Bồ-tát Đồng tử Văn-thù-su-lợi Bồ Tát.  
Bồ-tát Đồng tử Văn-thù-su-lợi ấy,

為集十方不可計數諸菩薩故放此光明。

Vì tập thập phương Bồ-tát tất khả kể số chu Bồ Tát cố phóng thù quang minh.  
tập hợp không thể tính kể số Bồ-tát trong mười phương lại để phóng ánh sáng này.

隨何等人聞法因緣放此光明。彼佛侍者。各問其佛。白言世尊。

Tùy hà đẳng nhân văn Pháp nhân duyên phóng thù quang minh. Bồ-tát Phật thị giả. Các vấn kỳ Phật. Bồ-tát bạch ngôn Thế Tôn.

Người nào có nhân duyên thì theo ánh sáng đó để nghe pháp. Các vị thị giả của Phật, mỗi người hỏi Phật của mình rằng: Bạch đức Thế Tôn!

彼文殊師利童子菩薩。住何三昧。

Bì Đồng tử Văn-thù-su-lợi Bồ-tát. Trụ hà Tam-muội.  
Bồ-tát Đồng tử Văn-thù-su-lợi đang trụ ở Tam-muội gì

而能如是放斯光明。彼佛答言。善男子。

Nhi năng như thị phóng tu quang minh. Bì Phật đáp ngôn. Thiện nam tử.  
mà có thể phóng ánh sáng ấy như vậy? Phật đáp: Nay thiện nam tử!

有三昧門名曰普光離垢莊嚴。文殊師利童子菩薩住是三昧。

Hữu Tam-muội môn danh viết phổ quang ly cấu trang nghiêm. Đồng tử Văn-thù-su-lợi Bồ-tát trụ thị Tam-muội.

Có môn Tam-muội tên là Phổ Quang Ly Cấu Trang Nghiêm. Bồ-tát Đồng tử Văn-thù-su-lợi trụ ở Tam-muội ấy,

而能放此如是光明。彼侍者言不爾。世尊。

Nhi năng phóng thù như thị quang minh. Bì thị giả ngôn bất nhi. Thế Tôn.  
và hay phóng ánh sáng như thế. Các vị thị giả nói không phải của Thế Tôn sao?

如是光明。豈非彼佛世尊所放。能如是清。

Như thị quang minh. Khởi phi bi Phật Thế Tôn sở phóng. Năng như thị thanh.  
Ánh sáng đó há chẳng phải của Phật Thế Tôn phóng ra và làm cho thanh tịnh như vậy hay sao?

能如是淨。能作如是身心喜樂。佛言不爾。善男子。

Năng như thị tịnh. Năng tác như thị thân tâm thiện lạc. Phật ngôn bất nhĩ. Thiện nam tử.

hay làm cho sạch như vậy, hay làm cho thân tâm hoan hỷ an vui như vậy? Phật dạy: Không phải. Này Thiện nam tử!

菩薩常法共說菩薩教誡法門。

Bồ-tát thường Pháp cộng thuyết Bồ-tát giáo giới Pháp môn.  
Pháp Bồ-tát nói là pháp môn mà Bồ-tát thường giáo huấn giảng dạy.

爾時十方不可計數阿僧祇耶。不可思議無量無邊。

Nhĩ thời thập phương bất khả kê số a tăng kì da. Bất khả tu nghị vô lượng vô biên.

Lúc bấy giờ, không thể tính kê số a-tăng-kỳ, không thể nghĩ bàn vô lượng vô biên

恒河沙等諸佛世界。彼不可數阿僧祇耶。

Vô số đẳng chư Phật thế giới. Bi bất khả số a tăng kì da.  
vô số các cõi Phật trong mười phương, không thể đếm số a-tăng-kỳ,

不可思議無量無邊。恒河沙等諸佛世界。

Bất khả tu nghị vô lượng vô biên. Vô số đẳng chư Phật thế giới.  
không thể nghĩ bàn vô lượng vô biên các cõi Phật,

一一世界諸菩薩等。既覩光明。各到佛所。頭面禮足。

Nhất nhất thế giới chư Bồ-tát đẳng. Kỳ đồ quang minh. Các đạo Phật sở. Đầu diện lễ túc.

các vị Bồ-tát trong mỗi mỗi cõi kia đã thấy ánh sáng rồi, mỗi vị đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật,

白言世尊。如是無量功德光明。

Bạch ngôn Thế Tôn. Như thị vô lượng công đức quang minh.  
nói lời tác bạch lên đức Thế Tôn rằng: Ánh sáng có công đức vô lượng như vậy

從何處來誰之所放。彼佛告言。善男子。有佛世界名曰娑婆。

Tòng hà xứ lai thùy chi sở phóng. Bi Phật cáo ngôn. Thiện nam tử. Hữu Phật thế giới danh viết Sa Bà.

từ đâu đến, ai đã phóng ánh sáng ấy? Phật đó nói rằng: Này thiện nam tử! Có một cõi Phật tên là Ta-bà.

彼中有佛號釋迦牟尼如來應正遍知。

Bi trung hữu Phật hiệu Thích-ca-mâu-ni Như Lai ứng Chánh biến Tri.  
Cõi ấy có Phật tên là Thích-ca-mâu-ni Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri,

於今現在現命現住。為諸菩薩說清淨法。

Ư kim hiện tại hiện mạng hiện trụ. Vi chư Bồ-tát thuyết thanh tịnh Pháp.  
đang hiện thân trên đời, vì các Bồ-tát mà nói pháp thanh tịnh.

彼有童子菩薩摩訶薩。名文殊師利。放此光明。

Bi hữu đồng tử Bồ-tát-ma-ha-tát. Danh Văn-thù-su-lợi. Phóng thử quang minh.  
Ở đó có đồng tử Bồ-tát-ma-ha-tát tên là Văn-thù-su-lợi,

為集十方諸菩薩故。如是說已。

Vi tập thập phương chư Bồ-tát cổ. Như thị thuyết dĩ.  
đã tập hợp các vị Bồ-tát trong mười phương, phóng ánh sáng đó để thuyết Pháp.

彼諸菩薩摩訶薩等。各請其佛。白言世尊。

Bỉ chư Bồ-tát-ma-ha-tát đấng. Các thỉnh kỳ Phật. Bạch ngôn Thế Tôn.  
Các vị Bồ-tát-ma-ha-tát kia, mỗi vị thỉnh Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

我今欲詣娑婆世界奉見世尊釋迦牟尼如來應正遍知。

Ngã kim dục nghê Sa Bà thế giới phụng kiến Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai ứng  
Chánh biến Tri.

Con nay muốn đến cõi Ta-bà để gặp Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai, Ứng Cúng, Chánh  
Biến Tri

供養彼佛禮拜親近諮請問答。

Cung dưỡng bỉ Phật lễ bái thân cận ti thỉnh vấn đáp.  
để cúng dường, lễ bái, thân cận, thưa hỏi đức Phật ấy,

并見童子文殊師利及餘菩薩摩訶薩等。佛言便往今正見時。

Tinh kiến Đồng tử Văn-thù-su-lợi cập dư Bồ-tát-ma-ha-tát đấng. Phật ngôn tiện vãng  
kim chánh kiến thời.

cùng gặp đồng tử Văn-thù-su-lợi và các Bồ-tát khác. Phật dạy: Nay đến gặp là đúng  
lúc.

時彼十方不可計數阿僧祇耶。

Thời bỉ thập phương bất khả kê số a tăng kì da.  
Lúc ấy, trong mười phương không thể đếm số a-tăng-kỳ,

不可思議無量無邊億那由他。

Bất khả tư nghị vô lượng vô biên ức na-do-tha.  
không thể nghĩ bàn vô lượng vô biên ức na-do-tha,

有頻婆羅百千菩薩摩訶薩等。各禮佛足。於其國土忽然不現。

Hữu Tần bà la bách thiên Bồ-tát-ma-ha-tát đấng. Các lễ Phật túc. Ư kỳ quốc độ hốt  
nhiên bất hiện.

có Tần-bà-la, trăm ngàn Bồ-tát-ma-ha-tát.v.v. Mỗi vị lễ chân Phật. Bỗng nhiên ở  
quốc độ ấy túc thì biến mất

譬如壯士屈申臂頃。一剎那頃。一羅婆頃。

Thí như tráng sĩ khuất thân tứ khoảnh. Nhất sát-na khoảnh. Nhất la bà khoảnh.  
giống như tráng sĩ duỗi cánh tay trong khoảnh khắc, trong một sát-na, trong một  
la-bà khoảnh,

摩睺多頃。各各到此娑婆世界。既到此已。

Ma hầu đa khoảnh. Các các đáo thủ Sa Bà thế giới. Kỳ đáo thủ dĩ.  
ma-hầu-đa-khoảnh, mỗi mỗi vị Bồ-tát đến cõi Ta-bà ấy. Đến rồi,

皆至世尊釋迦牟尼如來住處。有雨細末鬘利香者。

Giai chí Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai trụ xứ. Hữu vũ tế mật man lợi hương giả.  
tất cả đều đến chỗ Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai, có mưa bột hương Man-lợi,

雨塗香者。有雨華者。雨天優鉢羅華。

Vũ đồ hương giả. Hữu vũ hoa giả. Vũ Thiên Ưu bát la hoa.  
mưa đồ hương, có mưa hoa, mưa hoa Ưu-bát-la,

鉢頭摩華。拘物頭華。芬陀利華。阿提目多伽華。

Bát đầu ma hoa. Câu vật đầu hoa. Phân đà lợi hoa. A đề mục đa đà hoa.  
Bát-đầu-ma, Câu-vật-đầu, Phân-đà-lợi, A-đề-mục-đa-già-lợi



雨瞻蔔華。波吒羅華。檀尼師迦梨迦華。

Vũ Chiêm bạch hoa. Ba trá la hoa. Đàn ni sư Ca lê ca hoa.  
Âm Chiêm-bạch, Ba-tra-la, Đàn-ni-sư-ca-lê-già,

須摩那華。婆利師華。曼陀羅華。波流沙華。

Tu ma na hoa. Bà lợi sư hoa. Mạn đà la hoa. Ba lưu sa hoa.  
Tu-na-ma, Bà-lợi-sư, Mạn-đà-la, Ba-lưu-sa,

摩訶波流沙華。栴陀羅華。摩訶栴陀羅華。

Ma-ha ba lưu sa hoa. Chiên Đà la hoa. Ma-ha chiên Đà la hoa.  
Ma-ha-ba-lưu-sa, Chiên-đà-la, Ma-ha-chiên-đà-la.

雨如是等無量妙華。雨如是等無量妙香。雨華香已。

Vũ như thị đẳng vô lượng diệu hoa. Vũ như thị đẳng vô lượng diệu hương. Vũ hoa hương dĩ.

Mua như thế vô lượng diệu hoa, mua như thế vô lượng diệu hương. Mua hoa, hương xong rồi

往至世尊釋迦牟尼如來佛所。或有菩薩。

Vãng chí Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai Phật sở. Hoặc hữu Bồ-tát.  
đi đến chỗ Phật Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai. Hoặc có Bồ-tát

同聲讚歎如來功德。讚歎之聲。

Đồng thanh tán thán Như Lai công đức. Tán thán chi thanh.  
cùng lúc lên tiếng khen ngợi công đức của Như Lai. Âm thanh ca ngợi ấy

聞於三千大千世界。如是讚歎至如來所。如是種種。

Văn ư tam Thiên Đại Thiên thế giới. Như thị tán thán chí Như Lai sở. Như thị chủng chủng.

nghe đến ba ngàn thế giới. Ca ngợi như vậy rồi đến chỗ của Như Lai. Thế rồi nhiều giống, loài

各各異法。而來集會。皆到世尊釋迦牟尼如來佛所。

Các các dị Pháp. Nhi lai tập hội. Giai đáo Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai Phật sở.

mỗi mỗi bằng cách khác nhau mà đến hội tụ lại, tất cả cùng đến chỗ Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Phật Như Lai.

到佛所已。彼諸菩薩摩訶薩等。威德力故。

Đáo Phật sở dĩ. Bì chư Bồ-tát-ma-ha-tát đẳng. Uy đức lực cố.  
Đến chỗ Phật rồi, do sức mạnh oai đức của các vị Bồ-tát-ma-ha-tát kia

令此世界若干地獄。若干畜生。若干餓鬼。

Lệnh thử thế giới nhược can Địa ngục. Nhược can súc sanh. Nhược can ngã quỷ.  
mà những người đang chịu khổ não ở địa ngục, ngã quỷ, súc sanh

所受苦惱皆得休息。無一眾生貪欲所惱。

Sở thọ khổ não giai đắc hưu tức. Vô nhất chúng sanh tham dục sở não.  
đều được hết, không có một chúng sanh nào còn khổ vì tham dục,

亦復不為恚癡所惱。無有嫉妬。無幻 偽 者。無諂曲者。

Diệc phục bất vi khuê si sở não. Vô hữu tật đố. Vô huyễn nguy giả. Vô siểm khúc giả.

cũng không còn khổ vì sân giận, ngu si, không có ganh tỵ, không có người gian dối, không có người nịnh hót quanh co,

無憍慢者。亦不自是。亦不忿恚。亦不熱惱。

Vô kiêu mạn giả. Diệc bất tự thị. Diệc bất phần khuể. Diệc bất nhiệt não.  
không có người kiêu mạn. Cũng không có tự thị, cũng không có phần uất giận hờn,  
cũng không có nóng nảy.

一切眾生慈心相向。甚有愛念皆悉和順。

Nhất thiết chúng sanh từ tâm tương hướng. Thậm hữu ái niệm giai tất hòa thuận.  
Tất cả chúng sanh đều có tâm từ bi, hết lòng thương yêu, hòa thuận với nhau.

時彼菩薩億那由他百千之眾。

Thời bị Bồ-tát ức na-do-tha bách thiên chi chúng.  
Rồi chúng gồm ức trăm ngàn vị Bồ-tát

皆到世尊釋迦牟尼如來佛所。頭面禮足。

Giai đáo Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai Phật sở. Đầu diện lễ túc.  
đều đến chỗ Phật Thích-ca-mâu-ni Như Lai, đến rồi lễ chân Phật,

遶如來有一匝者。有二匝者。有三匝者。有多匝者。

Hữu nhiều Như Lai hữu nhất tạp giả. Hữu nhị tạp giả. Hữu tam tạp giả. Hữu đa tạp  
giả.

đi vòng quanh Như Lai bên phải một vòng, hai vòng, ba vòng, rồi nhiều vòng.

遶如來已。上虛空中。去地不遠一多羅樹。忽然不現。

Nhiều Như Lai dĩ. Thượng hư không trung. Khứ địa bất viễn nhất đa la thụ. Hốt nhiên  
bất hiện.

Vòng quanh Như Lai xong rồi bay lên hư không, cách xa mặt đất một khoảng bóng cây  
đa-la, bỗng nhiên biến mất.

一切皆入隱一切身菩薩三昧。入三昧已。

Nhất thiết giai nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội. Nhập Tam-muội dĩ.  
Hết thấy đều ẩn vào trong tất cả thân Bồ-tát Tam-muội. Vào Tam-muội rồi

隨心所樂出生蓮華。有種種色華。

Tùy tâm sở lạc xuất sanh liên hoa. Hữu chủng chủng sắc hoa.

Tùy tâm thích xuất sanh hoa sen. Có các thứ/loài sắc hoa.

tùy tâm mà sanh ra trong hoa sen, hoa có nhiều màu sắc,

有無量百千眾葉。於華臺上結加趺坐。身不動搖。

Hữu vô lượng bách thiên chúng diệp. Ớ hoa đài thượng kết gia phu tọa. Thân bất  
động dao.

có vô lượng trăm ngàn lá, trên đài hoa, Bồ-tát ngồi kiết già thân không lay động.

爾時長老摩訶迦葉。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp.

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp

見此希有未曾有法神通之事。復見雨華。復見雨香。

Kiến thử hi hữu vị tăng hữu Pháp Thần thông chi sự. Phục kiến vũ hoa. Phục kiến vũ  
huong.

thấy pháp thần thông hy hữu chưa từng có này, lại thấy mưa hoa, lại thấy mưa  
huong,

復聞樂聲百千種音。見大光明。復見雨華遍四天下。

Phục văn lạc thanh bách thiên chủng âm. Kiến Đại quang minh. Phục kiến vũ hoa biến  
tứ Thiên hạ.

lại nghe tiếng nhạc của trăm ngàn loại âm thanh, thấy ánh sáng lớn, lại thấy mưa  
hoa

khắp bốn phương thiên hạ,

滿此世界積過於膝。見佛大會天龍夜叉。

Mãn thủ thế giới tích quá u tất. Kiến Phật Đại hội Thiên Long dạ xoa.  
chất đầy cả cõi này lên quá đầu gối, thấy hội Phật lớn gồm: Trời, Rồng, Dạ xoa,  
乾闥婆阿修羅迦樓羅。緊那羅摩睺羅伽人與非人。

Càn tát bà A tu La ca lâu la. Khẩn na la Ma hầu la dà nhân dữ phi nhân.  
Càn-tát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, người và phi nhân,  
比丘比丘尼。優婆塞優婆夷等。身皆金色。

Tỳ kheo Tỳ kheo ni. Ưu bà tặc Ưu bà di đấng. Thân giai kim sắc.  
Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di.v.v. thân đều màu vàng.

爾時長老摩訶迦葉。從座而起。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp. Tùng tọa nhi khởi.  
Lúc bấy giờ, trưởng lão Ma-ha Ca-diếp từ chỗ ngồi đứng dậy,

整服左肩右膝著地。攝身圓坐。向佛合掌。偈讚請曰。

Chỉnh phục tả kiên hữu tất trước địa。Nhiếp thân viên tọa。Hương Phật hợp  
chương。Kệ tán thỉnh viết。

Quàng y vai trái, gối phải quỳ sát đất, thu nhiếp thân tâm ngồi tự tại,  
chắp tay hướng đến Phật mà nói lời kệ ca ngợi rằng:

歡喜常快樂

Hoan hỉ thường khoái lạc  
Thường vui vẻ khoái chí,

具十力雄猛

Cụ thập lực hùng mãnh  
Đủ mười lực hùng mạnh,

人處天處行

Nhân xứ Thiên xứ hành  
Đã trải qua trời người,

叵思無稱量

Phá tư vô xung lượng  
Chẳng thể nghĩ, đo lường,

百那由他劫

Bách na-do-tha kiếp  
Trăm na-do-tha kiếp,

尊戒絕譬類

Tôn giới tuyệt thí loại  
Tôn trọng giới trên hết

力忍力善力

Lực nhẫn lực thiện lực  
Sức nhẫn sức làm lành,

無心作功德

Vô tâm tác công đức  
Làm công đức vô tâm,

見苦惱眾生

Kiến khổ não chúng sanh  
Thấy chúng sanh khổ não,

而心不疲倦

Nhi tâm bất bì quyền  
Mà tâm chẳng mỏi mệt,

善淨口業說

Thiện tịnh khẩu nghiệp thuyết  
Khéo dùng tịnh khẩu nghiệp

功德有百重

Công đức hữu bách trọng  
Công đức gấp trăm lần,

悉無與等者

Tất vô dữ đẳng giả  
Đã diệt sạch ác ý

惡意永已盡

Ác ý vĩnh dĩ tận  
Ác ý hoàn toàn hết,

久修施戒等

Cửu tu thí giới đấng  
Lâu tu Thí, Trì giới...

無教誠善逝

Vô giáo giới thiện thế  
Bậc giáo giới khéo qua

復有十力力

Phục hữu thập lực lực  
Lại có sức mười lực,

願斷我疑網

Nguyện đoạn ngã nghi võng  
Nguyện đoạn lưới chấp ngã.

百劫修苦行

Bách kiếp tu khổ hạnh  
Trăm kiếp tu khổ hạnh,

已令得歡喜

Dĩ lệnh đắc hoan hỷ  
Khiến cho được hoan hỷ,

**捨國城妻子**

Xả quốc thành thê tử  
Bỏ quốc thành vợ con,

**一切心喜與**

Nhất thiết tâm hi dữ  
Hết thầy với tâm vui,

**世尊久已捨**

Thế Tôn cũ dĩ xả  
Từ lâu Phật đã bỏ,

**頭衣等種種**

Đầu y đẳng chủng chủng  
Bỏ đầu, áo đủ loại,

**飲食舍等物**

Ăn thực xá đẳng vật  
Vật ăn uống phòng xá,

**施時常歡喜**

Thí thời thường hoan hi  
Khi cho thường vui vẻ,

**割截身體時**

Cát tiết thân thể thời  
Khi bị cắt thân thể,

**隨問皆能答**

Tùy vấn giai năng đáp  
Tùy hỏi đều hay đáp,

**修行於空法**

Tu hành ư không Pháp  
Tu và hành pháp không,

**功德畢竟持**

Công đức tất cánh trì  
Công đức trì rốt ráo,

**貪瞋癡磨滅**

Tham sân si ma diệt  
Mài diệt tham sân si.

**貪瞋癡所覆**

Tham sân si sở phúc  
Bị tham sân si khuất,

**悲心愍此故**

Bi tâm mẫn thử cố  
Thương xót chúng sanh kia,

**示導諸有者**

Kì đạo chư hữu giả  
Dẫn lối cho hữu tình,

**以智慧增長**

Dĩ trí tuệ tăng trưởng  
Khiến trí tuệ tăng trưởng,

**常為諸眾生**

Thường vì chư chúng sanh  
Thường vì các chúng sanh,

**頭目等種種**

Đầu mục đẳng chủng chủng  
Đầu mắt cùng các thứ,

**願斷我疑網**

Nguyện đoạn ngã nghi võng  
Nguyện đoạn lưới chấp ngã.

**象馬及輦輿**

Tượng mã cập liễn dư  
Voi ngựa cùng xe kéo,

**捨百那由他**

Xả bách na-do-tha  
Bỏ trăm na-do-tha,

**捨與牟尼那**

Xả dữ Mâu Ni na  
Xả như đức Mâu-ni,

**是故成善逝**

Thị cố thành thiện thế  
Vì vậy thành Thiện thế.

**忍受無瞋恨**

Nhẫn thọ vô sân hận  
Nhẫn chịu không sân giận,

**巧說忍善力**

Xảo thuyết nhẫn thiện lực  
Khéo nói sức nhẫn thiện,

**善思量淨施**

Thiện tư lượng tịnh thí  
Khéo suy lường tịnh thí,

**故我問清淨**

Cố ngã vấn thanh tịnh  
Nên con hỏi thanh tịnh

**見眾生苦惱**

Kiên chúng sanh khổ não  
Thấy chúng sanh khổ não,

**我想而自纏**

Ngã tưởng nhi tự triền  
Ngã tưởng và tự buộc,

**百劫行到道**

Bách kiếp hành đạo đạo  
Trăm kiếp hành đến đạo,

**是故我歸依**

Thị cố ngã quy y  
Vì vậy con quy y.

**彼得行善行**

Bi đắc hành thiện hành  
Được như Thiện Thế kia,

**說空法令樂**

Thuyết không Pháp lệnh lạc  
Nói pháp Không khiến an,

**無屈行善因**

Vô khuất hành thiện nhân  
Không bỏ qua nhân lành,

**世尊禪清淨**

Thế Tôn Thiền thanh tịnh  
Thế Tôn thiền thanh tịnh,

**修行施戒忍**

Tu hành thí giới nhẫn  
Tu hành đủ các độ:

**禪慧皆具足**

Thiền tuệ giai cụ túc  
Thiền định, trí tuệ độ,

**無等等功德**

Vô đẳng đẳng công đức  
Công đức tựa như biển,

**如海水之深**

Như hải thủy chi thâm  
Thâm sâu như nước biển,

**世尊於往昔**

Thế Tôn ư vãng tích  
Thế Tôn lúc xưa kia,

**自割淨身肉**

Tự cắt tịnh thân nhục  
Liên tự cắt thân mình,

**舉身上秤槃**

Cử thân thượng xứng bàn  
Đem đặt lên mâm gỗ,

**世尊大慈光**

Thế Tôn Đại từ quang  
Đại từ quang Thế Tôn,

**太山可動轉**

Thái sơn khả động chuyển  
Thái sơn có thể động,

**諸天功德舍**

Chư Thiên công đức xá  
Phước đức ở cõi trời,

**海水可枯竭**

Hải thủy khả khô kiệt  
Nước biển có thể khô,

**日月可墜落**

Nhật nguyệt khả trụ lạc  
Nhật nguyệt có thể rơi,

爾時長老摩訶迦葉。以偈讚歎請如來已。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp。Dĩ kệ tán thán thỉnh Như Lai dĩ。  
Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp, dùng kệ tán thán Như Lai rồi

白言世尊。以何因緣。有大光明遍照世界。

Bạch ngôn Thế Tôn。Dĩ hà nhân duyên。Hữu Đại quang minh biến chiếu thế giới。

**成善逝世尊**

Thành thiện thệ Thế Tôn  
Thành Thiện Thệ, Thế Tôn.

**願斷我疑網**

Nguyện đoạn ngã nghi võng  
Nguyện đoạn lưới chấp ngã,

**精進悉已備**

Tinh tấn tất dĩ bị  
Thí, giới, nhẫn, tinh tấn,

**常樂修慈心**

Thường lạc tu từ tâm  
Thường vui tu từ tâm,

**如海不思議**

Thư hải bất tư nghị  
Không gì sánh hay bàn,

**是故我歸依**

Thị cố ngã quy y  
Vì vậy con quy y.

**一鳥來歸依**

Nhất điều lai quy y  
Một lần chim đến xin,

**嚮嚮秤稱之**

Luyên luyên xứng xứng chi  
Thái thành từng miếng thịt,

**乃與鳥平等**

Nãi dĩ điều bình đẳng  
Cho đều các loài chim.

**願斷我疑網**

Nguyện đoạn ngã nghi võng  
Nguyện đoạn lưới chấp ngã.

**虛空可令有**

Hư không khả lệnh hữu  
Hư không khiến thành có,

**亦可墮此地**

Diệc khả đọa thử địa  
Hết rồi cũng sa đọa,

**修羅宮可墮**

Tu la cung khả đọa  
Tu la có thể đọa,

**世尊語叵異**

Thế Tôn ngữ phá dị  
Lời Thế Tôn không khác.

Bạch đức Thế Tôn rằng: Do nhân gì, duyên gì mà có ánh sáng lớn chiếu khắp các cõi, 如是妙色。昔所未有今見此瑞。

Như thị diệu sắc. Tích sở vị hữu kim kiến thù thụy.  
Sắc màu tuyệt diệu, xưa chưa từng thấy mà nay hiện điềm lành này?

佛告尊者大迦葉言。止止迦葉。汝今云何作如是說。莫如是問。

Phật cáo Tôn Giả Đại ca diệp ngôn. Chỉ chỉ ca diệp. Nhữ kim vân hà tác như thị thuyết. Mạc như thị vấn.

Phật dạy Tôn giả Đại Ca-diếp rằng: Hãy khoan, này Ca-diếp! Tại sao nay ông lại nói như vậy? Chớ có hỏi như vậy.

如此之事。非是一切聲聞緣覺所能測量。

Như thử chi sự. Phi thị nhất thiết thanh văn duyên giác sở năng trắc lượng.  
Sự việc này không phải hết thầy Thanh văn, Duyên giác nào cũng có thể đo lường được.

一切天人所迷沒處。唯是諸佛如來所知。

Nhất thiết Thiên Nhơn sở mê một xứ. Duy thị chư Phật Như Lai sở tri.  
Hết thầy trời người là nơi mê muội, duy chỉ có chư Phật Như Lai mới biết.

尊者大迦葉白佛言。世尊。

Tôn Giả Đại ca diệp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Tôn giả Đại Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn!

如來若說多所利益多人安樂。爾時世尊。即告尊者大迦葉言。

Như Lai nhược thuyết đa sở lợi ích đa nhân an lạc. Nhĩ thời Thế Tôn. Tức cáo Tôn Giả Đại ca diệp ngôn.

Như Lai nếu nói thì nhiều người sẽ được lợi ích, nhiều người sẽ được an vui thích thú. Lúc bấy giờ Thế Tôn liền nói với tôn giả đại Ca-diếp rằng:

汝今諦聽善思念之。我為汝說。大迦葉言。

Nhữ kim đế thính thiện tư niệm chi. Ngã vi nhữ thuyết. Đại ca diệp ngôn.  
Nay ông hãy lắng nghe và khéo suy nghĩ. Ta sẽ vì ông mà nói. Đại Ca-diếp nói:

善哉世尊。願樂欲聞。佛言迦葉。文殊師利童子。

Thiện tai Thế Tôn. Nguyên lạc dục văn. Phật ngôn ca diệp. Đồng tử Văn-thù-su-lợi.  
Hay thay Thế Tôn, nguyện muốn được nghe. Phật dạy Ca-diếp: Đồng tử Văn-thù-su-lợi

今入普光離垢莊嚴三昧。以三昧力放此光明。

Kim nhập phổ quang ly cấu trang nghiêm Tam-muội. Dĩ Tam-muội lực phóng thử quang minh.

nay vào định Phổ Quang Ly Cấu Trang Nghiêm, dùng sức định mà phóng ánh sáng này.

遍照十方不可計數阿僧祇耶。

Biến chiếu thập phương bất khả kê số a tăng kì da.  
Ánh sáng ấy, chiếu khắp mười phương vô số a-tăng-kỳ,

不可思議無量無邊。恒河沙等諸佛世界。

Bất khả tư nghị vô lượng vô biên. Vô số đẳng chư Phật thế giới.  
không thể nghĩ bàn vô lượng vô biên, vô số các cõi Phật,

普召十方不可計數阿僧祇耶。不可思議無量無邊。

Phổ triệu thập phương bất khả kê số a tăng kì da. Bất khả tư nghị vô lượng vô biên.

mời khắp mười phương có không thể tính số A-tăng-kỳ, không thể nghĩ bàn vô lượng vô biên,

億那由他有頻婆羅百千菩薩。皆悉集此娑婆世界。

úc na-do-tha hữu Tần bà la bách thiên Bồ-tát. Giai tất tập thử Sa Bà thế giới.  
úc na-do-tha Tần-bà-la, trăm ngàn Bồ-tát, tất cả đều tập hợp đến cõi Ta-bà này.

彼諸菩薩今者皆悉頂禮我足。

Bỉ chư Bồ-tát kim giả giai tất đảnh lễ ngã túc.  
Các vị Bồ-tát kia nay đều đã đảnh lễ dưới chân Ta,

右遶三匝上虛空中。去地不遠一多羅樹。坐蓮華座。

Hữu nhiều tam匝 thượng hư không trung. Khứ địa bất viễn nhất đa la thụ. Tọa liên hoa tọa.

đi vòng bên phải ba vòng rồi bay lên hư không cách mặt đất một cây đa-la, ngồi trên đài hoa sen.

爾時尊者摩訶迦葉白佛言。世尊。

Nhĩ thời Tôn Giả Ma-ha Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ Tôn giả Ma-ha Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

彼諸菩薩威神之力。乃能如是雨華雨香雨末香等。

Bỉ chư Bồ-tát uy thần chi lực. Nãi năng như thị vũ hoa vũ hương vũ mạt hương đẳng.

các vị Bồ-tát kia có sức oai thần gì mà có thể rải các loại mưa hoa, mưa hương, mưa bột hương,

百千音樂皆出妙聲。佛言。如是如是。迦葉。

Bách thiên âm lạc giai xuất diệu thanh. Phật ngôn. Như thị như thị. Ca diệp.  
trăm ngàn âm nhạc đều phát ra tiếng vi diệu như thế? Phật dạy: Đúng vậy, này Ca-diếp!

此諸菩薩威力如是。雨華雨香雨末香等。

Thử chư Bồ-tát uy lực như thị. Vũ hoa vũ hương vũ mạt hương đẳng.  
Các loại mưa hoa, mưa hương, mưa bột hương,

百千音樂皆出妙聲。大迦葉言不爾。世尊。

Bách thiên âm lạc giai xuất diệu thanh. Đại ca diệp ngôn bất nhĩ. Thế Tôn.  
trăm ngàn âm nhạc phát ra tiếng êm dịu là do oai lực của các vị Bồ-tát ấy. Đại Ca-diếp nói: Chẳng phải của Thế Tôn sao?

何處有此菩薩可見。佛言迦葉。

Hà xứ hữu thử Bồ-tát khả kiến. Phật ngôn ca diệp.  
Nơi nào có thể thấy các vị Bồ-tát này? Phật dạy Ca-diếp:

彼乃非是聲聞緣覺之所能見。何以故。迦葉。何處大悲菩薩境界。

Bỉ nãi phi thị thanh văn duyên giác chi sở năng kiến. Hà dĩ cố. Ca diệp. Hà xứ Đại bi Bồ-tát cảnh giới.

Các vị Bồ-tát kia không phải Thanh văn, Duyên giác nào cũng có thể thấy được. Vì sao vậy? Ca-diệp, nơi nào có tâm từ bi rộng lớn thì ở đó là cảnh giới của Bồ-tát.

何處大慈。何處利益。何處修行。

Hà xứ Đại từ. Hà xứ lợi ích. Hà xứ tu hành.  
Nơi nào có lòng từ rộng lớn, nơi nào có lợi ích, nơi nào có tu hành,

布施持戒忍辱精進禪定智慧。菩薩境界。

Bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn Thiền định trí tuệ. Bồ-tát cảnh giới.  
Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ thì nơi đó là cảnh giới của Bồ-tát.

非彼聲聞緣覺信行。迦葉當知。

Phi bi thanh văn duyên giác tín hành. Ca diếp đương tri.

Không phải Thanh văn, Duyên giác kia có thể tin và làm được, Ca-diếp nên biết như vậy.

此諸菩薩一切皆入隱一切身菩薩三昧。聲聞緣覺所不能見。唯如來見。

Thử chư Bồ-tát nhất thiết giai nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội. Thanh văn duyên giác sở bất năng kiến. Duy Như Lai kiến.

Hết thầy các vị Bồ-tát này đều vào ẩn trong tất cả thân Bồ-tát Tam-muội. Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được, duy chỉ Như Lai mới thấy.

如是迦葉。已住此地菩薩能見。

Như thị ca diếp. Dĩ trụ thử địa Bồ-tát năng kiến.

Như vậy Ca-diếp, đã trụ ở Bồ-tát địa này rồi có thể thấy.

住地菩薩尚不能見此善男子。唯依信行。

Trụ địa Bồ-tát thượng bất năng kiến thử thiện nam tử. Duy y tín hạnh.

Trú ở Bồ-tát địa còn không thể thấy, thiện nam tử, duy chỉ nương tín hạnh,

何況聲聞緣覺能見。若能見者無有是處。

Hà huống thanh văn duyên giác năng kiến. Nhược năng kiến giả vô hữu thị xứ. huống là Thanh văn, Duyên giác có thể thấy. Nếu có thể thấy được vị ấy thì không có điều đó.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

菩薩修行成就幾法行何善根成何功德。

Bồ-tát tu hành thành tựu ki Pháp hành hà thiện căn thành hà công đức.

Bồ-tát tu hành thành tựu các pháp như vậy là do gốc lành gì? Công đức gì

而能得入隱一切身菩薩三昧。佛言迦葉。諸菩薩摩訶薩。

Nhi năng đắc nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội. Phật ngôn ca diếp. Chư Bồ-tát-ma-ha-tát.

mà có thể vào ẩn được trong hết thầy thân Bồ-tát Tam-muội? Phật dạy Ca-diếp: Chư Bồ-tát-ma-ha-tát

畢竟成就十種法故。

Tất cánh thành tựu thập chủng Pháp cố.

đã rốt ráo thành tựu mười loại pháp,

則能得入隱一切身菩薩三昧。何等為十。一者信行堅固。

Tắc năng đắc nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội. Hà đẳng vi thập. Nhất giả tín hạnh kiên cố.

thì có thể vào ẩn được trong hết thầy thân Bồ-tát Tam-muội. Gì là mười? Một là tín hạnh kiên cố.

二者為滿大悲。心常不捨一切眾生。三者捨一切物。

Nhị giả vi mãn Đại bi. Tâm thường bất xả nhất thiết chúng sanh. Tam giả xả nhất thiết vật.

Hai là đầy đủ Đại bi, tâm thường không bỏ tất cả chúng sanh.

Ba là xả bỏ mọi thứ đồ vật.

四者受持佛法而不取著。

Tứ giả thọ trì Phật Pháp nhi bất thủ trước.

Bốn là thọ trì Phật pháp mà không chấp trước.



五者不受聲聞緣覺智慧。六者一切所有皆悉能捨。

Ngũ giả bất thọ thanh văn duyên giác trí tuệ. Lục giả nhất thiết sở hữu giai tất năng xả.

Năm là không chấp nhận trí tuệ của Thanh văn, Duyên giác.

Sáu là đối với hết thảy các sở hữu đều phải xả bỏ,

乃至身命何況餘物。七者行不可數有為諸行。

Nãi chí thân mạng hà hưởng dư vật. Thất giả hành bất khả số hữu vi chu hành. cho đến thân mạng cũng bỏ hưởng là các đồ vật khác.

Bảy là làm vô số việc hữu vi

而心不取彼有為行。

Nhi tâm bất thủ bỉ hữu vi hành.

mà tâm không chấp trước vào những việc mình đã làm ấy.

八者不可數量施戒忍進禪慧滿足波羅蜜行。而不分別。九者起如是心。

Bát giả bất khả số lượng thí giới nhẫn tiến Thiền tuệ mãn túc ba la mật hành. Nhi bất phân biệt. Cửu giả khởi như thị tâm.

Tám là thực hành vô số hạnh Ba-la-mật như Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ mà tâm không phân biệt. Chín là khởi tâm như thế này,

一切眾生我悉安置於佛法中令趣菩提。

Nhất thiết chúng sanh ngã tất an trí ư Phật Pháp trung lệnh thú bồ đề.

hết thảy chúng sanh ta đều đưa vào trong Phật pháp, khiến cho họ đạt đến quả vị Bồ-đề.

十者不取眾生不取菩提。迦葉當知諸菩薩摩訶薩。

Thập giả bất thủ chúng sanh bất thủ bồ đề. Ca diếp đương tri chu Bồ-tát-ma-ha-tát.

Mười là không chấp trước vào chúng sanh và Bồ-đề. Ca-Diếp nên biết chu Bồ-tát-ma-ha-tát

畢竟成就如是十法。

Tất cánh thành tựu như thị thập Pháp.

phải rất ráo thành tựu mười pháp đó

則便得入隱一切身菩薩三昧。

Tắc tiện đắc nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội.

thì mới ẩn được trong hết thảy thân Tam-muội Bồ-tát.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。快說此語。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn. Khoái thuyết thủ ngữ.

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Thế Tôn vui nói những lời này,

世尊。乃能作如是說。世尊。

Thế Tôn. Nãi năng tác như thị thuyết. Thế Tôn.

Thế Tôn hay nói những lời này,

聲聞緣覺不曾一心發如是意。一切眾生我皆令其得阿羅漢。

Thanh văn duyên giác bất tăng nhất tâm phát như thị ý. Nhất thiết chúng sanh ngã giai lệnh kỳ đắc A-la-hán.

Thanh văn, Duyên giác chưa từng phát tâm ý như vậy: Hết thảy chúng sanh ta đều khiến cho được quả vị A-la-hán,

尚不起心置諸眾生羅漢法中。何況佛法。

Thượng bất khởi tâm trí chu chúng sanh la hán Pháp trung. Hà hưởng Phật Pháp.

còn không khởi tâm đặt chúng sanh vào trong pháp A-la-hán, hưởng nữa là Phật pháp.

佛言。如是如是。迦葉。

Phật ngôn. Như thị như thị. Ca-diếp.

Phật dạy: Đúng vậy, đúng vậy Ca-diếp!

聲聞緣覺皆不能入隱一切身菩薩三昧。

Thanh văn duyên giác giai bất năng nhập ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội.

Thanh văn, Duyên giác đều không thể vào ẩn trong hết thân Tam-muội Bồ-tát.

此三昧名尚不能知何況能得。云何能入。若能入者無有是處。

Thử Tam-muội danh thượng bất năng tri hà hưởng năng đắc. Văn hà năng nhập. Nhược năng nhập giả vô hữu thị xứ.

Tên của Tam-muội này còn không biết hưởng là được. Làm sao vào được? nếu vào được thì không thể có cảnh ấy.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

我今欲見彼諸菩薩。何以故。如法正士難可見故。

Ngã kim dục kiến bỉ chư Bồ-tát. Hà dĩ cố. Như Pháp chánh sĩ nan khả kiến cố.

Nay con muốn gặp các vị Bồ-tát ấy. Vì sao như vậy? Vì chánh pháp là việc khó có thể gặp được.

佛言迦葉。汝覓文殊師利童子。則便得見。

Phật ngôn ca-diếp. Nhữ mịch Đổng tử Văn-thù-su-lợi. Tác tiện đắc kiến.

Phật dạy Ca-diếp: Ông hãy tìm đổng tử Văn-thù-su-lợi thì sẽ được gặp.

彼諸菩薩彼起三昧汝乃見之。

Bỉ chư Bồ-tát bỉ khởi Tam-muội nhữ nãi kiến chi.

Các vị Bồ-tát ấy khởi Tam-muội ông cũng có thể thấy.

復次迦葉汝已獲得一切三昧。攝入三昧。

Phục thứ ca-diếp nhữ dĩ hoạch đắc nhất thiết Tam-muội. Nhiếp nhập Tam-muội.

Lại nữa, Ca-diếp khi ông đã được hết thân Tam-muội, thu nhiếp vào trong Tam-muội rồi,

覓彼菩薩摩訶薩等為在何法專心修行。爾時長老摩訶迦葉。

Mịch bỉ Bồ-tát-ma-ha-tát đẳng vi tại hà Pháp chuyên tâm tu hành. Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp.

tìm các vị Bồ-tát-ma-ha-tát ấy đang chuyên tâm tu hành pháp gì. Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp,

世尊既聽。以佛神力自神力故。

Thế Tôn ký thính. Dĩ Phật Thần lực tự Thần lực cố.

nghe Thế Tôn dạy xong, do thần lực của Phật, tự vận thần lực ấy

即入二萬諸三昧門。入已復起。欲望得見彼諸菩薩。

Tức nhập nhị vạn chư Tam-muội môn. Nhập dĩ phục khởi. Dục vọng đắc kiến bỉ chư Bồ-tát.

liền vào trong hai vạn phép Tam-muội. Vào Tam-muội rồi lại ra, mong muốn được thấy các vị Bồ-tát ấy

在於何法專心修行而不能知。

Tại u hà Pháp chuyên tâm tu hành nhi bất năng tri.

đang chuyên tâm tu hành pháp gì mà không thể biết.

非彼菩薩若來若去是故不知。或非住處。或何所依。或何所作。

Phi bi Bồ-tát nhưc lai nhưc khứ thị cố bất tri. Hoặc phi trụ xứ. Hoặc hà sở y. Hoặc hà sở tác.

Các Bồ-tát kia hoặc không đến, hoặc không đi vì vậy không biết. Hoặc không ở chỗ nào, hoặc nương chỗ nào, hoặc làm gì,

或何所說。一切不見。一切不知。

hoặc nói gì, hết thầy đều không thấy, hết thầy đều không biết.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。希有世尊。

Nhĩ thời Trưởng Lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn. Hi hữu Thế Tôn

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế tôn! Thật là hy hữu!

甚奇善逝。世尊。我入二萬諸三昧門。

Thậm kì thiện thệ. Thế Tôn. Ngã nhập nhị vạn chư Tam-muội môn.

Hết sức kỳ lạ, bạch Thiện thệ! Con vào trong hai vạn môn Tam-muội,

欲望得見彼諸菩薩在於何法專心修行而不能

Dục vọng đắc kiến bi chư Bồ-tát tại u hà Pháp chuyên tâm tu hành nhi bất năng

Hy vọng thấy được các vị Bồ-tát kia đang chuyên tâm tu hành pháp gì mà không thể thấy.

見。菩薩如是尚不可見。何況如來。

Kiến. Bồ-tát như thị thượng bất khả kiến. Hà huống Như Lai.

tìm chư Bồ-tát này còn không thấy huống là thấy được Như Lai.

菩薩未得一切智處。已得如是三昧法門。

Bồ-tát vị đắc nhất thiết trí xứ. Dĩ đắc như thị Tam-muội Pháp môn.

Bồ-tát chưa đắc hết thầy các loại trí đã được môn Tam-muội như thế,

菩薩摩訶薩未得一切智。猶尚如是。何況已得。世尊。

Bồ-tát-ma-ha-tát vị đắc nhất thiết trí. Do thượng như thị. Hà huống dĩ đắc. Thế Tôn.

Bồ-tát-ma-ha-tát chưa đắc hết thầy trí còn như vậy, huống đã đắc rồi. Bạch Thế Tôn!

其誰智慧。若善男子若善女人。

Kỳ thùi trí tuệ. Nhưc thiện nam tử nhưc Thiện Nữ Nhân.

Ai là người được trí tuệ ấy? Thiện nam tử, thiện nữ nhân

若聞若見如此之事。而不發於阿耨多羅三藐三菩提心者。

Nhưc văn nhưc kiến như thử chi sự. Nhi bất phát u a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm giả.

hoặc nghe, hoặc thấy sự việc này mà không phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

何人聞見而不發心。如是世尊。

Hà nhân văn kiến nhi bất phát tâm. Như thị Thế Tôn.

người nào nghe thấy mà không phát tâm. Như vậy bạch Thế Tôn!

隱一切身菩薩三昧威神之力。尚不可測。

Ẩn nhất thiết thân Bồ-tát Tam-muội uy Thần chi lực. Thượng bất khả trắc.

Ẩn trong hết thầy sức oai thần của thân Tam-muội Bồ-tát còn không thể lường được

何況復有其餘三昧。佛言。如是如是。迦葉。一切聲聞緣覺之人。

Hà huông phục hữu kỳ du Tam-muội. Phật ngôn. Như thị như thị. Ca diệp. Nhất thiết thanh văn duyên giác chi nhân.

huông hồ lại các Tam-muội khác. Phật dạy: Đúng vậy, đúng vậy Ca-diệp! Hết thầy Thanh văn, Duyên giác

尚非境界。況餘眾生。

Thượng phi cảnh giới. Huông du chúng sanh.  
mà còn không có cảnh giới đó huông là của chúng sanh.

爾時長老舍利弗。作如是念。

Nhĩ thời Trưởng Lão Xá-lợi-phất. Tác như thị niệm.  
Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất khởi niệm như sau:

佛說我於聲聞弟子智慧人中最為第一。

Phật thuyết ngã ư thanh văn đệ tử trí tuệ nhân trung tối vi đệ nhất.  
Phật dạy trong chúng đệ tử Thanh văn, con là người trí tuệ bậc nhất,

若我覓彼菩薩摩訶薩在於何法專心修行應能見知。

Nhược ngã mịch bỉ Bồ-tát-ma-ha-tát tại ư hà Pháp chuyên tâm tu hành ứng năng kiến tri.

nếu con tìm các vị Bồ-tát-ma-ha-tát ấy chuyên tâm tu hành pháp gì thì mới có thể thấy biết?

爾時長老舍利弗。作是念已。以佛神力自神力故。

Nhĩ thời Trưởng Lão Xá-lợi-phất. Tác thị niệm dĩ. Dĩ Phật Thần lực tự Thần lực cố.  
Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất nghĩ như vậy xong, nhờ thần lực của Phật để tự vận thân lực của mình

即入三萬諸三昧門。

Tức nhập tam vạn chư Tam-muội môn.  
liền vào trong ba vạn Tam-muội;

入已復起欲望得見彼諸菩薩在於何法專心修行。

Nhập dĩ phục khởi dục vọng đắc kiến bỉ chư Bồ-tát tại ư hà Pháp chuyên tâm tu hành.

vào rồi lại khởi lên ý muốn được thấy các vị Bồ-tát ấy đang chuyên tâm tu hành pháp gì

而不能見彼諸菩薩乃至少相。

Nhi bất năng kiến bỉ chư Bồ-tát nãi chí thiểu tướng.  
nhưng mà không thể thấy các vị Bồ-tát ấy cho đến một chút tướng nhỏ.

爾時長老須菩提。作如是念。

Nhĩ thời Trưởng Lão Tu-bồ-đề. Tác như thị niệm.  
Lúc bấy giờ trưởng lão Tu-bồ-đề nghĩ như vậy:

我應能見彼諸菩薩在於何法專心修行。爾時長老須菩提。

Ngã ứng năng kiến bỉ chư Bồ-tát tại ư hà Pháp chuyên tâm tu hành. Nhĩ thời Trưởng Lão Tu-bồ-đề.

Ta cũng nên thấy các vị Bồ-tát ấy đang chuyên tâm tu hành pháp môn gì. Lúc bấy giờ trưởng lão Tu-bồ-đề

作是念已。以佛神力自神力故。

Tác thị niệm dĩ. Dĩ Phật Thần lực tự Thần lực cố.  
nghĩ như vậy xong, nương vào thần lực của Phật, vận thân lực ấy,

即入四萬諸三昧門。入已復起。

Tức nhập tứ vạn chư Tam-muội môn. Nhập dĩ phục khởi.

liền vào trong bốn vạn Tam-muội, vào rồi lại khởi

欲望得見彼諸菩薩在於何法專心修行。而不能見。

Dục vọng đắc kiến bi chur Bồ-tát tại u hà Pháp chuyên tâm tu hành. Nhi bất năng kiến.

ý muốn vọng được muốn thấy các vị Bồ-tát ấy chuyên tâm tu hành pháp gì mà không thể thấy.

非彼菩薩若來若去。是故不知。或非住處。或在住處。

Phi bi Bồ-tát nhược lai nhược khứ. Thị cố bất tri. Hoặc phi trụ xứ. Hoặc tại trụ xứ.

Bồ-tát ấy hoặc không đến, hoặc không đi, nên không thấy, hoặc không ở chỗ nào, hoặc đang ở một chỗ,

或經行處。非是臥處。非是坐處。一切不見。

Hoặc kinh hành xứ. Phi thị ngọa xứ. Phi thị tọa xứ. Nhất thiết bất kiến. hoặc đi kinh hành, không nằm, không ngồi, hết thấy không thấy,

一切不知。爾時長老須菩提。禮二足尊。而作是言。

Nhất thiết bất tri. Nhĩ thời Trưởng Lão Tu-bồ-đề. Lễ nhị túc tôn. Nhi tác thị ngôn.

Hết thấy không biết. Lúc bấy giờ trưởng lão Tu-bồ-đề đánh chân Phật mà nói rằng:

世尊。如來說我阿蘭若行最為第一。

Thế Tôn. Như Lai thuyết ngã a lan nhược hành tối vi đệ nhất.

Bạch Thế Tôn! Như Lai nói con hành hạnh Đầu-đà số một.

如是寂靜三昧法門。我已得之。如是世尊。

Như thị tịch tĩnh Tam-muội Pháp môn. Ngã dĩ đắc chi. Như thị Thế Tôn.

Đây là pháp môn Tịch tĩnh Tam-muội con đã đạt được. Như vậy, bạch Thế Tôn!

此四天下四洲世界。我見明了如一鼓頭。第二世界。

Thử tứ Thiên hạ tứ châu thế giới. Ngã kiến minh liễu như nhất cổ đầu. Đệ nhị thế giới.

Bốn phương thiên hạ trong bốn châu, con đều thấy biết rõ như đầu một cái trống. Cối thứ hai,

我見明了如二鼓頭。世尊。

Ngã kiến minh liễu như nhị cổ đầu. Thế Tôn.

con thấy biết rõ như thấy hai đầu cái trống.

譬如有人生便捉杖如須彌山。我入三昧彼執杖人即住我前。

Thí như hữu nhân sanh tiện tróc trượng như Tu Di sơn. Ngã nhập Tam-muội bi chấp trượng nhân túc trụ ngã tiền.

Thí như có người cầm cây gậy lớn như núi Tu-di, con vào trong Tam-muội, người cầm gậy kia liền đứng ở trước mặt con,

一劫打鼓不曾暫住。更不異作隨彼打鼓。

Nhất kiếp đá cổ bất tạm trụ. Canh bất dị tác tùy bi đá cổ.

đánh trống một kiếp chưa từng tạm nghỉ, theo người đánh trống ấy mà không thay đổi.

如是我得爾許三昧。唯我究竟阿蘭若行。

Như thị ngã đắc nhĩ hứa Tam-muội. Duy ngã cứu cánh a lan nhã hạnh.

Như vậy con được vào Tam-muội, chỉ có con rốt ráo được hạnh A-lan-nhã,

若經一劫。彼鼓音聲不著耳識。何況能起如是三昧。

Nhuộc Kinh nhất kiếp. Bỉ cổ âm thanh bắt trước nhĩ thức. Hà hưởng năng khởi như thị Tam-muội.

trái qua một kiếp, âm thanh của trống kia không tác động đến nhĩ thức con hưởng là khi đã được vào Tam-muội như vậy.

若彼鼓聲能起三昧。無有是處。世尊。

Nhuộc bỉ cổ thanh năng khởi Tam-muội. Vô hữu thị xứ. Thế Tôn

Nếu tiếng trống ấy có thể phát khởi Tam-muội, thì không có nơi ấy. Bạch Thế Tôn!

彼如是法具足寂靜我。如是法智慧具足。

Bỉ như thị Pháp cụ túc tịch tĩnh ngã. Như thị Pháp trí tuệ cụ túc.

Như vậy con đã đầy đủ pháp Tịch tịnh kia, như vậy con đã đầy đủ pháp Trí tuệ.

四萬三昧入已復起。

Tứ vạn Tam-muội nhập dĩ phục khởi.

Con đã vào bốn vạn Tam-muội, vào rồi lại ra,

欲望得見彼諸菩薩乃至一人而不能見。亦復不能知其住處。如是世尊。

Dục vọng đắc kiến bỉ chư Bồ-tát nãi chí nhất nhân nhi bất năng kiến. Diệc phục bất năng tri kỳ trụ xứ. Như thị Thế Tôn.

hy vọng được thấy các vị Bồ-tát kia, cho đến một người cũng không thể thấy, lại cũng không biết chỗ ở. Như vậy Thế Tôn,

菩薩摩訶薩知如是法。寧為一一眾生利益。

Bồ-tát-ma-ha-tát tri như thị Pháp. Ninh vi nhất nhất chúng sanh lợi ích.

Bồ-tát-ma-ha-tát biết pháp như thế, thà làm lợi ích cho mỗi mỗi chúng sanh

恒河沙劫生大地獄住地獄中。如是世尊。

Vô số kiếp sanh Đại địa ngục trụ Địa ngục trung. Như thị Thế Tôn.

sống nhiều kiếp như cát sông Hằng ở trong địa ngục lớn. Như vậy Thế Tôn,

彼諸菩薩而不捨離彼如是法。不可思議甚深智慧。

Bỉ chư Bồ-tát nhi bất xả ly bỉ như thị Pháp. Bất khả tư nghị thậm thâm trí tuệ.

các vị Bồ-tát kia mà không xa lìa pháp như thế, thì trí tuệ sâu xa không thể nghĩ bàn được.

如是世尊。若我漏心未解脫者。

Như thị Thế Tôn. Nhuộc ngã lậu tâm vị giải thoát giả.

Như vậy Thế Tôn, nếu con là người tâm chưa giải thoát hết ô nhiễm,

於未來際常在生死。更不捨離如是大乘。爾時世尊。

Ư vị lai tế thường tại sanh tử. Canh bất xả ly như thị Đại thừa. Nhĩ thời Thế Tôn. qua đến đời sau thường ở trong đường sanh tử, con cũng không từ bỏ Đại thừa. Lúc bấy giờ Thế Tôn,

讚歎尊者須菩提言。善哉善哉。汝須菩提。

Tán tán Tôn Giả Tu-bồ-đề ngôn. Thiện tai Thiện tai. Nhữ Tu-bồ-đề.

ngợi khen tôn giả Tu-bồ-đề rằng: Hay thay! Hay thay! Tu-bồ-đề, ông

以心信故作如是說。汝此受陰若不涅槃必得授記。

Dĩ tâm tín cố tác như thị thuyết. Nhữ thử thọ uẩn nhuộc bất Niết Bàn tất đắc thọ kí.

đã dùng lòng tin kiên cố để nói lên những lời này. Ông nếu nhận lấy thân năm uẩn này mà không vào Niết bàn đều được thụ ký.

汝之善根作恒河沙轉輪王已。

Nhữ chi thiện căn tác hằng hà sa chuyển luân Vương dĩ.

Thiện căn của ông làm vua Chuyển Luân trong vô số kiếp xong,

然後必得阿耨多羅三藐三菩提覺。

Nhiên hậu tất đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề giác.  
sau đó, tất được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

又須菩提。三千大千世界眾生寧為多不。

Hựu Tu-bồ-đề. Tam Thiên Đại Thiên thế giới chúng sanh ninh vi đa bất.  
Lại nữa, Tu-bồ-đề! Chúng sanh trong ba ngàn thế giới lớn có nhiều không?

須菩提言。甚多世尊。甚多善逝。佛言。

Tu-bồ-đề ngôn. Thập đa Thế Tôn. Thập đa thiện thế. Phật ngôn.  
Bạch Thế Tôn, rất nhiều! Bạch Thiện Thế, rất nhiều! Phật dạy:

如是須菩提。彼諸眾生皆得智慧。如須菩提。如舍利弗。

Như thị Tu-bồ-đề. Bi chú chúng sanh giai đắc trí tuệ. Như Tu-bồ-đề. Như Xá-lợi-phất.  
Như vậy Tu-bồ-đề! Các chúng sanh kia đều được trí tuệ như Tu-bồ-đề, như Xá-lợi-phất,

諸大聲聞之所知見。皆共和合。

Chư Đại thanh văn chi sở tri kiến. Giai cộng hòa hợp.  
cùng với chỗ thấy biết của các vị Thanh văn lớn họp lại,

乃至一劫若百千劫。覓彼菩薩望得見者。無力能見。

Nãi chí nhất kiếp nhược bách thiên kiếp. Mịch bi Bồ-tát vọng đắc kiến giả. Vô lực năng kiến.  
cho đến một kiếp hoặc trăm ngàn kiếp để tìm các vị Bồ-tát ấy mong cầu được thấy cũng không thể thấy.

何以故。非須菩提聲聞緣覺所知境界。

Hà dĩ cố. Phi Tu-bồ-đề thanh văn duyên giác sở tri cảnh giới.  
Vì sao như vậy? Vì đó không phải là cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác thấy biết được.

彼諸菩薩摩訶薩行。一切聲聞緣覺不行。說此法時。

Bi chú Bồ-tát-ma-ha-tát hành. Nhất thiết thanh văn duyên giác bất hành. Thuyết thử Pháp thời.  
Các vị Bồ-tát-ma-ha-tát ấy làm, hết thầy Thanh văn, Duyên giác không thể làm được.  
Khi nói pháp này,

會中八萬四千天人。

Hội trung bát vạn tứ thiên Thiên Nhơn.  
tám vạn bốn ngàn người trong hội

一切皆發阿耨多羅三藐三菩提心。爾時文殊師利童子。作是思惟。

Nhất thiết giai phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm. Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Tác thị tư duy.  
hết thầy đều được tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc bấy giờ, Đồng tử Văn-thù-su-lợi suy nghĩ như vậy:

在他處住。無量菩薩億那由他百千之眾。

Tại tha xứ trụ. Vô lượng Bồ-tát ức na-do-tha bách thiên chi chúng.  
Ở trú xứ khác có vô lượng trăm ngàn ức na-do-tha Bồ-tát,

我今普召令集此處。爾時文殊師利童子。

Ngã kim phổ triệu lệnh tập thử xứ. Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi.  
ta sẽ mời hết tất cả đến hội họp ở nơi đây. Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi

既思惟已。即時如法現神通行。現神通已。

Ký tư duy dĩ. Tức thời như Pháp hiện Thần thông hành. Hiện Thần thông dĩ.  
suy nghĩ xong, tức thì như pháp hiện thần thông đi; hiện thần thông rồi,

化作八萬四千蓮華。億那由他百千眷屬大如車輪。

Hóa tác bát vạn tứ thiên liên hoa. úc na-do-tha bách thiên quyển chúc Đại như xa  
luân.

hóa ra tám vạn bốn ngàn hoa sen, có trăm ngàn úc na-do-tha hoa sen vây quanh như  
bánh xe lớn,

金葉銀莖勝藏羅網。毘琉璃鬚。

Kim diệp ngân hành thắng tạng la võng. Tì lưu ly tu.

lá sen bằng vàng, cọng bằng bạc, thân hình như lưới, lưu ly làm nhụy,

彼蓮華中有化菩薩。於華臺上結加趺坐。金色之身。

Bỉ liên hoa trung hữu hóa Bồ-tát. Ớ hoa đài thượng kết gia phu tọa. Kim sắc chi  
thân.

Trong hoa sen ấy hóa ra Bồ-tát, ngồi kiết-già trên đài hoa, thân màu vàng,

具三十二大人之相。具足功德。具足妙色。

Cụ tam thập nhị Đại nhân chi tướng. Cụ túc công đức. Cụ túc diệu sắc.

đủ ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, đầy đủ công đức, đầy đủ màu sắc tuyệt diệu,

具足眾好。具足光明。

Cụ túc chúng hảo. Cụ túc quang minh.

đầy đủ những tướng tốt đẹp, đầy đủ ánh sáng.

時彼蓮華至四王天三十三天夜摩兜率。如是化樂他化自在。

Thời bỉ liên hoa chí tứ Vương Thiên tam thập tam Thiên Dạ Ma Đâu Suất. Như thị hóa  
lạc Tha Hoá Tự Tại.

Thời hoa sen đó đi đến các cõi trời như Tứ vương thiên, Tam thập tam thiên, Dạ-ma,  
Đâu suất đà, biến hoá như vậy đến cõi trời Tha hóa tự tại.

此化蓮華如是遍到一切處去若干處處。

Thử hóa liên hoa như thị biến đáo nhất thiết xứ khứ nhược can xứ xứ.

Hoa sen ấy đi như thể hết thảy các nơi, đi khắp các cõi,

召此三千大千世界。百億須彌。四天王天。

Triệu thử tam Thiên Đại Thiên thế giới. Bách úc Tu Di. Tứ Thiên Vương Thiên.

mời ba ngàn Đại thiên thế giới, trăm úc Tu-di, Tứ thiên vương ấy,

乃至遍召色究竟天。彼化蓮華遍至一切欲界天子。色界天子。

Nãi chí biến triệu sắc cứu cánh Thiên. Bỉ hóa liên hoa biến chí nhất thiết dục  
giới Thiên từ. Sắc giới Thiên từ.

cho đến trời Sắc cứu cánh. Hoa sen ấy đi đến khắp hết thảy cõi dục giới Thiên từ,  
cõi sắc giới Thiên từ.

若干宮殿。出聲普召一切皆聞。

Nhược can cung điện. Xuất thanh phổ triệu nhất thiết giai văn.

Ngân ấy cung điện phát ra âm thanh mời hết thảy đều được nghe.

彼菩薩身遍至三千大千世界。說偈召曰。

Bỉ Bồ-tát thân biến chí tam Thiên Đại Thiên thế giới. Thuyết kệ triệu viết.

Thân của các vị Bồ-tát kia đi khắp ba ngàn đại thiên thế giới, nói bài kệ mời  
rằng:

慧日大世尊

時乃出世間



Tuệ nhật Đại Thế Tôn  
Đấng Nhật tuệ, Thế Tôn,

佛如優曇華

Phật như uu đàm hoa  
Phật như hoa Ưu-đàm,

雄猛釋師子

Hùng mãnh thích Sư tử  
Hùng mạnh như sư tử,

依正法正說

Y chánh Pháp chánh thuyết  
Nương chánh pháp để thuyết,

雖久食天味

Tuy cừu thực Thiên vị  
Tuy mãi ăn thiên vị

復隨惡行去

Phục tùy ác hành khứ  
Lại theo đường ác đi,

若干欲受食

Nhuộc can dục thọ thực  
Ngần ấy muốn thọ thực,

有為行眾生

Hữu vi hành chúng sanh  
Hữu vi hạng chúng sanh

已得第一難

Dĩ đắc đệ nhất nan  
Đã được nạn thứ nhất,

愚癡著我慢

Ngu si trước ngã mạn  
Ngu si, mạn, chấp ngã,

汝等宜速去

Nhữ đẳng nghi tốc khứ  
Các người nên mau chóng,

莫於佛滅後

Mạc ư Phật diệt hậu  
Chớ đợi lúc Phật diệt,

錯入魔王網

Thác nhập ma Vương võng  
Chết sanh vào lưới ma,

長夜癡著樂

Trường dạ si trước lạc  
Đêm dài đắm vui say

唯有聞正法

Duy hữu văn chánh Pháp  
Duy chỉ nghe chánh pháp,

速到三十二

Tốc đáo tam thập nhị  
Mau được ba mươi hai,

佛能救眾生

Thời nãi xuất thế gian  
Khi xuất hiện ở đời,

如是甚難值

Như thị thậm nan trị  
Như vậy rất khó gặp,

出現此世間

Xuất hiện thử thế gian  
Xuất hiện ở đời này,

盡一切苦惱

Tận nhất thiết khổ não  
Diệt tận hết khổ não,

恣心五欲樂

Tứ tâm ngũ dục lạc  
Phóng tâm thích năm dục,

而於何處受

nhĩ ư hà xứ thọ  
Thọ khổ ở xứ nào?

而復更增長

Nhi phục canh tăng trưởng  
Lại càng thêm tăng trưởng,

三界悉無樂

Tam giới tất vô lạc  
Tam giới ắt không vui

所謂佛出難

sở vị Phật xuất nan  
Phật ra đời là khó.

不知非盡苦

bất tri phi tận khổ  
Chẳng biết diệt sạch khổ,

見佛聞勝法

kiến Phật văn thắng Pháp  
Thấy Phật nghe Thắng Pháp,

心悔何所及

tâm hối hà sở cập  
Tâm hối sao kịp đặng?

大怖畏之處

Đại bố úy chi xứ  
Nơi hãi hùng, khủng khiếp,

何時得解脫

Hà thời đắc giải thoát  
Khi nào được giải thoát?

能生眾生福

năng sanh chúng sanh phúc  
Mới sanh các phước lành,

大人相佛所

Đại nhân tướng Phật sở  
Tướng Đại nhân của Phật.

餘不可歸依

Phật năng cứu chúng sanh  
Phật hay cứu chúng sanh,

**佛是世間主**

Phật thị thể gian chủ  
Phật là chủ thể gian,

**修行不可數**

Tu hành bất khả số  
Tu hành không thể tính,

**集無上智慧**

Tập vô thượng trí tuệ  
Tập trí tuệ cao nhất,

**開示第一法**

Khai kì đệ nhất Pháp  
Mở bày pháp đệ nhất,

**何處無眾生**

Hà xứ vô chúng sanh  
Nơi nào không chúng sanh,

**一切時常捨**

Nhất thiết thời thường xả  
Thời thời thường xả bỏ,

**除捨一切相**

Trừ xả nhất thiết tướng  
Xả trừ tất cả tướng,

**何處開實際**

Hà xứ khai thật tế  
Nơi nào khai thật tế

**以彼空無相**

Dĩ bỉ không vô tướng  
Vì họ nói vô tướng,

**無染無相貌**

Vô nhiễm vô tướng mạo  
Không nhiễm không hình tướng,

**不來亦不去**

Bất lai diệt bất khứ  
Không đến cũng không đi,

**不生亦不盡**

Bất sanh diệt bất tận  
Không sanh cũng không diệt,

**無相貌可見**

Vô tướng mạo khả kiến  
Không tướng mạo thấy được,

**無少眾生生**

Vô thiểu chúng sanh sanh  
Không ít chúng sanh sanh,

**無涅槃眾生**

Vô Niết Bàn chúng sanh  
Không chúng sanh, Niết bàn,

**說法如響聲**

Dư bất khả quy y  
Không quy y ai khác,

**大慈不思議**

Đại từ bất tu nghị  
Lòng thương không nghĩ bàn,

**不可思議劫**

Bất khả tu nghị kiếp  
Kiếp số không luận nghị.

**成佛釋師子**

thành Phật thích Sư tử  
Thành Phật, bậc Sư tử,

**深寂難可見**

thâm tịch nan khả kiến  
Sâu lắng khó thể gặp.

**非命非丈夫**

Phi mạng phi trượng phu  
Không mạng không trượng phu,

**永斷無有餘**

Vĩnh đoạn vô hữu dư  
Đoạn sạch không còn dư,

**為眾生說法**

Vì chúng sanh thuyết Pháp  
Vì chúng sanh thuyết pháp.

**世間無心行**

Thế gian vô tâm hành  
Người đời hành vô tâm

**亦無願不作**

Diệc vô nguyện bất tác  
Cũng vô nguyện, vô tác,

**不生亦不出**

Bất sanh diệc bất xuất  
Không sanh cũng không xuất,

**演說法明了**

Diễn thuyết Pháp minh liễu  
Trình bày pháp sáng rõ,

**無少物可憶**

Vô thiểu vật khả ức  
Không điều nhỏ nghĩ đến,

**無思憶念說**

Vô tư ức niệm thuyết  
Không ý niệm vẫn nói,

**無少眾生死**

Vô thiểu chúng sanh tử  
Không ít chúng sanh chết,

**何處眾生出**

Hà xứ chúng sanh xuất  
Nơi nào có chúng sanh?

**無響聲可取**

Thuyết Pháp như hưởng thanh  
Nhu tiếng vang thuyết pháp,

#### 人尊解字相

Nhân tôn giải tự tướng  
Người giải rõ tự, tướng

#### 若何處不遍

Nhược hà xứ bất biến  
Đến nơi nào chưa khắp,

#### 地不是分別

Địa bất thị phân biệt  
Với đất, nước, gió, lửa

#### 色受想行識

Sắc thọ tưởng hành thức  
Sắc thọ tưởng hành thức,

#### 雖說五陰法

Tuy thuyết ngũ uẩn Pháp  
Tuy nói pháp năm uẩn,

#### 眼耳鼻舌身

Nhãn nhĩ tỷ thiết thân  
Mắt tai mũi lưỡi thân,

#### 雖復說彼空

Tuy phục thuyết bị không  
Lại tuy nói là không,

#### 色聲香味觸

Sắc thanh hương vị xúc  
Sắc thanh hương vị xúc,

#### 虛妄起此法

Hư vọng khởi thử Pháp  
Do đây hư vọng khởi,

#### 如是諸眾生

Nhu thị chư chúng sanh  
Các chúng sanh như vậy

#### 欲得脫苦處

Dục đắc thoát khổ xứ  
Muốn thoát khỏi chốn khổ,

彼化菩薩。周遍三千大千世界。說此偈時。

Bỉ hóa Bồ-tát. Châu biến tam Thiên Đại Thiên thể giới. Thuyết thử kệ thời.  
Khi các hóa thân Bồ-tát đi khắp ba ngàn đại thiên thể giới nói bài kệ ấy,

九十六億欲界諸天。色界天子。

Cửu thập lục ức dục giới chư Thiên. Sắc giới Thiên tử.  
có chín mươi sáu ức chư thiên ở cõi Dục, Thiên tử cõi Sắc,

遠塵離垢得法眼淨。十千天子是菩薩乘修行之人。

Viễn trần ly cấu đắc Pháp nhãn tịnh. Thập thiên Thiên tử thị Bồ-tát thừa tu hành  
chỉ nhân.

xa lìa cấu nhiễm mà được mắt pháp thanh tịnh; mười ngàn Thiên tử là người tu hành  
Bồ-tát thừa.

一切皆得無生法忍。時彼菩薩所召天子。不可數量。

Vô hưởng thanh khả thủ  
Không tiếng vang giữ lại,

#### 如是而說法

Nhu thị nhi thuyết Pháp  
Nhu vậy mà nói pháp,

#### 不得風水火

Bất đắc phong thủy hỏa  
Được tâm không phân biệt,

#### 智慧眼所說

Trí tuệ nhãn sở thuyết  
Lời thuyết bằng tuệ nhãn

#### 如是等皆空

Nhu thị đẳng giai không  
Nhu vậy đều là không,

#### 無物可聚積

Vô vật khả tụ tích  
Không vật tích tụ mãi,

#### 如意自相空

Nhu ý tự tướng không  
Cùng ý đều là không.

#### 而空不可得

Nhi không bất khả đắc  
Mà Không không thể được,

#### 皆是意所樂

Giai thị ý sở lạc  
Chỗ ý đều ưa thích,

#### 無自根本空

Vô tự căn bản không  
Chẳng phải từ gốc Không

#### 解佛所說法

Giải Phật sở thuyết Pháp  
Giải rõ pháp Phật thuyết.

#### 應到醫師所

Ứng đáo y sư sở  
Nên đến với Y Sư.

Nhất thiết giai đắc vô sanh Pháp nhãn. Thời bi Bồ-tát sở triệu Thiên tử. Bất khả số lượng.

Hết thầy đều được Vô sanh pháp nhãn. Lúc ấy, các vị Bồ-tát triệu tập không thể tính số lượng

阿僧祇耶百千之眾。一剎那頃。一羅婆頃。

A tăng kì da bách thiên chi chúng. Nhất sát-na khoảnh. Nhất la bà khoảnh. a-tăng-kỳ trăm ngàn chúng Thiên tử, trong khoảng một sát-na, một la-bà,

摩睺多頃可往世尊釋迦牟尼如來應正遍

Ma hâu đa khoảnh khả vãng Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai ứng chánh biến ma-hâu-đa là có thể đến chỗ Thế Tôn Thích-ca-mâu-ni Như Lai Chánh biến tri.

知。往到佛所。頭面禮足右邊三匝住在一面。

Tri. Vãng đáo Phật sở. Đầu diện lễ túc hữu nhiều tam匝 trụ tại nhất diện. Đến chỗ Phật rồi đầu mặt lễ chân Phật, đi vòng bên phải ba vòng rồi đứng qua một bên,

以天華香。優鉢羅華。鉢頭摩華拘物頭華。

Dĩ Thiên hoa hương. Ưu bát la hoa. Bát đầu ma hoa câu vật đầu hoa. dùng hương hoa trời như: Hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu,

芬陀利華。曼陀羅華。摩訶曼陀羅華。

Phân đà lợi hoa. Mạn đà la hoa. Ma-ha Mạn đà la hoa. hoa Phân-đà-lợi, hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha mạn-đà-la,

末香塗香。用散如來。大身諸天。

Mạt hương đồ hương. Dụng tán Như Lai. Đại thân chư Thiên. hương bột, hương thoa, đem rải lên thân Như Lai. Thân lớn của trời,

上虛空中歌咏讚歎。彼時多有若干天人。

Thượng hư không trung ca vịnh tán thán. Bì thời đa hữu nhược can Thiên Nhơn. ở trên không trung ca vịnh tán thán. Lúc ấy có nhiều trời và người

皆悉來至此四天下遍滿世界。無有空地。如擲杖處。

Giai tất lai chí thú tứ Thiên hạ biến mãn thế giới. Vô hữu không địa. Như trịch trụng xứ.

tất cả đều đến đây khắp các cõi trong bốn phương thiên hạ, không có một chỗ đất trống để cắm gậy.

爾時大身勝妙天子。

Nhĩ thời Đại thân thắng diệu Thiên tử. Lúc bấy giờ từ thân lớn đẹp đẽ của các Thiên tử,

此四天下世界之中。雨華遍滿積過於膝。

Thử tứ Thiên hạ thế giới chi trung. Vũ hoa biến mãn tích quá ư tất. trong bốn phương thế giới thiên hạ mưa hoa đủ khắp chất đầy đến quá đầu gối.

爾時善注意天子。善寂天子。慚愧持天子。

Nhĩ thời Thiện Trụ Ý Thiên tử. Thiện tịch Thiên tử. Tàm quý trì Thiên tử. Lúc bấy giờ Thiên tử Thiện Trụ Ý, Thiên tử Thiện Tịch, Thiên tử Tàm Quý Trì,

九十六億諸天子俱。樂行一切菩薩之道。

Cửu thập lục ức chư Thiên tử câu. Lạc hành nhất thiết Bồ-tát chi đạo. chín mươi sáu ức Thiên tử, vui thích tu hành trong đạo Bồ-tát.

皆共往詣文殊師利童子住處。既往到已。

Giai cộng vãng nghê Đồng tử Văn-thù-su-lợi trụ xứ. Kỳ vãng đáo dĩ.

Tất cả đều cùng đến nơi Đồng tử Văn-thù-su-lợi.

在於文殊師利童子住處寺外。右邊七匝。

Tại u Đồng tử Văn-thù-su-lợi trụ xứ tự ngoại. Hữu nhiều thất tạp.

Đến rồi đứng ở ngoài chùa của Đồng tử Văn-thù-su-lợi, đi quanh bên phải bảy vòng.

雨天曼陀羅華如雨而下。所雨之華遍覆虛空。

Vũ Thiên Mạn đà la hoa như vũ nhi hạ. Sở vũ chi hoa biến phúc hư không.

Rãi mưa hoa trời Mạn-đà-la như mưa xuống. Mưa hoa ấy phủ khắp cả hư không,

高十由旬。成大華網臺。形如浮圖。

Cao thập do tuần. Thành Đại hoa võng đài. Hình như phù đồ.

cao mười do tuần, thành đài lưới hoa lớn như hình cái tháp.

有大光明遍照三千大千世界皆悉大明。

Hữu Đại quang minh biến chiếu tam Thiên Đại Thiên thế giới giai tất Đại minh.

Có ánh sáng lớn chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới hết thảy đều sáng rực rỡ.

雨天曼陀羅華於文殊師利童子寺所。爾時文殊師利童子。

Vũ Thiên Mạn đà la hoa u Đồng tử Văn-thù-su-lợi tự sở. Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi.

Mưa trời hoa Mạn-đà-la ở chỗ Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi

如法思惟。於此三千大千世界。

Nhu Pháp tư duy. U thử tam Thiên Đại Thiên thế giới.

suy nghĩ như pháp: Ở nơi ba ngàn đại thiên thế giới,

上虛空中華網遍覆。華網光明遍照三千大千世界。皆悉大明。

Thượng hư không Trung Hoa võng biến phúc. Hoa võng quang minh biến chiếu tam Thiên Đại Thiên thế giới. Giai tất Đại minh.

trên không trung đài lưới hoa trùm khắp, ánh sáng của lưới hoa chiếu đến ba ngàn đại thiên thế giới. Hết thảy đều sáng rực rỡ.

爾時文殊師利童子。從自寺出。隨心所樂。

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Tông tự tự xuất. Tùy tâm sở lạc.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi từ trong chùa mình đi ra, tâm rất vui thích

有妙寶座即坐其上。

Hữu diệu bảo tọa tức tọa kỳ thượng

rồi ngồi lên trên tòa báu tốt đẹp.

爾時善住意天子頭面敬禮文殊師利童子足

Nhĩ thời Thiện Trụ Ý Thiên tử đầu diện kính lễ Đồng tử Văn-thù-su-lợi túc

Lúc bấy giờ Thiện Trụ Ý Thiên tử đầu mặt cung kính lễ dưới chân Đồng tử Văn-thù-su-lợi.

下。餘諸天子一切悉禮文殊師利童子足已。

Hạ. Du chư Thiên tử nhất thiết tất lễ Đồng tử Văn-thù-su-lợi túc dĩ.

Hết thảy các vị Thiên tử khác cũng đều lễ dưới chân Đồng tử Văn-thù-su-lợi.

爾時文殊師利童子。如是思惟。

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Như thị tư duy.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi suy nghĩ như vậy:

何等人能與我相隨。於世尊前問答論義。

Hà đẳng nhân năng dĩ ngã tương tùy. U Thế Tôn tiền vấn đáp luận nghĩa.

Làm sao những người này có thể theo ta cùng đến chỗ Thế Tôn để hỏi, đáp bàn luận nghĩa lý?

或說何等不思議句。難解句句。無處所句。不戲論句。

Hoặc thuyết hà đẳng bất tu nghị cú. Nan giải cú cú. Vô xứ sở cú. Bất hí luận cú.  
Hoặc nói câu nói gì không thể nghĩ bàn, câu khó giải nghĩa, câu không chỗ y cú,  
câu không thể hí luận,

無戲論句。不可說句。甚深句。實句無障礙句。

Vô hí luận cú. Bất khả thuyết cú. Thâm thâm cú. Thật cú Vô chương ngại cú.  
câu Vô hí luận, câu Bất khả thuyết, câu Thâm thâm, câu Chân thật, câu vô chương ngại,

不破壞句。空句無相句無願句。真如說句。實際句。

Bất phá hoại cú. Không cú vô tướng cú vô nguyện cú. Chân như thuyết cú. Thật tế cú.  
câu Bất phá hoại, câu Không, câu Vô tướng, câu Vô nguyện, câu Chân như thuyết, câu Thực tế,

法界句。無相似句。不取句。不捨句。

Pháp giới cú. Vô tương tự cú. Bất thủ cú. Bất xả cú.  
câu Pháp giới, câu Vô tương tự, câu Bất thủ, câu Bất xả,

佛句法句僧句。得智慧滿足句。三界平等句。

Phật cú Pháp cú tăng cú. Đắc trí tuệ mãn túc cú. Tam giới bình đẳng cú.  
câu Phật, câu Pháp, câu Tăng, câu Đắc trí tuệ mãn túc, câu Tam giới bình đẳng,

一切法無所得句。一切法不生說句。師子句。

Nhất thiết Pháp vô sở đắc cú. Nhất thiết Pháp bất sanh thuyết cú. Sư tử cú.  
câu Nhất thiết pháp vô sở đắc, câu Nhất thiết pháp bất sanh thuyết, câu Sư tử,

健句無句句。如是說已。當有何等堪受法器能聽受者。

Kiến cú vô cú cú. Như thị thuyết dĩ. Đương hữu hà đẳng kham thọ Pháp khí năng  
thính thọ giả.  
câu Kiến, câu Vô cú. Nói như vậy rồi sẽ có người chịu nhận làm pháp khí thì có thể  
nghe nhận được.

爾時文殊師利童子如是思惟。善注意天子。

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi như thị tư duy. Thiện Trụ Ý Thiên tử  
Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi suy nghĩ như vậy: Thiện Trụ Ý Thiên tử

已曾供養過去諸佛。辯才無礙。

Dĩ tăng cung dưỡng quá khứ chư Phật. Biện tài vô ngại.  
đã từng cúng dường chư Phật trong quá khứ, có tài biện luận không chương ngại.

彼則堪能與我相隨於世尊前問答論議。

Bỉ tắc kham năng dĩ ngã tướng tùy ư Thế Tôn tiền vấn đáp luận nghị.  
tức là ông ấy có thể theo ta cùng đến trước Thế Tôn hỏi đáp bàn luận nghĩa lý.

爾時文殊師利童子。如是念已。語善注意天子言。

Nhĩ thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi. Như thị niệm dĩ. Ngũ Thiện Trụ Ý Thiên tử ngôn.  
Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi suy nghĩ như vậy xong, nói với Thiện Trụ Ý  
Thiên tử rằng:

善注意天子。汝得深忍無礙辯才。

Thiện Trụ Ý Thiên tử. Nhữ đắc thâm nhẫn vô ngại biện tài.  
Thiện Trụ Ý Thiên tử! Ông được pháp nhẫn thâm sâu, tài biện luận vô ngại,

可世尊前與我相隨問答論議。

Khả Thế Tôn tiền dĩ ngã tướng tùy vấn đáp luận nghị.

có thể theo ta cùng đến trước Thế Tôn để hỏi đáp bàn luận nghĩa lý.

於是善注意天子語文殊師利童子言。文殊師利。如是我說。若彼於我。

Ư thị Thiện Trụ Ý Thiên tử ngữ Đổng tử Văn-thù-su-lợi ngôn. Văn-thù-su-lợi. Như thị ngã thuyết. Nhược bi u ngã.

Thiện Trụ Ý Thiên tử nói với Văn-thù-su-lợi Bồ-tát rằng: Văn-thù-su-lợi, tôi nói như vậy: Ở chỗ đó, tôi

不聽不讀。不受不持。不思不念。不取不捨。

Bất thính bất đọc. Bất thọ bất trì. Bất tu bất niệm. Bất thủ bất xả.

không thấy không nghe, không nhận không giữ, không nghĩ không nhớ, không nắm không bỏ,

不覺不知。不聞我說。不為他說。何以故。

Bất giác bất tri. Bất văn ngã thuyết. Bất vi tha thuyết. Hà dĩ cố.

không hiểu không biết, không nghe tôi nói, không vì người khác nói. Vì sao vậy?

佛道無字無心。覺寤唯說名耳。如此名者不可修行。

Phật đạo vô tự vô tâm. Giác ngộ duy thuyết danh nhĩ. Như thử danh giả bất khả tu hành.

Phật đạo vốn vô tự vô tâm, tuy nói lên danh tự để hiểu biết vậy thôi, còn danh tự ấy không thể tu hành được.

文殊師利。今此地處所說法語。此諸天子。

Văn-thù-su-lợi. Kim thử địa xứ sở thuyết Pháp ngữ. Thử chư Thiên tử.

Văn-thù-su-lợi! Nay ở cõi đó có nói pháp cho các Thiên tử,

於仁者邊作意欲聽。仁為說不。

Ư nhân giả biên tác ý dục thính. Nhân vi thuyết bất.

Nhân giả có ý muốn đến nghe, phải nhân giả nói như vậy không?

文殊師利答言。天子。若有念言我聽法者。我不為說。

Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử. Nhược hữu niệm ngôn ngã thính Pháp giả. Ngã bất vi thuyết.

Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử! Nếu có người nghĩ rằng ta nghe pháp, ta không làm không nói,

欲得不取我不為說。何以故。有我可取。可得言聽。

Dục đắc bất thủ ngã bất vi thuyết. Hà dĩ cố. Hữu ngã khả thủ. Khả đắc ngôn thính. là muốn được cái không chấp, Ta không làm không nói. Vì sao như vậy? Vì có cái Ta là có chấp thủ, có lời nói để nghe,

如是取眾生取命取丈夫。

Như thị thủ chúng sanh thủ mạng thủ trượng phu.

như vậy chấp chúng sanh, chấp thủ mệnh, chấp trượng phu,

如是取者可得言聽。若使天子有我慢心取我我所。

Như thị thủ giả khả đắc ngôn thính. Nhược sử Thiên tử hữu ngã mạn tâm thủ ngã ngã sở.

người chấp thủ như vậy được gọi là nghe. Hoặc khiến cho các Thiên tử có tâm ngã mạn, chấp Ta, của Ta.

若如是者彼說我聽。如是取著而說法者。有三障礙。

Nhược như thị giả bi thuyết ngã thính. Như thị thủ trước nhi thuyết Pháp giả. Hữu tam chướng ngại.

Hoặc nói như vậy: Người kia nói ta nghe. Người nói pháp mà chấp trước như vậy có ba chướng ngại.

何者為三。一者得我。二者得眾生。三者得法。

Hà giả vi tam. Nhất giả đắc ngã. Nhị giả đắc chúng sanh. Tam giả đắc Pháp.  
Gì là ba? Một là được ngã. Hai là được chúng sanh. Ba là được pháp.

天子當知。若非我慢非我我所。

Thiên tử đương tri. Nhược phi ngã mạn phi ngã ngã sở.  
Thiên tử nên biết, nếu không có ngã mạn, không ngã và ngã sở

如是聽法有三圓淨。心不分別無所惓望無所憶念。

Như thị thính Pháp hữu tam viên tịnh. Tâm bất phân biệt vô sở hi vọng vô sở ức niệm.

nghe pháp như vậy có ba sự thanh tịnh viên mãn, tâm không phân biệt không có chỗ để mong cầu, không có chỗ để nhớ nghĩ.

彼何者法是三圓淨。謂不得我心不分別。

Bỉ hà giả Pháp thị tam viên tịnh. Vị bất đắc ngã tâm bất phân biệt.  
Thế nào là ba pháp thanh tịnh viên mãn? Đó là không được tâm ngã không phân biệt.

無所惓望無所憶念。不得法器心不分別。

Vô sở hi vọng vô sở ức niệm. Bất đắc Pháp khí tâm bất phân biệt.  
không có chỗ để mong cầu, không có chỗ nhớ nghĩ. Không được pháp, trừ bỏ tâm không phân biệt,

無所惓望無所憶念。無所得法心不分別。

Vô sở hi vọng vô sở ức niệm. Vô sở đắc Pháp tâm bất phân biệt.  
không có chỗ để mong cầu, không có chỗ nhớ nghĩ. Không có chỗ đắc pháp, tâm không phân biệt,

無所惓望無所憶念。天子當知。若如是聽。

Vô sở hi vọng vô sở ức niệm. Thiên tử đương tri. Nhược như thị thính.  
không có chỗ để mong cầu, không có chỗ nhớ nghĩ. Thiên tử nên biết, nếu nghe như thế,

彼平等聽非不平等。

Bỉ bình đẳng thính phi bất bình đẳng.  
thì đó là sự nghe bình đẳng chẳng phải là không phải không bình đẳng.

時善注意天子讚言。善哉善哉。文殊師利。

Thời Thiện Trụ Ý Thiên tử tán ngôn. Thiện tai Thiện tai. Văn-thù-su-lợi.  
Lúc ấy Thiện Trụ Ý Thiên tử nói lời tán thán rằng: Hay thay! Hay thay! Văn-thù-su-lợi,

云何名為不退轉耶。惟願說之。文殊師利言。

Vân hà danh vi bất thoái chuyển da. Duy nguyện thuyết chi. Văn-thù-su-lợi ngôn.  
tại sao gọi là không thoái chuyển? Xin muốn được nghe. Văn-thù-su-lợi đáp rằng:

止止天子。汝莫分別。若使菩薩有退轉者。

Chỉ chỉ Thiên tử. Nhữ mạc phân biệt. Nhược sử Bồ-tát hữu thoái chuyển giả.  
Hãy khoan, Thiên tử! Ông chớ có phân biệt. Nếu khiến cho Bồ-tát có thoái chuyển,

菩提正覺非得菩提。天子問言。文殊師利。

Bồ đề chánh giác phi đắc bồ đề. Thiên tử vấn ngôn. Văn-thù-su-lợi.  
thì Bồ-đề Chánh giác chẳng phải chứng Bồ-đề. Thiên tử hỏi rằng: Văn-thù-su-lợi,

何處退轉。文殊師利答言。天子。貪欲退轉。

Hà xứ thoái chuyển. Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử. Tham dục thoái chuyển.  
Chỗ nào có thoái chuyển? Văn-thù-su-lợi nói: Thiên tử! Có tham muốn là thoái chuyển,



**瞋恚退轉愚癡退轉有愛退轉。無明退轉。**

Sân khuê thối chuyển ngu si thối chuyển hữu ái thối chuyển. Vô minh thối chuyển. có sân giận là thoái chuyển, có ngu si là thoái chuyển, có ái luyến là thoái chuyển, vô minh là thoái chuyển,

**乃至十二有支退轉。因退轉。見道退轉。名退轉。**

Nãi chí thập nhị hữu chi thối chuyển. Nhân thối chuyển. Kiến đạo thối chuyển. Danh thối chuyển.

cho đến mười hai chi phần nhân duyên là thoái chuyển, nhân là thoái chuyển, thấy đạo là thoái chuyển, danh tự là thoái chuyển.

**色退轉。欲界退轉。色界退轉。無色界退轉。**

Sắc thối chuyển. Dục giới thối chuyển. Sắc giới thối chuyển. Vô sắc giới thối chuyển.

sắc là thoái chuyển, dục giới là thoái chuyển, sắc giới là thoái chuyển, vô sắc giới là thoái chuyển,

**聲聞行退轉。緣覺行退轉。分別退轉。取著退轉。**

Thanh văn hạnh thối chuyển. Duyên giác hạnh thối chuyển. Phân biệt thối chuyển. Thủ trước thối chuyển.

hạnh Thanh văn là thoái chuyển, hạnh Duyên giác là thoái chuyển, phân biệt là thoái chuyển, chấp trước là thoái chuyển,

**體退轉。取體退轉。斷退轉。常退轉。取退轉。**

Thể thối chuyển. Thủ thể thối chuyển. Đoạn thối chuyển. Thường thối chuyển. Thủ thối chuyển.

thân thể là thoái chuyển, chấp thân thể là thoái chuyển, đoạn là thoái chuyển, thường là thoái chuyển, chấp thủ là thoái chuyển,

**捨退轉。我想退轉。眾生想退轉。命想退轉。**

Xả thối chuyển. Ngã tưởng thối chuyển. Chúng sanh tưởng thối chuyển. Mạng tưởng thối chuyển.

xả bỏ là thoái chuyển, ngã tưởng là thoái chuyển, chúng sanh tưởng là thoái chuyển, mạng tưởng thoái chuyển,

**丈夫想退轉。意思退轉。障礙退轉。顛倒退轉。**

Trượng phu tưởng thối chuyển. Ý tư thối chuyển. Chướng ngại thối chuyển. Điên đảo thối chuyển.

trượng phu tưởng là thoái chuyển, ý nghĩ tưởng là thoái chuyển, chướng ngại là thoái chuyển, điên đảo thoái chuyển,

**自身退轉。自身見退轉。自身根本六十二見退轉。**

Tự thân thối chuyển. Tự thân kiến thối chuyển. Tự thân căn bản lục thập nhị kiến thối chuyển.

tự thân là thoái chuyển, tự thấy thân là thoái chuyển, căn bản tự thân, sáu mươi hai kiến là thoái chuyển,

**五蓋退轉。五取陰退轉。一切內外入退轉。**

Ngũ cái thối chuyển, ngũ thủ uẩn thối chuyển, nhất thiết nội ngoại nhập thối chuyển.

năm triền cái là thoái chuyển, chấp năm thủ uẩn là thoái chuyển, hết thảy nội ngoại nhập là thoái chuyển,

**界退轉。佛想退轉。法想退轉。僧想退轉。**

Giới thối chuyển. Phật tướng thối chuyển. Pháp tướng thối chuyển. Tăng tướng thối chuyển.

giới là thoái chuyển, Phật tướng là thoái chuyển, Pháp tướng là thoái chuyển, Tăng tướng là thoái chuyển.

**我成佛我說法。我度眾生我破魔王。**

Ngã thành Phật ngã thuyết Pháp. Ngã độ chúng sanh ngã phá ma Vương.

Ta thành Phật ta nói Pháp, ta độ chúng sanh, ta phá tan ma vương,

**我得智慧有彼想退轉。不分別十力。不分別十八不共佛法。**

Ngã đắc trí tuệ hữu bỉ tướng thối chuyển. Bất phân biệt thập lực. Bất phân biệt thập bát bất cộng Phật Pháp.

ta được trí tuệ; có các tướng như thế là thoái chuyển. Không phân biệt mười lực, không phân biệt mười tám pháp bất cộng,

**不分別根無畏。不分別想。**

Bất phân biệt căn vô úy. Bất phân biệt tưởng.

không phân biệt căn bản vô úy, không phân biệt tưởng,

**不分別佛世界莊嚴。不分別聲聞功德。一切分別退轉。**

Bất phân biệt Phật thế giới trang nghiêm. Bất phân biệt thanh văn công đức. Nhất thiết phân biệt thối chuyển.

không phân biệt thế giới Phật trang nghiêm, không phân biệt công đức Thanh văn. Hết thầy có phân biệt là thoái chuyển.

**如是天子。若菩薩此處退轉。彼不退轉。**

Như thị Thiên tử. Nhược Bồ-tát thử xứ thối chuyển. Bỉ bất thối chuyển.

Như vậy Thiên tử, hoặc Bồ-tát ở những chỗ thoái chuyển kia mà không thoái chuyển.

**時善住天子問言。何處不退轉。**

Thời Thiện Trụ Ý Thiên tử vấn ngôn. Hà xứ bất thối chuyển.

Thiện Trụ Ý Thiên tử liền hỏi rằng: Chỗ nào không thoái chuyển?

**文殊師利答言。天子。佛智慧不退轉。空不退轉。**

Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử. Phật trí tuệ bất thối chuyển. Không bất thối chuyển.

Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thiên tử! Trí tuệ của Phật là không thoái chuyển, Không là không thoái chuyển,

**無相不退轉。無願不退轉。真如不退轉。法界不退轉。**

Vô tướng bất thối chuyển. Vô nguyện bất thối chuyển. Chân như bất thối chuyển. Pháp giới bất thối chuyển.

Vô tướng là không thoái chuyển, Vô nguyện là không thoái chuyển, Chân như là không thoái chuyển, Pháp giới là không thoái chuyển,

**實際不退轉。平等不退轉。天子言。**

Thật tế bất thối chuyển. Bình đẳng bất thối chuyển. Thiên tử ngôn.

Thật tế là không thoái chuyển, Bình đẳng là không thoái chuyển. Thiên tử nói:

**若文殊師利作如是說。若菩薩此法分別不分別。**

Nhược Văn-thù-su-lợi tác như thị thuyết. Nhược Bồ-tát thử Pháp phân biệt bất phân biệt.

Nếu Văn-thù-su-lợi nói như vậy, hoặc phân biệt pháp này không phân biệt pháp kia,

**無分別不分別退轉。以是義故得言退轉。**

Vô phân biệt bất phân biệt thối chuyển. Dĩ thị nghĩa cố đắc ngôn thối chuyển.

không phân biệt chẳng phân biệt thoái chuyển, đã nói nghĩa thoái chuyển,

曰彼有何法而言退轉。曰有無非有非無。何法退轉。

Viết bi hữu hà Pháp nhi ngôn thối chuyển. Viết hữu vô phi hữu phi vô. Hà Pháp thối chuyển.

rằng có pháp gì mà nói thoái chuyển, rằng có, không, không có, không không. Vậy pháp gì thoái chuyển?

何處退轉。文殊師利言。若不實取。若不正取。

Hà xứ thối chuyển. Văn-thù-su-lợi ngôn. Nhược bất thật thủ. Nhược bất chánh thủ.

Chỗ nào thoái chuyển? Văn-thù-su-lợi nói: Hoặc không Thật chấp thủ, hoặc không Chánh chấp thủ,

若不如取。彼則不取不捨無相可作。

Nhuộc bất như thủ. Bi tắc bất thủ bất xả vô tướng khả tác.

hoặc không Như chấp thủ thì người không chấp thủ, không xả bỏ, vô tướng có thể làm,

以是義故得言退轉。彼法退轉不可說有。不可說無。

Dĩ thị nghĩa cố đắc ngôn thối chuyển. Bi Pháp thối chuyển bất khả thuyết hữu. Bất khả thuyết vô.

do nghĩa như vậy cho nên nói không thoái chuyển. Pháp thoái chuyển kia không thể nói có, cũng không thể nói không.

何以故。若有若無而退轉者。彼則有過。

Hà dĩ cố. Nhược hữu nhược vô nhi thối chuyển giả. Bi tắc hữu quá.

Vì sao như vậy? Vì nếu nói có hoặc không mà thoái chuyển thì điều này là có lỗi.

何以故。若有法退轉則墮常邊。

Hà dĩ cố. Nhược hữu Pháp thối chuyển tắc đọa thường biên.

Vì sao? Vì nếu nói có pháp thoái chuyển thì rơi vào chấp thường.

若無法退轉則墮斷邊。如來說法非斷非常。

Nhuộc vô Pháp thối chuyển tắc đọa đoạn biên. Như Lai thuyết Pháp phi đoạn phi thường.

Nếu không có pháp thoái chuyển thì rơi vào chấp đoạn. Như Lai nói pháp chẳng đoạn chẳng thường.

不斷不常是佛所說。天子。若彼真如前。不實想不如實知。

Bất đoạn bất thường thị Phật sở thuyết. Thiên tử. Nhược bi chân như tiền. Bất thật tướng bất như thật tri.

Chẳng đoạn chẳng thường là chỗ Phật nói. Thiên tử! Hoặc họ đối với pháp Chân như mà không thật tướng, không như thật tri

則不斷不常。如是天子。菩薩退轉。說此法時。

Tắc bất đoạn bất thường. Như thị Thiên tử. Bồ-tát thối chuyển. Thuyết thủ Pháp thời.

thì gọi là không thường không đoạn. Nay Thiên tử! Như vậy là Bồ-tát thoái chuyển. Lúc nói Pháp này

十千天子。一切皆得無生法忍。

Thập thiên Thiên tử. Nhất thiết giai đắc vô sanh Pháp nhẫn.

Có mười ngàn Thiên tử, hết thấy đều chứng Vô sanh pháp nhẫn.

爾時善注意天子語文殊師利童子言。

Nhĩ thời Thiện Trụ Ý Thiên tử ngữ Đồng tử Văn-thù-su-lợi ngôn.

Bấy giờ Thiện Trụ Ý Thiên tử nói với Đồng tử Văn-thù-su-lợi rằng:

文殊師利。今共仁者。到如來所見於如來。

Văn-thù-su-lợi. Kim cộng nhân giả. Đáo Như Lai sở kiến ư Như Lai.  
Văn-thù-su-lợi! Nay tôi sẽ cùng nhân giả đến gặp Như Lai,

見如來已禮拜讚歎。供養恭敬如法問難。

Kiến Như Lai dĩ lễ bái tán thán. Cung dưỡng cung kính như Pháp vẫn nan.  
gặp Như Lai rồi sẽ lễ bái, ca ngợi, cúng dường, cung kính như pháp mà hỏi những  
chỗ khó hiểu.

文殊師利答言。天子。汝莫分別取如來行。天子問言。

Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử. Nhữ mạc phân biệt thủ Như Lai hành. Thiên tử vẫn  
ngôn.

Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thiên tử! Ông chớ phân biệt, ôm giữ việc đi đến Như Lai.  
Thiên tử hỏi:

文殊師利如來何處。文殊師利答言。天子。

Văn-thù-su-lợi Như Lai hà xứ. Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử.  
Văn-thù-su-lợi chỗ nào là Như Lai? Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử!

即此前頭有如來住。天子問言。

Tức thủ tiền đầu hữu Như Lai trụ. Thiên tử vẫn ngôn.  
Hướng đầu về trước tức thì có Như Lai đứng. Thiên tử hỏi:

若有如來我何不見。文殊師利答言。天子。

Nhược hữu Như Lai ngã hà bất kiến. Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thiên tử.  
Nếu có Như Lai sao tôi không thấy? Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử!

若汝一切見則見彼如來。天子問言。文殊師利。

Nhược nhữ nhất thiết kiến tắc kiến bỉ Như Lai. Thiên tử vẫn ngôn. Văn-thù-su-lợi.  
Nếu ông thấy hết thấy thời có thể thấy Như Lai. Thiên tử hỏi: Văn-thù-su-lợi!

仁者云何作如是說。即此前頭有如來住。文殊師利問言。

Nhân giả vân hà tác như thị thuyết. Tức thủ tiền đầu hữu Như Lai trụ. Văn-thù-su-  
lợi vẫn ngôn.  
Sao nhân giả lại nói hướng đầu về trước tức thì có Như Lai đứng. Văn-thù-su-lợi  
hỏi:

天子於意云何。今於汝前有何物耶。天子答言。

Thiên tử ư ý vân hà. Kim ư nhữ tiền hữu hà vật da. Thiên tử đáp ngôn.  
Thiên tử vì sao như vậy? Nay trước mặt ông có vật gì? Thiên tử đáp:

有虛空界。文殊師利言。

Hữu hư không giới. Văn-thù-su-lợi ngôn.  
Có hư không giới. Văn-thù-su-lợi nói:

如是如來者即是虛空界。何以故以虛空界於一切法悉平等故。

Như thị Như Lai giả tức thị hư không giới. Hà dĩ cố dĩ hư không giới ư nhất thiết  
Pháp tất bình đẳng cố.  
Như vậy Như Lai là hư không giới. Vì sao như vậy? Vì hư không giới đối với hết  
thảy pháp là bình đẳng vậy.

如是虛空即是如來。如是如來即是虛空。

Như thị hư không tức thị Như Lai. Như thị Như Lai tức thị hư không.  
Như vậy hư không giới tức là Như Lai. Như vậy Như-lai tức là hư không.

虛空如來不二不異。

Hư không Như Lai bất nhị bất dị.  
Hư không và Như Lai không hai cũng không khác.

如是天子欲見如來當如是觀。如實際知非有少物可分別取。

Như thị Thiên tử dục kiến Như Lai đương như thị quán。 Như thật tế tri phi hữu  
thiếu vật khả phân biệt thù。

Như vậy Thiên tử muốn thấy Như Lai phải nên quán sát như vậy, phải biết rõ rằng  
không có một ít vật gì có thể phân biệt, nắm giữ được.

聖善住意天子所問經卷上

Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển thượng

Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên tử Sở Vấn - Quyển Thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:52:25 2006

---

# THÁNH THIÊN TRỤ Ý THIÊN TỬ SỞ VẤN KINH

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 341*

**Hán dịch: Tỳ-mục Trí Tiên và Bát-nhã Lưu-chi**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (01-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 341 《聖善注意天子所問經》CBETA 電子佛典 V1.10 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 341 《Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 341 《Thánh thiện/khéo trụ ý Thiên tử hỏi Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 聖善注意天子所問經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 Thánh thiện/khéo trụ ý Thiên tử hỏi Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version

=====

=====

=====

Vol. 12, No. 341

聖善注意天子所問經卷中

Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển trung  
Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên Tử Sở Vấn  
Quyển Trung

元魏三藏毘目智仙共般若流支譯

Nguyễn Ngụy Tam Tạng Trì mục trí tiên cộng Bát Nhã lưu chi dịch  
Tam tạng Tỳ-mục Trí Tiên cùng ngài Bát-nhã Lưu-chi dịch vào đời Ngụy.

爾時文殊師利童子。隨心化作三十二殿。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử。tùy tâm hóa tác tam thập nhị điện。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi tùy tâm hoá làm ba mươi hai cung điện,

四角四柱縱廣正等。種種嚴飾。甚可愛樂。

tứ giác tứ trụ tủng quảng chánh đẳng。chùng chùng nghiêm sức。thậm khả ái lạc。  
bốn góc bốn trụ ngang rộng bằng nhau, các thứ tốt đẹp rất là thích thú。

於彼殿中有化床座。以天寶物而覆其上。

ư bỉ điện trung hữu hóa sàng tọa。dĩ Thiên bảo vật nhi phúc kỳ thượng。

Ở trong điện kia, toà ngồi do biến hoá mà có, đem vật báu của trời trải lên trên đó。

一一床座有化菩薩。具三十二大人之相。

nhất nhất sàng tọa hữu hóa Bồ Tát。cụ tam thập nhị Đại nhân chi tướng。

Mỗi một toà ngồi có hoá Bồ-tát đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân。

爾時文殊師利童子。以威神力。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử。dĩ uy Thần lực。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi dùng sức oai thần

令此蓮華遍行三千大千世界往如來所。圍遶世尊及比丘僧。

lệnh thử liên hoa biến hành tam Thiên Đại Thiên thế giới vãng Như Lai sở。vi  
nhiều Thế tôn cập Tỳ-kheo tăng。

biển hoa sen nầy khắp tam thiên đại thiên thể giới đến chỗ Như Lai, nhiều quanh  
Thế Tôn cùng các Tỷ-kheo,  
滿三匝已。住虛空中光明遍滿。

mãn tam tạp dĩ. trụ hư không trung quang-minh biên mãn.  
đủ ba vòng rồi, đứng giữa hư không, ánh sáng chiếu khắp.

世尊眾會四方圍遶。爾時蓮華臺中菩薩。并化殿上諸化菩薩。

Thế tôn chúng hội tứ phương vi nhiễu. nhi thời liên hoa đài trung Bồ Tát. tinh  
hóa điện thượng chư hóa Bồ Tát.

Chúng hội vây quanh Thế Tôn khắp bốn phương. Lúc bấy giờ Bồ-tát trong đài hoa  
sen đều hoá cung điện và hoá Bồ-tát,

彼諸菩薩。同聲以偈讚如來曰。

bỉ chư Bồ Tát. đồng thanh dĩ kệ tán Như Lai viết.

các Bồ-tát kia đồng thanh làm kệ khen Như Lai rằng:

於恒河沙等

Ư hằng hà sa đẳng

Trong số lượng hằng sa

供養多億佛

cúng dường đa ức Phật

Cúng dường nhiều ức Phật

如是久修行

Như thị cửu tu hành

Như thế mãi tu hành

彼甚可喜慶

Bỉ thậm khả hỉ khánh

Ngài thật đáng vui mừng

光明色勝妙

Quang-minh sắc thắng diệu

Ánh sáng màu rực rỡ

離相牟尼尊

Lý tướng Mâu Ni tôn

Lìa tướng, Mâu-ni-tôn

何處無有人

Hà xứ vô hữu nhân

Nơi nào không có người

世尊如是知

Thế tôn như thị tri

Thế Tôn biết như thế

行布施持戒

Hành bố thí trì giới

Hành Bố thí, trì giới

忍辱勤精進

Nhẫn nhục cần tinh tấn

Nhẫn nhục luôn tinh tấn

具足深般若

Cụ túc thâm bát nhã

Thấu Bát-nhã vẹn toàn

善知彼岸道

Thiện tri bỉ ngạn đạo

Khéo biết bờ bên kia

若憶念知有

Nhược ức niệm tri hữu

Hoặc nhớ nghĩ biết có

法主之世尊

不思議佛所

Bất tư nghị Phật sở

Cõi Phật bất tư nghị

熾然勤精進

sí nhiên cần tinh tấn

Sáng suốt luôn tinh tấn.

第一菩薩行

Đệ nhất Bồ Tát hạnh

Thứ nhất Bồ-tát hạnh.

一切人之上

Nhất thiết nhân chi thượng

Trên tất cả mọi người.

三界最第一

Tam giới tối đệ nhất

Bậc nhất trong ba cõi.

說法令人聽

Thuyết Pháp lệnh nhân thính

Thuyết pháp khiến người nghe.

無命無丈夫

Vô mạng vô trượng phu

Không mạng, không trượng phu.

一切人之主

Nhất thiết nhân chi chủ

Chủ của cả loài người.

是第一律師

Thị đệ nhất luật sư

Là luật sư thứ nhất.

如禪定思量

Như Thiền định tư lượng

Như thiền định suy lường.

三界不著尊

Tam giới bất trú tôn

Không đắm vào ba cõi.

是故我歸依

Thị cố ngã quy y

Cho nên con quy-y.

世間人之主

Thế gian nhân chi chủ

Là chủ của thế gian.

天人來供養



Pháp chủ chi Thế tôn  
Thế Tôn chủ các pháp  
於甚深空法  
Ư thậm thâm không Pháp  
Ở Không pháp rất sâu  
當知如是人  
Đương tri như thị nhân  
Phải biết người như thế  
過去諸如來  
Quá khứ chư Như Lai  
Quá khứ chư Như Lai  
常說人空法  
Thường thuyết nhân không Pháp  
Thường nói nhân pháp không  
此處無眾生  
Thử xứ vô chúng sanh  
Chỗ đây không chúng sanh  
不來亦不去  
Bất-lai diệc bất khứ  
Không đến cũng không đi  
化人空中眠  
Hóa nhân không trung miên  
Hoá người ngủ không trung  
是法善逝說  
Thị Pháp thiện thế thuyết  
Là pháp khéo nói qua  
恒沙世界寶  
Hằng sa thế giới bảo  
Hằng sa thế giới báu  
此福感有為  
Thử phúc cảm hữu vi  
Phước đây cảm hữu vi  
劫際如恒沙  
Kiếp tê như hằng sa  
Kiếp tê như hằng sa  
奉香華飲食  
Phụng hương hoa ẩm thực  
Các hương hoa ăn uống  
若聞如是法  
Nhược văn như thị Pháp  
Hoặc nghe pháp như thế  
得彼忍光明  
Đắc bỉ nhẫn quang-minh  
Được nhẫn quang minh kia  
多劫行布施  
Đa kiếp hành bố thí  
Nhiều kiếp hành bố-thí  
彼非解脫因  
Bỉ phi giải thoát nhân  
Chẳng nhân giải thoát kia  
彼寂靜人上  
Bỉ tịch tĩnh nhân thượng  
Bậc lớn kia vắng lặng  
空性本光明

Thiên Nhơn lai cung dưỡng  
Trời người đến cúng dưỡng.  
究竟無有餘  
Cứu cánh vô hữu dư  
Rất ráo, không còn sót.  
世界之尊主  
Thế giới chi tôn chủ  
Bậc tôn chủ thế giới.  
有方處人主  
Hữu phương xử nhân chủ  
Là người chủ mỗi phương.  
無物本無相  
Vô vật bản vô tướng  
Vô vật vốn vô tướng  
若生若死滅  
Nhược sanh nhược tử diệt  
Hoặc sống hoặc chết mất.  
一切法相空  
Nhất thiết Pháp tướng không  
Tất cả pháp tướng không.  
非是真實見  
Phi thị chân thật kiến  
Chẳng phải thấy chơn thật.  
如化亦如夢  
Như hóa diệc như mộng  
Như hóa cũng như mộng.  
有施與何人  
Hữu thí dữ hà nhân  
Bố thí cùng người nào.  
空忍勝於是  
Không nhẫn thắng ư thị  
Không nhẫn hơn như thế.  
供養人中尊  
Cung dưỡng nhân trung tôn  
Cúng dưỡng nhân trung tôn.  
為得佛菩提  
Vi đắc Phật bồ-đề  
Vi được Phật bồ-đề.  
無人命丈夫  
Vô nhân mạng trượng phu  
Không có người trượng phu.  
供養如來上  
Cung dưỡng Như Lai thượng  
Cúng dưỡng chư Như Lai.  
飲食象馬等  
Ẩm thực tượng mã đẳng  
Ăn uống như voi ngựa  
以有人想故  
Dĩ hữu nhân tưởng cố  
Vì có người nghĩ vậy.  
令多眾解脫  
Lệnh đa chúng giải thoát  
Khiến nhiều chúng giải-thoát.  
知解脫莊嚴

không tánh bốn quang-minh  
Không tánh vốn quang minh

佛出世難值

Phật xuất thế nan trị  
Phật ra đời khó gặp

生世為人難

sinh thế vi nhân nan  
Sanh ra làm người khó

已離於八難

dĩ ly ư bát nan  
Đã lìa ở tám nạn

得信善逝法

đắc tín thiện thệ Pháp  
Được tin pháp thiện thệ

常專心聽法

thường chuyên tâm thính Pháp  
Thường chuyên tâm nghe pháp

恒宿阿蘭若

hằng tú a lan nhược  
Thường ở A-lan-nhã

近善友法器

cận thiện hữu Pháp khí  
Gần bạn lành pháp khí

等心於眾生

đẳng tâm ư chúng sanh  
Tâm bình ở chúng sanh

持戒樂多聞

trì giới lạc đa văn  
Trì giới ưa nghe nhiều

近樹下精進

cận thụ hạ tinh tấn  
Ở dưới cây, siêng năng

有為皆無常

hữu vi giai vô thường  
Hữu vi đều vô thường

一際知真諦

nhất tế tri chân đế  
Bên trong biết chân-đế

五陰如幻化

ngũ uân như huyễn hóa  
Năm âm như huyễn hoá

常說如是法

thường thuyết như thị Pháp  
Thường nói pháp như thế

貪瞋本空無

tham sân bốn không vô  
Tham sân vốn không gốc

非已今當有

phi dĩ kim đương hữu  
Chẳng xong nay sẽ có

說此偈時。於眾會中。二萬二千人。

thuyết thử kệ thời。ư chúng hội trung。nhị vạn nhị thiên nhân。  
khi nói kệ đây ở trong chúng hội hai vạn hai ngàn người

tri giải thoát trang nghiêm  
Biết giải thoát trang nghiêm.

聞法生信難

văn Pháp sanh tín nan  
Nghe pháp sanh tín khó.

善哉入佛法

Thiện tai nhập Phật Pháp  
Lành thay vào Phật pháp.

復得於難得

phục đắc ư nan đắc  
Lại được cái khó được.

善思惟得見

thiện tư duy đắc kiến  
Khéo suy nghĩ được thấy.

莫如聲取義

mạc như thanh thủ nghĩa  
Chẳng như tiếng chấp nghĩa.

必得人中雄

tất đắc nhân trung hùng  
Quyết được làm người hùng.

遠離惡知識

viễn li ác tri thức  
Xa lìa ác tri thức.

莫欺於菩薩

mạc khi ư Bồ Tát  
Chẳng dối ở Bồ-tát.

糞掃衣乞食

phân tảo y khát thực  
Khất thực áo vá nạp.

隨得食而食

tùy đắc thực nhi thực  
Ăn thức ăn kiếm được.

一相如陽炎

nhất tướng như dương viêm  
Nhất tướng như dương diễm.

速得菩提覺

tốc đắc bồ đề giác  
Mau được chúng bồ-đề.

內外入空聚

nội ngoại nhập không tụ  
Trong ngoài vào không nhóm.

彼處無造作

bỉ xứ vô tạo tác  
Chỗ kia không tạo tác.

癡慢分別起

si mạn phân biệt khởi  
Si mạn phân biệt khởi.

如是知得佛

như thị tri đắc Phật  
Như thế biết được Phật.

皆發阿耨多羅三藐三菩提心。五百比丘。

giai phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm. ngũ bách Tỷ-kheo.

đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Năm trăm tỷ-kheo

不受諸法漏盡心得解脫。三百比丘尼。

bất thọ chư Pháp lậu tận tâm đắc giải thoát. tam bách Tỷ-kheo ni.

chẳng nhận các pháp lậu tận, tâm được giải thoát, ba trăm Tỷ-kheo ni

遠塵離垢得法眼淨。七千優婆塞優婆夷。二萬七千天子。

viễn trần ly cấu đắc Pháp nhãn tịnh. thất thiên Ưu bà tặc Ưu bà di. nhị vạn thất thiên Thiên tử.

xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh. Bảy ngàn Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di, hai vạn bảy ngàn Thiên tử

得離垢法眼。三百菩薩得無生法忍。

đắc ly cấu Pháp nhãn. tam bách Bồ Tát đắc vô sanh Pháp nhãn.

được pháp nhãn xa lìa trần cấu. Ba ngàn Bồ-tát được Vô sanh pháp nhãn.

於此三千大千世界六種震動。動遍動等遍動。

ư thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục chủng chấn động. động biến động đẳng biến động.

Ở tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ chấn động, động biến động, rồi lại biến động

震遍震等遍震。

chấn biến chấn đẳng biến chấn.

hay là chấn biến chấn vân vân đề mà chấn động.

爾時長老舍利弗白佛言。世尊。

nhĩ thời Trưởng Lão Xá lợi Phát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phát bạch Phật rằng Thế Tôn:

是誰威力令此三千大千世界六種震動。

thị thù uy lực lệnh thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục chủng chấn động.

Đây là do oai lực của ai khiến tam thiên đại thiên thế giới sáu thứ chấn động?

此蓮花中殿中菩薩。善說如是甚深之法。

thử liên hoa trung điện trung Bồ Tát. thiện thuyết như thị thậm thâm chi Pháp.

Chư Bồ Tát này ngồi trong lâu điện sinh ra từ hoa sen mà khéo nói pháp thậm thâm như thế!

放大光明遍照此會。如是無量多億天子。皆悉來集。

phóng Đại quang-minh biến chiếu thử hội. như thị vô lượng đa ức Thiên tử. giai tất lai tập.

Phóng quang minh sáng lớn chiếu khắp trong hội này, như vậy mà vô lượng nhiều ức Thiên tử đều đến hội họp.

如是無量多億菩薩。皆悉來集。佛言。舍利弗。

như thị vô lượng đa ức Bồ Tát. giai tất lai tập. Phật ngôn. Xá lợi Phát.

như vậy vô lượng nhiều ức Bồ-tát đều đến hội họp. Phật bảo Xá-lợi-phát!

此是文殊師利童子威神力故。得見如是妙色莊嚴。

thử thị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử uy Thần lực cố. đắc kiến như thị diệu sắc trang nghiêm.

Đây chính là sức oai thần của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi cho nên được thấy diệu sắc trang nghiêm như thế.

何以故。舍利弗。

hà dĩ cố. Xá lợi Phát.

Vì sao vậy? Xá-lợi-phát,

文殊師利童子與善住天子。今日相隨請問。如來破壞魔軍三昧法門。

Văn Thù Su Lợi Đồng tử dữ thiện trụ ý Thiên tử. kim nhật tướng tùy thỉnh văn. Như Lai phá hoại ma quân tam muội Pháp môn.

Đồng tử Văn-thù-su-lợi cùng Thiện-trú-ý-Thiên tử, ngày nay cùng theo xin hỏi Như Lai pháp môn tam muội phá hoại ma quân.

如法問難不可思議甚深佛法。

như Pháp vấn nan bất khả tư nghị thậm thâm Phật Pháp.

Vấn nạn như pháp không thể nghĩ bàn, Phật Pháp sâu xa.

尊者舍利弗言。不爾世尊。

Tôn-Giá Xá lợi Phát ngôn. bất nhĩ Thế tôn.

Tôn giả Xá-lợi-phất thưa: Bạch Thế Tôn! Chẳng phải vậy.

文殊師利童子未來此會我不曾見。佛言。舍利弗。

Văn Thù Su Lợi Đồng tử vị lai thử hội ngã bất tăng kiến. Phật ngôn. Xá lợi Phát.

Đồng tử Văn-thù-su-lợi đời sau hội này ta không gặp được, Phật dạy Xá-lợi-phất!

汝善諦觀如是文殊師利童子。

nhữ thiện đế quán như thị Văn Thù Su Lợi Đồng tử.

Ông khéo quán sát kỹ như vậy Đồng tử Văn-thù-su-lợi!

今在此處與一切魔一切魔眾一切魔官作大衰變。極大莊嚴來至我所。

kim tại thử xứ dữ nhất thiết ma nhất thiết ma chúng nhất thiết ma quan tác Đại

suy biến. cực Đại trang nghiêm lai chí ngã sở.

Nay ở chỗ này cùng tất cả ma tất cả ma chúng, tất cả ma quan làm suy biến lớn

rất đại trang nghiêm đến chỗ của ta.

爾時文殊師利童子。入壞魔軍三昧法門。

nhĩ thời Văn Thù Su Lợi Đồng tử. nhập hoại ma quân tam muội Pháp môn.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi vào hoại ma quân pháp môn tam-muội.

文殊師利入壞魔軍三昧門時。

Văn Thù Su Lợi nhập hoại ma quân tam muội môn thời.

Văn-thù-su-lợi khi vào hoại ma quân pháp môn tam-muội,

若干三千大千世界。百億魔宮毀變欲壞。陳朽闇冥無有威光。

nhược can tam Thiên Đại Thiên thể giới. bách ức ma cung hủy biến dục hoại. trần

hủ ám minh vô hữu uy quang.

bao nhiêu tam thiên đại thiên thể giới, trăm ức ma cung hủy biến muốn hoại, bày

chỗ tối tăm hư hại không có oai quang.

一切魔身皆悉衰變。極成老弊。

nhất thiết ma thân giai tất suy biến. cực thành lão tệ.

Tất cả thân ma thấy đều suy biến thành hư cũ xấu.

各自知見拄杖而去。魔之眷屬亦復如是。

các tự tri kiến trụ trụợng nhi khứ. ma chi quyến chúc diệc phục như thị.

đều tự thấy biết chống gậy mà đi. Bà con của ma cũng lại như thế.

見已宮殿毀變欲壞。陳朽闇冥無有威光。

kiến dĩ cung điện hủy biến dục hoại. trần hủ ám minh vô hữu uy quang.

Thấy cung điện hủy hoại tan biến rồi, bày chỗ tối tăm cũ nát không có oai quang.

爾時眾魔皆生怖畏。驚恐毛豎心生疑慮。作如是念。以何因緣。

nhĩ thời chúng ma giai sanh bố úy. kinh khủng mao thộ tâm sanh nghi lự. tác như

thị niệm. dĩ hà nhân duyên.

Lúc bấy giờ chúng ma đều sanh lo sợ, kinh hãi dựng lông gáy tâm sanh nghi ngờ

suy nghĩ liền nói như thế: Do nhân duyên gì?

我此宮殿毀變欲壞。如是陳朽。

ngã thử cung điện hủy biến dục hoại. như thị trần hủ.

Cung điện hư hoại hủy diệt của ta đây bày gỡ mục nát?

如是闇冥無有威光。莫令我身退失此處。時彼眾魔。

như thị ám minh vô hữu uy quang. mặc lệnh ngã thân thối thất thù xù. thời bi chúng ma.

Tối tăm không có oai quang như thế? Chẳng khiến thân ta bỏ mất chỗ này? Thời chúng ma kia

生如是心未久之間。爾時文殊師利童子。

sanh như thị tâm vị cửu chi gian. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử.  
sanh tâm như thế khoảnh khắc chưa lâu. Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi,  
即復化作百億天子。在於魔前。彼化天子語魔波旬。

tức phục hóa tác bách ức Thiên tử. tại ư ma tiền. bi hóa Thiên tử ngữ Ma ba tuần.

liền lại hoá làm trăm ức Thiên tử đang ở trước ma, kia hoá Thiên tử nói ma Ba-tuần

作如是言。汝莫怖畏。非汝有惡。非汝有衰。

tác như thị ngôn. nhữ mặc bổ úy. phi nhữ hữu ác. phi nhữ hữu suy.  
lời như thế này: Người chớ lo sợ, ông chẳng có ác, ông chẳng có suy,  
非汝欲退。今有童子菩薩摩訶薩。名文殊師利。

phi nhữ dục thối. kim hữu Đồng tử Bồ Tát Ma-Ha tát. danh Văn Thù Sư Lợi.  
chẳng ông muốn thối. Nay có Đồng-tử-bồ-tát-ma-ha-tát tên là Văn-thù-sư-lợi  
得不退轉。彼今住在破壞魔軍三昧法門。

đắc bất thối chuyển. bi kim trụ tại phá hoại ma quân tam muội Pháp môn.  
được bất thối chuyển. Nay Ngài đang trú ở Phá hoại ma quân pháp môn tam muội.  
是彼菩薩威力所作。彼化天子說如是語。

thị bi Bồ Tát uy lực sở tác. bi hóa Thiên tử thuyết như thị ngữ.  
Chính Bồ-tát kia sở tác oai thần hoá ra Thiên tử nói lời như thế.

時魔既聞文殊師利童子名已。轉更恐怖。

thời ma ký văn Văn Thù Sư Lợi Đồng tử danh dĩ. chuyển canh khủng phố.  
Khi ấy ma đã nghe tên Đồng tử Văn-thù-sư-lợi rồi lại càng lo sợ.

一切魔宮皆悉戰動。時魔波旬。語化天子作如是言。

nhất thiết ma cung giai tất chiến động. thời Ma ba tuần. ngữ hóa Thiên tử tác như thị ngôn.

Tất cả cung ma thay đều đánh nhau. Thời ma Ba-tuần nói hoá Thiên tử lời như thế này:

願君救我。願君救我。時化天子。

nguyện quân cứu ngã. nguyện quân cứu ngã. thời hóa Thiên tử.  
Nguyện ông cứu ta! Nguyện ông cứu ta! Thời hoá Thiên tử

語魔波旬作如是言。勿怖勿怖。

ngữ Ma ba tuần tác như thị ngôn. vật phố vật phố.  
nói ma Ba-tuần lời như thế này: Chớ sợ chớ sợ!

汝今往詣釋迦牟尼如來佛所。如來大悲於怖畏者能施無畏。

nhữ kim vãng nghê Thích Ca Mâu Ni Như Lai Phật sở. Như Lai Đại bi ư bổ úy giả năng thí vô úy.

Ông nay đi đến chỗ Phật-Thích-ca-mâu-ni-Như Lai. Như Lai đại bi ở chỗ lo sợ ấy của ông mà bố-thí vô úy.

彼化天子如是說已。即於其處忽然不現。

bi hóa Thiên tử như thị thuyết dĩ. tức ư kỳ xứ hốt nhiên bất hiện.  
Hoá Thiên tử ấy nói lời như thế rồi, liền ở chỗ đó bỗng nhiên không hiện.

時魔波旬一切眷屬於一念頃一羅波頃。摩睺多頃。

thời Ma ba tuần nhất thiết quyến chúc ư nhất niệm khoảnh nhất la ba khoảnh. ma hầu đa khoảnh.

Thời ma Ba-tuần tất cả bà con ở trong một niệm, trong một khoảnh khắc, một-la-ba-khoảnh, Ma-hầu-đa-khoảnh,

百億波旬無量眷屬。如老極老拄杖而去。

bách úc Ba-tuần vô lượng quyến chúc. như lão cực lão trụ trượng nhi khứ.

trăm úc Ba-tuần vô lượng bà con, như già rất già chống gậy mà đi.

何處如來應正遍知。往到佛所。

Hà xứ Như Lai ứng Chánh-biến-Tri. vãng đáo Phật sở.

Như Lai, ứng Chánh Biến Tri đang ở chỗ nào? Rồi đến chỗ Phật

一切同聲而白佛言。救我世尊。救我世尊。救我善逝。救我善逝。

nhất thiết đồng thanh nhi bạch Phật ngôn. cứu ngã Thế tôn. cứu ngã Thế tôn. cứu

ngã thiện thệ. cứu ngã thiện thệ.

tất cả đồng thanh mà bạch Phật rằng: Cứu con Thế Tôn! cứu con Thế Tôn! Cứu con Thiện-thệ! Cứu con Thiện-thệ!

惟願世尊救我救我。惟願善逝救我救我。

duy nguyện Thế tôn cứu ngã cứu ngã. duy nguyện thiện thệ cứu ngã cứu ngã.

Cúi xin Thế Tôn cứu con cứu con! Cúi xin Thiện-thệ cứu con cứu con!

我本妙色今者如是衰變不好者。世尊。

ngã bản diệu sắc kim giả như thị suy biến bất hảo giả. Thế tôn.

Con vốn diệu sắc, nay con như thế suy biến, con chẳng đẹp nữa, Thế Tôn!

我寧聞說億百千佛如來名號。

ngã ninh văn thuyết úc bách thiên Phật như lai danh hiệu.

Con thà nghe nói danh hiệu úc trăm ngàn Phật Như Lai,

而不用聞文殊師利童子一名。何以故。

nhĩ bất dụng văn Văn Thù Sư Lợi Đồng tử nhất danh. hà dĩ cố.

mà chẳng muốn nghe một tên Đồng tử Văn-thù-sư-lợi, vì sao vậy?

以我聞此文殊師利童子名字。生大怖畏。驚恐危故。畏退失故。

dĩ ngã văn thử Văn Thù Sư Lợi Đồng tử danh tự. sanh Đại bố úy. kinh khủng nguy

cố. úy thối thất cố.

Vì con nghe tên của Đồng tử Văn-thù-sư-lợi này sinh sợ hãi lớn, nguy hại kinh

khủng, sợ hãi mà thối lui vậy.

我今如是恐畏退失。

ngã kim như thị khủng úy thối thất.

Con nay như thế sợ hãi lui mất.

爾時世尊語魔波旬作如是言。汝今云何如是說耶。

nhĩ thời Thế tôn ngữ Ma ba tuần tác như thị ngôn. nhữ kim vân hà như thị thuyết

da.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói với ma Ba-tuần lời như thế này: Ông nay vì sao nói lời như thế!

億百千佛如來名號不作一切眾生利益。不曾已作。今亦不作。

úc bách thiên Phật như lai danh hiệu bất tác nhất thiết chúng sanh lợi ích. bất

tăng dĩ tác. kim diệc bất tác.

Úc trăm ngàn danh hiệu Phật-Như Lai không làm lợi ích cho tất-cả chúng-sanh,

chưa từng đã làm, nay cũng không làm,

當亦不作。如是文殊師利童子。

đương diệc bất tác. như thị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử.

sẽ cũng không làm. Như thế Đồng tử Văn-thù-sư-lợi,

常作一切眾生利益。已作今作當作利益。

thường tác nhất thiết chúng sanh lợi ích. dĩ tác kim tác đương tác lợi ích.

thường làm tất cả chúng sanh lợi ích, đã làm, nay làm, sẽ làm lợi ích

眾生熟已令得解脫。汝今雖聞億百千佛如來名號。不生苦惱。

chúng sanh thực dĩ lệnh đắc giải thoát. nhữ kim tuy văn ức bách thiên Phật như lai danh hiệu. bất sanh khổ não.

chúng-sanh thuần thực rồi khiến được giải-thoát. Ông nay tuy nghe danh hiệu trăm ngàn đức Phật-Như Lai không sanh khổ não,

不生怖畏。

bất sanh bố úy。

không sanh sợ hãi.

云何而言文殊師利一童子名我不用聞。爾時魔波旬白佛言。世尊。

vân hà nhi ngôn Văn Thù Sư Lợi nhất Đồng tử danh ngã bất dụng văn. nhĩ thời Ma ba tuần bạch Phật ngôn. Thế tôn。

Vì sao mà nói Văn-thù-sư-lợi tên một đồng tử ta không muốn nghe? Lúc bấy giờ ma Ba-tuần bạch đức Phật rằng, thưa Thế Tôn:

我甚恥愧如是身老。我甚怖畏。世尊。我憶本身。

ngã thậm si quý như thị thân lão. ngã thậm bố úy. Thế tôn. ngã ức bản thân。

Con rất xấu hổ thân già như thế, con rất sợ hãi thưa đức Thế Tôn: con nhớ bản thân

我憶本色。願還如本少身少色。佛言。

ngã ức bản sắc. nguyện hoàn như bản thiếu thân thiếu sắc. Phật ngôn。

con nhớ bản sắc, nguyện trở lại như cũ thân trẻ sắc non. Phật dạy:

波旬且住且住。且待須臾。文殊師利童子菩薩當來至此。

Ba-tuần thà trụ thà trụ. thà đãi tu du. Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Bồ Tát đương lai chí thử。

Ba-tuần đứng lại một chút, đợi lại một chút, Đồng tử Văn-thù-sư-lợi-bồ-tát sẽ đi đến đây,

汝此色者。非是真色。宜可除捨。

nhữ thử sắc giả. phi thị chân sắc. nghi khả trừ xả。

Sắc ấy của ông chẳng phải chơn sắc nên có thể trừ bỏ。

爾時文殊師利童子。起彼三昧。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. khởi bỉ tam muội。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi khởi tam muội kia,

無量百千諸天。

vô lượng bách thiên chư Thiên。

vô-lượng trăm ngàn chư thiên,

導從無量百千諸大菩薩諸龍夜叉乾闥婆阿修羅伽樓羅緊那羅摩睺羅伽。

đạo tòng vô lượng bách thiên chư Đại Bồ Tát chư long dạ xoa Càn thát bà A-tu-La

dà lâu la khấn na la Ma hầu la dà。

theo vô lượng trăm ngàn chư đại bồ-tát, chu-long, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la,già-lâu-la, khấn-na-la, ma-hầu-la-già。

百千音樂皆出妙聲。優鉢羅花。鉢頭摩花。

bách thiên âm lạc giai xuất diệu thanh. Ưu bát la hoa. bát đầu ma hoa。

Trăm ngàn âm nhạc đều phát tiếng hay, hoa ưu-bát-la, hoa-bát-đầu-ma,

拘物頭花。芬陀利花。如雨而下。

câu vật đầu hoa. phân đà lợi hoa. như vũ nhi hạ。

hoa câu-vật-đầu, hoa-phân-đà-lợi rơi xuống như mưa,

極大莊嚴娛樂戲樂。來至佛所頭面禮足。

cực Đại trang nghiêm ngu lạc hí lạc. lai chí Phật sở đầu diện lễ túc。

Vô cùng trang-nghiêm vui chơi đùa giỡn đi đến chỗ Phật đầu mặt lễ chân đức Phật, 右邊三匝却住一面。

hữu nhiều tam tạp khước trụ nhất diện。

vòng quanh bên phải ba vòng đứng về một bên.

爾時世尊告彼童子文殊師利作如是言。

nhĩ thời Thế tôn cáo bi Đồng tử Văn Thù Su Lợi tác như thị ngôn。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Đồng-tử-văn thù-su-lợi, lời như thế này:

文殊師利。汝入破壞一切魔軍三昧門耶。

Văn Thù Su Lợi. nhữ nhập phá hoại nhất thiết ma quân tam muội môn da。

Văn-thù-su-lợi ông vào phá hoại cửa tam muội của tất cả ma quân ư?

文殊師利答如來言。入已世尊。

Văn Thù Su Lợi đáp Như Lai ngôn. nhập dĩ Thế tôn。

Văn-thù-su-lợi đáp lời Như Lai: Vào rồi Thế Tôn。

爾時世尊問童子言。文殊師利。於何佛所得是三昧。

nhĩ thời Thế tôn vấn Đồng tử ngôn. Văn Thù Su Lợi. ư hà Phật sở đắc thị tam

muội。

Lúc bấy giờ Thế Tôn hỏi đồng tử rằng: Văn-thù-su-lợi chỗ Phật thế nào là được tam-muội?

聞此三昧其已久如。文殊師利童子答言。世尊。

văn thử tam muội kỳ dĩ cừu như. Văn Thù Su Lợi Đồng tử đáp ngôn. Thế tôn。

Nghe tam-muội đây đã được lâu chưa? Đồng tử Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thưa đức Thế Tôn:

未發菩提心時。我從彼佛得聞如是三昧法門。

vị phát bồ đề tâm thời. ngã tòng bi Phật đắc văn như thị tam muội Pháp môn。

Khi chưa phát tâm bồ-đề con theo đức Phật kia được nghe pháp môn tam muội như thế.

我此三昧如是成已。世尊問言。

ngã thử tam muội như thị thành dĩ. Thế tôn vấn ngôn。

Tam muội con đây thành rồi như thế. Thế Tôn hỏi rằng:

文殊師利彼佛如來名字何等說是三昧。汝從彼佛。

Văn Thù Su Lợi bi Phật như lai danh tự hà đẳng thuyết thị tam muội. nhữ tòng bi Phật。

Văn-thù-su-lợi tên của Phật Như Lai kia là gì mà nói tam muội? Ông theo Phật kia được聞如是三昧法門。文殊師利答言。世尊。

đắc văn như thị tam muội Pháp môn. Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thế tôn。

được nghe pháp môn tam-muội như thế. Văn-thù-su-lợi đáp rằng thưa đức Thế Tôn:

乃往過去無量無邊不可思議阿僧祇耶阿僧祇劫有佛出世。

nãi vãng quá khứ vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kì da a tăng kì kiếp hữu Phật xuất thế。

Chính thời quá khứ vô lượng vô biên không thể nghĩ nghĩ a-tăng-kỳ-da-a-tăng-kỳ-kiếp có Phật ra đời

號曼陀羅婆花香如來應正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世

hiệu Mạn-đà-la bà hoa hương Như Lai ứng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật thế

hiệu Mạn-đà-la-bà-hoa-hương, Như Lai, ứng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô-Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn。

尊。彼說如是三昧法門。

tôn. bi thuyết như thị tam muội Pháp môn。

Phật kia nói pháp môn tam-muội như thế。

我從彼佛得聞如是破壞魔軍三昧法門。世尊問言。文殊師利。

ngã tòng bi Phật đắc văn như thị phá hoại ma quân tam muội Pháp môn. Thế tôn vấn ngôn. Văn Thù Su Lợi。



Con theo Phật kia được nghe pháp môn tam-muội phá hoại ma quân như thế. Thế Tôn hỏi rằng: Văn-thù-su-lợi!

此三昧門云何而得。文殊師利答言。

thử tam muội môn vân hà nhi đắc. Văn Thù Su Lợi đáp ngôn.

Tam-muội môn này thế nào mà được? Văn-thù-su-lợi đáp rằng:

世尊有二十法。

Thế tôn hữu nhị thập Pháp。

Thế Tôn có hai mươi pháp,

若菩薩摩訶薩畢竟成就彼二十法得此三昧能壞魔軍。何等二十。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tất cánh thành tựu bí nhị thập Pháp đắc thử tam muội năng hoại ma quân. hà đẳng nhị thập.

nếu Bồ-tát-ma-ha-tát rất ráo thành tựu hai mươi pháp kia được tam-muội đây có thể phá hoại ma quân.

世尊。所謂菩薩。破壞貪欲。破壞貪心。

Thế tôn. sở vị Bồ Tát. phá hoại tham dục. phá hoại tham tâm.

Thế Tôn chỗ nói Bồ-tát phá hoại tham dục, phá hoại tâm tham,

破壞瞋恚。破壞瞋心。破壞愚癡。破壞癡心。破壞嫉妬。

phá hoại sân khuê. phá hoại sân tâm. phá hoại ngu si. phá hoại si tâm. phá hoại tật đố.

phá hoại sân nhuê, phá hoại tâm sân, phá hoại ngu si, phá hoại tâm cuồng, phá hoại ganh ghét,

破壞嫉心。破壞憍慢。破壞慢心。破壞垢惡。

phá hoại tật tâm. phá hoại kiêu mạn. phá hoại mạn tâm. phá hoại cấu ác.

phá hoại tâm xấu, phá hoại kiêu mạn, phá hoại tâm cống cao, phá hoại tâm ác,

破壞垢心。破壞熱惱。破壞熱心。破壞想念。

phá hoại cấu tâm. phá hoại nhiệt não. phá hoại nhiệt tâm. phá hoại tưởng niệm.

phá hoại tâm nhớ, phá hoại nhiệt não, phá hoại tâm nóng, phá hoại nhớ nghĩ,

破壞想心。破壞見著。破壞見心。破壞分別。

phá hoại tưởng tâm. phá hoại kiến trú. phá hoại kiến tâm. phá hoại phân biệt.

phá hoại tâm tưởng, phá hoại kiến chấp, phá hoại kiến tâm, phá hoại phân biệt,

破壞分別心。破壞取著。破壞取心。破壞執著。

phá hoại phân biệt tâm. phá hoại thủ trú. phá hoại thủ tâm. phá hoại chấp trú.

phá hoại tâm phân biệt, phá hoại chấp trước, phá hoại tâm thủ, phá hoại chấp đằm.

破壞執心。破壞取相。破壞相心。破壞有法。

phá hoại chấp tâm. phá hoại thủ tướng. phá hoại tướng tâm. phá hoại hữu Pháp.

phá hoại chấp tâm, phá hoại thủ tướng, phá hoại tướng tâm, phá hoại hữu pháp,

破壞有心。破壞常法。破壞常心。破壞斷法。

phá hoại hữu tâm. phá hoại thường Pháp. phá hoại thường tâm. phá hoại đoạn Pháp.

phá hoại hữu tâm, phá hoại thường pháp, phá hoại thường tâm, phá hoại đoạn pháp,

破壞斷心。破壞陰法。破壞陰心。破壞界法。

phá hoại đoạn tâm. phá hoại uẩn Pháp. phá hoại uẩn tâm. phá hoại giới Pháp.

phá hoại đoạn tâm, phá hoại âm pháp, phá hoại âm tâm, phá hoại giới pháp,

破壞界心。破壞入法。破壞入心。破壞三界。

phá hoại giới tâm. phá hoại nhập Pháp. phá hoại nhập tâm. phá hoại tam giới.

phá hoại giới tâm, phá hoại nhập pháp, phá hoại nhập tâm, phá hoại tam giới,

破壞三界心。如是二十。菩薩若能畢竟成就。

phá hoại tam giới tâm. như thị nhị thập. Bồ Tát nhược năng tất cánh thành tựu.

phá hoại tam-giới tâm, như vậy hai mươi pháp. Bồ-tát nếu có thể rất ráo thành tựu

此二十法得此三昧。

thử nhị thập Pháp đắc thử tam muội.  
hai mươi pháp đây được tam-muội này.

復次世尊。有四種法。

phục thứ Thế tôn. hữu tứ chủng Pháp.

Lại nữa Thế Tôn có bốn chủng pháp.

若菩薩摩訶薩畢竟成就彼四種法得此三昧。何等為四。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tất cánh thành tựu bi tứ chủng Pháp đắc thử tam muội. hà  
đẳng vi tứ.

Hoặc Bồ-tát-ma-ha-tát rất ráo thành tựu bốn chủng pháp kia được tam muội này.

一者清淨心。二者不諂曲心。三者深心。四者一切施與。

nhất giả thanh tịnh tâm. nhị giả bất siểm khúc tâm. tam giả thâm tâm. tứ giả nhất  
thiết thí dũ.

Một tâm thanh-tịnh, hai tâm khônắt siểm khúc, ba là thâm tâm, bốn là bố-thí hết  
thầy.

如是四法。菩薩若能。

như thị tứ Pháp. Bồ Tát nhược năng.

Bốn pháp như thế Bồ-tát nếu có thể

畢竟成就此四種法得此三昧。復有四法。

tất cánh thành tựu thử tứ chủng Pháp đắc thử tam muội. phục hữu tứ Pháp.

rất ráo thành tựu bốn chủng pháp đây được tam-muội này. Lại có bốn pháp:

若菩薩摩訶薩畢竟成就彼四種法得此三昧。何等為四。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tất cánh thành tựu bi tứ chủng Pháp đắc thử tam muội. hà  
đẳng vi tứ.

hoặc Bồ-tát-ma-ha-tát rất ráo thành tựu bốn chủng pháp đây được tam-muội này.

Thế nào là bốn?

一者不違於信。二者畢竟實語。三者隨順想行。

nhất giả bất vi u tín. nhị giả tất cánh thật ngữ. tam giả tùy thuận tưởng hành.

Một là chẳng trái ở nơi tin, hai là rất ráo lời thật, ba là tùy thuận tưởng  
hành,

四者不取一切法。是為四法。復有四法。

tứ giả bất thủ nhất thiết Pháp. thị vi tứ Pháp. phục hữu tứ Pháp.

bốn chẳng chấp lấy tất cả pháp, đó là bốn pháp. Lại có bốn pháp:

若菩薩摩訶薩畢竟成就彼四種法得此三昧。何等為四。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tất cánh thành tựu bi tứ chủng Pháp đắc thử tam muội. hà  
đẳng vi tứ.

Nếu Bồ-tát-ma-ha-tát rất ráo thành tựu bốn chủng pháp kia được tam-muội này. Thế  
nào là bốn?

一者親近善知識。二者正念思惟。

nhất giả thân cận thiện tri thức. nhị giả chánh niệm tư duy.

Một gần gũi thiện tri thức, hai suy nghĩ chánh niệm,

三者如法修行。四者不與惡人相隨。是為四法。

tam giả như Pháp tu hành. tứ giả bất dũ ác nhân tướng tùy. thị vi tứ Pháp.

ba như pháp tu hành, bốn không cùng người xấu nương nhau, đó là bốn pháp.

復有四法。

phục hữu tứ Pháp.

Lại có bốn pháp:

若菩薩摩訶薩畢竟成就彼四種法得此三昧。何等為四。謂不缺戒。不穿漏戒。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tất cánh thành tựu bi tứ chủng Pháp đắc thử tam muội. hà  
đẳng vi tứ. vị bất khuyết giới. bất xuyên lậu giới.



ngã u bi Phật văn thử tam muội cụ túc thành tựu. bi Phật thuyết thử tam muội môn thời.

Con ở Phật kia nghe tam-muội này thành tựu đầy đủ. Khi đức Phật kia nói tam-muội môn này,

彼眾會中十千菩薩。皆得成就此三昧門。

bi chúng hội trung thập thiên Bồ Tát. giai đắc thành tựu thử tam muội môn. trong hội chúng kia mười ngàn Bồ-tát đều được thành tựu tam-muội môn này.

爾時長老舍利弗白佛言。世尊。希有世尊。

nhĩ thời Trưởng Lão Xá lợi Phát bạch Phật ngôn. Thế tôn. hi hữu Thế tôn.

Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Hy hữu Thế Tôn!

今此童子文殊師利。乃能善得此三昧門。

kim thử Đồng tử Văn Thù Sư Lợi. nãi năng thiện đắc thử tam muội môn.

Nay Đồng-tử-văn-thù-su-lợi đây mới có thể được tam-muội môn này.

既成就此三昧門已。令魔波旬得此衰變。

ký thành tựu thử tam muội môn dĩ. lệnh Ma ba tuần đắc thử suy biến.

Đã thành tựu tam-muội-môn này rồi khiến ma Ba-tuần được biến hoại đây.

爾時世尊即告尊者舍利弗言。於意云何。汝舍利弗。

nhĩ thời Thế tôn tức cáo Tôn-Giả Xá lợi Phát ngôn. u ý vân hà. nhữ Xá lợi Phát.

Lúc bấy giờ Thế Tôn liền bảo Tôn-giả-xá-lợi-phất rằng: Ý như thế nào ông Xá-lợi-phất?

見此三千大千世界魔波旬如是變者。

kiến thử tam Thiên Đại Thiên thế giới Ma ba tuần như thị biến giả.

Thấy tam thiên đại thiên thế giới ma Ba-tuần biến hoá như thế này đây.

勿作是見。何以故。舍利弗。如是十方恒河沙等。

vật tác thị kiến. hà dĩ cố. Xá lợi Phát. như thị thập phương hằng hà sa đẳng.

Chớ thấy như thế vì sao vậy? Xá-lợi-phất như vậy mười phương hằng-hà-sa.v.v...

諸佛世界彼魔波旬。一切皆悉如是衰變。

chư Phật thế giới bi Ma ba tuần. nhất thiết giai tất như thị suy biến.

Chư Phật thế-giới ma Ba-tuần kia tất cả thầy đều suy biến như thế,

悉是文殊師利童子威力所作。

tất thị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử uy lực sở tác.

đều là oai lực sở tác của Đồng tử Văn-thù-su-lợi.

爾時世尊如是說已。復告文殊師利童子作如是言。文殊師利。

nhĩ thời Thế tôn như thị thuyết dĩ. phục cáo Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói như thế rồi. Lại bảo Đồng tử Văn-thù-su-lợi, nói lời như thế Văn-thù-su-lợi:

止汝神力所入三昧。

chỉ nhữ Thần lực sở nhập tam muội.

Ông dừng chỗ nhập tam-muội để

令魔波旬還復前色如本具足。爾時文殊師利童子。

lệnh Ma ba tuần hoàn phục tiền sắc như bản cụ túc. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử.

khiến ma Ba-tuần trở lại sắc trước đầy đủ như cũ. Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi,

即止神力時魔波旬一切前色。皆悉還復如本具足。

tức chỉ Thần lực thời Ma ba tuần nhất thiết tiền sắc. giai tất hoàn phục như bản cụ túc.

liền dừng lại thân lục, thời ma Ba-tuần tất cả sắc trước thấy đều trở lại đầy đủ như cũ.

爾時文殊師利童子問魔波旬作如是言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử vấn Ma ba tuần tác như thị ngôn.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi hỏi ma Ba-tuần, nói lời thế này:

魔波旬。何處波旬眼。何處眼想。何處眼著。

Ma ba tuần. Hà xú Ba-tuần nhãn. Hà xú nhãn tướng. Hà xú nhãn trú.

Ma Ba-tuần, mắt Ba-tuần chỗ nào, chỗ nào nhãn tướng, chỗ nào mắt đăm trước?

何處眼相。何處眼攀緣。何處眼障礙。

Hà xú nhãn tướng. Hà xú nhãn phân duyên. Hà xú nhãn chướng ngại.

Chỗ nào nhãn tướng, chỗ nào mắt vin duyên, chỗ nào mắt chướng ngại?

何處眼憶念。何處眼我。何處眼依止。何處眼喜樂。

Hà xú nhãn ức niệm. Hà xú nhãn ngã. Hà xú nhãn y chỉ. Hà xú nhãn thiện lạc.

Mắt nhớ nghĩ chỗ nào, chỗ nào mắt ta, chỗ nào mắt nương tựa, chỗ nào mắt vui vẻ?

何處眼戲論。何處眼我所。何處眼護。何處眼修。

Hà xú nhãn hí luận. Hà xú nhãn ngã sở. Hà xú nhãn hộ. Hà xú nhãn tu.

Chỗ nào mắt hí luận, thế nào mắt ngã sở, chỗ nào mắt giúp đỡ, chỗ nào mắt tu?

何處眼取。何處眼捨。何處眼分別。何處眼思量。

Hà xú nhãn thủ. Hà xú nhãn xả. Hà xú nhãn phân biệt. Hà xú nhãn tu lượng.

Mắt thủ chỗ nào, mắt xả chỗ nào, mắt phân biệt chỗ nào, mắt suy nghĩ chỗ nào?

何處眼決定。何處眼滅。何處眼生。何處眼執。

Hà xú nhãn quyết định. Hà xú nhãn diệt. Hà xú nhãn sanh. Hà xú nhãn chấp.

Mắt quyết định chỗ nào, mắt diệt chỗ nào, mắt sanh chỗ nào, mắt chấp chỗ nào?

何處眼來。如是等法。是汝境界。魔業妨礙。

Hà xú nhãn lai. như thị đẳng Pháp. thị nữ cảnh giới. ma nghiệp phương ngại.

Mắt đến chỗ nào? Những pháp như thế là cảnh giới của ông? Ma nghiệp gây trở ngại.

如是至意應如是知。色乃至法應如是知。

như thị chí ý ứng như thị tri. sắc nãi chí Pháp ứng như thị tri.

Như thế cho đến ý nên như thế biết, sắc cho đến pháp nên như thế biết.

何處波旬非眼。非眼想。非眼著。非眼相。

Hà xú Ba-tuần phi nhãn. phi nhãn tướng. phi nhãn trú. phi nhãn tướng.

Chỗ nào chẳng phải mắt Ba-tuần, chẳng phải nhãn tướng, chẳng phải nhãn trước, chẳng phải nhãn tướng?

非眼攀緣。非眼障礙。非眼憶念。非眼我。非眼依止。

phi nhãn phân duyên. phi nhãn chướng ngại. phi nhãn ức niệm. phi nhãn ngã. phi nhãn y chỉ.

Chẳng phải nhãn duyên theo, chẳng phải nhãn chướng ngại, chẳng phải nhãn nhớ nghĩ, chẳng phải nhãn ta, chẳng phải mắt ta y chỉ?

非眼喜樂。非眼戲論。非眼我所。非眼護。

phi nhãn thiện lạc. phi nhãn hí luận. phi nhãn ngã sở. phi nhãn hộ.

Chẳng phải mắt y chỉ, chẳng phải mắt hí luận, chẳng phải mắt ngã sở, chẳng phải mắt giúp đỡ.

非眼修。非眼取。非眼捨。非眼分別。非眼思量。

phi nhãn tu. phi nhãn thủ. phi nhãn xả. phi nhãn phân biệt. phi nhãn tu lượng.

Chẳng phải mắt tu, chẳng phải mắt thủ, chẳng phải mắt xả, chẳng phải mắt phân biệt, chẳng phải mắt suy lường.

非眼決定。非眼滅。非眼生。非眼執。非眼來。

phi nhãn quyết định. phi nhãn diệt. phi nhãn sanh. phi nhãn chấp. phi nhãn lai.

chẳng phải mắt quyết định, chẳng phải mắt diệt, chẳng phải mắt sanh, chẳng phải mắt chấp, chẳng phải mắt đến.

如是等法。非汝境界。

như thị đẳng Pháp. phi nhữ cảnh giới.

Những pháp như thế chẳng phải cảnh giới của ông.

汝於其中無主無力無自在非自在取。如是至意應如是知。

nhữ ư kỳ trung vô chủ vô lực vô tự-tại phi tự-tại thủ. như thị chí ý ứng như thị tri.

Ông ở trong kia không chủ không lực chẳng tự tại chẳng giữ tự tại, như thế cho đến ý nên như thế biết.

色乃至法應如是知。爾時文殊師利童子。如如法說。

sắc nãi chí Pháp ứng như thị tri. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. như như Pháp thuyết.

Sắc cho đến pháp nên như thế biết. Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi như như pháp nói.

彼魔眾中十千魔眾。

bỉ ma chúng trung thập thiên ma chúng.

Trong chúng ma kia mười ngàn ma chúng,

發阿耨多羅三藐三菩提心。魔之眷屬八萬四千。

phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm. ma chi quyến chúc bát vạn tứ thiên.

phát tâm Vô-thượng-chánh-đẳng-chánh-giác. Bà con của ma tám vạn bốn ngàn,

遠塵離垢得法眼淨。

viễn trần ly cấu đắc Pháp nhãn tịnh.

xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。

nhĩ thời Trưởng Lão Ma ha Ca Diếp bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ trưởng lão Ma-ha-ca-diếp bạch đức Phật rằng, thưa Thế Tôn:

我欲得見文殊師利童子并彼菩薩摩訶薩。何以故。

ngã dục đắc kiến Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tinh bỉ Bồ Tát Ma-Ha tát. hà dĩ cố.

Con muốn được thấy Đồng tử Văn-thù-sư-lợi và Bồ-tát-ma-ha-tát kia, vì sao vậy?

世尊。如是善人難可得見。

Thế tôn. như thị thiện nhân nan khả đắc kiến.

Thế Tôn! Người tốt như thế khó có thể được thấy.

爾時世尊語文殊師利童子言。

nhĩ thời Thế tôn ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói với Văn-thù-sư-lợi-đồng tử rằng:

文殊師利汝現十方諸來菩薩摩訶薩身。此會大眾渴仰欲見。

Văn Thù Sư Lợi nhữ hiện thập phương chư lai Bồ Tát Ma-Ha tát thân. thử hội Đại

chúng khát ngưỡng dục kiến.

Văn-thù-sư-lợi ông hiện thân mười phương chư Bồ-tát-ma-ha-tát đến, đại chúng hội đây khát ngưỡng muốn thấy.

爾時文殊師利童子語諸菩薩。名法菩薩。希有日光菩薩。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngữ chư Bồ Tát. danh Pháp Bồ Tát. hi hữu nhật quang Bồ Tát.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi nói các Bồ-tát tên Bồ-tát Pháp, Bồ-tát Hy Hữu Nhật Quang.

魔杖菩薩。妙音菩薩。定惡菩薩。寂治菩薩。

ma trượng Bồ Tát. Diệu-Âm Bồ Tát. định ác Bồ Tát. tịch trị Bồ Tát.

Bồ-tát Ma-trượng, Bồ-tát Diệu Âm, Bồ-tát Định Ác, Bồ-tát Tịch Trị,

勝治菩薩。法王吼菩薩。

thắng trì Bồ Tát. Pháp Vương hồng Bồ Tát.  
Bồ-tát Thắng trì, Bồ-tát Pháp vương hồng,

語如是等無量菩薩摩訶薩言。各各現汝童子本身。

ngũ như thị đẳng vô lượng Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. các các hiện nữ Đồng tử bản thân.

nói vô lượng Bồ-tát-ma-ha-tát rằng: mỗi mỗi các ông hiện bản thân đồng-tử.

如汝各各自佛世界諸菩薩身。文殊師利如是說已。

như nữ các các tự Phật thế giới chư Bồ Tát thân. Văn Thù Sư Lợi như thị thuyết dĩ.

tất cả như thế-giới Phật các ông, các thân Bồ-tát, Văn-thù-su-lợi nói như thế rồi.

爾時彼諸菩薩等。起彼三昧。起三昧已。各示本身。

nhĩ thời bỉ chư Bồ Tát đẳng. khởi bỉ tam muội. khởi tam muội dĩ. các kì bản thân.

Lúc bấy giờ các Bồ-tát kia .v.v. khởi tam-muội ấy, khởi tam-muội rồi đều thị hiện bản thân.

一切皆見彼大眾中。有菩薩身等須彌山。

nhất thiết giai kiến bỉ đại chúng trung. hữu Bồ Tát thân đẳng Tu-Di sơn.

Tất cả đều thấy trong đại chúng kia có Bồ-tát thân bằng núi Tu-di.

有菩薩身八萬由旬。有菩薩身百千由旬。

hữu Bồ Tát thân bát vạn do-tuần. hữu Bồ Tát thân bách thiên do-tuần.

Có Bồ-tát thân tám vạn do tuần. Có Bồ-tát thân trăm ngàn do-tuần.

有菩薩身九十八七十六五十四三十二十

hữu Bồ Tát thân cửu thập bát thập thất thập lục thập ngũ thập tứ thập tam thập nhị thập thập

Có Bồ-tát thân chín mươi, tám mươi, bảy mươi, sáu mươi, năm mươi, bốn mươi, ba mươi, hai mươi, mười

千由旬。復有菩薩摩訶薩身一千由旬。

thiên do-tuần. phục hữu Bồ Tát Ma-Ha tát thân nhất thiên do-tuần.

ngàn do tuần. Lại có Bồ-tát-ma-ha-tát thân một ngàn do tuần.

有菩薩身五百由旬。有菩薩身一百由旬。

hữu Bồ Tát thân ngũ bách do-tuần. hữu Bồ Tát thân nhất bách do-tuần.

Có Bồ-tát thân năm trăm do tuần, có Bồ-tát thân một trăm do tuần.

有菩薩身五十由旬四十由旬三十由旬二十由旬十

hữu Bồ Tát thân ngũ thập do-tuần tứ thập do-tuần tam thập do-tuần nhị thập do-tuần thập

Có Bồ-tát thân năm mươi do tuần, bốn mươi do tuần, ba mươi do tuần, hai mươi do tuần, mười

由旬者。有五由旬至一由旬。

do-tuần giả. hữu ngũ do-tuần chí nhất do-tuần.

do tuần ấy, có năm do tuần đến một do tuần.

復有菩薩摩訶薩身。如此娑婆世界眾生三肘半身。

phục hữu Bồ Tát Ma-Ha tát thân. như thử Sa Bà thế giới chúng sanh tam trử bán thân.

Lại có thân Bồ-tát-ma-ha-tát. Như chúng-sanh thế-giới ta-bà đây thân ba khuỷu rưỡi.

自有菩薩示如是身。當爾之時。此處三千大千世界。

tự hữu Bồ Tát kì như thị thân. đương nhĩ chi thời. thử xứ tam Thiên Đại Thiên thế giới.

Tự có Bồ-tát thị hiện thân như thế! Đang lúc như thế tam thiên đại thiên thế giới

無有空地如擲杖處。一切悉遍。

vô hữu không địa như trịch trượng xử, nhất thiết tất biên。

không có đất trống như chỗ chổng gậy, tất cả đều biên

勝菩薩摩訶薩集。彼諸菩薩摩訶薩等。放大光明。

thắng Bồ Tát Ma-Ha tát tập. bi chú Bồ Tát Ma-Ha tát đảnh. phóng Đại quang-minh。

đến nhóm họp Bồ-tát-ma-ha-tát. Các Bồ-tát-ma-ha-tát.v.v. kia phóng ánh sáng lớn  
遍照十方億千諸佛如來世界。

biên chiếu thập phương ức thiên chu Phật như lai thế giới。

chiếu khắp mười phương ức ngàn thế-giới chu Phật-Nhu Lai。

爾時文殊師利童子。從座而起整服左肩。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. tùng tọa nhi khởi chỉnh phục tả kiên。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi từ chỗ ngồi đứng dậy sửa y phục vai trái

右膝著地攝身圓坐。向佛合掌。白言。世尊。

hữu tất trú địa nhiếp thân viên tọa. hướng Phật hợp chưởng. bạch ngôn. Thế tôn.  
gối phải sát đất nhiếp thân viên tọa chấp tay hướng về đức Phật bạch đức Thế Tôn:

我問如來應正遍知一面方處。如是世尊。

ngã vấn Như Lai ứng Chánh-biến-Tri nhất diện phương xử. như thị Thế tôn。

Con hỏi Như Lai, Ứng Cúng Chánh Biến Tri một phương diện này. Như vậy Thế Tôn!

我於今者欲少問難。願為解說。佛言。文殊師利。

ngã ư kim giả dục thiểu vấn nan. nguyện vi giải thuyết. Phật ngôn. Văn Thù Sư Lợi。

Con ở nay đây muốn hỏi điều nhỏ này, nguyện vì con mà giải thuyết. Phật dạy Văn-thù-su-lợi:

如來應正遍知恣汝所問。文殊師利隨意問難。

Nhu Lai ứng Chánh-biến-Tri tứ nhữ sở vấn. Văn Thù Sư Lợi tùy ý vấn nan。

Nhu Lai, Ứng Cúng Chánh Biến Tri, ông tự do thưa hỏi: Văn-thù-su-lợi tùy ý vấn nạn

我能解說令汝心喜。

ngã năng giải thuyết lệnh nhữ tâm hỉ。

Ta có thể giải thuyết khiến tâm ông vui。

爾時文殊師利童子一切眾會至心靜聽。文殊師利言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử nhất thiết chúng hội chí tâm tĩnh thính. Văn Thù Sư Lợi ngôn。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi, tất cả chúng hội chí tâm lắng nghe. Văn-thù-su-lợi nói:

世尊所言菩薩摩訶薩者。為何謂耶。

Thế tôn sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả. vi hà vị da。

Chỗ Thế Tôn nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy nghĩa như thế nào ư?

以何義故得言菩薩摩訶薩乎。佛告文殊師利童子作如是言。

dĩ hà nghĩa cố đắc ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát hồ. Phật cáo Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn。

Do nghĩa thế nào được nói Bồ-tát-ma-ha-tát ư? Phật bảo Đồng tử Văn-thù-su-lợi nói lời thế này:

文殊師利。所言菩薩摩訶薩者。

Văn Thù Sư Lợi. sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả。

Văn-thù-su-lợi chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy

一切法覺得言菩薩摩訶薩也。文殊師利一切法者。



nhất thiết Pháp giác đắc ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát dã. Văn Thù Su Lợi nhất thiết Pháp giả.

tất cả pháp giác được nói Bồ-tát-ma-ha-tát vậy. Văn-thù-su-lợi tất cả pháp ấy 言語所說彼菩薩覺。文殊師利。如此菩薩。

ngôn thuyết bí Bồ Tát giác. Văn Thù Su Lợi. như thù Bồ Tát.

ngôn ngữ sở thuyết Bồ-tát giác kia. Văn-thù-su-lợi như Bồ-tát đây

眼覺耳覺鼻覺舌覺身覺意覺。文殊師利。如此菩薩。

nhãn giác nhĩ giác tỳ giác thiết giác thân giác ý giác. Văn Thù Su Lợi. như thù Bồ Tát.

mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân chạm, ý biết. Văn-thù-su-lợi như Bồ-tát đây:

何者眼覺。何者耳鼻舌身意覺。文殊師利。

hà giả nhãn giác. hà giả nhĩ tỳ thiết thân ý giác. Văn Thù Su Lợi.

Mắt thấy như thế nào, nhĩ, tỳ, thiết, thân, ý giác như thế nào? Văn-thù-su-lợi!

如此菩薩。眼本性空覺非有我覺。

như thù Bồ Tát. nhãn bản tánh không giác phi hữu ngã giác.

Như Bồ-tát đây, mắt bản tánh không giác chẳng phải có ngã giác.

分別耳鼻舌身意等本性空覺非有我覺。

phân biệt nhĩ tỳ thiết thân ý đẳng bản tánh không giác phi hữu ngã giác.

Phân biệt tai, mũi, lưỡi, thân, ý.v.v. bản tánh không giác chẳng phải có ngã giác.

分別色聲香味觸法本性空覺非有我覺。復次文殊師利。

phân biệt sắc thanh hương vị xúc Pháp bản tánh không giác phi hữu ngã giác. phục thú Văn Thù Su Lợi.

Phân biệt sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp bản tánh giác không chẳng phải có ngã giác. Lại nữa Văn-thù-su-lợi:

所言菩薩摩訶薩者。五取陰覺。何等法覺。

sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả. ngũ thủ uẩn giác. hà đẳng Pháp giác.

chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy, giác ngũ thủ uẩn, thế nào pháp giác?

所謂空覺。無相覺。無願覺。無染覺。寂靜覺。遠離覺。

sở vị không giác. vô tướng giác. vô nguyện giác. vô nhiễm giác. tịch tĩnh giác. viễn li giác.

Chỗ gọi giác không, không có tướng giác, không có nguyện giác, không có nhiễm giác, không có tĩnh giác, không có ly giác,

無物覺。無體覺。不動覺。不生覺。不來覺。

vô vật giác. vô thể giác. bất động giác. bất sanh giác. Bất-lai giác.

không vật giác, không thể giác, bất động giác, bất sanh giác, bất lai giác,

不去覺。無有覺。無主覺。無記覺。無知覺。

bất khứ giác. vô hữu giác. vô chủ giác. vô kí giác. vô tri giác.

bất khứ giác, vô hữu giác, vô chủ giác, vô ký giác, vô tri giác,

無見覺。無人知覺。無戲論覺。無我覺。分別起覺。

vô kiến giác. vô nhân tri giác. vô hí luận giác. vô ngã giác. phân biệt khởi giác.

vô kiến giác, vô nhân tri giác vô hí luận giác, vô ngã giác, phân biệt khởi giác,

無分別起覺。因緣生覺。如幻覺。如夢覺。

vô phân biệt khởi giác. nhân duyên sanh giác. như huyễn giác. như mộng giác.

vô phân biệt khởi giác, nhân duyên sanh giác, như huyễn giác, như mộng giác

如焰覺。如響覺。如芭蕉堅覺。不久堅覺。

như diệm giác. như hưởng giác. như ba tiêu kiên giác. bất cừu kiên giác.

như diệm giác, như hưởng giác, như ba tiêu kiên giác, bất cữu kiên giác,  
無物空覺。

vô vật không giác。

vô vật không giác。

復次文殊師利。所言菩薩摩訶薩者。

phục thứ Văn Thù Sư Lợi。 sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả。

Lại nữa Văn-thù-su-lợi chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy,

貪瞋癡覺。云何而覺。從分別起。貪瞋癡覺。彼分別空。

tham sân si giác。vân hà nhi giác。tòng phân biệt khởi。tham sân si giác。bỉ phân  
biệt không。

biết tham sân si, thế nào mà biết? Từ phân biệt khởi。Biết tham sân si phân biệt  
kia trống không。

非有無體。非戲論。非記覺。

phi hữu vô thể。phi hí luận。phi kí giác。

chẳng có vô thân, chẳng hý luận, chẳng nhớ biết。

復次文殊師利。所言菩薩摩訶薩者。

phục thứ Văn Thù Sư Lợi。 sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả。

Lại nữa Văn-thù-su-lợi chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy。

謂欲界覺。色界。無色界覺。云何而覺。

vị dục giới giác。sắc giới。vô sắc giới giác。vân hà nhi giác。

Nói biết dục giới, sắc giới, biết vô sắc giới, thế nào là biết?

無我行名空遠離覺。

vô ngã hành danh không viễn li giác。

Vô ngã hành danh trống không xa lìa giác。

復次文殊師利。所言菩薩摩訶薩者。

phục thứ Văn Thù Sư Lợi。 sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả。

Lại nữa Văn-thù-su-lợi chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy。

眾生行覺。云何而覺。謂此眾生欲行瞋行癡行平等。

chúng sanh hành giác。vân hà nhi giác。vị thù chúng sanh dục hành sân hành si  
hành bình đẳng。

Chúng sanh hành giác, thế nào mà biết? nói chúng sanh đây dục hành, sân hành, si  
hành bình đẳng。

平等行故善知行覺。彼覺覺已。如如法說。

bình đẳng hành cố thiện tri hành giác。bỉ giác giác dĩ。như như Pháp thuyết。

Bình đẳng hành cho nên khéo biết hành giác, kia giác giác rồi như như pháp nói。

令彼眾生如如解脫。

lệnh bỉ chúng sanh như như giải thoát。

khiến chúng sanh kia như như giải thoát。

復次文殊師利。所言菩薩摩訶薩者。

phục thứ Văn Thù Sư Lợi。 sở ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát giả。

Lại nữa Văn-thù-su-lợi chỗ nói Bồ-tát-ma-ha-tát ấy,

一切眾生覺。云何而覺。一切眾生唯空有名。

nhất thiết chúng sanh giác。vân hà nhi giác。nhất thiết chúng sanh duy không hữu  
danh。

tất cả chúng sanh giác, thế nào mà giác? Tất cả chúng sanh duy trống không hữu  
danh。

不離彼名更有眾生。一切眾生即一眾生。

bất ly bỉ danh canh hữu chúng sanh。nhất thiết chúng sanh tức nhất chúng sanh。

Chẳng rời danh kia lại có chúng sanh, tất cả chúng sanh tức một chúng sanh。

彼眾生者非是眾生。若如是知不分別者。  
 bỉ chúng sanh giả phi thị chúng sanh. nhược như thị tri bất phân biệt giả.  
 Chúng sanh kia ấy chẳng phải chúng sanh, nếu biết như thế không phân biệt ấy.  
 得言菩薩摩訶薩也。菩薩。何等一切法覺。  
 đắc ngôn Bồ Tát Ma-Ha tát dã. Bồ Tát. hà đẳng nhất thiết Pháp giác.  
 được nói Bồ-tát-ma-ha-tát vậy. Bồ-tát như thế nào là tất cả pháp giác?  
 彼覺菩提得言菩薩。覺眼耳空心不分別我。  
 bỉ giác bồ đề đắc ngôn Bồ Tát. giác nhãn nhĩ không tâm bất phân biệt ngã.  
 Bồ-đề giác kia được nói Bồ-tát. Biết mắt tai trống không tâm không phân biệt  
 ngã,  
 如是覺得言菩薩。覺鼻舌空心不分別我。  
 như thị giác đắc ngôn Bồ Tát. giác tỷ thiết không tâm bất phân biệt ngã.  
 giác như thế được nói Bồ-tát. Biết mũi lưỡi trống không tâm không phân biệt ngã,  
 如是覺得言菩薩。智慧覺身覺意本空。  
 như thị giác đắc ngôn Bồ Tát. trí tuệ giác thân giác ý bản không.  
 biết như thế được nói Bồ-tát, trí huệ giác thân giác ý bản không,  
 覺已而說得言菩薩。覺色聲香味觸意樂一切皆空得言菩薩。  
 giác dĩ nhi thuyết đắc ngôn Bồ Tát. giác sắc thanh hương vị xúc ý lạc nhất thiết  
 giai không đắc ngôn Bồ Tát.  
 giác rồi mà thuyết được nói Bồ-tát. Biết sắc hương vị xúc ý lạc tất cả đều trống  
 không được nói Bồ-tát.  
 覺色想受行本性空。覺識如幻得言菩薩。  
 giác sắc tưởng thọ hành bản tánh không. giác thức như huyễn đắc ngôn Bồ Tát.  
 Biết sắc thọ tưởng hành bản tánh trống không, biết thức như huyễn được nói Bồ-  
 tát.  
 五陰如夢一相無相。不取我覺得言菩薩。  
 ngũ uẩn như mộng nhất tướng vô tướng. bất thủ ngã giác đắc ngôn Bồ Tát.  
 Năm âm như mộng một tướng vô tướng, không thủ ngã giác được nói Bồ-tát.  
 內法不生。不戲論覺。有為名說彼名無物。  
 nội Pháp bất sanh. bất hí luận giác. hữu vi danh thuyết bỉ danh vô vật.  
 Ở trong pháp không sanh, chẳng hý luận giác, hữu vi danh thuyết, kia gọi vô vật.  
 覺貪欲恚。分別心生。彼不分別。常空無物。  
 giác tham dục khuể. phân biệt tâm sanh. bỉ bất phân biệt. thường không vô vật.  
 biết tham dục nhuế tâm sanh phân biệt, kia không phân biệt, thường không vô vật  
 癡分別生分別因生。因見而生。不得彼見。覺三界空。  
 si phân biệt sanh phân biệt nhân sanh. nhân kiến nhi sanh. bất đắc bỉ kiến. giác  
 tam giới không.  
 ngu si phân biệt sanh, sanh nhân phân biệt, nhân thấy mà sanh, không được thấy  
 kia, biết tam giới trống không,  
 一切無主非少物行得言菩薩。  
 nhất thiết vô chủ phi thiểu vật hành đắc ngôn Bồ Tát.  
 tất cả vô chủ chẳng phải thiểu vật hành được nói Bồ-tát.  
 未過欲界分別中起。色無色界一切無主。  
 vị quá dục giới phân biệt trung khởi. sắc vô sắc giới nhất thiết vô chủ.  
 Chưa qua dục giới phân biệt trung khởi. Sắc vô sắc giới tất cả vô chủ.  
 少行眾生點慧皆覺如是欲行瞋行癡行。  
 thiểu hành chúng sanh điểm tuệ giai giác như thị dục hành sân hành si hành.  
 Chúng sanh ít hành điểm tuệ đều biết dục hành sân hành si hành như thế.  
 一切眾生即一眾生。彼眾生無覺法無念。一切法生顛倒心覺。

nhất thiết chúng sanh tức nhất chúng sanh, bị chúng sanh vô giác Pháp vô niệm, nhất thiết Pháp sanh điên đảo tâm giác.  
Tất cả chúng sanh tức một chúng sanh, chúng sanh kia không biết pháp vô niệm, tất cả pháp sanh điên đảo tâm giác.

覺不實相一切智慧於中生善。

giác bất thật tướng nhất thiết trí tuệ u trung sanh thiện。

Biết tướng không thật tất cả trí huệ ở trong sanh thiện。

乃無一聲可憶可樂。無障礙相隨行而行。

nãi vô nhất thanh khả ức khả lạc。Vô chướng ngại tướng tùy hành nhi hành。

cho đến không một tiếng có thể nhớ có thể vui, không có tướng chướng ngại tùy hành mà hành。

菩薩如是得言菩薩。捨自身肉無所依止。

Bồ Tát như thị đắc ngôn Bồ Tát。xả tự thân nhục vô sở y chi。

Bồ-tát như thế được nói Bồ-tát, bỏ thân thịt mình không nơi nương tựa。

次第覺知得言菩薩。得彼岸戒無念佛戒。

thứ đệ giác tri đắc ngôn Bồ Tát。đắc bỉ ngạn giới vô niệm Phật giới。

Hiểu biết thứ tự được nói Bồ-tát, được bỉ ngạn giới không nhớ Phật giới。

若物不生則不和合。普慈眾生眾生不取。覺已利益故說大慈。

nhược vật bất sanh tắc bất hòa hợp。phổ từ chúng sanh chúng sanh bất thủ。giác dĩ lợi ích cố thuyết Đại từ。

Nếu vật không sanh thời không hòa hợp。Từ-bi khắp chúng-sanh chúng-sanh không thủ。Biết rồi lợi-ích cho nên nói đại-từ。

住精進處思有為行。覺世間空。

trụ tinh tấn xử tu hữu vi hành。giác thế gian không。

Trú nơi tinh-tấn suy nghĩ hữu vi hành, biết thế-gian trống không,

是菩提上禪有依止。非點慧禪無處攀緣。

thị bồ đề thượng thiền hữu y chi。phi hiệt tuệ thiền vô xử phàn duyên。

Chính là Bồ-đề thiền có y chi, chẳng điểm huệ thiền không chỗ vin theo。

是點慧禪修般若刀。割煩惱見觀察法性。非壞非割。

thị hiệt tuệ thiền tu bát nhã đao。cát phiền não kiến quan sát Pháp tánh。phi hoại phi cát。

Là điểm huệ thiền tu bát-nhã đao, cắt đứt phiền-não quán sát pháp tánh, chẳng hoại chẳng cắt。

爾時文殊師利童子白佛言。世尊。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử bạch Phật ngôn。Thế tôn。

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng Thế Tôn:

菩薩初發菩提心者。云何說言初發心耶。以何義故名初發心。

Bồ Tát sơ phát bồ đề tâm giả。vân hà thuyết ngôn sơ phát tâm da。dĩ hà nghĩa cố danh sơ phát tâm。

Bồ-tát mới phát tâm bồ-đề ấy, thế nào nói mới phát tâm u? Do nghĩa thế nào gọi mới phát tâm?

佛言。文殊師利。

Phật ngôn。Văn Thù Sư Lợi。

Phật dạy Văn-thù-sư-lợi:

何等菩薩正觀三界一切想生。如是得言初發心者。文殊師利言。世尊。

hà đẳng Bồ Tát chánh quán tam giới nhất thiết tưởng sanh。như thị đắc ngôn sơ phát tâm giả。Văn Thù Sư Lợi ngôn。Thế tôn。

Thế nào Bồ-tát chánh quán tam giới tất cả tưởng sanh? Như thế được nói mới phát tâm ấy。Văn-thù-sư-lợi thưa Thế Tôn:

如我解佛所說義者。

như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả.

**Như con hiểu Phật chỗ nói nghĩa ấy.**

貪生瞋生愚癡心生得言菩薩初發心者。

tham sanh sân sanh ngu si tâm sanh đắc ngôn Bồ Tát sơ phát tâm giả.

**Tham sanh, sân sanh, ngu si tâm sanh được nói Bồ-tát mới phát tâm ấy.**

善住意天子語文殊師利童子言。文殊師利。若使菩薩初發心時。

thiện trụ ý Thiên tử ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhược sử Bồ Tát sơ phát tâm thời.

**Thiện-trú-ý-Thiên tử nói Đồng tử Văn-thù-sư-lợi rằng: Văn-thù-sư-lợi hoặc khiến Bồ-tát khi mới phát tâm,**

有貪欲恚愚癡生者。毛道凡夫皆有初心。應名菩薩。

hữu tham dục khuể ngu si sanh giả. mao đạo phạm phu giai hữu sơ tâm. ứng danh Bồ Tát.

**Có sanh tham dục, sân nhuế ngu si ấy phạm phu ít biết đều có sơ tâm nên gọi Bồ-tát.**

何以故。以取貪恚愚癡生故。文殊師利言。

hà dĩ cố. dĩ thủ tham khuể ngu si sanh cố. Văn Thù Sư Lợi ngôn.

**Vì sao vậy? vì chấp lấy tham sân ngu si sanh vậy. Văn-thù-sư-lợi thưa:**

不爾天子。毛道凡夫貪欲恚癡無力能生。何以故。

bất nhĩ Thiên tử. mao đạo phạm phu tham dục khuể si vô lực năng sanh. hà dĩ cố.

**Chẳng thể Thiên tử, phạm phu ít đạo tham dục sân nhuế ngu si không sức có thể sanh vì sao vậy?**

天子。諸佛如來緣覺聲聞不退菩薩貪恚癡生。

Thiên tử. chư Phật như lai duyên giác thanh văn bất thoái Bồ Tát tham khuể si sanh.

**Thiên tử! Chu Phật Như Lai Duyên-giác, Thanh-văn, bất thoái Bồ-tát tham sân si sanh.**

天子問言。文殊師利。以何意故如是說耶。

Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da.

**Thiên tử hỏi rằng: Văn-thù-sư-lợi ý như thế nào mà nói như thế?**

如是眾會不解仁者如是言語皆生疑心。

như thị chúng hội bất giải nhân giả như thị ngôn ngữ giai sanh nghi tâm.

**Chúng hội như thế chẳng hiểu bậc nhân nói lời như thế đều sanh tâm nghi.**

云何云何。文殊師利問言。天子。於意云何。

vân hà vân hà. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. ư ý vân hà.

**Vì sao vì sao? Văn-thù-sư-lợi hỏi rằng: Thiên tử ý như thế nào?**

於虛空中鳥行動去。彼鳥跡相。得言有行。

ư hư không trung điều hành động khứ. bỉ điều tích tướng. đắc ngôn hữu hành.

**Ở trong hư không có chim bay qua, dấu vết chim kia được nói có hành,**

不得言行。天子言行。文殊師利言。如是天子。

bất đắc ngôn hành. Thiên tử ngôn hành. Văn Thù Sư Lợi ngôn. như thị Thiên tử.

**không được nói hành. Thiên tử nói hành, Văn-thù-sư-lợi nói, như thế Thiên tử:**

如說彼相。如是言語我如是說。

như thuyết bỉ tướng. như thị ngôn ngữ ngã như thị thuyết.

**Như nói tướng kia, ngôn ngữ như thế ta nói như thế.**

諸佛如來緣覺聲聞不退菩薩貪恚癡生。天子當知。

chư Phật như lai duyên giác thanh văn bất thoái Bồ Tát tham khuể si sanh. Thiên tử đương tri.

Chư phật Như Lai Duyên-giác Thanh-văn bất thối Bồ-tát sanh tham sân si. Thiên tử nên biết

隨於何處。無依止生。無處可取。彼如是生。

tùy ư Hà xú. vô y chỉ sanh. vô xử khả thủ. bi như thị sanh.

tùy ở nơi nào không sanh nương tựa, không chỗ có thể thủ, kia sanh như thế, 於何處所無差別生。天子。於何處所無所依止。

ư Hà xú sở vô sai biệt sanh. Thiên tử. ư Hà xú sở vô sở y chỉ.

ở chỗ nơi nào chẳng sanh sai biệt. Thiên tử ở chỗ nơi nào không nơi nương tựa. 無處可取無差別生。不平等生。無跡無句。不得言跡。

vô xử khả thủ vô sai biệt sanh. bất bình đẳng sanh. vô tích vô cú. bất đắc ngôn tích.

Ở nơi có thể thủ không sanh sai biệt, chẳng sanh bình đẳng, chẳng vết chẳng câu, chẳng được nói dấu vết,

不得言句。如是言生。不分別句。如是言生。

bất đắc ngôn cú. như thị ngôn sanh. bất phân biệt cú. như thị ngôn sanh.

chẳng được nói câu, như thế nói sanh, chẳng phân biệt câu, như thế nói sanh.

不他生句。如是言生。無物體句。如是言生。

bất tha sanh cú. như thị ngôn sanh. vô vật thể cú. như thị ngôn sanh.

Chẳng khác sanh câu như thế nói sanh, câu vô vật thể như thế nói sanh.

無物說句。如是言生。以不來句。如是言生。

vô vật thuyết cú. như thị ngôn sanh. dĩ ất-lai cú. như thị ngôn sanh.

vô vật thuyết câu như thế nói sanh, do bất lai câu như thế nói sanh,

以不去句。如是言生。以不生句。如是言生。

dĩ bất khứ cú. như thị ngôn sanh. dĩ ất sanh cú. như thị ngôn sanh.

do bất khứ câu như thế nói sanh, do bất sanh câu như thế nói sanh,

無受持句。如是言生。以無記句。如是言生。

thị cố trì cú. như thị ngôn sanh. dĩ vô kí cú. như thị ngôn sanh.

vô thọ trì câu như thế nói sanh, do vô kí câu như thế nói sanh,

以微塵句。如是言生。無憶念句。如是言生。

dĩ vi trần cú. như thị ngôn sanh. vô ức niệm cú. như thị ngôn sanh.

do vi trần cú như thế nói sanh, chẳng nhớ nghĩ câu như thế nói sanh,

無物行句。如是言生。不可說句。如是言生。不破壞句。

vô vật hành cú. như thị ngôn sanh. bất khả thuyết cú. như thị ngôn sanh. bất phá hoại cú.

vô vật hành câu như thế nói sanh, không thể nói câu như thế nói sanh, chẳng phá hoại câu

如是言生。以無字句。如是言生。以不執句。

như thị ngôn sanh. dĩ vô tự cú. như thị ngôn sanh. dĩ bất chấp cú.

như thế nói sanh, do vô tự câu như thế nói sanh, do câu không chấp như thế nói sanh,

如是言生。無阿梨耶句。如是言生。以不取句。

như thị ngôn sanh. vô a lê da cú. như thị ngôn sanh. dĩ bất thủ cú.

vô a-lê-da câu như thế nói sanh, do bất thủ câu như thế nói sanh,

如是言生。以不上句。如是言生。天子當知。

như thị ngôn sanh. dĩ bất thượng cú. như thị ngôn sanh. Thiên tử đương tri.

do bất thượng câu như thế nói sanh, Thiên tử nên biết:

初心菩薩發菩提心。於如是法不憶念。

sơ tâm Bồ Tát phát bồ đề tâm. ư như thị Pháp bất ức niệm.

Sơ tâm Bồ-tát phát tâm bồ-đề ở pháp như thế chẳng nên nhớ nghĩ.

不觀察不思量。不起不見。不聞不知。不取不捨。

bất quan sát bất tu lượng. bất khởi bất kiến. bất văn bất tri. bất thủ bất xả. **Chẳng quán sát chẳng suy nghĩ, chẳng khởi bất kiến chẳng nghe chẳng biết, chẳng thủ chẳng xả.**

不生不滅。如是天子。菩薩摩訶薩依止何等。此法界。

bất sanh bất diệt. như thị Thiên tử. Bồ Tát Ma-Ha tát y chi hà đẳng. thù Pháp giới.

**Chúng sanh chẳng diệt như thế Thiên tử Bồ-tát-ma-ha-tát nương tựa chỗ nào?**

此平等。此實際。此方便。貪生瞋生愚癡心生。

thù bình đẳng. thù thật tế. thù phương tiện. tham sanh sân sanh ngu si tâm sanh. **Bình đẳng này, thật tế này, phương tiện này, tham sanh, sân sanh, tâm sanh ngu si,**

眼依止生。如是乃至意依止生。色無處取生。

nhãn y chi sanh. như thị nãi chí ý y chi sanh. sắc vô xứ thù sanh.

**mắt sanh nương tựa như thế cho đến ý sanh nương tựa. Sắc sanh vô xứ thù,**  
如是至識無處取生。

như thị chí thức vô xứ thù sanh.

**như vậy đến thức vô xứ thù sanh.**

名生色生因生一切見行生。無明生有愛生。

danh sanh sắc sanh nhân sanh nhất thiết kiến hành sanh. vô minh sanh hữu ái sanh.

**danh sanh, sắc sanh, nhân sanh, tất cả kiến hành sanh, vô minh sanh, hữu ái sanh**

乃至十二分因緣流轉生。五欲功德生。三界處生。我我所生。

nãi chí thập nhị phân nhân duyên lưu chuyển sanh. ngũ dục công đức sanh. tam giới xứ sanh. ngã ngã sở sanh.

**cho đến mười hai phần nhân duyên lưu chuyển sanh, ngũ dục công đức sanh, tam giới xứ sanh, ngã ngã-sở sanh,**

自身生自身見生。自身根本六十二見生。

tự thân sanh tự thân kiến sanh. tự thân căn bản lục thập nhị kiến sanh.

**tự thân sanh tự thân kiến sanh, căn bản thân ta sáu mươi hai kiến sanh.**

佛想法想僧想生。我想他想生。

Phật tưởng Pháp tưởng tăng tưởng sanh. ngã tưởng tha tưởng sanh.

**Phật tưởng pháp tưởng tăng tưởng sanh, mình tưởng người khác tưởng sanh,**

地想水想火想風想空想識想生。四顛倒生。五蓋生。

địa tưởng thủy tưởng hỏa tưởng phong tưởng không tưởng thức tưởng sanh. tứ điên đảo sanh. ngũ cái sanh.

**địa tưởng, thủy tưởng, hỏa tưởng, phong tưởng, không tưởng, thức tưởng sanh, bốn điên đảo sanh, năm cái sanh,**

四識住八邪九惱十不善業道生。天子當知。

tứ thức trụ bát tà cừu não thập bất thiện nghiệp Đạo sanh. Thiên tử đương tri.

**bốn thức trụ, tám tà kiến, chín phiền-não, mười bất thiện nghiệp đạo sanh, Thiên tử nên biết**

如是乃至一切分別。一切不分別。

như thị nãi chí nhất thiết phân biệt. nhất thiết bất phân biệt.

**như thế cho đến tất cả phân biệt, tất cả không phân biệt,**

一切分別不分別。一切想一切戲論。

nhất thiết phân biệt bất phân biệt. nhất thiết tưởng nhất thiết hí luận.

**tất cả phân biệt không phân biệt, tất cả tưởng tất cả hí luận,**

一切求一切取著。一切喜樂。一切想。一切憶念。一切障礙。

nhất thiết cầu nhất thiết thù trú, nhất thiết thiện lạc, nhất thiết tướng, nhất thiết úc niệm, nhất thiết chướng ngại.

tất cả cầu tất cả thù trước, tất cả hỷ lạc, nhất thiết tướng, nhất thiết úc niệm, nhất thiết chướng ngại.

菩薩皆生。天子。如是法門如是應知。天子。

Bồ Tát giai sanh. Thiên tử. như thị Pháp môn như thị ứng tri. Thiên tử.

Bồ-tát đều sanh. Thiên tử pháp môn như thế nên biết như thế Thiên tử:

若於此法不取無喜樂。無處取法如是言生。

nhược ư thù Pháp bất thù vô thiện lạc, vô xử thù Pháp như thị ngôn sanh.

Nếu ở pháp môn này chẳng thù chẳng hỷ lạc, không chỗ thù pháp như thế nói sanh.

爾時世尊讚歎文殊師利童子。作如是言。

nhĩ thời Thế tôn tán thán Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. tác như thị ngôn.

Lúc bấy giờ Thế Tôn tán thán Đồng tử Văn-thù-sư-lợi nói lời thế này:

善哉善哉。文殊師利。

Thiện tai Thiện tai. Văn Thù Sư Lợi.

Lành thay lành thay Văn-thù-sư-lợi!

如是菩薩何處初發菩提之心。文殊師利。

như thị Bồ Tát Hà xứ sơ phát bồ đề chi tâm. Văn Thù Sư Lợi.

Như thế Bồ-tát chỗ nào mới phát tâm bồ-đề? Văn-thù-sư-lợi!

汝已供養恒河沙等諸佛世尊能如是說。

nhữ dĩ cung dưỡng hằng hà sa đẳng chư Phật Thế tôn năng như thị thuyết.

Ông đã cúng dường hằng-hà-sa chư Phật-Thế Tôn có thể nói như thế.

爾時尊者舍利弗白佛言。世尊如是。

nhĩ thời Tôn-Giả Xá lợi Phất bạch Phật ngôn. Thế tôn như thị.

Lúc bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Như vậy Thế Tôn!

世尊如此。文殊師利童子。已說菩薩初發菩提心。

Thế tôn như thử. Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. dĩ thuyết Bồ Tát sơ phát bồ đề tâm.

Thế Tôn như đây Đồng tử Văn-thù-sư-lợi đã nói Bồ-tát mới phát tâm bồ-đề.

與得無生法忍。此二心生平等無異。佛言。

dữ đắc vô sanh Pháp nhẫn. thù nhị tâm sanh bình đẳng vô dị. Phật ngôn.

cùng được vô-sanh-pháp-nhẫn, hai tâm sanh đây bình đẳng không khác, Phật dạy:

如是舍利弗。如汝所說。舍利弗。

như thị Xá lợi Phất. như nhữ sở thuyết. Xá lợi Phất.

Như vậy Xá-lợi-phất: Như chỗ ông nói Xá-lợi-phất!

燃燈如來授我記言。汝於來世阿僧祇劫當得作佛。

Nhiên Đẳng Như Lai thụ ngã kí ngôn. nhữ ư lai thế a tăng kì kiếp đương đắc tác

Phật.

Nhiên-đẳng-Như Lai trao cho lời dạy ông ở đời sau a tăng-kỳ-kiếp sẽ được làm

Phật

號釋迦牟尼如來應正遍知。舍利弗。

hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai ứng Chánh-biến-Tri. Xá lợi Phất.

hiệu Thích-ca-mâu-ni-Như Lai-ứng-chánh-biến. Xá-lợi-phất!

我於爾時不捨此心。得無生法忍。如是舍利弗。此初發心菩薩。

ngã ư nhĩ thời bất xả thù tâm. đắc vô sanh Pháp nhẫn. như thị Xá lợi Phất. thù sơ

phát tâm Bồ Tát.

Ta ở lúc bấy giờ không xả tâm này được vô-sanh-pháp-nhẫn. Như thế Xá-lợi-phất!

Bồ-tát mới phát tâm này

如文殊師利童子所說。

như Văn Thù Sư Lợi Đồng tử sở thuyết.



như Đồng tử Văn-thù-su-lợi đã nói.

爾時文殊師利童子白佛言。世尊。

nhĩ thời Văn Thù Su Lợi Đồng tử bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng Thế Tôn:

如我解佛所說義者。一切菩薩皆初發心。何以故。

như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả. nhất thiết Bồ Tát giai sơ phát tâm. hà dĩ cố.

Như ta hiểu đức Phật đã nói nghĩa ấy tất cả Bồ-tát đều mới phát tâm vì sao vậy?

如世尊說一切心生皆是不生。

như Thế tôn thuyết nhất thiết tâm sanh giai thị bất sanh.

Như Thế Tôn nói tất cả tâm sanh đều là không sanh.

若不生者則彼菩薩初發心生。如是言生。說此法時。

nhược bất sanh giả tắc bi Bồ Tát sơ phát tâm sanh. như thị ngôn sanh. thuyết thù Pháp thời.

Nếu không sanh ấy thời Bồ-tát kia mới phát tâm sanh, như thế nói sanh, khi nói pháp đây

二萬三千菩薩。得無生法忍。五千比丘。

nhị vạn tam thiên Bồ Tát. đắc vô sanh Pháp nhẫn. ngũ thiên Tỷ-kheo.

hai vạn ba ngàn Bồ-tát được vô-sanh-pháp-nhẫn. Năm ngàn Tỷ-kheo

不受諸法漏盡心得解脫。六十億天子。

bất thọ chư Pháp lậu tận tâm đắc giải thoát. lục thập ức Thiên tử.

chẳng nhận các pháp lậu tận tâm được giải-thoát. Sáu mươi ức Thiên tử

遠塵離垢於諸法中得法眼淨。

viễn trần ly cấu ư chư Pháp trung đắc Pháp nhãn tịnh.

xa lìa trần cấu ở trong các pháp được pháp nhãn tịnh.

爾時長老摩訶迦葉白佛言。世尊。

nhĩ thời Trưởng Lão Ma ha Ca Diếp bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ Trưởng lão Ma-ha-ca-diếp bạch Phật thưa đức Thế Tôn:

文殊師利童子。能作難作。文殊師利童子。

Văn Thù Su Lợi Đồng tử. năng tác nan tác. Văn Thù Su Lợi Đồng tử.

Văn-thù-su-lợi-đồng-tử có thể làm những việc khó làm. Đồng tử Văn-thù-su-lợi!

說法如是能作眾生利益。文殊師利言。

thuyết Pháp như thị năng tác chúng sanh lợi ích. Văn Thù Su Lợi ngôn.

Thuyết pháp như thế có thể làm chúng-sanh lợi ích, Văn-thù-su-lợi thưa:

長老摩訶迦葉此乃非我能作難作。一切諸法皆悉不作。

Trưởng Lão Đại ca diệp thù nãi phi ngã năng tác nan tác. nhất thiết chư Pháp giai tất bất tác.

Trưởng lão Đại-ca-diếp đây chính chẳng phải ta có thể làm việc khó làm, tất cả các pháp thấy đều không làm.

無有已作。無有今作。無有當作。長老摩訶迦葉。

vô hữu dĩ tác. vô hữu kim tác. vô hữu đương tác. Trưởng Lão Đại ca diệp.

Không có đã làm, không có nay làm, không có sẽ làm Trưởng lão Đại-ca-diếp!

我亦如是。非有法作。亦非有作。亦非不作。非有眾生。

ngã diệc như thị. phi hữu Pháp tác. diệc phi hữu tác. diệc phi bất tác. phi hữu chúng sanh.

Ta cũng như thế chẳng có pháp tác, cũng chẳng có làm, cũng chẳng không làm, chẳng có chúng sanh,

非縛非解。何以故。無物可取乃是正法。

phi phục phi giải. hà dĩ cố. vô vật khả thù nãi thị chánh Pháp.

chẳng trói chẳng mở vì sao vậy? Chẳng có vật có thể thủ mới là chánh pháp.

若大迦葉。作如是說。能作難作。

nhược Đại ca diệp. tác như thị thuyết. năng tác nan tác.  
Nếu Đại-ca-diệp nói lời như thế có thể làm việc khó làm.

汝莫說我能作難作。非我難作。非如來作。非阿羅漢。

nhữ mạc thuyết ngã năng tác nan tác. phi ngã nan tác. phi Như Lai tác. phi A La Hán.

Ông chớ nói ta có thể làm việc khó làm, chẳng phải ta khó làm, chẳng phải Như Lai làm, chẳng phải A-la-hán,

非辟支佛。長老迦葉。正說何人能作難作。

phi Bích chi Phật. Trưởng Lão Đại ca diệp. chánh thuyết hà nhân năng tác nan tác.

chẳng phải Bích-chi-phật. Trưởng lão Đại-ca-diệp chính nói người nào có thể làm việc khó làm?

毛道凡夫是正說說。何以故。長老迦葉。若一切佛。

mao đạo phàm phu thị chánh thuyết thuyết. hà dĩ cố. Trưởng Lão Đại ca diệp. nhược nhất thiết Phật.

Phàm phu ít biết là chính nói nói vì sao vậy? Trưởng lão Đại-ca-diệp: Nếu tất cả Phật

皆不已得今得當得。若一切聲聞一切緣覺。

giai bất dĩ đắc kim đắc đương đắc. nhược nhất thiết thanh văn nhất thiết duyên giác.

đều chẳng đã được nay được sẽ được, hoặc tất cả Thanh-văn tất cả Duyên-giác

皆不已得今得當得。毛道凡夫一切皆得。

giai bất dĩ đắc kim đắc đương đắc. mao đạo phàm phu nhất thiết giai đắc.

đều chẳng đã được nay được sẽ được, phàm phu ít biết tất cả đều được.

大迦葉言。文殊師利。一切諸佛不得何法。

Đại ca diệp ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhất thiết chư Phật bất đắc hà pháp.

Đại-ca-diệp nói: Văn-thù-sư-lợi tất cả chư Phật chẳng được pháp nào?

文殊師利言。長老迦葉。一切諸佛。皆不得我。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. Trưởng Lão Đại ca diệp. nhất thiết chư Phật. giai bất đắc ngã.

Văn-thù-sư-lợi nói trưởng lão Đại-ca-diệp: Tất cả chư Phật đều chẳng được ta  
不得眾生。不得壽命。不得丈夫。亦不得斷。

bất đắc chúng sanh. bất đắc thọ mạng. bất đắc trượng phu. diệc bất đắc đoạn.  
chẳng được chúng-sanh, chẳng được thọ mạng, chẳng được trượng phu, cũng chẳng  
được đoạn,

亦不得常。亦不得陰。亦不得界。亦不得入。

diệc bất đắc thường. diệc bất đắc uẩn. diệc bất đắc giới. diệc bất đắc nhập.  
cũng chẳng được thường. cũng chẳng được uẩn. cũng chẳng được giới. cũng chẳng  
được vào.

cũng chẳng được thường, cũng chẳng được âm, cũng chẳng được giới, cũng chẳng  
được nhập,

亦不得心。亦不得色。不得欲界。不得色界。

diệc bất đắc tâm. diệc bất đắc sắc. bất đắc dục giới. bất đắc sắc giới.  
cũng chẳng được tâm, cũng chẳng được sắc, chẳng được dục giới, chẳng được sắc  
giới,

不得無色界。不得分別。不得無分別。不得因生。

bất đắc vô sắc giới. bất đắc phân biệt. bất đắc vô phân biệt. bất đắc nhân sanh.

chẳng được vô-sắc-giới, chẳng được phân biệt, chẳng được không phân biệt, chẳng được nhân sanh,

不得顛倒。不得貪瞋癡。不得此世。不得彼世。

bất đắc diên đảo. bất đắc tham sân si. bất đắc thù thế. bất đắc bi thế.

chẳng được diên đảo, chẳng được tham sân si. Chẳng được đời này, chẳng được đời kia.

亦不得我。不得我所。乃至不得一切諸法。

diệc bất đắc ngã. bất đắc ngã sở. nãi chí bất đắc nhất thiết chu Pháp.

cũng chẳng được ngã, không được ngã sở, cho đến không được tất cả các pháp.

長老迦葉。

Trưởng Lão Đại ca diệp.

Trưởng lão Đại-ca-diếp:

非一切法悉皆不得不失不脫不取不捨不近不遠。如是法門。摩訶迦葉。

phi nhất thiết Pháp tất giai bất đắc bất thất bất thoát bất thủ bất xả bất cận

bất viễn. như thị Pháp môn. Ma ha Ca Diếp.

Chẳng phải tất cả pháp thấy đều không được, không mất, không thoát, không thủ, không xả, không gần, không xa, pháp môn như thế Ma-ha-ca-diếp:

應如是知。若一切佛悉皆不得。毛道凡夫一切皆得。

ứng như thị tri. nhược nhất thiết Phật tất giai bất đắc. mao đạo phàm phu nhất thiết giai đắc.

Nên biết như vậy. Nếu tất cả chư Phật thấy đều không được, phàm phu ít biết tất cả đều được,

如是難作。若非佛作。非聲聞作。非緣覺作。

như thị nan tác. nhược phi Phật tác. phi thanh văn tác. phi duyên giác tác.

như thế khó làm, hoặc chẳng Phật làm, chẳng phải Thanh-văn làm, chẳng phải Duyên-giác làm,

則是毛道凡夫人作。大迦葉言。云何作耶。

tắc thị mao đạo phàm phu nhân tác. Đại ca diệp ngôn. vân hà tác da.

thế thời phàm phu ít biết người làm, Đại-ca-diếp nói: Làm như thế nào u?

文殊師利言。斷作常作阿梨耶作。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. đoạn tác thường tác a lê da tác.

Văn-thù-sư-lợi nói: Đoạn tác, thường tác, a-lê-da tác,

憶念欲作不作耶捨。戲論分別隨順舉下。長老迦葉。

ức niệm dục tác bất tác da xả. hí luận phân biệt tùy thuận cử hạ. Trưởng Lão Đại ca diệp.

nhớ nghĩ muốn làm chẳng làm u xả? Hí luận phân biệt tùy thuận nêu ra sau đây.

諸佛世尊不作此法。皆不已作今作當作。

chư Phật Thế tôn bất tác thử Pháp. giai bất dĩ tác kim tác đương tác.

Chư Phật-Thế Tôn chẳng làm pháp đây, đều chẳng đã làm, nay làm, sẽ làm,

彼凡夫作如是難作。

bỉ phàm phu tác như thị nan tác.

kia phàm phu làm như thế khó làm.

爾時文殊師利童子白佛言。世尊。言無生忍。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử bạch Phật ngôn. Thế tôn. ngôn vô sanh nhẫn.

Lúc bấy giờ Đồng tử Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng thưa Thế Tôn:

無生忍者。云何而說無生忍耶。世尊。

vô sanh nhẫn giả. vân hà nhi thuyết vô sanh nhẫn da. Thế tôn.

Vô sanh nhẫn ấy, thế nào mà nói vô sanh nhẫn u? Thế Tôn:

以何義故言無生忍。何法中忍得云法忍。

dĩ hà nghĩa cố ngôn vô sanh nhẫn. hà Pháp trung nhẫn đắc vân Pháp nhẫn.

Do nghiệp gì nói vô sanh nhẫn? Nhẫn trong pháp nào được nói pháp nhẫn?

菩薩何法得無生法忍。佛言。

Bồ Tát hà Pháp đắc vô sanh Pháp nhẫn. Phật ngôn.

Bồ-tát pháp gì được vô-sanh-pháp-nhẫn? Phật dạy:

文殊師利實無有人生中法中得無生忍。實無得忍。

Văn Thù Sư Lợi thật vô hữu nhân sanh trung Pháp trung đắc vô sanh nhẫn. thật vô đắc nhẫn.

Văn-thù-sư-lợi thật không có người sanh trong pháp trong được vô sanh nhẫn, thật không được nhẫn.

言得忍者唯有言語。何以故。實無所得彼忍法故。不得法忍。

ngôn đắc nhẫn giả duy hữu ngôn ngữ. hà dĩ cố. thật vô sở đắc bi nhẫn Pháp cố. bất đắc Pháp nhẫn.

Nói được nhẫn ấy chỉ có ngôn ngữ vì sao vậy? Thật không sở đắc pháp nhẫn kia vậy, không được pháp nhẫn,

得無所得。不得不失。如是得言得無生忍。

đắc vô sở đắc. bất đắc bất thất. như thị đắc ngôn đắc vô sanh nhẫn.

được vô sở đắc, chẳng được chẳng mất như vậy được nói được vô sanh nhẫn.

文殊師利。無生法忍者不生。一切法忍不來。

Văn Thù Sư Lợi. vô sanh Pháp nhẫn giả bất sanh. nhất thiết Pháp nhẫn Bất-lai.

Văn-thù-sư-lợi vô-sanh-pháp-nhẫn ấy không sanh, tất cả pháp nhẫn chẳng đến, một pháp忍不去。一切法忍無主。

nhất thiết Pháp nhẫn bất khú. nhất thiết Pháp nhẫn vô chủ.

tất cả pháp nhẫn chẳng đi, tất cả pháp nhẫn không chủ,

一切法忍不取。一切法忍不捨。一切法忍無物。

nhất thiết Pháp nhẫn bất thủ. nhất thiết Pháp nhẫn bất xả. nhất thiết Pháp nhẫn vô vật.

tất cả pháp nhẫn chẳng thủ, tất cả pháp nhẫn chẳng xả, tất cả pháp nhẫn không vật,

一切法忍無體實。一切法忍無等。一切法忍無等等。

nhất thiết Pháp nhẫn vô thể thật. nhất thiết Pháp nhẫn vô đẳng. nhất thiết Pháp nhẫn vô đẳng đẳng.

tất cả pháp nhẫn không thật thể, tất cả pháp nhẫn chẳng thứ tự, tất cả pháp nhẫn chẳng bằng nhau,

一切法忍無相似。一切法忍塵虛空相似。

nhất thiết Pháp nhẫn vô tướng tự. nhất thiết Pháp nhẫn trần hư không tướng tự.

tất cả pháp nhẫn chẳng giống nhau, tất cả pháp nhẫn trần hư không tương tự,

一切法忍不壞。一切法忍不斷。

nhất thiết Pháp nhẫn bất hoại. nhất thiết Pháp nhẫn bất đoạn.

tất cả pháp nhẫn chẳng hoại, tất cả pháp nhẫn chẳng đoạn,

一切法忍無煩惱染。一切法忍無淨。一切法忍空無相無願。

nhất thiết Pháp nhẫn vô phiền não nhiễm. nhất thiết Pháp nhẫn vô tịnh. nhất thiết Pháp nhẫn không vô tướng vô nguyện.

tất cả pháp nhẫn chẳng nhiễm phiền-não, tất cả pháp nhẫn không sạch, tất cả pháp nhẫn không, vô tướng, vô nguyện,

一切法忍離貪恚癡。

nhất thiết Pháp nhẫn ly tham khuê si.

tất cả pháp nhẫn lìa tham sân si,

一切法忍真如法界實際安置。一切法忍不分別無分別。

nhất thiết Pháp nhãn chân như Pháp giới thật tế an trí. nhất thiết Pháp nhãn bất phân biệt vô phân biệt.

tất cả pháp nhãn chơn-như pháp-giới thật tế an trí, tất cả pháp nhãn không phân biệt chẳng phân biệt,

無憶念無戲論。無思量不作。

vô ức niệm vô hí luận. vô tu lượng bất tác.

chẳng nhớ nghĩ chẳng hý luận, chẳng suy lường không làm.

無力羸劣後時無物空迭互無空太虛空。如幻如化如響如影如焰。

vô lực luy liệt hậu thời vô vật không điệt hổ vô không thái hư không. như huyền như hóa như hưởng như ảnh như diệm.

không có sức suy yếu lúc sau không có vật trống không thay đổi chẳng trống không không thái hư không. Như huyền như hoá như tiếng vang như hình bóng như ngọn lửa.

如芭蕉堅如水泡沫。一切法忍。此法忍者。

như ba tiêu kiên như thủy phao bọt. nhất thiết Pháp nhãn. thù Pháp nhãn giả.

như ba-tiêu cứng như bong bóng nước, tất cả pháp nhãn, pháp nhãn ấy đây,

非法非非法唯有名說。如是名者。

phi Pháp phi phi Pháp duy hữu danh thuyết. như thị danh giả.

phi pháp phi phi pháp chỉ có danh thuyết, như vậy danh ấy,

無處無取本性自離。如是言忍心信解入。不憶不疑。

vô xử vô thù bốn tánh tự ly. như thị ngôn nhãn tâm tín giải nhập. bất ức bất nghi.

không nơi chốn không chấp lấy bản tánh tự lìa xa, như thế nói nhãn tâm tin hiểu nhập, chẳng nhớ chẳng nghi,

不驚不怖不畏。身觸正受行而不得身。文殊師利。

bất kinh bất phổ bất úy. thân xúc chánh thọ hành nhi bất đắc thân. Văn Thù Su Lợi.

chẳng kinh hoàng chẳng lo chẳng sợ, thân xúc chánh thọ hành mà chẳng được thân, Văn-thù-su-lợi

此法如是。得言菩薩無生法忍。

thù Pháp như thị. đắc ngôn Bồ Tát vô sanh Pháp nhãn.

pháp đây như thế được nói Bồ-tát vô-sanh-pháp-nhãn.

又亦不行一切法相。文殊師利童子言。世尊。所言忍者。

hựu diệc bất hành nhất thiết Pháp tướng. Văn Thù Su Lợi Đồng tử ngôn. Thế tôn. sở ngôn nhãn giả.

Lại cũng chẳng làm tất cả pháp tướng. Đồng tử Văn-thù-su-lợi thưa Thế Tôn rằng: Chỗ nói nhãn ấy

云何言忍。若不為彼境界所傷。彼得言忍。

vân hà ngôn nhãn. nhược bất vi bị cảnh giới sở thương. bị đắc ngôn nhãn.

Thế nào nói nhãn? Hoặc chẳng vì cảnh giới đau thương kia, kia được nói nhãn.

爾時善注意天子問文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn Thù Su Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thiện-trú-ý-Thiên tử hỏi Đồng tử Văn-thù-su-lợi rằng:

文殊師利。傷何等法。文殊師利答言。天子。

Văn Thù Su Lợi. thương hà đẳng Pháp. Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

Văn-thù-su-lợi chỗ đau thế nào các pháp? Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thiên tử

所謂傷眼。何法傷眼。所謂法者。愛不愛色。

sở vị thương nhãn. hà Pháp thương nhãn. sở vị Pháp giả. ái bất ái sắc.

chỗ nói đau mắt, pháp nào đau mắt? Chỗ nói pháp ấy yêu sắc chẳng yêu,

如是耳聲鼻舌香味身觸意法。如是天子。

như thị nhĩ thanh tỳ hương thiết vị thân xúc ý Pháp. như thị Thiên tử.  
như thể tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm mùi vị, thân xúc chạm, ý pháp  
như thể Thiên tử!

愛不愛法傷意亦爾。天子。若菩薩。

ái bất ái Pháp thương ý diệc nhĩ. Thiên tử. nhược Bồ Tát.  
Yêu pháp chẳng yêu ý đau cũng như thể Thiên tử. Nếu Bồ-tát

眼見色不取相不取好。不分別無分別。不隨順不分別相。

nhãn kiến sắc bất thủ tướng bất thủ hảo. bất phân biệt vô phân biệt. bất tùy  
thuận bất phân biệt tướng.

Mắt thấy sắc không chấp tướng chẳng chấp đẹp, không phân biệt chẳng phân biệt,  
không tùy thuận chẳng phân biệt tướng,

知本性空不念不傷。色乃至法應如是知。天子。

tri bản tánh không bất niệm bất thương. sắc nãi chí Pháp ứng như thị tri. Thiên  
tử.

biết bản tánh trống không chẳng nhớ nghĩ chẳng đau thương, sắc cho đến pháp nên  
như thể biết, Thiên tử!

若六入不著不傷。若不傷不著。彼得言忍。

nhược lục nhập bất trú bất thương. nhược bất thương bất trú. bi đắc ngôn nhẫn.  
Nếu lục nhập chẳng đắm trước không chỗ đau, hoặc không chỗ đau chẳng đắm trước,  
kia được nói nhẫn.

菩薩如是得無生法忍。不分別法。

Bồ Tát như thị đắc vô sanh Pháp nhẫn. bất phân biệt Pháp.  
Bồ-tát như thể được vô-sanh-pháp-nhẫn, chẳng phân biệt pháp,  
若生不生無漏不漏不分別法。

nhược sanh bất sanh vô lậu bất lậu bất phân biệt Pháp.  
hoặc sanh không sanh vô lậu bất lậu không phân biệt pháp,

若好若惡有為無為若不分別。如是得言不生法忍。說此法時。

nhược hảo nhược ác hữu vi vô vi nhược bất phân biệt. như thị đắc ngôn bất sanh  
Pháp nhẫn. thuyết thử Pháp thời.  
hoặc tốt hoặc xấu, hữu vi vô vi hoặc không phân biệt, như thể được nói bất sanh  
pháp nhẫn, khi nói pháp này

六萬二千人發阿耨多羅三藐三菩提心。

lục vạn nhị thiên nhân phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm.  
sáu vạn hai ngàn người phát tâm Vô-thượng-chánh-đẳng-chánh-giác.

萬二千菩薩得無生法忍。

vạn nhị thiên Bồ Tát đắc vô sanh Pháp nhẫn.  
vạn hai ngàn Bồ-tát được vô-sanh-pháp-nhẫn.

爾時善住意天子問文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.  
Lúc bấy giờ Thiện-trú-ý-Thiên tử hỏi Đồng tử Văn-thù-sư-lợi rằng:

文殊師利。地地轉行。地地轉行者。

Văn Thù Sư Lợi. địa địa chuyển hành. địa địa chuyển hành giả.  
Văn-thù-sư-lợi đất đất chuyển hành, đất đất chuyển hành ấy,

云何菩薩地地轉行。文殊師利問言。天子。

vân hà Bồ Tát địa địa chuyển hành. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử.  
Bồ-tát thế nào đất đất chuyển hành? Văn-thù-sư-lợi hỏi rằng Thiên tử:

若地地轉行彼何人行。天子答言。文殊師利。

nhược địa địa chuyển hành bỉ hà nhân hành. Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Sư Lợi.  
Nếu đất đất chuyển hành nhân hành kia sao? Thiên tử đáp rằng Văn-thù-sư-lợi:

菩薩不見地地轉行。乃至不見十地轉行。文殊師利言。

Bồ Tát bắt kiến địa địa chuyển hành. nãi chí bắt kiến thập địa chuyển hành. Văn Thù Sư Lợi ngôn.

Bồ-tát chẳng thấy đất đất chuyển hành, cho đến chẳng thấy Thập địa chuyển hành. Văn-thù-sư-lợi nói:

不爾天子。佛說諸法皆如幻化。汝為信不。

bất nhĩ Thiên tử. Phật thuyết chư Pháp giai như huyễn hóa. nhữ vi tín bất. Không như thế Thiên tử! Phật dạy các pháp đều như huyễn hoá ông có tin không?

天子答言。文殊師利。我信是說。文殊師利問言。

Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Sư Lợi. ngã tín thị thuyết. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử thua rằng: Văn-thù-sư-lợi Ta tin lời nói ấy, Văn-thù-sư-lợi hỏi rằng:

天子。何等幻人地地轉行。如是乃至十地轉行。

Thiên tử. hà đẳng huyễn nhân địa địa chuyển hành. như thị nãi chí thập địa chuyển hành.

Thiên tử: Thế nào người huyễn đất đất chuyển hành, như thế cho đến Thập địa chuyển hành.

天子答言。文殊師利。化人不有地地轉行。

Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Sư Lợi. hóa nhân bất hữu địa địa chuyển hành.

Thiên tử đáp rằng Văn-thù-sư-lợi: Hoá nhân không có đất đất chuyển hành,

乃至不有十地轉行。文殊師利言。如是天子。

nãi chí bất hữu thập địa chuyển hành. Văn Thù Sư Lợi ngôn. như thị Thiên tử. cho đến không có Thập địa chuyển hành. Văn-thù-sư-lợi nói như thế Thiên tử:

若幻化人有轉行者。彼我轉行。

nhược huyễn hóa nhân hữu chuyển hành giả. bĩ ngã chuyển hành.

hoặc người huyễn hoá có chuyển hành ấy, kia ta chuyển hành.

何以故如佛所說一切諸法皆如幻故。是故天子。

hà dĩ cố như Phật sở thuyết nhất thiết chư Pháp giai như huyễn cố. thị cố Thiên tử.

Vì sao vậy? Như Phật đã nói tất cả các pháp đều như huyễn vậy. Thế nên Thiên tử như là tôi nói địa chuyển hành. không chuyển hành nói chuyển hành.何以故。

như thị ngã thuyết địa chuyển hành giả. bất chuyển hành thuyết phi thị chuyển hành. hà dĩ cố.

Như thế ta nói đất chuyển hành ấy, chẳng chuyển hành nói chẳng phải là chuyển hành vì sao vậy?

以一切法不轉行故。非謂法中法法轉行。

dĩ nhất thiết Pháp bất chuyển hành cố. phi vị Pháp trung Pháp Pháp chuyển hành.

Vì tất cả pháp không chuyển hành vậy, chẳng gọi trong pháp pháp pháp chuyển hành.

非色受轉行。非受色轉行。非想行轉行。非行想轉行。

phi sắc thọ chuyển hành. phi thọ sắc chuyển hành. phi tưởng hành chuyển hành. phi hành tưởng chuyển hành.

chẳng phải sắc thọ chuyển hành, chẳng phải thọ sắc chuyển hành, chẳng phải tưởng hành chuyển hành, chẳng phải hành tưởng chuyển hành.

非識色轉行。

phi thức sắc chuyển hành.

phi thức sắc chuyển hành.

chẳng phải thức sắc chuyển hành,

非色識轉行如是乃至一切諸法皆亦如是。皆四種說。非眼耳轉行。

phi sắc thức chuyển hành như thị nãi chí nhất thiết chư Pháp giai diệt như thị. giai tứ chủng thuyết. phi nhãn nhĩ chuyển hành.

chẳng phải sắc thức chuyển hành như thế cho đến các pháp đều cũng như thế, đều nói bốn thứ: Chẳng phải tai mắt chuyển hành,

非耳眼轉行。非鼻舌轉行。非舌鼻轉行。非身意轉行。

phi nhĩ nhãn chuyển hành. phi tỷ thiệt chuyển hành. phi thiệt tỷ chuyển hành. phi thân ý chuyển hành.

chẳng phải mắt tai chuyển hành, chẳng phải mũi lưỡi chuyển hành, chẳng phải lưỡi mũi chuyển hành, chẳng phải thân ý chuyển hành,

非意身轉行。此一切法各各自行自分境界。

phi ý thân chuyển hành. thủ nhất thiết Pháp các các tự hành tự phân cảnh giới.

chẳng phải ý thân chuyển hành, tất cả pháp đây mỗi mỗi tự hành tự phân cảnh giới,

法鈍無欲無心意行。

Pháp độn vô dục vô tâm ý hành.

Pháp thuần chẳng ham muốn vô tâm ý hành.

不思不念乃至無有計校籌量。如草如壁如幻。無記非有記。

bất tư bất niệm nãi chí vô hữu kế giáo trừ lượng. như thảo như bích như huyền. vô kí phi hữu kí.

chẳng nghĩ chẳng niệm cho đến không có tính toán số lượng, như cỏ như vách như huyền,

作一相無相。以是義故。彼非轉行。非來非去。

tác nhất tướng vô tướng. dĩ thị nghĩa cố. bỉ phi chuyển hành. phi lai phi khứ. làm một tướng vô tướng do đó nghĩa vậy, kia chẳng chuyển hành chẳng đến chẳng đi.

天子當知。若菩薩能如是知。如是菩薩無法轉行。

Thiên tử đương tri. nhược Bồ Tát năng như thị tri. như thị Bồ Tát vô Pháp chuyển hành.

Thiên tử nên biết nếu Bồ-tát có thể biết như thế, như vậy Bồ-tát không pháp chuyển hành.

非地分別。非地轉行見。非是地捨非是退轉。

phi địa phân biệt. phi địa chuyển hành kiến. phi thị địa xả phi thị thối chuyển.

Chẳng phải đất phân biệt, chẳng phải đất chuyển hành thấy, chẳng phải là đất xả chẳng phải là thối chuyển.

菩提轉行。非是失滅。何以故。

bồ đề chuyển hành. phi thị thất diệt. hà dĩ cố.

Bồ-đề chuyển hành, chẳng phải là mất tiêu Vì sao vậy?

若人見有陰界入體。非彼轉行。非是失滅。以一切法性本淨故。

nhược nhân kiến hữu uân giới nhập thể. phi bỉ chuyển hành. phi thị thất diệt. dĩ nhất thiết Pháp tánh bản tịnh cố.

Hoặc người thấy có âm giới nhập thể chẳng phải kia chuyển hành, chẳng phải là mất tiêu, vì tất cả pháp tánh vốn tịnh vậy.

復次天子。菩薩如是地轉行者。

phục thứ Thiên tử. Bồ Tát như thị địa chuyển hành giả.

Lại nữa Thiên tử: Như thế Bồ-tát địa chuyển hành ấy,

譬如幻師以幻力作十重宮殿。彼自作已。即自坐上。

thí như huyền sư dĩ huyền lực tác thập trọng cung điện. bỉ tự tác dĩ. tức tự tọa thượng.

Thí như thầy giả đem sức yếu ớt làm mười cung điện quan trọng, kia tự làm rồi, liền tự ngồi lên,



於意云何。如是彼人有坐處不。天子答言。

vô ý vân hà. như thị bi nhân hữu tọa xử bất. Thiên tử đáp ngôn.

Ý ông thế nào? Như thế người kia có ngồi chỗ đó không? Thiên tử đáp rằng:

無處坐也。文殊師利言。如是天子。

vô xử tọa dã. Văn Thù Sư Lợi ngôn. như thị Thiên tử.

Không ngồi chỗ đó vậy Văn-thù-sư-lợi nói Như thế Thiên tử:

菩薩十地見有轉行亦復如是。

Bồ Tát thập địa kiến hữu chuyển hành diệc phục như thị.

Bồ-tát Thập địa thấy có chuyển hành cũng lại như thế.

爾時善住意天子問文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử vấn Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thiện-trú-ý-Thiên tử hỏi Đồng tử Văn-thù-sư-lợi rằng:

文殊師利。若有人來依投仁者。

Văn Thù Sư Lợi. nhược hữu nhân lai y đầu nhân giả.

Văn-thù-sư-lợi nếu có người đến nương vào nhân giả,

欲求出家而作是言。唯願度我令得出家。文殊師利。云何為說。

dục cầu xuất gia nhi tác thị ngôn. duy nguyện độ ngã lệnh đắc xuất gia. Văn Thù

Sư Lợi. vân hà vi thuyết.

muốn cầu xuất gia mà nói lời như thế này:Cầu xin độ con khiến được xuất gia Văn-thù-sư-lợi vì sao nói thế?

云何作法度令出家。云何授戒。云何戒品。

vân hà tác Pháp độ lệnh xuất gia. vân hà thụ giới. vân hà giới phẩm.

Tác pháp thế nào khiến độ xuất gia, thế nào thọ giới, giới phẩm thế nào?

云何教誡。文殊師利答言。

vân hà giáo giới. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn.

Thế nào răn dạy? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng:

天子若至我所求出家者。我為說言。汝善男子。

Thiên tử nhược chí ngã sở cầu xuất gia giả. ngã vi thuyết ngôn. nữ thiện nam

tử.

Thiên tử hoặc có người đến chỗ ta xin xuất gia, ta vì nói lời ông thiện nam tử:

今者實有出家心不。汝若實有出家心者。我當依法度汝出家。

kim giả thật hữu xuất gia tâm bất. nữ nhược thật hữu xuất gia tâm giả. ngã đương

y Pháp độ nữ xuất gia.

Nay ông thật có tâm xuất gia không? Ông nếu thật có tâm xuất gia ấy ta sẽ y pháp độ cho ông xuất gia.

何以故。天子若出家者。或著欲界。

hà dĩ cố. Thiên tử nhược xuất gia giả. hoặc trú dục giới.

Vì sao vậy? Thiên tử nếu ông xuất gia đắm trước cõi dục giới,

或著色界。著無色界或著世間五欲功德九處中行。

hoặc trú sắc giới. trú vô sắc giới hoặc trú thế gian ngũ dục công đức cửu xử

trung hành.

hoặc đắm trước cõi sắc giới, đắm trước cõi vô sắc giới, hoặc đắm trước thế gian ngũ dục công đức chín chỗ trung hành.

此善男子。如是取法。何者九處。天子。

thử thiện nam tử. như thị thủ Pháp. hà giả cửu xử. Thiên tử.

Thiện nam tử đây như thế thủ pháp. Thế nào chín chỗ Thiên tử?

若無少處著彼人心無所得。

nhược vô thiểu xử trú bi nhân tâm vô sở đắc.

Hoặc ít chỗ đắm trước người kia tâm không sở đắc.

若心無所得彼人不求出家。若不求出家彼人出家心不生。

nhược tâm vô sở đắc bi nhân bất cầu xuất gia. nhược bất cầu xuất gia bi nhân xuất gia tâm bất sanh.

Nếu tâm không sở đắc người đó chẳng cầu xuất gia, nếu không cầu xuất gia người kia xuất gia tâm không sanh,

若出家心不生彼人得言不生。若不生者彼則苦盡。

nhược xuất gia tâm bất sanh bi nhân đắc ngôn bất sanh. nhược bất sanh giả bi tắc khổ tận.

nếu tâm xuất gia không sanh người kia được nói không sanh, nếu không sanh ấy kia thời hết khổ.

若苦盡者彼畢竟盡。若畢竟盡彼無所盡。

nhược khổ tận giả bi tất cánh tận. nhược tất cánh tận bi vô sở tận.

Nếu người hết khổ kia rốt ráo hết, nếu rốt ráo hết kia không chỗ hết,

若無所盡彼則不盡。若不盡者彼則是空。天子。

nhược vô sở tận bi tắc bất tận. nhược bất tận giả bi tắc thị không. Thiên tử.

nếu không chỗ hết kia thời chẳng hết, nếu không hết ấy kia thời là trống không, Thiên tử:

彼善男子。我如是說。

bi thiện nam tử. ngã như thị thuyết.

Thiện nam tử kia! Ta nói như thế.

復次天子。若至我所求出家者。我為說言。

phục thứ Thiên tử. nhược chí ngã sở cầu xuất gia giả. ngã vi thuyết ngôn.

Lại nữa Thiên tử hoặc có người đến chỗ ta cầu xin xuất gia ta vì họ nói rằng:

善男子。汝今莫生出家之心。何以故。

thiện nam tử. nhữ kim mạc sanh xuất gia chi tâm. hà dĩ cố.

Thiện nam tử! Ông nay chớ sanh tâm xuất gia vì sao vậy?

彼心不可為他所生。勿保此心。復次天子。

bi tâm bất khả vi tha sở sanh. vật bảo thử tâm. phục thứ Thiên tử.

Tâm kia không thể vì người khác sanh ra? Chớ giữ gìn tâm đây. Lại nữa Thiên tử

若至我所求出家者。我為說言。善男子。

nhược chí ngã sở cầu xuất gia giả. ngã vi thuyết ngôn. thiện nam tử.

hoặc đến chỗ ta cầu xuất gia ấy, ta vì nói lời thiện nam tử:

汝莫除髮是善出家。若如是者得言出家。天子問言文殊師利。

nhữ mạc trừ phát thị thiện xuất gia. nhược như thị giả đắc ngôn xuất gia. Thiên tử vấn ngôn Văn Thù Sư Lợi.

Ông chẳng trừ bỏ râu tóc là khéo xuất gia, nếu như thế ấy được nói xuất gia.

以何意故如是說耶。文殊師利答言。天子。

dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

Ý như thế nào nói như vậy ư? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng Thiên tử:

如來說法不斷不壞。天子問言。何法不壞。

Như Lai thuyết Pháp bất đoạn bất hoại. Thiên tử vấn ngôn. hà Pháp bất hoại.

Như Lai thuyết pháp chẳng đoạn chẳng hoại? Thiên tử hỏi rằng pháp nào không hoại?

文殊師利答言。天子色不斷不壞。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử sắc bất đoạn bất hoại.

Văn-thù-sư-lợi đáp rằng: Thiên tử sắc chẳng đoạn chẳng hoại,

受想行識不斷不壞。天子。隨何等人有如是念。

thọ tưởng hành thức bất đoạn bất hoại. Thiên tử. tùy hà đẳng nhân hữu như thị niệm.

thọ tướng hành thức chẳng đoạn chẳng hoại Thiên tử: Tùy những người nào có niệm như thế?

我除髮者彼住我慢。非我慢行平等見人。

ngã trừ phát giả bỉ trụ ngã mạn, phi ngã mạn hành bình đẳng kiến nhân.  
Ta cắt bỏ tóc kia trú ngã mạn, chẳng phải ta mạn hành bình đẳng thấy người.

如是得我彼則得髮。若得髮者則得眾生。

như thị đắc ngã bỉ tắc đắc phát, nhược đắc phát giả tắc đắc chúng sanh.  
Như thế được ta kia thời được tóc, nếu được tóc ấy thời được chúng-sanh.

若得眾生則得斷想。天子。若不得我則不得他。

nhược đắc chúng sanh tắc đắc đoạn tưởng, Thiên tử, nhược bất đắc ngã tắc bất đắc tha.

Nếu được chúng-sanh thời được đoạn tưởng Thiên tử: Nếu chẳng được ta thời chẳng được người khác.

若不得他則無我慢。若無我慢彼我寂滅。

nhược bất đắc tha tắc vô ngã mạn, nhược vô ngã mạn bỉ ngã tịch diệt.  
Nếu không được người khác thời chẳng ngã mạn, nếu chẳng ngã mạn kia ta vắng lặng.

若我寂滅彼無分別。若無分別則不發動。

nhược ngã tịch diệt bỉ vô phân biệt, nhược vô phân biệt tắc bất phát động.  
Nếu ta vắng lặng kia không phân biệt, nếu chẳng phân biệt thời không phát động.

若不發動則不戲論。若不戲論則不取不捨。若不取不捨。

nhược bất phát động tắc bất hí luận, nhược bất hí luận tắc bất thủ bất xả, nhược bất thủ bất xả.

nếu không phát động thời chẳng hí luận, nếu không hí luận thời chẳng thủ chẳng xả, nếu không thủ không xả

彼則非作亦非不作。

bỉ tắc phi tác diệc phi bất tác.

kia thời chẳng làm cũng chẳng không làm,

非斷非壞非有相著非不相著。不趣不捨。不減不增。不聚不散。

phi đoạn phi hoại phi hữu tướng trú phi bất tướng trú, bất thủ bất xả, bất giảm bất tăng, bất tụ bất tán.

chẳng đoạn chẳng hoại chẳng hữu tướng trước chẳng không tướng trước, chẳng chí hướng chẳng xả, chẳng bớt chẳng thêm, chẳng tụ chẳng tan.

無心憶念。不說不答。彼實安住。天子問言。文殊師利。

vô tâm ức niệm, bất thuyết bất đáp, bỉ thật an trú, Thiên tử vấn ngôn, Văn Thù Sư Lợi.

Tâm chẳng nhớ nghĩ, chẳng nói chẳng đáp, kia thật an trú. Thiên tử hỏi rằng Văn-thù-sư-lợi:

所言實者。是何言語。文殊師利答言。天子。

sở ngôn thật giả, thị hà ngôn ngữ, Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn, Thiên tử.  
chỗ nói thật ấy là ngôn ngữ thế nào? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng Thiên tử:

實者虛空得言其實。非是空盡。不盡不長。

thật giả hư không đắc ngôn kỳ thật, phi thị không tận, bất tận bất trường.  
Thật ấy hư không được nói kia thật, chẳng phải là hư không tận, chẳng tận chẳng dài,

或有或無。是故得言虛空為實性空。是實真如。

hoặc hữu hoặc vô, thị cố đắc ngôn hư không vi thật tánh không, thị thật chân như.

hoặc có hoặc không cho nên được nói hư không là thật tánh không, là thật chơn-như,

是實法界。是實實際。是實若是實者。得言不實。  
 thị thật Pháp giới. thị thật thật tế. thị thật nhược thị thật giả. đắc ngôn bất  
 thật.  
 là thật pháp giới, là thật thật tế, là thật hoặc là thật ấy được nói không thật.  
 何以故。非今實有。非後時有。是故彼實。  
 hà dĩ cố. phi kim thật hữu. phi hậu thời hữu. thị cố bí thật.  
 Vì sao vậy? Chẳng phải nay thật có, chẳng phải thời sau có cho nên kia thật.  
 復次天子。若至我所求出家者。我為說言。  
 phục thứ Thiên tử. nhược chí ngã sở cầu xuất gia giả. ngã vi thuyết ngôn.  
 Lại nữa Thiên tử hoặc đến chỗ ta cầu xuất gia ấy ta vì nói lời:  
 汝善男子。不取袈裟。不著袈裟。是汝出家。  
 nhữ thiện nam tử. bất thủ ca sa. bất trú ca sa. thị nhữ xuất gia.  
 Ông thiện nam tử chẳng chấp lấy ca-sa, chẳng đấm trước ca-sa chính là ông xuất  
 gia.  
 若如是者得言出家。天子問言。文殊師利。  
 nhược như thị giả đắc ngôn xuất gia. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi.  
 nếu như vậy ấy được nói xuất gia. Thiên tử hỏi rằng Văn-thù-sư-lợi:  
 以何意故如是說耶。文殊師利答言。天子。  
 dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.  
 ý ông thế nào nói như vậy ư? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng Thiên tử:  
 如來說法皆悉不取。天子問言。文殊師利。不取何法。  
 Như Lai thuyết Pháp giai tất bất thủ. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. bất thủ  
 hà Pháp.  
 Như Lai thuyết pháp thầy đều không thủ. Thiên tử lại hỏi văn-thù-sư-lợi không  
 thủ pháp gì?  
 文殊師利答言。天子。謂不取色若常無常。  
 Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử. vị bất thủ sắc nhược thường vô thường.  
 Văn-thù-sư-lợi đáp rằng Thiên tử: Nói chẳng thủ sắc, hoặc thường hoặc vô thường,  
 如是不取受想行識若常無常。  
 như thị bất thủ thọ tưởng hành thức nhược thường vô thường.  
 Như vậy chẳng thủ thọ tưởng hành thức hoặc thường hoặc vô thường.  
 亦不取眼若常無常。不取色。不取耳不取聲。不取鼻不取香。  
 diệc bất thủ nhãn nhược thường vô thường. bất thủ sắc. bất thủ nhĩ bất thủ  
 thanh. bất thủ tý bất thủ hương.  
 cũng chẳng chấp lấy mắt hoặc thường hoặc không thường, chẳng chấp sắc chẳng chấp  
 tai chẳng chấp tiếng, chẳng chấp mũi, chẳng thủ hương,  
 不取舌不取味。不取身不取觸。不取意不取法。  
 bất thủ thiệt bất thủ vị. bất thủ thân bất thủ xúc. bất thủ ý bất thủ Pháp.  
 chẳng thủ thiệt chẳng thủ vị, chẳng thủ thân chẳng thủ xúc, chẳng thủ ý chẳng  
 thủ pháp,  
 不取貪。不取瞋。不取癡。不取顛倒。  
 bất thủ tham. bất thủ sân. bất thủ si. bất thủ điên đảo.  
 chẳng chấp tham chẳng chấp sân chẳng chấp si, chẳng chấp điên đảo  
 如是乃至一切諸法皆悉不取。天子。一切諸法。  
 như thị nãi chí nhất thiết chư Pháp giai tất bất thủ. Thiên tử. nhất thiết chư  
 Pháp.  
 như thế cho đến tất cả các pháp thầy đều chẳng chấp. Thiên tử: Tất cả các pháp  
 不取不捨不離不散。天子若取袈裟是愚癡念。  
 bất thủ bất xả bất ly bất tán. Thiên tử nhược thủ ca sa thị ngu si niệm.  
 bất thủ bất xả bất ly bất tán. Thiên tử nhược thủ ca sa thị ngu si niệm.

chẳng thù chẳng xá chẳng lia chẳng tan. Thiên tử nếu thù là suy nghĩ ngu si.

如是彼人如是見行。天子。

như thị bi nhân như thị kiến hành. Thiên tử.

Như vậy người đó thấy làm như thế Thiên tử:

是故我說非取袈裟是淨解脫。何以故。天子。

thị cố ngã thuyết phi thù ca sa thị tịnh giải thoát. hà dĩ cố. Thiên tử.

Vì thế ta nói chẳng thù ca-sa là giải-thoát thanh-tịnh vì sao vậy Thiên tử?

袈裟是濁如來世尊菩提無濁。天子問言。文殊師利。何法是濁。

ca sa thị trược như lai thế tôn bồ đề vô trược. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Su Lợi. hà Pháp thị trược.

Ca-sa là như ướ Như Lai-Thế Tôn-bồ-đề không như ướ. Thiên tử lại hỏi Văn-thù-su-lợi? Pháp nào là như ướ?

文殊師利答言。天子。貪欲是濁。瞋恚是濁。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. tham dục thị trược. sân khúễ thị trược.

Văn-thù-su-lợi đáp rằng Thiên tử: Tham dục là như ướ, sân giận là như ướ,

愚癡是濁。因濁見濁。名濁。色濁。想濁取濁。

ngu si thị trược. nhân trược kiến trược. danh trược. sắc trược. tưởng trược thù trược.

ngu-si là như ướ, nhân như ướ thấy như ướ, danh như ướ, sắc như ướ, tưởng như ướ thù như ướ,

相濁戲論濁。天子。若正觀察此不善法皆悉無濁。

tướng trược hí luận trược. Thiên tử. nhượ chánh quán sát thù bất thiện Pháp giai tất vô trược.

tướng như ướ hí luận như ướ. Thiên tử: Nếu quán sát chon chánh đây chẳng phải thiện pháp thấy đều chẳng như ướ.

若無濁者乃至無有少物住處。

nhượ vô trược giả nãi chí vô hữu thiểu vật trụ xứ.

Nếu chẳng như ướ ấy cho đến chẳng có ít vật trú xứ,

若無住處得言空處無乘作者。天子問言。文殊師利。

nhượ vô trụ xứ đắc ngôn không xứ vô bình tác giả. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Su Lợi.

hoặc chẳng trú xứ được nói không xứ chẳng nắm làm ấy. Thiên tử hỏi rằng Văn-thù-su-lợi:

言無乘作無乘作者。是何言語。

ngôn vô bình tác vô bình tác giả. thị hà ngôn ngữ.

Nói không nắm làm không nắm làm ấy là ngôn ngữ nào?

而得說言無乘作耶。文殊師利答言。天子。言無乘作無乘作者。

nhì đắc thuyết ngôn vô bình tác da. Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. ngôn vô bình tác vô bình tác giả.

mà được nói lời không nắm làm ư? Văn-thù su-lợi đáp rằng Thiên tử: Nói chẳng nắm làm không nắm làm ấy,

如此言語乃至無有少物乘作。

như thử ngôn ngữ nãi chí vô hữu thiểu vật bình tác.

Nói lời như đây cho đến chẳng có ít vật nắm làm,

如是得言無有乘作。天子。若有乘作彼如來說無有乘作。

như thị đắc ngôn vô hữu bình tác. Thiên tử. nhượ hữu bình tác bi Như Lai thuyết vô hữu bình tác.

như thế được nói không có nắm làm Thiên tử: Nếu có nắm làm Như Lai kia nói không có nắm làm

如是得言無有秉作。天子問言。

như thị đắc ngôn vô hữu bính tác. Thiên tử vấn ngôn.

**như thế được nói không có nắm làm Thiên tử lại hỏi:**

文殊師利未知何法是秉作耶。文殊師利答言。天子。

Văn Thù Sư Lợi vị tri hà Pháp thị bính tác da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

**Văn-thù-sư-lợi chưa biết pháp gì là nắm làm u? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng Thiên tử: 過於平等。過平等已。若法不得。**

quá u bính đẳng. quá bính đẳng dĩ. nhược Pháp bất đắc.

**Vượt ở bình đẳng, vượt bình đẳng rồi, hoặc pháp chẳng được,**

非今時得非後時得。非今有生非當有生。彼法虛妄安住秉作。

phi kim thời đắc phi hậu thời đắc. phi kim hữu sanh phi đương hữu sanh. bi Pháp hư vọng an trú bính tác.

**Chẳng phải thời nay được chẳng phải thời sau được, chẳng phải nay có sanh chẳng phải sẽ có sanh, pháp kia hư dối an trú nắm làm,**

所謂我者分別秉作。

sở vị ngã giả phân biệt bính tác.

**chỗ nói ngã ấy phân biệt nắm làm.**

眾生者命者丈夫者人者。摩那婆者斷者常者。分別秉作。

chúng sanh giả mạng giả trượng phu giả nhân giả. ma na bà giả đoạn giả thường giả. phân biệt bính tác.

**Chúng sanh, mạng, trượng phu, nhân, ma na bà, đoạn, thường, phân biệt nắm làm.**

陰界入等分別秉作。佛法眾僧分別秉作。

uẩn giới nhập đẳng phân biệt bính tác. Phật Pháp chúng tăng phân biệt bính tác.

**âm giới nhập.v.v. phân biệt nắm làm, Phật pháp chúng tăng phân biệt nắm làm**

此持戒人此破戒人分別秉作。

thử trì giới nhân thử phá giới nhân phân biệt bính tác.

**Người trì giới đây người phá giới đây phân biệt nắm làm.**

煩惱染淨獲得果證分別秉作。

phiền não nhiễm tịnh hoạch đắc quả chứng phân biệt bính tác.

**phiền-não nhiễm tịnh đều được chứng quả phân biệt nắm làm.**

須陀洹果斯陀含果阿那含果阿羅漢法辟支佛法分別秉作。

Tu đà hoàn quả Tư đà hàm quả A na hàm quả A La Hán Pháp Bích chi Phật Pháp phân biệt bính tác.

**Quả Tu-đà hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán pháp Bích-chi-phật pháp phân biệt nắm làm.**

空無相無願明解脫無欲分別秉作。天子。此如是法分別秉作。

không vô tướng vô nguyện minh giải thoát vô dục phân biệt bính tác. Thiên tử. thử như thị Pháp phân biệt bính tác.

**Không vô tướng vô nguyện minh giải thoát vô dục phân biệt giải thoát nắm làm, Thiên tử như thế pháp đây phân biệt nắm làm.**

毛道凡夫未曾聞如來分別秉作。

mao đạo phàm phu vị tăng văn Như Lai phân biệt bính tác.

**Phàm phu ít biết chưa từng nghe Như Lai phân biệt nắm làm.**

心欲得法妄想計著。彼癡凡夫分別分別轉。

tâm dục đắc Pháp vọng tưởng kế trú. bi si phàm phu phân biệt phân biệt chuyển.

**Tâm muốn được pháp vọng tưởng chấp trước, phàm phu ngu si kia phân biệt chuyển phân biệt.**

彼妄想著欲得除滅。如來讚說無有秉作。

bi vọng tưởng trú dục đắc trừ diệt. Như Lai tán thuyết vô hữu bình tác.  
Vọng tưởng chấp trước kia muốn được trừ diệt, Như lai khen ngợi nói không có nắm làm.

爾時善住意天子。讚文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử. tán Văn Thù Su Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thiện Trụ Ý Thiên tử ca ngợi Đồng tử Văn-thù-su-lợi rằng:

善哉善哉。文殊師利。善說如是秉作法門。

Thiện tai Thiện tai. Văn Thù Su Lợi. thiện thuyết như thị bình tác Pháp môn.  
Lành thay lành thay! Đồng tử Văn-thù-su-lợi như thế khéo nói pháp môn nắm làm.

爾時如來讚歎文殊師利童子作如是言。善哉善哉。

nhĩ thời Như Lai tán thán Văn Thù Su Lợi Đồng tử tác như thị ngôn. Thiện tai  
Thiện tai.

Lúc bấy giờ Như Lai tán thán Văn-thù-su-lợi-đồng tử rằng: lành thay lành thay!

文殊師利。快說此法。

Văn Thù Su Lợi. khoái thuyết thử Pháp.

Văn-thù-su-lợi thích nói pháp này.

聖善住意天子所問經卷中

Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển trung

Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên Tử Sở Vấn - Quyển Trung.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:52:43 2006

---

# THÁNH THIÊN TRỤ Ý THIÊN TỬ SỞ VẤN KINH

Quyển Hạ

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 341

Hán dịch: Tỳ-mục Trí Tiên và Bát-nhã Lưu-chi  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (12-2006)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)



=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 341 《聖善注意天子所問經》CBETA 電子佛典 V1.10 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 341 《Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 341 《Thánh thiện/khéo trụ ý Thiên tử hỏi Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.10 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 聖善注意天子所問經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 341 Thánh thiện/khéo trụ ý Thiên tử hỏi Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.10, Normalized Version

=====

=====

=====

聖善注意天子所問經卷下

Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển hạ  
Kinh Thánh Trụ Ý Thiên Tử Sở Vấn  
Quyển Hạ

元魏三藏毘目智仙共般若流支譯

Nguyễn Ngụy Tam Tạng Trì mục trí tiên cộng Bát Nhã lưu chi dịch  
Tam Tạng Trì-mục Trí Tiên cùng ngài Bát-nhã Lưu-chi dịch vào năm Nguyễn Ngụy

爾時文殊師利童子。復語善注意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử。 phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn。  
Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。若至我所求出家者。我為說言。汝善男子。

Thiên tử。 nhược chí ngã sở cầu xuất gia giả。 ngã vi thuyết ngôn。 nữ Thiện nam tử。

Thiên tử! Nếu có người đến chỗ ta cầu xuất gia, ta nói là: Thiện nam tử!

若不受戒是汝出家。若如是者得言出家。

nhược bất thọ giới thị nữ xuất gia。 nhược như thị giả đắc ngôn xuất gia。  
nếu người xuất gia là không thọ giới。 Như vậy người ấy được gọi là xuất gia。

天子問言。文殊師利以何意故如是說耶。

Thiên tử vấn ngôn。 Văn Thù Sư Lợi dĩ hà ý cố như thị thuyết da。  
Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi, có sao lại nói như vậy?

文殊師利答言。天子。如佛所說二種受戒。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn。 Thiên tử。 như Phật sở thuyết nhị chủng thọ giới。  
Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử! Đức Phật dạy có hai loại thọ giới,

何者是二。謂等受戒不等受戒。何者名為不等受戒。

hà giả thị nhị. vị đẳng thọ giới bất đẳng thọ giới. hà giả danh vi bất đẳng thọ giới.

Gì là hai? Đó là đẳng thọ giới và bất đẳng thọ giới. Gì gọi là bất đẳng thọ giới?

謂不等墮。何者不等墮。謂著我墮。

vị bất đẳng đọa. hà giả bất đẳng đọa. vị trú ngã đọa.

Đó là bất đẳng đọa. Gì là bất đẳng đọa? Đó là rơi vào chấp ngã,

著眾生墮。著壽命墮。著丈夫墮。著斷常墮。

trú chúng sanh đọa. trú thọ mạng đọa. trú trượng phu đọa. trú đoạn thường đọa.

rơi vào chấp chúng sanh, chấp thọ mạng, chấp trượng phu, chấp thường chấp đoạn,

著邪見墮。著貪瞋癡墮。著欲界墮。

trú tà kiến đọa. trú tham sân si đọa. trú dục giới đọa.

chấp vào cái thấy sai quấy, rơi vào tham sân si, đắm trước vào cõi dục,

色無色界憶念取墮。如是天子。乃至一切不善法墮。

sắc vô sắc giới ức niệm thủ đọa. như thị Thiên tử. nãi chí nhất thiết bất thiện Pháp đọa.

đắm trước vào cõi sắc, cõi vô sắc, ôm giữ ý nghĩ, cho đến rơi vào hết thảy các pháp không lành (bất thiện),

惡知識墮。不知出法取一切法。天子。

ác tri thức đọa. bất tri xuất Pháp thủ nhất thiết Pháp. Thiên tử.

rơi vào ác tri thức, không biết ra khỏi pháp chấp thủ đối với hết thảy pháp. Thiên tử

當知如是名為不等受戒。天子。何者名為平等受戒。

đương tri như thị danh vi bất đẳng thọ giới. Thiên tử. hà giả danh vi bình đẳng thọ giới.

nên biết như vậy gọi là bất bình đẳng thọ giới. Thiên tử! Gì gọi là bình đẳng thọ giới?

謂平等墮。何者平等。謂空平等。無相平等。

vị bình đẳng đọa. hà giả bình đẳng. vị không bình đẳng. vô tướng bình đẳng.

Đó là bình đẳng đọa. Gì là bình đẳng? Đó là không, bình đẳng, vô tướng bình đẳng,

無願平等。天子。若如是證三解脫門。

vô nguyện bình đẳng. Thiên tử. nhược như thị chúng tam giải thoát môn.

Vô nguyện bình đẳng. Thiên tử! Như vậy là chúng ba cửa giải thoát.

如實而入則不分別。無所分別則不退轉。天子。

như thật nhi nhập tắc bất phân biệt. vô sở phân biệt tắc bất thoái chuyển.

Thiên tử.

Như thật mà vào thời không phân biệt, không có chỗ phân biệt thời không thoái chuyển. Thiên tử!

如是名為平等受戒。復次天子。若修貪欲瞋恚愚癡。

như thị danh vi bình đẳng thọ giới. phục thứ Thiên tử. nhược tu tham dục sân  
khuê ngu si.

Như vậy gọi là bình đẳng thọ giới. Lại nữa Thiên tử! Hoặc tu sửa tham lam,  
sân giận, ngu si,

若修自身自身根本六十二見。若修顛倒。

nhược tu tự thân tự thân căn bản lục thập nhị kiến. nhược tu điên đảo.  
hoặc tu sửa tự thân, tu sửa gốc rễ sáu mươi hai cái thấy sai quấy của tự  
thân, hoặc tu sửa điên đảo,

若修三惡身口意行八邪九惱十不善業道。

nhược tu tam ác thân khẩu ý hành bát tà cửu não thập bất thiện nghiệp đạo.  
hoặc tu sửa ba ác nghiệp của thân miệng ý làm, tám tà quấy, chín phiền não,  
mười nghiệp bất thiện.

如是得言正受戒也。天子。

như thị đắc ngôn chánh thọ giới dã. Thiên tử.  
Như vậy được gọi là chánh thọ giới vậy. Thiên tử!

譬如一切種子皆依地生。藥草樹林依地生長。平等具足得言具足。

thí như nhất thiết chủng tử giai y địa sanh. dược thảo thụ lâm y địa sanh  
trường. bình đẳng cụ túc đắc ngôn cụ túc.  
Thí như hết thảy các loài đều nương nơi đất mà sanh ra, cỏ thuốc, rừng cây  
nương nơi đất mà sanh trường. Bình đẳng cụ túc được gọi là cụ túc.

如是天子。此佛法中。若正受戒得言受戒。

như thị Thiên tử. thử Phật Pháp trung. nhược chánh thọ giới đắc ngôn thọ  
giới.  
Như vậy Thiên tử! trong Phật pháp này, chánh thọ giới được gọi là thọ giới.

天子。譬如一切種子藥草樹林依大地住。

Thiên tử. thí như nhất thiết chủng tử dược thảo thụ lâm y Đại địa trụ.  
Thiên tử! thí như hết thảy các loài cỏ thuốc rừng cây nương nơi đất mà ở.

如是天子。正戒具足。何以故。以住戒故。法和合有。

như thị Thiên tử. chánh giới cụ túc. hà dĩ cố. dĩ trụ giới cố. Pháp hòa hợp  
hữu.  
Như vậy Thiên tử! gọi là chánh giới cụ túc. Vì sao? Vì ở nơi giới có pháp hòa  
hợp lại,

如彼種子藥草樹林具足生長。

như bỉ chủng tử dược thảo thụ lâm cụ túc sanh trường.  
cũng như các loài cỏ thuốc rừng cây cụ túc sanh trường.

如是得言平等具足天子。戒依信住。如是一切菩提分法。

như thị đắc ngôn bình đẳng cụ túc Thiên tử. giới y tín trụ. như thị nhất  
thiết bồ đề phần Pháp.  
Như vậy Thiên tử được gọi là bình đẳng cụ túc. Thiên tử, giới phải nương nơi  
tín mới trụ được. Vậy hết thảy Bồ-đề phần pháp

以依戒故。生長具足。天子。

dĩ y giới cổ. sanh trường cụ túc. Thiên tử.  
đều nương nơi giới mà được sanh trường đầy đủ. Thiên tử!

如是過去未來現在諸佛世尊一切聲聞。以正受戒。

như thị quá khứ vị lai hiện tại chư Phật Thế tôn nhất thiết thanh văn. dĩ  
chánh thọ giới.

Như vậy chư Phật Thế Tôn, hết thầy Thanh-văn trong quá khứ hiện tại vị lai  
đều do chánh thọ giới

是故證得三解脫門。一切戲論皆悉斷滅。天子。

thị cố chứng đắc tam giải thoát môn. nhất thiết hí luận giai tất đoạn diệt.

Thiên tử.

mà chúng đắc ba cửa giải thoát. Hết thầy hí luận đều được đoạn diệt. Thiên tử!

當知如是受戒是正受戒非不平等。

đương tri như thị thọ giới thị chánh thọ giới phi bất bình đẳng.

Nên biết thọ giới như vậy được gọi là chánh thọ giới, chẳng phải bất bình  
đẳng thọ giới.

復次天子。我與彼人。如是出家。如是受戒。

phục thứ Thiên tử. ngã dữ bỉ nhân. như thị xuất gia. như thị thọ giới.

Lại nữa Thiên tử! Ta cùng người ấy xuất gia và thọ giới như vậy.

汝善男子。當如是學莫憶念取。

nhữ Thiện nam tử. đương như thị học mạc ức niệm thủ.

Thiện nam tử! người phải học như vậy chớ có nhớ nghĩ chấp thủ.

我如是學是汝出家天子問言。文殊師利。

ngã như thị học thị nhữ xuất gia Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

Ta học như vậy, người xuất gia cũng học như vậy. Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-  
lợi!

以何意故如是說耶。文殊師利答言。天子。

dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

Sao lại nói như vậy? Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử!

一切諸法皆悉不取天子。汝若取戒三界亦取。天子。於意云何。

nhất thiết chư Pháp giai tất bất thủ Thiên tử. nhữ nhược thủ giới tam giới

diệt thủ. Thiên tử. ư ý vân hà.

Hết thầy các pháp đều không chấp thủ. Thiên tử, nếu ông chấp thủ giới trong  
ba cõi cũng là chấp thủ. Thiên tử! Ý ông nghĩ sao?

何者彼學。天子答言。謂波羅提木叉具足。

hà giả bỉ học. Thiên tử đáp ngôn. vị ba la đề mộc xoa cụ túc.

Người kia học gì? Thiên tử đáp: đó là học Ba-la-đề-mộc-xoa trong Cụ túc.

文殊師利問言。天子。云何波羅提木叉具足。

Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. vân hà ba la đề mộc xoa cụ túc.

Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử! Sao gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa Cụ túc?

天子答言。

Thiên tử đáp ngôn.

Thiên tử đáp:

具足名得言身具足言口具足意具足者。如是得言有波羅提木叉具足。

cụ túc danh đắc ngôn thân cụ túc ngôn khẩu cụ túc ý cụ túc giả. như thị đắc ngôn hữu ba la đề mộc xoa cụ túc.

Đó là thân cụ túc, miệng cụ túc, ý cụ túc. Như vậy được gọi là có Ba-la-đề-mộc-xoa cụ túc.

文殊師利問言。天子。於意云何。何處身口意業不作。

Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. ư ý vân hà. hà xứ thân khẩu ý nghiệp bất tác.

Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử! Ý ông nghĩ sao? Nơi nào là thân miệng ý không làm?

不曾已作今作當作。

bất tăng dĩ tác kim tác đương tác.

Chưa từng làm thì nay làm và sẽ làm.

有何相似可得說言似。若青若黃若白若赤。若頗梨色。答言無也。

hữu hà tương tự khả đắc thuyết ngôn tự. nhược thanh nhược hoàng nhược bạch nhược xích. nhược pha-lê sắc. đáp ngôn vô dã.

Có màu gì tương tự được gọi là tương tự, hoặc màu xanh, hoặc màu vàng, hoặc màu trắng, hoặc màu đỏ, hoặc màu pha lê. Đáp rằng không.

文殊師利問言。天子。云何得說。天子答言。

Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. vân hà đắc thuyết. Thiên tử đáp ngôn.

Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử! Sao lại nói như vậy? Thiên tử đáp:

非是有為如是而說。

phi thị hữu vi như thị nhi thuyết.

Vì chẳng phải hữu vi nên nói như vậy.

若非有為彼不能說身口意業。文殊師利問言。天子。於意云何。

nhược phi hữu vi bỉ bất năng thuyết thân khẩu ý nghiệp. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. ư ý vân hà.

Nếu chẳng phải là hữu vi thì kẻ đó không thể nói thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp được. Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử! Ý Ông thế nào?

若非有為彼可取不。天子答言。文殊師利不可取也。

nhược phi hữu vi bỉ khả thủ bất. Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Sư Lợi bất khả thủ dã.

Nếu kia chẳng phải là hữu vi thì người đó có thể chấp thủ được không? Thiên tử đáp: Văn-thù-sư-lợi không thể chấp thủ được.

文殊師利言。天子。我意在此故如是說。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. Thiên tử. ngã ý tại thử cố như thị thuyết.

Văn-thù-sư-lợi nói: Thiên tử! Ý ta muốn nói như vậy:

莫憶念取我如是學。天子。

mạc ức niệm thủ ngã như thị học. Thiên tử.

Chớ có nhớ nghĩ chấp thủ, Ta học như vậy. Thiên tử,

若勝戒學若勝心學若勝慧學。彼學如際。如是應知。

nhược thắng giới học nhược thắng tâm học nhược thắng tuệ học. bi học như tế.  
như thị ứng tri.

hoặc thắng giới học, hoặc thắng tâm học, hoặc thắng tuệ học. Cái học kia  
giống như địa vị, tầng bậc, nên biết như vậy.

**戒無所得是勝戒學。心無所得是勝心學。慧無所得是勝慧學。**

giới vô sở đắc thị thắng giới học. tâm vô sở đắc thị thắng tâm học. tuệ vô sở  
đắc thị thắng tuệ học.

Giới không có chỗ được là thắng giới học. Tâm không có chỗ được là thắng tâm  
học, tuệ không có chỗ được là thắng tuệ học.

**不分別心不憶念心不生勝心是。**

bất phân biệt tâm bất úc niệm tâm bất sanh thắng tâm thị.

Tâm chẳng phân biệt, tâm chẳng nhớ nghĩ, tâm chẳng sanh hơn thua được mất

**勝心學戒學慧學。應如是知。**

thắng tâm học giới học tuệ học. ứng như thị tri.

là thắng tâm học, thắng giới học, thắng tuệ học, nên biết như vậy.

**天子若心無所得則戒不憶念。若戒不憶念則三昧無所得。**

Thiên tử nhược tâm vô sở đắc tắc giới bất úc niệm. nhược giới bất úc niệm tắc  
tam muội vô sở đắc.

Thiên tử! nếu tâm không có chỗ được thời giới chẳng nhớ nghĩ. Nếu giới chẳng  
nhớ nghĩ, thời tam muội không có chỗ được.

**若三昧無所得則慧無所得。**

nhược tam muội vô sở đắc tắc tuệ vô sở đắc.

Tam muội không có chỗ được thời tuệ cũng chẳng có chỗ được.

**若慧無所得則一切疑不有。若一切疑不有則學不取。**

nhược tuệ vô sở đắc tắc nhất thiết nghi bất hữu. nhược nhất thiết nghi bất  
hữu tắc học bất thủ.

Tuệ không có chỗ được thời hết thảy nghi cũng chẳng có chỗ được. Nếu hết thảy  
nghi chẳng có chỗ được thì học không chấp thủ.

**若學不取如是得言彼學憶念。若學憶念彼阿那含。**

nhược học bất thủ như thị đắc ngôn bi học úc niệm. nhược học úc niệm bi A na  
hàm.

Nếu học mà không chấp thủ như vậy được gọi là học nhớ nghĩ, nếu học nhớ nghĩ  
đó là A-na-hàm.

**若阿那含彼則清淨。若清淨者彼不和合。**

nhược A na hàm bi tắc thanh tịnh. nhược thanh tịnh giả bi bất hòa hợp.

Nếu đắc A-na-hàm thì kẻ kia được thanh tịnh, nếu người kia thanh tịnh thì  
không hòa hợp,

**若不和合彼則不漏。若不漏者彼則正行。**

nhược bất hòa hợp bi tắc bất lậu. nhược bất lậu giả bi tắc chánh hành.

nếu kia không hòa hợp thì không ô nhiễm, nếu người kia không ô nhiễm tức là  
chánh hạnh.

**若如是行無色相似若無色相似彼是虛空。何以故。**

nhược như thị hành vô sắc tướng tự nhược vô sắc tướng tự bi thị hu không. hà dĩ cố.

Nếu như vậy thì chánh hạnh và vô sắc tương tự, nếu vô sắc kia tương tự là hu không. Vì sao vậy?

似彼虛空無形色故。天子。若如是學彼則不學。

tự bi hu không vô hình sắc cố. Thiên tử. nhược như thị học bi tắc bất học. Vì hu không kia không có hình không có sắc vậy. Thiên tử! Nếu kia học như vậy là không học.

若不學者彼得言學。於何處學彼無處學。

nhược bất học giả bi đắc ngôn học. ư hà xứ học bi vô xứ học. Nếu người kia không học thì được gọi là học. Người kia học chỗ nào và không học chỗ nào?

若無處學如是得言正學而住。

nhược vô xứ học như thị đắc ngôn chánh học nhi trụ. Nếu kia không học như vậy được gọi là ở chỗ chánh học.

於是文殊師利童子。復語善住意天子言。

ư thị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn. Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。我為彼人如出家法。如受戒法。如是為說。

Thiên tử. ngã vi i nhân như xuất gia Pháp. như thọ giới Pháp. như thị vi thuyết.

Thiên tử! Ta làm cho người kia như pháp mà xuất gia, như pháp mà thọ giới, cho nên ta nói như vậy:

汝善男子。一切三千大千世界。

nhữ Thiện nam tử. nhất thiết tam Thiên Đại Thiên thể giới. Người Thiện nam tử! Hết thầy đàn-việt trong ba ngàn đại thiên thể giới

信心檀越與汝飲食。汝心不念不生分別。

tín tâm đàn-việt dữ nhữ ẩm thực. nhữ tâm bất niệm bất sanh phân biệt. vì lòng tin mà cho người thức ăn uống, nếu tâm người không nhớ nghĩ, không sanh phân biệt

此食難消此則能消。若如是者。汝是淨戒。天子問言。

thử thực nan tiêu thử tắc năng tiêu. nhược như thị giả. nhữ thị tịnh giới. Thiên tử vấn ngôn thì thức ăn này khó tiêu, thức ăn này không thể tiêu, như vậy người là tịnh giới. Thiên tử hỏi:

文殊師利。以何意故如是說耶。文殊師利答言。天子。

Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

Văn-thù-sư-lợi, cố sao lại nói như vậy? Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử!

若取施者受者財物。如是分別得言我淨。

nhược thủ thí giả thọ giả tài vật. như thị phân biệt đắc ngôn ngã tịnh. Nếu chấp có người thí chủ, có người thọ nhận, có tài vật, phân biệt như vậy được gọi là ngã tịnh.

若取若賞若淨。若有所得彼人有淨。

nhược thù nhược thường nhược tịnh. nhược hữu sở đắc bi nhân hữu tịnh.  
Hoặc chấp thù, hoặc khen, hoặc tịnh, hoặc người kia có chỗ được có tịnh,

若心憶念彼人有淨。若心分別彼人有淨。天子。

nhược tâm ức niệm bi nhân hữu tịnh. nhược tâm phân biệt bi nhân hữu tịnh。

Thiên tử。

hoặc tâm người kia nhớ nghĩ đến mình có tịnh, hoặc tâm người kia phân biệt có tịnh. Thiên tử!

若更不取不賞不淨。若無所得。若無憶念。若不分別。

nhược canh bất thù bất thường bất tịnh. nhược vô sở đắc. nhược vô ức niệm。

nhược bất phân biệt。

Hoặc không chấp thù, không khen thưởng, không tịnh, hoặc không có chỗ được, hoặc không nhớ nghĩ, hoặc không phân biệt。

彼云何淨。何以故。畢竟淨故。天子。

bi vân hà tịnh. hà dĩ cố. tất cánh tịnh cố. Thiên tử。

Vậy người kia làm sao tịnh? Vì sao như vậy? Vì đã rốt ráo tịnh rồi vậy. Thiên tử!

若取若賞若有所得。憶念分別得淨信食。

nhược thù nhược thường nhược hữu sở đắc. ức niệm phân biệt đắc tịnh tín thực。

Nếu có chấp thù, có khen, có chỗ được, nhớ nghĩ phân biệt được nhận thức ăn của người tịnh tín,

則是凡夫非阿羅漢。何以故。凡夫取賞心有所得。

tắc thị phàm phu phi A La Hán. hà dĩ cố. phàm phu thù thường tâm hữu sở đắc.  
tức là phàm phu chẳng phải A-la-hán. Vì sao như vậy? Vì phàm phu có tâm chấp thù, có khen chê, có chỗ được,

憶念分別取我分別。此人與我如是分別。彼得言淨。

ức niệm phân biệt thù ngã phân biệt. thù nhân dữ ngã như thị phân biệt. bi đắc ngôn tịnh。

có nhớ nghĩ, phân biệt, chấp ta phân biệt rằng người đó cho ta, phân biệt như vậy, được gọi là tịnh。

云何名淨。凡夫人行取三有生彼如是淨。

vân hà danh tịnh. phàm phu nhân hành thù tam hữu sanh bi như thị tịnh。

Gì gọi là tịnh? Người phàm phu kia làm mà chấp thù vào ba hữu sanh như vậy là tịnh。

天子。阿羅漢者更無少物有異身行。

Thiên tử. A La Hán giả canh vô thiếu vật hữu dị thân hành。

Thiên Tử, A-la-hán lại không còn một chút nhỏ nhoi nào có sự khác biệt với thân hành,

不取異身。更不轉生。何處有淨。

bất thù dị thân. canh bất chuyển sanh. hà xứ hữu tịnh。

không chấp thù thân khác, lại không chuyển sanh. Vậy nơi nào có tịnh?

汝取彼施取三圓淨。天子。當知何者名為三圓淨耶。



nhữ thù bi thí thù tam viên tịnh. Thiên tử. đương tri hà giả danh vi tam viên tịnh da.

Ông chấp thù người thí chủ kia, chấp thù ba viên mãn thanh tịnh. Thiên tử! Nên biết làm sao mới được gọi là ba viên mãn thanh tịnh?

所謂不得施者受者及以財物。是三圓淨。

sở vị bất đắc thí giả thọ giả cập dĩ tài vật. thị tam viên tịnh.

Đó là không có người cho, không có người nhận, không có tài vật để cho. Đó là ba viên mãn thanh tịnh.

若如是淨彼不復淨。天子。我意在此故如是說。

nhược như thị tịnh bi bất phục tịnh. Thiên tử. ngã ý tại thử cố như thị thuyết.

Như vậy tịnh kia lại chẳng phải tịnh. Thiên tử! Ý ta muốn nói như vậy:

若一切三千大千世界。信心檀越施汝飲食。

nhược nhất thiết tam Thiên Đại Thiên thế giới. tín tâm đàn-việt thí nhữ ẩm thực.

Nếu hết thầy đàn-việt trong ba ngàn đại thiên thế giới có lòng tin mà cho người thức ăn uống

不憶念淨。彼世界中得言福田。彼善出家。

bất ức niệm tịnh. bi thế giới trung đắc ngôn phúc điền. bi thiện xuất gia. mà chẳng nhớ nghĩ, người ở trong thế giới ấy được gọi là ruộng phước, là thiện xuất gia.

爾時文殊師利童子。復語善住意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn.

Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。我於彼人。如出家法。如受戒法。

Thiên tử. ngã ư bi nhân. như xuất gia Pháp. như thọ giới Pháp.

Thiên tử! Ta đối với người kia như pháp cho xuất gia, như pháp cho thọ giới.

如是為說。若汝善男子。不宿阿蘭若。不住聚落。

như thị vi thuyết. nhược nhữ Thiện nam tử. bất tú a lan nhược. bất trụ tụ lạc.

Vì vậy nói: Thiện nam tử! người không được ở chỗ thanh vắng, chẳng nên ở xóm làng,

不近聚落。不遠聚落。不住獨處。不乞食行。

bất cận tụ lạc. bất viễn tụ lạc. bất trụ độc xử. bất khát thực hành.

chẳng nên ở gần xóm làng, cũng không nên ở xa xóm làng, không ở một mình, không đi khát thực,

不請食食。不糞掃衣。不長者家取鉢三衣。不露地坐。

bất thỉnh thực thực. bất phân tảo y. bất Trưởng-Già gia thủ bát tam y. bất lộ địa tọa.

không xin thức ăn, không mặc y phân tảo, không cầm ba y bình bát vào nhà trưởng giả, không ngồi ở chỗ đất trống,

不少欲不知足。非常知足不遠離行。

bất thiếu dục bất tri túc. phi thường tri túc bất viễn li hành.  
không ít muốn, không biết đủ, chẳng thường biết đủ, không hành hạnh viễn ly,  
不樹下住。不房中宿。不殘宿食。不食蘇蜜。

bất thụ hạ trụ. bất phòng trung tú. bất tàn tú thực. bất thực tô mật.  
không ở dưới gốc cây, không ở trong phòng, không để thức ăn cách đêm, không  
ăn đường mật.

若汝善男子。如是一切頭陀功德聚集。

nhược nhữ Thiện nam tử. như thị nhất thiết Đầu-đà công đức tụ tập.  
Thiện nam tử! Như vậy hết thảy công đức của hạnh đầu đà sẽ được hội tụ.

能行如是等法不憶念行。何以故。此慢心人如是相行。

năng hành như thị đẳng Pháp bất ức niệm hành. hà dĩ cố. thử mạn tâm nhân như  
thị tướng hành.

Hay làm những pháp giống như vậy mà không nhớ nghĩ mình có làm. Vì sao như  
vậy? Vì tâm kiêu mạn của người này cũng như làm.

天子。若如是念我糞掃衣。我乞食行。我樹下坐。

Thiên tử. nhược như thị niệm ngã phần tảo y. ngã khát thực hành. ngã thụ hạ  
tọa.

Thiên tử! Nếu nghĩ như vậy: ta mặc y phần tảo, ta đi khát thực, ta ngồi dưới  
gốc cây,

我喜殘食。我喜少欲我喜知足。我宿阿蘭若。

ngã hỉ tàn thực. ngã hỉ thiếu dục ngã hỉ tri túc. ngã tú a lan nhược.  
ta vui ăn đồ cách đêm, ta vui ít muốn, ta vui biết đủ, ta ở chỗ thanh vắng,

我露地坐。我能頭陀。我為他說。天子。

ngã lộ địa tọa. ngã năng Đầu-đà. ngã vi tha thuyết. Thiên tử.  
ta ngồi ở chỗ đất trống, ta có thể hành hạnh đầu đà, ta vì người khác mà nói.  
Thiên tử!

當知非正行法。如是法生。何以故。如此無分別。

đương tri phi chánh hành Pháp. như thị Pháp sanh. hà dĩ cố. như thử vô phân  
biệt.

Nên biết như vậy chẳng phải pháp chánh hạnh. Đó là pháp sanh. Vì sao như vậy?  
Vì đó không phân biệt.

彼人尚不得我。何況頭陀功德而有所得。

bỉ nhân thượng bất đắc ngã. hà huống Đầu-đà công đức nhi hữu sở đắc.  
Người kia còn không được cái ta hưởng hồ có được công đức của hạnh đầu đà.

若有所得無有是處。如是天子。

nhược hữu sở đắc vô hữu thị xứ. như thị Thiên tử.  
Nếu có chỗ được thì không có cõi này. Như vậy Thiên tử!

若此頭陀功德和合修行。心不憶念心不分別。

nhược thử Đầu-đà công đức hòa hợp tu hành. tâm bất ức niệm tâm bất phân  
biệt.

Nếu công đức của hạnh đầu đà này kết hợp với sự tu hành mà tâm không nhớ  
nghĩ, tâm không phân biệt,

我說彼人能說頭陀。何以故。天子。若比丘抖擻貪欲。

ngã thuyết bi nhân năng thuyết Đầu-đà. hà dĩ cố. Thiên tử. nhược bi khâu đầu-tầu tham dục.

ta nói người kia hay nói hạnh đầu đà. Vì sao vậy? Thiên tử! Nếu Tỷ-kheo phần chân để trừ ham muốn,

抖擻瞋恚。抖擻愚癡。抖擻三界。抖擻內外六入。

đầu tầu sân khuê. đầu tầu ngu si. đầu tầu tam giới. đầu tầu nội ngoại lục nhập.

phần chân trừ sân giận, phần chân trừ ngu si, phần chân thoát khỏi ba cõi, phần chân vượt ra sáu nhập nội ngoại,

我說彼人能說抖擻。如是抖擻。

ngã thuyết bi nhân năng thuyết đầu-tầu. như thị đầu-tầu.

ta nói người đó thường thuyết hạnh đầu đà. Hành Đầu-đà như vậy,

若不取不捨。不修不著。非是不著。我說彼人能說頭陀。

nhược bất thủ bất xả. bất tu bất trước. phi thị bất trước. ngã thuyết bi nhân năng thuyết Đầu-đà.

nếu không chấp thủ không xả bỏ, không tu không đắm trước, cũng chẳng không đắm trước, ta nói người đó hay nói hạnh đầu đà.

復次天子。如是我為彼出家人如是受戒。

phục thứ Thiên tử. như thị ngã vi bi xuất gia nhân như thị thọ giới.

Lại nữa Thiên tử! Như vậy ta cho người đó xuất gia, cho thọ giới.

如是說言。汝善男子。若如是知。非知四諦。

như thị thuyết ngôn. như Thiện nam tử. nhược như thị tri. phi tri tứ đế.

Như vậy nói rằng: người Thiện nam tử! phải nên biết, chẳng biết Tứ đế,

非修四念處。非修四正勤。非修四如意神足。

phi tu tứ niệm xứ. phi tu tứ chánh cần. phi tu tứ như ý Thần túc.

chẳng tu Tứ niệm xứ, chẳng tu Tứ chánh cần, chẳng tu Tứ như ý túc,

非修五根。非修五力。非修七覺分。非修八聖道分。

phi tu ngũ căn. phi tu ngũ lực. phi tu thất giác phần. phi tu bát Thánh đạo phân.

chẳng tu Năm căn, chẳng tu Năm lực, chẳng tu Thất giác chi, chẳng tu Tám phần Thánh đạo,

非修三十七菩提分法。非證三解脫門。

phi tu tam thập thất bồ đề phân Pháp. phi chúng tam giải thoát môn.

chẳng tu ba mươi bảy Bồ-đề phân pháp, chẳng chúng ba cửa giải thoát.

何以故。天子。如是得言知不生相不修不證。

hà dĩ cố. Thiên tử. như thị đắc ngôn tri bất sanh tướng bất tu bất chúng.

Vì sao vậy? Thiên tử! Như vậy được nói là biết tướng không sanh, không tu không chúng.

何以故。非是不生能證念處。天子。

hà dĩ cố. phi thị bất sanh năng chúng niệm xứ. Thiên tử.

Vì sao vậy? Vì chẳng phải chẳng sanh có thể chúng được niệm xứ. Thiên tử!

云何而言不是憶念不正觀察。一切諸法得言念處。天子。

vân hà nhi ngôn bất thị úc niệm bất chánh quán sát. nhất thiết chu Pháp đắc ngôn niệm xử. Thiên tử.

Sao lại nói không nhớ nghĩ, không chánh quán sát, hết thầy các pháp được gọi là niệm xử. Thiên tử!

若比丘不住欲界不住色界不住無色界。

nhược bi khâu bất trụ dục giới bất trụ sắc giới bất trụ vô sắc giới.  
Nếu Tỷ-kheo không trụ ở cõi dục, cõi sắc và vô sắc,

如是比丘得言無住修四念處。

như thị bi khâu đắc ngôn vô trụ tu tứ niệm xử.  
Tỷ-kheo như vậy được gọi là không tu Tứ niệm xử.

云何而修如是不修。既不自修不令他修。

vân hà nhi tu như thị bất tu. ký bất tự tu bất lệnh tha tu.  
Vì sao tu như vậy lại là không tu? Vì đã không tự tu thì không thể khiến cho người khác tu.

若如是修得言修者。如是次第。乃至三十七菩提分法。

nhược như thị tu đắc ngôn tu giả. như thị thứ đệ. nãi chí tam thập thất bồ đề phân Pháp.  
Nếu tu như vậy được gọi là người tu, lần lượt như vậy cho đến ba mươi Bồ-đề phần pháp.

應如是知。天子。何等比丘坐禪。

ứng như thị tri. Thiên tử. hà đẳng bi khâu tọa Thiền.  
Nên biết như vậy, Thiên tử! Bạc Tỷ-kheo nào ngồi thiền?

禪師於一切法悉無所得。彼無憶念。若不憶念彼則不修。

Thiền sư ư nhất thiết Pháp tất vô sở đắc. bi vô úc niệm. nhược bất úc niệm bi tắc bất tu.  
Thiền sư đối với hết thầy pháp không có chỗ được, không có chỗ nhớ nghĩ. Nếu không nhớ nghĩ thì không tu.

若不修者彼則不證。天子。以何因緣唯有名說。

nhược bất tu giả bi tắc bất chứng. Thiên tử. dĩ hà nhân duyên duy hữu danh thuyết.  
Nếu người kia không tu thì không chứng. Thiên tử! Do nhân duyên gì mà nói chỉ có danh?

謂三十七菩提分法。彼名無物。

vị tam thập thất bồ đề phân Pháp. bi danh vô vật.  
Đó là ba mươi bảy Bồ-đề phần pháp, nó chỉ có danh không có vật.

意憙因緣而生此名。一相無相如是而說。

ý hỷ nhân duyên nhi sanh thử danh. nhất tướng vô tướng như thị nhi thuyết.  
Do nhân là tâm hoan hỷ mà sanh ra cái danh đó, vì vậy mà nói nhất tướng, vô tướng.

或說或不說皆如是名。諸有識知皆無所得。此實知見。

hoặc thuyết hoặc bất thuyết giai như thị danh. chu hữu thức tri giai vô sở  
đắc. thù thật tri kiến.

Hoặc nói hoặc không nói đều chỉ là danh. Các thức hiểu biết đều không có chỗ  
được, phải thật thấy biết điều này,

若有識知此三十七菩提分法皆無所得。

nhược hữu thức tri thù tam thập thất bồ đề phân Pháp giai vô sở đắc.  
hoặc thức hiểu biết trong ba mươi bảy Bồ-đề phần pháp này đều không có chỗ  
được.

天子問言。文殊師利。

Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi

言禪師者何等比丘得言禪師。文殊師利答言。天子。此禪師者。

ngôn Thiên sư giả hà đẳng bi khâu đắc ngôn Thiên sư. Văn Thù Sư Lợi đáp  
ngôn. Thiên tử. thù Thiên sư giả.

nói là Thiên sư, vậy bậc Tỷ-kheo nào mới được gọi là Thiên sư? Văn-thù-sư-lợi  
đáp: Thiên tử! Vị Thiên sư này

於一切法一行思量。所謂不生。

ư nhất thiết Pháp nhất hành tu lượng. sở vị bất sanh.  
đối với hết thầy pháp suy lường qua một lần. Đó gọi là bất sanh.

若如是知得言禪師。乃至無有少法可取得言禪師。不取何法。

nhược như thị tri đắc ngôn Thiên sư. nãi chí vô hữu thiếu Pháp khả thù đắc  
ngôn Thiên sư. bất thù hà Pháp.

Biết như vậy được gọi là Thiên sư, cho đến không nắm giữ một pháp nhỏ được  
gọi là Thiên sư. Không nắm giữ pháp gì?

所謂不取此世彼世。不取三界。

sở vị bất thù thù thế bi thế. bất thù tam giới.  
Đó là không nắm giữ đời này không nắm giữ đời kia, không nắm giữ ba cõi.

至一切法悉皆不取。謂一切法悉無眾生。

chí nhất thiết Pháp tất giai bất thù. vị nhất thiết Pháp tất vô chúng sanh.  
Cho đến hết thầy pháp đều không nắm giữ. Gọi hết thầy pháp đều không phải  
chúng sanh.

如是不取得言禪師。天子。若彼禪師。無少法取。非取不取。

như thị bất thù đắc ngôn Thiên sư. Thiên tử. nhược bi Thiên sư. vô thiếu Pháp  
thù. phi thù bất thù

không nắm giữ như vậy được gọi là Thiên sư. Thiên tử! Hoặc Thiên sư kia, một  
pháp nhỏ cũng không nắm giữ, không nắm giữ cái không nắm giữ.

以是義故得言禪師。說是法時。

dĩ thị nghĩa cố đắc ngôn Thiên sư. thuyết thị Pháp thời.  
Do nghĩa như vậy được gọi là Thiên sư. Khi nói pháp này,

會中無量百千眾生皆生疑心。云何云何。此云何取。

hội trung vô lượng bách thiên chúng sanh giai sanh nghi tâm. vân hà vân hà.  
thù vân hà thù.

trong hội có vô lượng trăm ngàn chúng sanh sanh tâm nghi ngờ: sao vậy sao vậy? sao là nắm giữ,

云何不取。如來說言知三解脫門得證涅槃。

vân hà bất thủ. Như Lai thuyết ngôn tri tam giải thoát môn đắc chúng Niết-Bàn.

sao không nắm giữ? Đức Như Lai nói người biết ba cửa giải thoát thì chúng được Niết bàn,

修三十七菩提分法證涅槃者。而此文殊師利童子。

tu tam thập thất bồ đề phân Pháp chúng Niết-Bàn giả. nhi thủ Văn Thù Su Lợi Đồng tử.

người tu ba mươi bảy Bồ-đề phân pháp thì chúng được Niết-bàn, mà Văn -thù-su-lợi đồng tử lại nói

遮菩提分法得證涅槃者。

già bồ đề phân Pháp đắc chúng Niết-Bàn giả.

người ngăn chặn Bồ-đề phân pháp thì chúng được Niết-bàn.

此文殊師利童子所說共如來語不相應耶。

thủ Văn Thù Su Lợi Đồng tử sở thuyết cộng Như Lai ngữ bất tương ứng da.

Chỗ Văn-thù-su-lợi đồng tử nói cùng với Như Lai không giống nhau.

爾時文殊師利童子。知彼比丘心生疑已。即問長老舍利弗言。

nhi thời Văn Thù Su Lợi Đồng tử. tri bi bi khâu tâm sanh nghi dĩ. tức vấn Trưởng Lão Xá lợi Phát ngôn.

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi biết vị Tỷ-kheo kia đã sanh tâm nghi ngờ, liền hỏi trưởng giả Xá-lợi-phất rằng:

大德舍利弗。汝信如來說汝智慧最第一耶。

Đại Đức Xá lợi Phát. nhữ tín Như Lai thuyết nhữ trí tuệ tối đệ nhất da.

Đại đức Xá-lợi-phất, ông tin Như Lai nói ông có trí tuệ số một chẳng?

大德舍利弗。於何時中無欲法證有何法證。

Đại Đức Xá lợi Phát. ư hà thời trung vô dục Pháp chúng hữu hà Pháp chúng.

Đại đức Xá-lợi-phất, trong khi không muốn có pháp gì để chúng thì chúng pháp gì?

大德。豈不證四諦耶。修三十七菩提分法。

Đại Đức. khởi bất chúng tứ đế da. tu tam thập thất bồ đề phân Pháp.

Đại đức, vậy chẳng chúng tứ diệu đế, chẳng tu ba mươi bảy Bồ-đề phân pháp,

或證三解脫門。長老舍利弗言。文殊師利。

hoặc chúng tam giải thoát môn. Trưởng Lão Xá lợi Phát ngôn. Văn Thù Su Lợi. hoặc chẳng chúng ba cửa giải thoát sao? Trưởng lão Xá-lợi-phất nói: Văn-thù-su-lợi,

乃至無有少法可得。若修若證若知若得。何以故。

nãi chí vô hữu thiểu Pháp khả đắc. nhược tu nhược chúng nhược tri nhược đắc. hà dĩ cố.

cho đến một ít pháp cũng không có chỗ được, hoặc tu hoặc chúng, hoặc chúng hoặc biết hoặc được. Vì sao vậy?

以一切法不取不生無記空證不空空證。

dĩ nhất thiết Pháp bất thủ bất sanh vô kí không chúng bất không không chúng.  
Vì đối với hết thấy pháp không nắm giữ, không sanh, không nhớ nghĩ, không chúng, không không không chúng.

說此法時。三千比丘不受諸法漏盡心得解脫。

thuyết thủ Pháp thời. tam thiên bi khâu bất thọ chu Pháp lậu tận tâm đắc giải thoát.

Lúc nói pháp này, có ba ngàn Tỷ-kheo lậu tâm được giải thoát.

爾時善住意天子。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử.

Lúc bấy giờ Thiện-trụ-ý Thiên tử

讚歎文殊師利童子作如是言。善哉善哉。文殊師利。利智慧人。

tán thán Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn. Thiện tai Thiện tai. Văn Thù Sư Lợi. lợi trí tuệ nhân.

tán thán Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng: Lành thay lành thay! Văn-thù-sư-lợi là người lợi trí tuệ

善說如是甚深空忍。文殊師利言。天子。我非利智。

thiện thuyết như thị thậm thâm không nhẫn. Văn Thù Sư Lợi ngôn. Thiên tử. ngã phi lợi trí.

khéo nói sâu xa pháp không nhẫn. Văn-thù-sư-lợi nói: Thiên tử! Ta chẳng phải là người lợi trí.

一切毛道凡夫利智。何以故。

nhất thiết mao đạo phạm phu lợi trí. hà dĩ cố.

Hết thấy phạm phu chỉ có một ít lợi trí. Vì sao vậy?

毛道凡夫如利智智。何者利智。地獄利智。畜生利智。

mao đạo phạm phu như lợi trí trí. hà giả lợi trí. Địa-ngục lợi trí. súc sanh lợi trí.

Một ít trí của phạm phu cũng giống như lợi trí. Sao gọi là lợi trí? Địa ngục lợi trí, súc sanh lợi trí,

餓鬼利智。閻魔羅王世間利智。三界利智。

ngạ quỷ lợi trí. diêm ma la Vương thế gian lợi trí. tam giới lợi trí.

ngạ quỷ lợi trí, vua Diêm-ma-la lợi trí, ba cõi lợi trí,

如是利智得言利智。不知前際諸有為行。天子。

như thị lợi trí đắc ngôn lợi trí. bất tri tiền tế chu hữu vi hành. Thiên tử. lợi trí như vậy được gọi là lợi trí, là những trí không thể biết được việc làm của mình từ kiếp quá khứ. Nay Thiên tử!

毛道凡夫。貪欲利智。瞋恚利智。愚癡利智。

mao đạo phạm phu. tham dục lợi trí. sân khúe lợi trí. ngu si lợi trí.

Những chúng sanh phạm phu trong súc sanh đạo thì có tham dục lợi trí, sân giận lợi trí và ngu si lợi trí,

非是聲聞。非是緣覺得忍菩薩。如是天子。愚癡利智。

phi thị thanh văn. phi thị duyên giác đắc nhẫn Bồ Tát. như thị Thiên tử. ngu si lợi trí.

không phải là hàng Thanh văn, chẳng phải Duyên giác cho đến Bồ-tát. Như vậy, này Thiên tử! Ngu si lợi trí

如是應知。天子問言。文殊師利。仁戲論不。

như thị ứng tri. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhân hí luận bất. thì nên biết như vậy. Thiên tử hỏi rằng: Văn-thù-sư-lợi, nhân giả có hí luận chẳng?

文殊師利答言不也。天子問言。學他語耶。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn bất dã. Thiên tử vấn ngôn. học tha ngữ da. Văn-thù-sư-lợi đáp rằng không. Thiên tử hỏi: học người khác nói chẳng?

文殊師利答言不也。天子問言。唯言語耶。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn bất dã. Thiên tử vấn ngôn. duy ngôn ngữ da. Văn-thù-sư-lợi đáp không. Thiên tử hỏi: Chỉ có lời nói thôi chẳng?

文殊師利答言。如是如是。天子。我取言語。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. như thị như thị. Thiên tử. ngã thủ ngôn ngữ. Văn-thù-sư-lợi đáp: đúng vậy đúng vậy, Thiên tử, ta nắm giữ lời nói.

天子問言。文殊師利。以何意故如是說耶。

Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi, có sao ông lại nói như thế?

文殊師利答言。天子。若菩薩一字一句。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử. nhược Bồ Tát nhất tự nhất cú. Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử, Bồ-tát đối với một chữ một câu

不動彼字不動句義。次第問道如實而知。不知空不知離。

bất động bí tự bất động cú nghĩa. thứ đệ vấn đạo như thật nhi tri. bất tri không bất tri ly. bất động với nghĩa của chữ ấy câu ấy, lần lượt hỏi đạo mà biết thôi. Không biết "không", không biết xa lìa,

知無體知不生。如是知。

tri vô thể tri bất sanh. như thị tri. biết không có thể tính, biết cái không sanh, biết như vậy.

若不知非知非解非受非作。是故得言唯言語句。

nhược bất tri phi tri phi giải phi thọ phi tác. thị cố đắc ngôn duy ngôn ngữ cú. Hoặc không biết cái không biết, không biết không giải thoát, không biết không thọ nhận, không biết cái không làm. Như vậy được gọi là chỉ có lời nói, câu nói.

爾時世尊讚歎文殊師利童子作如是言。善哉善哉。文殊師利。

nhĩ thời Thế tôn tán thán Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn. Thiện tai Thiện tai. Văn Thù Sư Lợi. Lúc bấy giờ Thế Tôn tán thán Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng: Lành thay lành thay, Văn-thù-sư-lợi,

汝今已得陀羅尼故能如是說。文殊師利言。

nhữ kim dĩ đắc Đà-La-Ni cố năng như thị thuyết. Văn Thù Sư Lợi ngôn. Ông nay đã đắc Đà-la-ni nên mới nói được như vậy. Văn-thù-sư-lợi nói:



世尊。非我得陀羅尼。何以故。世尊。

Thế tôn. phi ngã đắc Đà-La-Ni. hà dĩ cố. Thế tôn.  
Bạch Thế-tôn! Không có cái Ta nào đắc Đà-la-ni. Vì sao vậy? Bạch Thế Tôn!

若愚癡人得陀羅尼。非佛菩薩得陀羅尼。何以故。

nhược ngu si nhân đắc Đà-La-Ni. phi Phật Bồ Tát đắc Đà-La-Ni. hà dĩ cố.  
Nếu người ngu si mà đắc Đà-la-ni thì không có Phật Bồ-tát nào đắc Đà-la-ni.  
Vì sao vậy?

世尊。愚癡凡夫得陀羅尼。得何等法。

Thế tôn. ngu si phàm phu đắc Đà-La-Ni. đắc hà đẳng Pháp.  
Bạch Thế Tôn! Phàm phu ngu si mà đắc Đà-la-ni là đắc pháp gì?

所謂我得眾生得命得丈夫。得斷得常。得貪瞋癡。

sở vị đắc ngã đắc chúng sanh đắc mạng đắc trượng phu. đắc đoạn đắc thường.  
đắc tham sân si.

Đó là đắc cái Ta, đắc chúng sanh, đắc thọ mạng, đắc tướng trượng phu, đắc  
đoạn đắc thường, đắc tham sân si,

得無明有愛五陰自身十八界。六內入六外入。

đắc vô minh hữu ái ngũ uẩn tự thân thập bát giới. lục nội nhập lục ngoại  
nhập.

đắc vô minh, đắc ái duyên đối với thân năm ấm, với mười tám giới, với sáu căn  
sáu trần;

見分別不分別。無分別不分別行。如是世尊。

kiến phân biệt bất phân biệt. vô phân biệt bất phân biệt hành. như thị Thế  
tôn.

thấy phân biệt và thấy không phân biệt, không làm phân biệt và không làm  
không phân biệt. Như vậy Thế Tôn,

愚癡凡夫得陀羅尼。以取相故分別不分別。

ngu si phàm phu đắc Đà-La-Ni. dĩ thủ tướng cố phân biệt bất phân biệt.  
phàm phu ngu si đắc Đà-la-ni là nắm giữ tướng phân biệt và không phân biệt,

無分別不分別行。如是世尊。

vô phân biệt bất phân biệt hành. như thị Thế tôn.  
không làm phân biệt và không làm không phân biệt. Như vậy Thế Tôn,

愚癡之人得陀羅尼。何以故。若法愚癡人得則非佛得。

ngu si chi nhân đắc Đà-La-Ni. hà dĩ cố. nhược Pháp ngu si nhân đắc tắc phi  
Phật đắc.

người ngu si đắc Đà-la-ni. Vì sao vậy? Nếu pháp mà người ngu si đắc thời  
chẳng phải Phật đắc,

非聲聞得。非緣覺得。非菩薩得。

phi thanh văn đắc. phi duyên giác đắc. phi Bồ Tát đắc.  
chẳng phải Thanh văn đắc, chẳng phải Duyên giác đắc.

如是得言愚癡之人得陀羅尼。何以故。如愚癡人。虛妄心取。

như thị đắc ngôn ngu si chi nhân đắc Đà-La-Ni. hà dĩ cố. như ngu si nhân. hư  
vọng tâm thủ.

Nhu vậy được gọi là người ngu si đắc Đà-la-ni. Vì sao vậy? Vì người ngu si tâm nắm giữ những điều hư huyền,

非佛聲聞緣覺菩薩。

phi Phật thanh văn duyên giác Bồ Tát.  
chẳng phải Phật, Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát.

爾時善住意天子。語文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử. ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.  
Lúc bấy giờ Thiện-trụ-ý Thiên tử nói với Văn-thù-su-lợi rằng:

文殊師利。仁者若非得陀羅尼。何故憍鈍。

Văn Thù Sư Lợi. nhân giả nhược phi đắc Đà-La-Ni. hà cố mông độn.  
Văn-thù-su-lợi, nhân giả nếu không đắc Đà-la-ni vậy là người ám độn sao?

文殊師利言。如是天子。我實憍鈍。何以故。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. như thị Thiên tử. ngã thật mông độn. hà dĩ cố.  
Văn-thù-su-lợi nói: đúng vậy Thiên tử, tôi thật là người ám độn. Vì sao vậy?

彼憍鈍行無人能知。如來聲聞緣覺菩薩。天子。

bỉ mông độn hành vô nhân năng tri. Như Lai thanh văn duyên giác Bồ Tát. Thiên tử.

Sự ám độn kia làm cho người ta không thể biết được Như Lai, Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát. Thiên tử!

若非憍鈍彼人則是愚癡凡夫。何以故。

nhược phi mông độn bỉ nhân tắc thị ngu si phạm phu. hà dĩ cố.  
Nếu người ta chẳng phải ám độn thì là phạm phu ngu muội. Vì sao vậy?

以障礙故。愚癡凡夫。貪著心行憍鈍點慧。

dĩ chướng ngại cố. ngu si phạm phu. tham trước tâm hành mông độn hiệt tuệ.  
Vì bị chướng ngại vậy. Người phạm phu ngu muội vì có lòng tham lam đắm trước làm cho ngu muội, che khuất trí tuệ sáng suốt.

須陀洹人障礙行說尚貪心行。何況愚癡凡夫之人。

Tu đà hoàn nhân chướng ngại hành thuyết thượng tham tâm hành. hà huống ngu si phạm phu chi nhân.

Bậc Tu-đà-hoàn chỗ làm và nói còn bị tâm tham lam làm chướng ngại, huống là phạm phu ngu muội.

如是天子。如是得言我是憍鈍非得陀羅尼。

như thị Thiên tử. như thị đắc ngôn ngã thị mông độn phi đắc Đà-La-Ni.  
Như vậy Thiên tử, ta là người ám độn, chẳng đắc Đà-la-ni.

何以故。乃至少物我不得故。

hà dĩ cố. nãi chí thiểu vật ngã bất đắc cố.

vì sao. cho đến ít vật ngã-Ta chẳng được.  
Vì sao vậy? cho đến một ít vật thôi ta cũng không đắc nữa.

爾時會中五百比丘。聞此法門不能信受。

nhĩ thời hội trung ngũ bách bỉ khâu. văn thử Pháp môn bất năng tín thọ.  
Lúc bấy giờ trong hội có năm trăm Tỷ-kheo nghe nói pháp môn này không thể tin nhận được,

生大怖畏棄捨而去。自身將墮大地獄中。

sanh Đại bố úy khí xả nhi khứ. tự thân tướng đọa Đại địa ngục trung.  
lòng sanh sợ hãi mà bỏ đi. Chính họ sau này sẽ rơi vào địa ngục lớn.

爾時尊者舍利弗。語文殊師利童子言。文殊師利。

nhĩ thời Tôn-Giả Xá lợi Phát. ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

Lúc bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất nói với Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng: Văn-thù-sư-lợi,

應當觀察此會大眾然後說法。

úng đương quan sát thữ hội Đại chúng nhiên hậu thuyết Pháp.

phải nên quán sát người trong đại hội này đã sau đó hãy nói pháp.

仁說如是甚深法門。此眾會中五百比丘。

nhân thuyết như thị thậm thâm Pháp môn. thữ chúng hội trung ngũ bách bi khâu.

Nhân giả nói pháp môn thâm sâu như vậy, năm trăm Tỷ-kheo trong hội này

聞說如是甚深法門。不能信受。生大怖畏棄捨而去。

văn thuyết như thị thậm thâm Pháp môn. bất năng tín thọ. sanh Đại bố úy khí xả nhi khứ.

nghe nói pháp môn thâm sâu như vậy không thể tin nhận được, liền sanh tâm sợ hãi mà bỏ đi.

自身將墮大地獄中。文殊師利言。大德舍利弗。

tự thân tướng đọa Đại địa ngục trung. Văn Thù Sư Lợi ngôn. Đại Đức Xá lợi Phát.

sau này chính họ phải bị rơi vào trong địa ngục lớn. Văn-thù-sư-lợi nói: đại đức Xá-lợi-phất,

汝莫分別乃至無有少物可得墮於地獄。

nhữ mạc phân biệt nãi chí vô hữu thiểu vật khả đắc đọa u Địa-ngục.

Ông chớ có phân biệt, cho đến không có một vật nhỏ nào có thể rơi vào trong địa ngục.

何以故。以一切法悉不生故。大德舍利弗。

hà dĩ cố. dĩ nhất thiết Pháp tất bất sanh cố. Đại Đức Xá lợi Phát.

Vì sao vậy? Vì hết thảy các pháp đều không sanh vậy. Đại đức Xá-lợi-phất,

汝語我言應當觀察此會大眾然後說法。

nhữ ngữ ngã ngôn úng đương quan sát thữ hội Đại chúng nhiên hậu thuyết Pháp.

ông bảo ta phải nên quán sát chúng trong hội này đã, sau đó hãy nói pháp.

大德舍利弗。若善男子善女人。依止我見依眾生見。

Đại Đức Xá lợi Phát. nhược Thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. y chỉ ngã kiến y chúng sanh kiến.

Đại đức Xá-lợi-phất, nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân mà nương vào cái thấy biết của ta, nương vào cái thấy biết của chúng sanh,

依壽命見依丈夫見。

y thọ mạng kiến y trượng phu kiến

nương vào cái thấy biết của thọ mạng, nương vào cái thấy biết của trượng phu,

雖復供養恒河沙等諸佛如來應正遍知。及比丘僧。一切樂具。

tuy phục cung dưỡng hằng hà sa đấng chư Phật như lai ứng Chánh-biến-Tri. cấp  
bì khâu tăng. nhất thiết lạc cụ.

thì dầu có cúng dường chư Phật, Như Lai, Ứng-cúng, Chánh-biến-tri nhiều như  
cát sông Hằng, cho đến Tỳ-kheo tăng, hết thầy thuốc men, tọa cụ,

盡其形命如是供養。若聞我說如是難解甚深法門。

tận kỳ hình mạng như thị cung dưỡng. nhược văn ngã thuyết như thị nan giải  
thậm thâm Pháp môn.

cúng dường như vậy cho đến hết đời, khi nghe ta nói pháp môn thâm sâu khó  
hiểu,

一切世間聞不能信。謂空無相無願寂靜。

nhất thiết thế gian văn bất năng tín. vị không vô tướng vô nguyện tịch tĩnh.  
hết thầy thế gian không thể tin: đó là không, vô tướng, vô nguyện, tịch tịnh,

不滅不生。無有眾生壽命丈夫。

bất diệt bất sanh. vô hữu chúng sanh thọ mạng trượng phu.

không sanh không diệt, không có chúng sanh, không có thọ mạng, không có  
trượng phu,

無我無常苦法無我。捨而不受速墮地獄。大德舍利弗。

vô ngã vô thường khổ Pháp vô ngã. xả nhi bất thọ tốc đọa Địa-ngục. Đại Đức Xá  
Lợi Phát.

vô ngã, vô thường, khổ, pháp vô ngã; mà bỏ đi không tin nhận thì sẽ rơi vào  
trong địa ngục. Đại đức Xá-lợi-phát,

若善男子。若善女人。聞此甚深難解之法。

nhược Thiện nam tử. nhược Thiện Nữ Nhân. văn thử thậm thâm nan giải chí  
Pháp.

nếu Thiện nam tử, thiện nữ nhân, nghe pháp thâm sâu khó hiểu này

捨而不受生地獄中。從地獄出依止我見。

xả nhi bất thọ sanh Địa-ngục trung. tòng Địa-ngục xuất y chỉ ngã kiến.

bỏ đi không tin nhận sẽ sanh vào trong địa ngục, từ địa ngục ra lại nương vào  
cái thấy biết của ta,

雖復供養恒河沙等諸佛如來應正遍知。

tuy phục cung dưỡng hằng hà sa đấng chư Phật như lai ứng Chánh-biến-Tri.

dù họ lại cúng dường chư Phật Như Lai, Ứng-cúng, Chánh-biến-tri nhiều như cát  
sông Hằng,

而不得聞此甚深法。

nhi bất đắc văn thử thậm thâm Pháp.

mà/bèn chẳng được nghe ấy rất sâu Pháp.

cũng không được nghe pháp thâm sâu này.

爾時世尊讚歎文殊師利童子作如是言。

nhĩ thời Thế Tôn tán thán Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn.

Lúc bấy giờ Thế Tôn tán thán Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng:

善哉善哉。文殊師利。如是如是如汝所說。

Thiện tai Thiện tai. Văn Thù Su Lợi. như thị như thị như nữ sở thuyết.  
Lành thay, lành thay! Văn-thù-su-lợi, đúng vậy đúng vậy, ông nói rất đúng.

文殊師利。如諸如來出現於世。

Văn Thù Su Lợi. như chư Như Lai xuất hiện ư thế.  
Văn-thù-su-lợi, như các đức Như Lai ra đời

聞此法門亦復如是。如人證得須陀洹果。聞此法門亦復如是。

văn thù Pháp môn diệc phục như thị. như nhân chúng đắc Tu đà hoàn quả. văn  
thù Pháp môn diệc phục như thị.  
nghe pháp môn này cũng lại như vậy. Như người chúng được quả vị Tu-đà-hoàn,  
nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得斯陀含果。聞此法門亦復如是。

như nhân chúng đắc Tư đà hàm quả. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.  
Như người chúng được quả vị Tư-đà-hàm, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得阿那含果。聞此法門亦復如是。

như nhân chúng đắc A na hàm quả. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.  
Như người chúng được quả vị A-na-hàm, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得阿羅漢法。聞此法門亦復如是。何以故。

như nhân chúng đắc A La Hán Pháp. văn thù Pháp môn diệc phục như thị. hà dĩ  
cổ.  
Như người chúng được quả vị A-la-hán, nghe pháp môn này cũng lại như vậy. Vì  
sao?

非依止我得證此法。證此法時無所得故。

phi y chỉ ngã đắc chúng thù Pháp. chúng thù Pháp thời vô sở đắc cổ.  
Vì không nương vào Ta mà chúng đắc được pháp này, khi chúng pháp này không có  
chỗ đắc.

爾時世尊即告尊者舍利弗言。舍利弗。

nhĩ thời Thế tôn tức cáo Tôn-Già Xá lợi Phát ngôn. Xá lợi Phát.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn nói với tôn già Xá-lợi-phát rằng: Xá-lợi-phát,

此諸比丘速出地獄得證涅槃。

thù chư bi khâu tốc xuất Địa-ngục đắc chúng Niết-Bàn.  
các vị Tỷ-kheo ấy mau chóng ra khỏi địa ngục chúng được Niết-bàn.

非彼愚癡凡夫之人心有所得墮見疑中供養如來。舍利弗。

phi bi ngu si phạm phu chi nhân tâm hữu sở đắc đọa kiến nghi trung cung dưỡng

Như Lai. Xá lợi Phát.

Người phạm phu ngu si kia, tâm không có chỗ đọa, thấy, nghi trong việc cúng  
dưỡng Như Lai. Xá-lợi-phát,

如是彼人以是因緣當得涅槃。

như thị bi nhân dĩ thị nhân duyên đương đắc Niết-Bàn.  
như vậy người đó do nhân duyên nên được Niết-bàn,

非是餘人速得解脫。何以故。以不聞此甚深法故。舍利弗。

phi thị du nhân tốc đắc giải thoát. hà dĩ cổ. dĩ bất văn thù thậm thâm Pháp  
cổ. Xá lợi Phát.

còn những người khác không được giải thoát. Vì sao vậy? Vì không nghe pháp thâm sâu này. Xá-lợi-phất,

善男子善女人。若得聞此甚深法門。

Thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. nhược đắc văn thử thậm thâm Pháp môn.

Thiện nam tử thiện nữ nhân, nếu nghe được pháp môn thâm sâu này

一經於耳。雖不信受墮於地獄。而速解脫。

nhất Kinh ư nhĩ. tuy bất tín thọ đọa ư Địa-ngục. nhi tốc giải thoát. một lần qua tai, tuy không tin nhận đọa ở địa ngục, mà vẫn mau chóng giải thoát,

非墮疑見非有所得。

phi đọa nghi kiến phi hữu sở đắc. không đọa, nghi, thấy, không có chỗ đắc.

爾時善住意天子語文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thiện-trụ-ý Thiên tử nói với Văn-thù-sư-lợi rằng:

文殊師利。仁欲與我同梵行耶。

Văn Thù Sư Lợi. nhân dục dĩ ngã đồng phạm hạnh da.

Văn-thù-sư-lợi, nhân giả muốn cùng ta đồng phạm hạnh chăng?

文殊師利童子答言。如是天子。我欲與汝同於梵行。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử đáp ngôn. như thị Thiên tử. ngã dục dĩ nhữ đồng ư phạm hạnh.

Văn-thù-sư-lợi đồng tử đáp: Như vậy Thiên tử! ta muốn cùng ông đồng phạm hạnh,

以汝梵行。不取梵行。不行梵行。天子問言。

dĩ nhữ phạm hạnh. bất thủ phạm hạnh. bất hành phạm hạnh. Thiên tử vấn ngôn.

vì ông là người phạm hạnh, không chấp thủ phạm hạnh, không làm phạm hạnh.

Thiên tử hỏi:

文殊師利。以何意故如是說耶。文殊師利答言。天子。

Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử.

Văn-thù-sư-lợi, có sao ông lại nói như vậy? Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử!

若其取者彼得言行。若其不取彼何所作。

nhược kỳ thủ giả bì đắc ngôn hành. nhược kỳ bất thủ bì hà sở tác.

Nếu người chấp thủ vào phạm hạnh, người kia được gọi là làm. Nếu không chấp thủ thì người kia làm gì?

天子。若得梵行彼則有行。

Thiên tử. nhược đắc phạm hạnh bì tắc hữu hành.

Thiên tử, nếu đắc phạm hạnh thì người kia có làm.

若無所得彼何所作。天子問言。文殊師利。仁此梵行為何所作。

nhược vô sở đắc bì hà sở tác. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhân thử phạm hạnh vi hà sở tác .

Nếu không có chỗ được thì người kia làm gì? Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi, nhân giả phạm hạnh này làm gì?

文殊師利童子答言。如是天子。我非梵行。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử đáp ngôn. như thị Thiên tử. ngã phi phạm hạnh.  
Văn-thù-sư-lợi đáp rằng: Như vậy Thiên tử, "Ta" chẳng phải là phạm hạnh.

何以故。以此梵行非梵非行非我非梵行。

hà dĩ cố. dĩ thử phạm hạnh phi phạm phi hành phi ngã phi phạm hạnh.  
Vì sao vậy? Vì phạm hạnh này chẳng phải phạm, chẳng phải hạnh, chẳng phải "Ta", chẳng phải phạm hạnh.

如是得言我行梵行。天子讚言。善哉善哉。

như thị đắc ngôn ngã hành phạm hạnh. Thiên tử tán ngôn. Thiện tai Thiện tai.  
Như vậy được gọi là "Ta" phạm hạnh. Thiên tử liền nói lời ca ngợi: Lành thay, lành thay!

文殊師利。乃能如是以無障礙辯才樂說。

Văn Thù Sư Lợi. nãi năng như thị dĩ Vô chướng ngại biện tài lạc thuyết.  
Văn-thù-sư-lợi lại có thể dùng vô ngại biện tài nhạo thuyết như vậy.

文殊師利言。我有障礙。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. ngã hữu chướng ngại.  
Văn-thù-sư-lợi nói: ta có chướng ngại.

云何言我有無障礙辯才樂說。何以故。一切有我有我所者。皆有分別。

vân hà ngôn ngã hữu Vô chướng ngại biện tài lạc thuyết. hà dĩ cố. nhất thiết

hữu ngã hữu ngã sở giả. giai hữu phân biệt.  
Sao nói ta có vô ngại biện tài nhạo thuyết? Vì sao như vậy? Tất cả cái thấy có Ta, của Ta, đều có phân biệt.

諸有分別皆有障礙。

chư hữu phân biệt giai hữu chướng ngại.  
Những cái thấy có phân biệt đều có chướng ngại.

爾時文殊師利童子。復語善住意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn.  
Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。若汝天子欲同梵行。汝斷一切諸眾生命。

Thiên tử. nhược nhữ Thiên tử dục đồng phạm hạnh. nhữ đoạn nhất thiết chu  
chúng sanh mạng.

Thiên tử! Nếu ông Thiên tử muốn đồng phạm hạnh, ông đoạn hết thầy mạng sống của chúng sanh

而不捉鐵。不捉刀塊。不捉杖等。

nhĩ bất tróc thiết. bất tróc đao khối. bất tróc trượng đẳng.  
mà không cầm sắt, không cầm cây dao, không cầm cây gậy .v.v...

如是我汝同於梵行。天子問言。文殊師利。

như thị ngã nhữ đồng ư phạm hạnh. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi.  
như vậy tôi nói ông đồng với phạm hạnh. Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi,

以何意故如是說耶。文殊師利問言。天子所言眾生。

dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử sở ngôn chúng  
sanh.

có sao lại nói như vậy? Văn-thù-su-lợi hỏi: chỗ Thiên tử nói chúng sanh

言眾生者。汝意云何。天子答言。文殊師利。

ngôn chúng sanh giả. như ý vân hà. Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Su Lợi.  
gọi là chúng sanh vậy. Ý ông nghĩ sao? Thiên tử đáp: Văn-thù-su-lợi,

所言眾生。言眾生者。乃至唯有名字想取。

sở ngôn chúng sanh. ngôn chúng sanh giả. nãi chí duy hữu danh tự tướng thù.  
chỗ nói chúng sanh, gọi là chúng sanh, cho đến chỉ vì chấp thủ cái tướng nên  
có danh tự.

文殊師利言。如是天子。殺取我想。殺取命想。

Văn Thù Su Lợi ngôn. như thị Thiên tử. sát thủ ngã tướng. sát thủ mạng  
tướng.

Văn-thù-su-lợi nói: đúng vậy Thiên tử, giết cái tướng chấp thủ "Ta", giết  
tướng chấp thủ mạng,

取丈夫想。天子問言。仁以何物殺取命想。

thủ trượng phu tướng. Thiên tử vân ngôn. nhân dĩ hà vật sát thủ mạng tướng.

chấp lấy trượng phu tướng. Thiên tử hỏi lời. nhân có sao vật giết chấp lấy  
mạng tướng.

tướng chấp thủ trượng phu. Thiên tử hỏi: nhân giả dùng gì để giết tướng chấp  
thủ mạng?

文殊師利答言。天子。以慧鐵殺。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. dĩ tuệ thiết sát.

Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử! dùng cây sắt trí tuệ để giết.

彼般若鐵如捉如殺如捉不知。如割不知。天子。

bi bát nhã thiết như tróc như sát như tróc bất tri. như cắt bất tri. Thiên  
tử.

Sắt Bát-nhã kia như cầm, như giết, như cầm mà không biết, như cắt mà không  
biết. Thiên tử

應知彼門若殺我想殺眾生想。如是名殺一切眾生。

ứng tri bỉ môn nhược sát ngã tướng sát chúng sanh tướng. như thị danh sát  
nhất thiết chúng sanh.

nên biết môn đó nếu giết tướng về "Ta", giết tướng chúng sanh như vậy được  
gọi là giết hết thầy chúng sanh.

如是我汝同於梵行。

như thị ngã như đồng ư phạm hạnh.

Như vậy ta và ông đồng phạm hạnh.

爾時文殊師利童子。復語善注意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Su Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn.

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。若汝天子。十不善業道集行。

Thiên tử. nhược như Thiên tử. thập bất thiện nghiệp đạo tập hành.

Thiên tử! nếu ông Thiên tử làm mười nghiệp bất thiện,

一切染分平等行。非是淨分平等行。如是我汝同於梵行。



nhất thiết nhiệm phân bình đẳng hành. phi thị tịnh phân bình đẳng hành. như thị ngã như đồng ư phạm hành.  
hết thầy phần nhiệm là bình đẳng hạnh, còn lại phần tịnh là bình đẳng hạnh.  
Như vậy tôi với ông đồng phạm hạnh.

天子問言。文殊師利。以何意故如是說耶。

Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da.  
Thiên tử hỏi rằng: Văn-thù-sư-lợi, có sao ông lại nói như vậy?

文殊師利答言。天子。若此染分平等。

Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử. nhược thử nhiệm phân bình đẳng.  
Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử! Nếu phần nhiệm bình đẳng này

彼平等平等行。如是我汝同於梵行。天子。汝意云何。

bi bình đẳng bình đẳng hành. như thị ngã như đồng ư phạm hành. Thiên tử. như ý vân hà.  
với bình đẳng kia là bình đẳng hạnh, như vậy tôi với ông đồng phạm hạnh.  
Thiên tử, ý ông nghĩ sao?

何者染分平等。天子答言。不作不貪。

hà giả nhiệm phân bình đẳng. Thiên tử đáp ngôn. bất tác bất tham.  
Gì là phần nhiệm bình đẳng? Thiên tử đáp: không làm không tham.

文殊師利問言。天子。言淨分者是何法耶。

Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. ngôn tịnh phân giả thị hà pháp da.  
Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử, nói phần tịnh ấy là pháp gì?

天子答言。法性法界真如實際三解脫門此是淨分。

Thiên tử đáp ngôn. Pháp tánh Pháp giới chân như thật tế tam giải thoát môn thử thị tịnh phân.  
Thiên tử đáp: phần tịnh này là pháp tính, pháp giới chân như thật tế ba cửa giải thoát.

文殊師利問言。天子。汝復更能遮法界不。

Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. như phục canh năng giả Pháp giới bất.  
Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử, ông lại càng ngăn chặn pháp giới nữa chăng?

答言不也。文殊師利言。如是天子。

đáp ngôn bất dã. Văn Thù Sư Lợi ngôn. như thị Thiên tử.  
Đáp rằng không.  
Đáp rằng, không. Văn-thù-sư-lợi nói: như vậy Thiên tử,

以此意故我如是說。若汝染分平等非淨分平等行。

dĩ thử ý cố ngã như thị thuyết. nhược như nhiệm phân bình đẳng phi tịnh phân bình đẳng hành.  
ý ta muốn nói như vậy, nếu ông là phần nhiệm bình đẳng, chẳng phải là phần tịnh bình đẳng hạnh,

如是我汝同於梵行。

như thị ngã như đồng ư phạm hành.  
như vậy ta và ông đồng phạm hạnh.

爾時文殊師利童子。復語善住意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn.  
Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。若汝天子。初始起心欲殺人時。

Thiên tử. nhược nữ Thiên tử. sơ thủy khởi tâm dục sát nhân thời.  
Thiên tử! Nếu ông Thiên tử, ban đầu khi ông mới khởi tâm muốn giết người,

汝能頭上於先打者。如是我汝同於梵行。天子問言。

nhữ năng đầu thượng ư tiên đả giả. như thị ngã nữ đồng ư phạm hành. Thiên tử  
vấn ngôn.

trước tiên là ông đánh lên đầu người ấy. Như vậy ta với ông đồng phạm hạnh.  
Thiên tử hỏi:

文殊師利。以何意故如是說耶。文殊師利答言。

Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn.  
Văn-thù-sư-lợi, có sao ông lại nói như vậy? Văn-thù-sư-lợi đáp:

天子。言殺殺者。是何言語。殺何物人。天子。

Thiên tử. ngôn sát sát giả. thị hà ngôn ngữ. sát hà vật nhân. Thiên tử.  
Thiên tử! Nói giết giết ấy, là lời nói gì? Giết vật giết người chăng?

當知殺言語者。殺貪瞋癡我慢嫉妬。

đương tri sát ngôn ngữ giả. sát tham sân si ngã mạn tật đố.

phải biết giết ngôn ngữ. giết tham giận ngu si ngã mạn tật đố 妒。  
Nên biết lời nói giết ấy là giết tham, sân, si, ngã mạn, tật đố,

幻偽諂曲取相想受。如是名殺。已說殺竟。天子應知。

huyễn nguỵ siểm khúc thủ tướng tưởng thọ. như thị danh sát. dĩ thuyết sát  
cánh. Thiên tử ứng tri.

giết giả dối, nịnh hót, quanh co; giết chấp thủ tướng, chấp thủ tướng, chấp  
thủ thọ. Như vậy gọi là giết, đã nói trọn ý giết. Thiên tử nên biết,

天子。若有禪師生貪欲心。生已能離。能令寂靜。

Thiên tử. nhược hữu Thiền sư sanh tham dục tâm. sanh dĩ năng ly. năng lệnh  
tịch tĩnh.

Thiên tử, nếu có Thiền sư sanh tâm tham muốn, sanh rồi lại xa lìa, khiến cho  
được tịch tĩnh,

能令寂滅。如是得言空無所有不善不取。

năng lệnh tịch diệt. như thị đắc ngôn không vô sở hữu bất thiện bất thủ.  
hay khiến cho được tịch diệt. Như vậy được gọi là không, không sở hữu, không  
thiện, không chấp thủ.

如是天子。欲心生滅思量通達。

như thị Thiên tử. dục tâm sanh diệt tư lượng thông đạt.

Như vậy Thiên tử, tâm tham muốn sanh diệt, suy nghĩ, đo lường qua lại thông  
suốt.

如是此心於何處生於何處滅。於何處樂。於何法樂。

như thị thủ tâm ư hà xứ sanh ư hà xứ diệt. ư hà xứ lạc. ư hà Pháp lạc.  
Như vậy, tâm này chỗ nào sanh? chỗ nào diệt? Chỗ nào lạc? Pháp gì lạc?

如是觀察。貪無所得。於何處樂彼無所得。

như thị quan sát. tham vô sở đắc. u hà xử lạc bi vô sở đắc.

Quán sát như vậy: tham không có chỗ đắc, chỗ nào lạc thì đó không có chỗ đắc.

於何法樂彼無所得。若無所得彼則不取。

u hà Pháp lạc bi vô sở đắc. nhược vô sở đắc bi tắc bắt thủ.

Pháp nào lạc thì pháp đó không có chỗ đắc. Nếu không có chỗ đắc thì người ấy không chấp thủ.

若不取者彼則不捨。若不捨者。如是彼則不取不捨。

nhược bắt thủ giả bi tắc bắt xả. nhược bắt xả giả. như thị bi tắc bắt thủ bắt xả.

Nếu người ấy không chấp thủ thời không xả, hoặc người ấy không xả, như vậy người ấy không chấp thủ, không xả.

如是得言離欲寂滅。如是乃至心如是說。

như thị đắc ngôn ly dục tịch diệt. như thị nãi chí tâm như thị thuyết.

Như vậy được gọi là ly dục tịch tĩnh. Cho đến tâm cũng nói như vậy.

天子當知。如是法殺即生即殺。

Thiên tử đương tri. như thị Pháp sát tức sanh tức sát.

Thiên tử nên biết, pháp giết tức sanh, tức giết.

如是得言初始起心欲殺人時頭上先打。如是名殺。

như thị đắc ngôn sơ thủy khởi tâm dục sát nhân thời đầu thượng tiên đả. như thị danh sát.

Như vậy được gọi là ban đầu khi tâm mới khởi lên ý muốn giết người, trước tiên là đánh lên trên đầu. Như vậy gọi là giết.

我意在此故如是說。

ngã ý tại thử cổ như thị thuyết.

ngã-Ta ý ở đây như vậy nói.

Ý ta muốn nói như vậy.

爾時文殊師利童子。復語善住意天子言。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. phục ngữ thiện trụ ý Thiên tử ngôn.

Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử lại nói với Thiện-trụ-ý Thiên tử rằng:

天子。若汝天子。於佛不染法僧不染。

Thiên tử. nhược nhữ Thiên tử. u Phật bất nhiễm Pháp tăng bất nhiễm.

Thiên tử! nếu ông Thiên tử đối với Phật, Pháp, Tăng mà không nhiễm,

如是我汝同於梵行。天子問言。文殊師利。

như thị ngã nhữ đồng u phạm hạnh. Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

như vậy ta và ông đồng phạm hạnh. Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi,

以何意故如是說耶。文殊師利問言。天子。所言佛者。

dĩ hà ý cổ như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi vấn ngôn. Thiên tử. sở ngôn Phật giả.

Cớ sao lại nói như vậy? Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử, chỗ nói Phật ấy

汝云何解。天子答言。文殊師利。如真如法界。

nhữ vân hà giải. Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Sư Lợi. như chân như Pháp giới.

ông giải thích sao? Thiên tử đáp rằng: Văn-thù-su-lợi, như thật, như pháp giới,

如是言佛。文殊師利問言。天子於意云何。

như thị ngôn Phật. Văn Thù Su Lợi vẫn ngôn. Thiên tử ư ý vân hà. như vậy gọi là Phật. Văn-thù-su-lợi hỏi: Thiên tử ý ông nghĩ sao?

真如法界汝能染不。答言。不也。文殊師利言。

chân như Pháp giới như năng nhiễm bất. đáp ngôn. bất dã. Văn Thù Su Lợi ngôn.

Chân như pháp giới ông khiến cho nhiễm được không? Đáp rằng, không thể. Văn-thù-su-lợi nói,

我意在此故如是說。若汝天子於佛不染。

ngã ý tại thử cổ như thị thuyết. nhược như Thiên tử ư Phật bất nhiễm. ý ta muốn nói như vậy, nếu ông Thiên tử đối với Phật không nhiễm,

如是我汝同於梵行。復次天子。所言法者。汝云何解。

như thị ngã như đồng ư phạm hạnh. phục thứ Thiên tử. sở ngôn Pháp giả. như vẫn hà giải.

như vậy ta với ông đồng phạm hạnh. Lại nữa Thiên tử, chỗ nói Pháp ấy, ông giải thích sao?

天子答言。文殊師利。是離欲法。如是言法。

Thiên tử đáp ngôn. Văn Thù Su Lợi. thị ly dục Pháp. như thị ngôn Pháp. Thiên tử đáp: Văn-thù-su-lợi, là pháp ly dục, như vậy gọi là Pháp.

文殊師利問言。天子於意云何。

Văn Thù Su Lợi vẫn ngôn. Thiên tử ư ý vân hà. Văn-thù-su-lợi hỏi: Thiên tử, ý ông nghĩ sao?

彼離欲法汝能染不。答言不也。文殊師利言。

bì ly dục Pháp như năng nhiễm bất. đáp ngôn bất dã. Văn Thù Su Lợi ngôn. Pháp ly dục kia ông khiến cho nhiễm được không?

我意在此故如是說。若汝天子於法不染。

ngã ý tại thử cổ như thị thuyết. nhược như Thiên tử ư Pháp bất nhiễm. Ý ta muốn nói như vậy, nếu ông Thiên tử đối với Pháp không nhiễm,

如是我汝同於梵行。

như thị ngã như đồng ư phạm hạnh. như vậy ta với ông đồng phạm hạnh.

復次天子。所言僧者。汝云何解。天子答言。

phục thứ Thiên tử. sở ngôn tăng giả. như vẫn hà giải. Thiên tử đáp ngôn. Lại nữa Thiên tử, chỗ nói Tăng ấy, ông giải thích sao? Thiên tử đáp:

以無為故。如是言僧。聖聲聞僧是無為僧。

dĩ vô vi cố. như thị ngôn tăng. Thánh thanh văn tăng thị vô vi tăng. Dùng vô vi vậy, như vậy gọi là Tăng, Thánh Thanh-văn Tăng gọi là vô vi Tăng.

如是言僧。文殊師利問言。天子於意云何。

như thị ngôn tăng. Văn Thù Su Lợi vẫn ngôn. Thiên tử ư ý vân hà. Như vậy gọi là Tăng. Văn-thù-su-lợi hỏi: Thiên tử, ý ông nghĩ sao?

彼無為僧汝能染不。答言不也。文殊師利言。

bì vô vi tăng nữ năng nhiễm bất. đáp ngôn bất dã. Văn Thù Sư Lợi ngôn.  
Vô vi Tăng kia ông khiến cho nhiễm được không? Đáp rằng không. Văn-thù-sư-lợi nói:

我意在此故如是說。若汝天子。於僧不染。

ngã ý tại thử cố như thị thuyết. nhược nữ Thiên tử. ư tăng bất nhiễm.  
Ý ta muốn nói như vậy: nếu ông Thiên tử, đối với Tăng không nhiễm,

如是我汝同於梵行。天子。若人得佛彼則染佛。

như thị ngã nữ đồng ư phạm hạnh. Thiên tử. nhược nhân đắc Phật bì tắc nhiễm Phật.

như vậy ta với ông đồng phạm hạnh. Thiên tử, hoặc người được quả vị Phật kia là Phật nhiễm.

若人得法彼則染法。若人得僧彼則染僧。天子。

nhược nhân đắc Pháp bì tắc nhiễm Pháp. nhược nhân đắc tăng bì tắc nhiễm tăng. Thiên tử.

Hoặc người được Pháp kia là Pháp nhiễm. Hoặc người được Tăng kia là Tăng nhiễm. Thiên tử!

若不得佛。如是彼人不染於佛。若不得法。

nhược bất đắc Phật. như thị bì nhân bất nhiễm ư Phật. nhược bất đắc Pháp.  
Nếu không được Phật, như vậy người kia không nhiễm đối với Phật. Hoặc không được Pháp,

如是彼人不染於法。若不得僧。

như thị bì nhân bất nhiễm ư Pháp. nhược bất đắc tăng.  
như vậy người kia không nhiễm đối với Pháp. Hoặc không được Tăng,

如是彼人不染於僧。何以故。以佛法僧非彼人得。

như thị bì nhân bất nhiễm ư tăng. hà dĩ cố. dĩ Phật Pháp tăng phi bì nhân đắc.

như vậy người kia không nhiễm đối với Tăng. Vì sao vậy? Vì Phật, Pháp, Tăng chẳng phải người kia được.

以如是故得言不染。復次天子。若人愛佛愛法愛僧。

dĩ như thị cố đắc ngôn bất nhiễm. phục thứ Thiên tử. nhược nhân ái Phật ái Pháp ái tăng.

Do như vậy nên được gọi là không nhiễm. Lại nữa Thiên tử, hoặc người ái Phật, ái Pháp, ái Tăng,

彼人染佛染法染僧。若不得佛。

bì nhân nhiễm Phật nhiễm Pháp nhiễm tăng. nhược bất đắc Phật.  
người kia nhiễm Phật, nhiễm Pháp, nhiễm Tăng; hoặc không được Phật,

彼不愛佛則不染佛。若不得法。彼不愛法則不染法。若不得僧。

bì bất ái Phật tắc bất nhiễm Phật. nhược bất đắc Pháp. bì bất ái Pháp tắc bất nhiễm Pháp. nhược bất đắc tăng.

thì người kia có ái Phật thì cũng không nhiễm Phật. Hoặc không được Pháp, kia ái Pháp cũng không nhiễm Pháp. Hoặc không được Tăng,

彼不愛僧則不染僧。天子。若不染著。

bì bắt ái tăng tắc bắt nhiễm tăng. Thiên tử. nhược bất nhiễm trú.  
kia ái Tăng cũng không nhiễm Tăng. Thiên tử! Hoặc không nhiễm trước

此貪欲句。此不合句。此示句。此不實思量句。不實句。

thử tham dục cú. thử bất hợp cú. thử kì cú. thử bất thật tu lượng cú. bất thật cú.

vào câu tham dục ấy, câu không phù hợp ấy, câu mách bảo ấy, câu chưa suy lường ấy, câu không thật,

不實決定句。不離欲句。是故得言離欲寂滅。

bất thật quyết định cú. bất ly dục cú. thị cố đắc ngôn ly dục tịch diệt.

chẳng thật quyết định câu. chẳng ly dục câu. vì vậy được lời ly dục tịch diệt.

câu chưa quyết định, câu không ly dục, như vậy được gọi là ly dục tịch diệt.

天子。我意在此故如是說。若汝天子。

Thiên tử. ngã ý tại thử cố như thị thuyết. nhược nữ Thiên tử.

Thiên tử! ý ta muốn nói như vậy, nếu ông Thiên tử,

於佛不染法僧不染。如是我汝同於梵行。

ư Phật bất nhiễm Pháp tăng bất nhiễm. như thị ngã nữ đồng ư phạm hạnh. đối với Phật không nhiễm, đối với Pháp, Tăng không nhiễm, như vậy ta và ông đồng phạm hạnh.

爾時善住意天子語文殊師利童子言。

nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bấy giờ Thiện-trụ-ý Thiên tử nói với Văn-thù-sư-lợi rằng:

甚為希有。文殊師利。乃能如是說甚深處。

thậm vi hi hữu. Văn Thù Sư Lợi. nãi năng như thị thuyết thậm thâm xứ. rất lấy làm hy hữu, Văn-thù-sư-lợi có thể nói chỗ thâm sâu như vậy

我當報恩。文殊師利答言。天子。汝莫報恩。

ngã đương báo ân. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử. nữ mạc báo ân.

tôi nên báo ân. Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử! ông chớ có báo ân.

天子問言。我今云何得不報恩。文殊師利答言。天子。

Thiên tử vấn ngôn. ngã kim vân hà đắc bất báo ân. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn.

Thiên tử.

Thiên tử hỏi: nay tôi làm sao không báo ân được? Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử!

汝莫報恩。如是天子。汝莫報恩即是報恩。

nhữ mạc báo ân. như thị Thiên tử. nữ mạc báo ân tức thị báo ân.

Ông chớ có báo ân. Như vậy Thiên tử, ông chớ có báo ân tức là báo ân.

天子問言。文殊師利。仁不報恩。

Thiên tử vấn ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhân bất báo ân.

Thiên tử hỏi: Văn-thù-sư-lợi, nhân giả không báo ân?

文殊師利答言。天子。如是如是。我不報恩。非我報恩。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. như thị như thị. ngã bất báo ân. phi ngã báo ân.

Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thiên tử, đúng vậy, đúng vậy. Ta không báo ân, chẳng phải "Ta" báo ân.

天子問言。文殊師利。以何意故如是說耶。

Thiên tử vẫn ngôn. Văn Thù Su Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da.

Thiên tử hỏi: Văn-thù-su-lợi, cố sao ông lại nói như vậy?

文殊師利答言。天子。愚癡之人作異異法。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. ngu si chi nhân tác dị dị Pháp.

Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử, người ngu si làm khác pháp khác.

愚癡之人作異異見。愚癡之人作異異行。

ngu si chi nhân tác dị dị kiến. ngu si chi nhân tác dị dị hành.

Người ngu si làm khác thấy khác. Người ngu si làm khác đi khác.

以作異異法行見故。得言報恩。天子。

dĩ tác dị dị Pháp hành kiến cố. đắc ngôn báo ân. Thiên tử.

Do làm khác, pháp khác, đi khác, thấy khác nên được gọi là báo ân. Thiên tử

當知此非正行善男子也。乃至少作或作不作。

đương tri thử phi chánh hành Thiện nam tử dã. nãi chí thiểu tác hoặc tác bất tác.

đây chẳng phải là chánh hạnh của Thiện nam tử, cho đến làm một chút ít, làm hoặc không làm,

是故得言不報恩者。如佛世尊平等說法。

thị cố đắc ngôn bất báo ân giả. như Phật Thế tôn bình đẳng thuyết Pháp.

được gọi là người không báo ân. Như Phật Thế Tôn bình đẳng nói pháp,

謂一切法皆悉不作。亦不可作。心平等不異取不異作。

vị nhất thiết Pháp giai tất bất tác. diệc bất khả tác. tâm bình đẳng bất dị thử bất dị tác.

cho rằng hết thầy pháp đều không làm, cũng không thể làm, tâm bình đẳng không nắm giữ cái khác, không làm khác,

是故得言不報恩者。天子問言。文殊師利。

thị cố đắc ngôn bất báo ân giả. Thiên tử vẫn ngôn. Văn Thù Su Lợi. Nh vậy được gọi là người không báo ân

Như vậy được gọi là người không báo ân. Thiên tử hỏi: Văn-thù-su-lợi,

仁住何法如是說忍。為住忍說為住法說。

nhân trụ hà Pháp như thị thuyết nhẫn. vi trụ nhẫn thuyết vi trụ Pháp thuyết.

nhân giả trụ nơi pháp nào mà nói nhẫn, do trụ nơi nhẫn mà nói hay trụ nơi pháp mà nói?

文殊師利答言。天子。非忍非法。天子問言。文殊師利。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. phi nhẫn phi Pháp. Thiên tử vẫn ngôn. Văn Thù Su Lợi.

Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử, chẳng phải nhẫn chẳng phải pháp. Thiên tử hỏi:

Văn-thù-su-lợi,

於何處住如是說耶。文殊師利問言。天子。

ư hà xử trụ như thị thuyết da. Văn Thù Sư Lợi vẫn ngôn. Thiên tử.  
hay ở trụ ở nơi nào mà nói như vậy chăng? Văn-thù-sư-lợi hỏi: Thiên tử,

幻化人身於何處住。天子問言。

huyễn hóa nhân thân ư hà xử trụ. Thiên tử vẫn ngôn .  
thân người là huyễn hóa thì trụ chỗ nào? Thiên tử hỏi:

何處復有幻化人住。文殊師利答言。天子。如真如住。

hà xử phục hữu huyễn hóa nhân trụ. Văn Thù Sư Lợi đáp ngôn. Thiên tử. như  
chân như trụ.

Nơi nào mà lại có thân người huyễn hóa trụ? Văn-thù-sư-lợi đáp: Thiên tử, như  
chân như trụ,

彼幻化人如是而住。天子。

bì huyễn hóa nhân như thị nhi trụ. Thiên tử.  
đó là nơi người huyễn hóa trụ. Thiên tử,

當知若如是說何處住說。若如是者。云何問言何忍何法。天子。

đương tri nhược như thị thuyết hà xử trụ thuyết. nhược như thị giả. vân hà  
vẫn ngôn hà nhân hà Pháp. Thiên tử.  
nên biết, nếu nói như vậy thì trụ nơi nào? Nếu nói như thế thì tại sao lại  
hỏi nhân gì? Pháp gì? Thiên tử

當知忍唯有名無住處。法不移動。亦不分別。

đương tri nhẫn duy hữu danh danh vô trụ xử. Pháp bất di động. diệc bất phân  
biệt.

nên biết nhẫn chỉ có danh, danh không có trụ nơi nào cả, không di động, cũng  
không phân biệt,

又無處所。天子。

hựu vô xử sở. Thiên tử.  
lại không chỗ ở. Thiên tử

一切眾生於何處住於彼處住。佛如是說。何以故。如佛所說如真如住。

nhất thiết chúng sanh ư hà xử trụ ư bỉ xử trụ. Phật như thị thuyết. hà dĩ  
cố. như Phật sở thuyết như chân như trụ.

Hết thầy chúng sanh trụ ở chỗ nào mà bảo danh kia có chỗ trụ? Phật dạy như  
vậy vì sao? Như chỗ Phật nói là như chân, như trụ.

一切眾生亦如是住。真如不動如。

nhất thiết chúng sanh diệc như thị trụ. chân như bất động như.  
Hết thầy chúng sanh cũng trụ như vậy, chân như, bất động như.

一切眾生真如。如來真如。不二真如。不異真如。

nhất thiết chúng sanh chân như. Như Lai chân như. bất nhị chân như. bất dị  
chân như.

Hết thầy chúng sanh chân như, Như Lai chân như, chân như không hai, chân như  
không khác .

爾時善住天子。語文殊師利童子言。文殊師利。



nhĩ thời thiện trụ ý Thiên tử. ngữ Văn Thù Su Lợi Đồng tử ngôn. Văn Thù Su Lợi.

Lúc bấy giờ Thiên-trụ-ý Thiên tử nói với Văn-thù-su-lợi đồng tử rằng: Văn-thù-su-lợi,

言沙門那。沙門那者。是何言語沙門那。

ngôn Sa Môn na. Sa Môn na giả. thị hà ngôn ngữ ngôn Sa Môn na. nói là Sa-môn, vậy Sa-môn ấy vì sao gọi là Sa-môn?

文殊師利答言。天子。謂非沙門非婆羅門。何以故。

Văn Thù Su Lợi đáp ngôn. Thiên tử. vị phi Sa Môn phi Bà-la-môn. hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi đáp: Thiên tử, đó là chẳng phải Sa-môn, chẳng phải Bà-la-môn. Vì sao vậy?

天子。若不著欲界。不著色界。不著無色界。

Thiên tử. nhược bất trú dục giới. bất trú sắc giới. bất trú vô sắc giới. Thiên tử! hoặc không đắm trước vào cõi Dục, không đắm trước vào cõi Sắc, không đắm trước vào cõi Vô sắc,

彼名沙門。我如是說。天子。若不漏眼。若不漏耳。

bỉ danh Sa Môn. ngã như thị thuyết. Thiên tử. nhược bất lậu nhãn. nhược bất lậu nhĩ. đó gọi là Sa-môn. Ta nói như vậy, Thiên tử, hoặc mắt không ô nhiễm, tai không ô nhiễm,

若不漏鼻。若不漏舌。若不漏身。若不漏意。

nhược bất lậu tỷ. nhược bất lậu thiệt. nhược bất lậu thân. nhược bất lậu ý. mũi không ô nhiễm, lưỡi không ô nhiễm, thân không ô nhiễm, ý không ô nhiễm,

彼名沙門。我如是說。天子。若不依止。

bỉ danh Sa Môn. ngã như thị thuyết. Thiên tử. nhược bất y chỉ. đó gọi là Sa-môn. Ta nói như vậy Thiên tử, hoặc không y chỉ,

不依止說。不依止處。不依處說。彼名沙門。

bất y chỉ thuyết. bất y chỉ xứ. bất y xứ thuyết. bỉ danh Sa Môn. không y chỉ lời nói, không y chỉ nơi ở, không y chỉ chỗ nói, đó gọi là Sa-môn.

我如是說。天子。若無少心貪樂。無少處來。

ngã như thị thuyết. Thiên tử. nhược vô thiểu tâm tham lạc. vô thiểu xứ lai. Ta nói như vậy Thiên tử, hoặc tâm không có một chút ham thích, không một chút chỗ ở,

不傷無傷。彼名沙門。我如是說。如是句說。

bất thương vô thương. bỉ danh Sa Môn. ngã như thị thuyết. như thị cú thuyết. không hại, chẳng cảm thương, đó gọi là Sa-môn. Vì vậy ta nói câu:

若非沙門非婆羅門。

nhược phi Sa Môn phi Bà-la-môn. hoặc chẳng phải Sa-môn, chẳng phải Bà-la-môn.

爾時會中。有五菩薩。得四禪處得五神通。

nhĩ thời hội trung. hữu ngũ Bồ Tát. đắc tứ Thiền xứ đắc ngũ Thần thông.

Lúc bấy giờ trong hội, có năm vị Bồ-tát chúng Tứ-thiền xứ, đắc năm loại thần thông.

時彼菩薩依三昧坐。依三昧起未得法忍。

thời bị Bồ Tát y tam muội tọa. y tam muội khởi vị đắc Pháp nhẫn.  
Rồi các vị Bồ-tát ấy ngồi xuống vào tam muội, xuống tam muội rồi xả vẫn chưa đắc pháp nhẫn.

時彼菩薩自憶宿世。曾殺母來。曾殺父來。

thời bị Bồ Tát tự ức tú thế. tăng sát mẫu lai. tăng sát phụ lai.  
Rồi các vị Bồ-tát kia tự nhớ lại đời trước của mình thấy đã từng giết cha, từng giết mẹ,

殺羅漢來。念彼殘業。是故心熱不能獲得甚深法忍。

sát la hán lai. niệm bị tàn nghiệp. thị cố tâm nhiệt bất năng hoạch đắc thậm thâm Pháp nhẫn.  
giết A-la-hán. Sự nhớ nghĩ về nghiệp tàn ác ấy làm tâm nóng này, không thể đắc được pháp nhẫn sâu xa,

不能證入。亦不存心。依我分別。心憶彼罪。

bất năng chứng nhập. diệc bất tồn tâm. y ngã phân biệt. tâm ức bị tội.  
không thể chứng nhập, cũng không còn ở trong tâm, vì xuống vào cái ngã phân biệt, tâm nhớ nghĩ về tội lỗi kia

不能捨離。是故不得甚深法忍。

bất năng xả ly. thị cố bất đắc thậm thâm Pháp nhẫn.  
không thể xa lìa được vì vậy không được pháp nhẫn sâu xa.

爾時世尊知彼菩薩心可開曉。

nhĩ thời Thế tôn tri bị Bồ Tát tâm khả khai hiểu.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn biết tâm của các vị Bồ-tát kia có thể khai mở cho hiểu,

以威神力加被文殊師利童子。爾時文殊師利童子。承佛神力。從坐而起。

dĩ uy Thần lực gia bị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. thừa Phật Thần lực. tông tọa nhi khởi.  
dùng oai thần lực của mình cùng thêm sức của Văn-thù-sư-lợi đồng tử. Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử nhờ thần lực của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy,

整服左肩。右手捉刀。磨令使利。疾走向佛。

chỉnh phục tả kiên. hữu thủ tróc đao. ma lệnh sử lợi. tật tẩu hướng Phật.  
sửa lại y phục vai bên trái, tay phải cầm dao, mài cho sắc, chạy về hướng Phật.

爾時世尊即語文殊師利童子作如是言。

nhĩ thời Thế tôn tức ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử tác như thị ngôn.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn liền nói với Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng:

汝住汝住。文殊師利。我先被殺極被殺已。何以故。

nhữ trụ nhữ trụ. Văn Thù Sư Lợi. ngã tiên bị sát cực bị sát dĩ. hà dĩ cố.  
ông đứng lại, ông đứng lại, Văn-thù-sư-lợi, Ta trước tiên bị giết cuối cùng bị giết rồi. Vì sao vậy?

文殊師利。久遠已來。何時有人生心殺我。

Văn Thù Sư Lợi. cửu viễn dĩ lai. hà thời hữu nhân sanh tâm sát ngã.  
Văn-thù-sư-lợi, từ lâu xa đến nay, khi nào có người sanh tâm muốn giết ta,

若生殺心即是殺已。當爾之時。

nhược sanh sát tâm tức thị sát dĩ. đương nhĩ chi thời.  
nếu tâm nghĩ đến giết tức là đã giết xong rồi. Đứng vào lúc đó,

彼五菩薩有如是念。一切法如幻。非我非眾生。非命非丈夫。

bỉ ngũ Bồ Tát hữu như thị niệm. nhất thiết Pháp như huyễn. phi ngã phi chúng  
sanh. phi mạng phi trượng phu.

năm vị Bồ-tát ấy có ý nghĩ như thế này: Hết thầy pháp đều như huyễn hóa,  
chẳng phải Ta, chẳng phải chúng sanh, chẳng phải mạng, chẳng phải trượng phu,

非人摩那婆。非母非父。非阿羅漢。非佛法僧。

phi nhân ma na bà. phi mẫu phi phụ. phi A La Hán. phi Phật Pháp tăng.  
chẳng phải người Ma-na-bà, chẳng phải cha, chẳng phải mẹ, chẳng phải La-hán,  
chẳng phải Phật, Pháp, Tăng,

非有此逆。無造逆人。何以故。

phi hữu thử nghịch. vô tạo nghịch nhân. hà dĩ cố.

phi có ấy trái. vô tạo trái người. vì sao.  
chẳng có nghịch cảnh này, chẳng có người tạo nghịch. Vì sao vậy?

今此文殊師利童子。點慧深解。細心思量。聰明利智。諸佛所讚。

kim thử Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. hiệt tuệ thâm giải. tế tâm tư lượng. thông  
minh lợi trí. chu Phật sở tán.

Nay Văn-thù-sư-lợi đồng tử với trí tuệ sáng suốt, hiểu biết sâu xa, tâm suy  
lường tinh tế, thông minh lợi trí, chu Phật thường khen ngợi,

得甚深忍。

đắc thậm thâm nhẫn.  
được pháp nhẫn thâm sâu.

已曾供養過去無量億那由他百千佛來。文殊師利。種種供養過去諸佛。

dĩ tăng cung dưỡng quá khứ vô lượng ức na-do-tha bách thiên Phật lai. Văn Thù  
Sư Lợi. chủng chủng cung dưỡng quá khứ chu Phật.

Văn-thù-sư-lợi trong quá khứ đã từng cúng dường đủ loại cho vô lượng ức na do  
tha trăm ngàn chu Phật.

自在智慧善能通達一切諸法。如法善說。

tự-tại trí tuệ thiện năng thông đạt nhất thiết chu Pháp. như Pháp thiện  
thuyết.

Vị ấy có trí tuệ tự tại có thể thông suốt hết thầy các pháp, như Pháp khéo  
nói,

如實而說。恭敬如來彼。捉利刀疾走向佛。佛言住住。

như thật nhi thuyết. cung kính Như Lai bỉ. tróc lợi đao tạt tẩu hướng Phật.  
Phật ngôn trụ trụ.

như thật mà nói, cung kính đức Như Lai kia, cầm dao sắc chạy hướng đến Phật.  
Phật nói đứng lại đứng lại,

文殊師利。我先被殺極被殺已。

Văn Thù Sư Lợi. ngã tiên bị sát cực bị sát dĩ.

Văn-Thù-Sư-Lợi. ngã-Ta trước bị giết vô cùng bị giết xong.

Ta trước tiên bị giết cuối cùng đã bị giết rồi.

若少有法和合聚集。決定名佛名法名僧。

nhược thiếu hữu Pháp hòa hợp tụ tập. quyết định danh Phật danh Pháp danh tăng.

Hoặc không có một pháp nhỏ nào hòa hợp, tụ tập để quyết định tên Phật, tên Pháp, tên Tăng,

名母名父名阿羅漢。有逆可取則不可離。

danh mẫu danh phụ danh A La Hán. hữu nghịch khả thủ tắc bất khả ly. tên mẹ, tên cha, tên A-la-hán, có trái nghịch có thể nắm giữ được thời không thể xa lìa.

當知彼法無體非有。非如非實。不生不起。空如幻化。

đương tri bi Pháp vô thể phi hữu. phi như phi thật. bất sanh bất khởi. không như huyễn hóa.

Nên biết pháp kia không có thể tính, chẳng có thật, chẳng như, chẳng thật, không sanh chẳng khởi, trống không như huyễn hóa.

是故此法無人得罪無罪可得。如是如是。思量善知。

thị cố thử Pháp vô nhân đắc tội vô tội khả đắc. như thị như thị. tu lượng thiện tri.

Vì vậy pháp này không có người đắc tội, không tội nào có thể đắc. đúng vậy, khéo biết suy lường.

彼五菩薩如是知己。即時獲得無生法忍。

bi ngũ Bồ Tát như thị tri dĩ. tức thời hoạch đắc vô sanh Pháp nhẫn. Năm vị Bồ-tát ấy biết được như vậy rồi, tức thời chứng được Vô sanh pháp nhẫn.

既得忍已歡喜踊躍。上虛空中

ký đắc nhẫn dĩ hoan hi dũng dục. thượng hư không trung. Được pháp nhẫn rồi, các vị Bồ-tát hoan hỷ nhảy nhót, bay lên hư không

去地不遠七多羅樹。而說偈言。

khứ địa bất viễn thất đa-la thụ. nhi thuyết kệ ngôn. cách xa mặt đất bảy Đa-la-thụ mà nói kệ rằng:

一切法如幻

nhất thiết Pháp như huyễn  
Hết thầy pháp như huyễn,

此非決定有

thử phi quyết định hữu  
Nó chẳng quyết định được,

心不實分別

tâm bất thật phân biệt  
Tâm phân biệt không thật,

憶念過去世

ức niệm quá khứ thế tác  
Nhớ lại đời quá khứ,

過去曾殺害

quá khứ tăng sát hại  
Thấy mình từng giết hại,

皆從分別起

giai tòng phân biệt khởi  
Đều từ phân biệt sanh,

一切法皆空

nhất thiết Pháp giai không  
Hết thầy pháp đều không.

愚癡取我想

ngu si thủ ngã tưởng  
Ngu si chấp ngã tưởng,

作何等惡業

hà đẳng ác nghiệp  
Đã làm ác nghiệp gì?

父母良福田

phụ mẫu lương phúc điền  
Cha mẹ ruộng phước lành,

殺羅漢比丘

sát la hán bi khâu  
Giết La-hán Tỷ-kheo,

彼惡業果報

bỉ ác nghiệp quả báo  
Quả báo ác nghiệp kia,

今於善人所

kim ư thiện nhân sở  
Nay gặp được người lành,

心不捨悔恨

tâm bất xả hối hận  
Tâm hối hoài không nghĩ,

解已覺法界

giải dĩ giác Pháp giới  
Đã thấu hiểu pháp giới,

佛善巧方便 方便知牟尼

Phật thiện xảo phương tiện  
Phật khéo dùng phương tiện,

以何方便力

dĩ hà phương tiện lực  
Dùng lực phương tiện gì,

諸法空無體

chư Pháp không vô thể  
Các pháp Không, Vô thể

父母不可得

phụ mẫu bất khả đắc  
Cha mẹ đều chẳng được,

非有少法殺

phi hữu thiểu Pháp sát  
Chẳng có pháp nhỏ giết,

諸法平等相

chư Pháp bình đẳng tướng  
Các pháp bình đẳng tướng,

文殊大智慧

Văn Thù Đại trí tuệ  
Văn-thù trí tuệ lớn,

手捉利刀已

thủ tróc lợi đao dĩ  
Tay cầm dao sắc xong,

如利刀如佛

như lợi đao như Phật  
Dao sắc cũng như Phật,

非生亦非實

phi sanh diệc phi thật  
Chẳng sanh cũng chẳng thật,

說此捉鐵刀法門之時。周遍十方恒河沙等。

作極重惡業

tác cực trọng ác nghiệp  
Tạo ác nghiệp cực nặng.

我應受苦惱

ngã ứng thọ khổ não  
Ta đành chịu khổ não.

聞法除疑悔

văn Pháp trừ nghi hối  
Nghe pháp trừ nghi hối,

憶持大名人

úc trì Đại danh nhân  
Khắc nhớ Đại danh nhân:

何處無煩惱

hà xử vô phiền não  
Còn phiền não chỗ nào?

phương tiện tri Mâu Ni

Biết tịch tịnh phương tiện

淨眾生疑悔

tịnh chúng sanh nghi hối  
Sạch nghi hối chúng sanh?

非佛非法僧

phi Phật phi Pháp tăng  
Chẳng có Phật, Pháp, Tăng,

非有阿羅漢

phi hữu A La Hán  
Chẳng có A-la-hán,

亦無少法墮

diệc vô thiểu Pháp đọa  
Cũng chẳng pháp nhỏ đọa.

如彼平等住

như bỉ bình đẳng trụ  
Các pháp bình đẳng trụ,

已證如是法

dĩ chứng như thị Pháp  
Đã chứng pháp như vậy.

疾走向如來

tật tẩu hướng Như Lai  
Chạy hướng đến Như Lai,

彼二無異相

bỉ nhị vô dị tướng  
Cả hai, tướng không khác.

此中無人殺

thử trung vô nhân sát  
Trong đó không người giết.

thuyết thủ tróc thiết đao Pháp môn chi thời. châu biến thập phương hằng hà sa đấng.

Khi nói pháp môn "Cầm dao sắt" này, sáu loại chấn động khắp cả mười phương

諸佛世界六種震動。大地極動世界皆起。

chư Phật thế giới lục chủng chấn động. Đại địa cực động thế giới giai khởi. cõi Phật nhiều như cát sông Hằng, cả thế giới đại địa đều vang lên tiếng động lớn.

時彼十方諸佛世界。諸佛世尊。

thời bi thập phương chư Phật thế giới. chư Phật Thế tôn.

Chư Phật Thế Tôn trong mười phương cõi Phật ấy,

皆悉現在現命現住。彼佛侍者各問其佛白言。世尊。

giai tất hiện tại hiện mạng hiện trụ. bi Phật thị giả các vấn kỳ Phật bạch ngôn. Thế tôn.

hết thầy đều đang hiển hiện, đang hiện thân sống trên đời này. Các vị thị giả của chư Phật kia, mỗi người hỏi Phật của mình rằng: Bạch Thế Tôn!

是誰威力。動此大地。世界皆起。彼佛答言。善男子。

thị thù uy lực. động thủ Đại địa. thế giới giai khởi. bi Phật đáp ngôn.

Thiện nam tử.

là oai lực của ai mà làm cả đại địa thế giới đều chấn động lên như thế? Phật đáp lại rằng: Thiện nam tử,

有佛世界名曰娑婆。

hữu Phật thế giới danh viết Sa Bà.

có Phật thế giới tên là Ta Bà.

có vị Phật, thế giới tên là Sa-bà.

彼中有佛號釋迦牟尼如來應正遍知。為眾說法。

bi trung hữu Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai ứng Chánh-biến-Tri. vì chúng thuyết Pháp.

Trong cõi đó có Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni Như Lai, Ứng-cúng, Chánh-biến-tri, vì chúng sanh mà nói pháp.

彼娑婆世界有童子菩薩摩訶薩名文殊師利。

bi Sa Bà thế giới hữu Đồng tử Bồ Tát Ma-Ha tát danh Văn Thù Sư Lợi.

Cõi Sa-bà đó có đồng tử Bồ-tát Ma-ha-tát tên là Văn-thù-su-lợi.

於菩提道得不退轉。捉利鐵刀。智慧鐵刀。疾走向佛。

ư bồ đề đạo đắc bất thoái chuyển. tróc lợi thiết đao. trí tuệ thiết đao. tạt tầu hướng Phật.

Tâm Bồ-đề đã đạt đến chỗ không thoái chuyển, cầm dao sắt bén, dao sắt trí tuệ, chạy hướng đến Phật.

以為開曉餘菩薩故。有自在力自知堪能。

dĩ vì khai hiểu dư Bồ Tát cố. hữu tự-tại lực tự tri kham năng.

Vì Bồ-tát Văn-thù đã khai thông cho các Bồ-tát khác hiểu pháp, có được lực tự tại, biết mình có thể kham nhận được pháp.

以是因緣令地大動。爾時世尊。依慧鐵刀如如法說。

dĩ thị nhân duyên lệnh địa Đại động. nhĩ thời Thế tôn. y tuệ thiết đao như như Pháp thuyết.

Đó là nhân duyên khiến cho thế giới chấn động lớn. Lúc bảy giờ Thế Tôn dựa vào pháp "Đao sắt trí tuệ" như pháp mà nói,

令不可數眾生眼淨心解忍生欲行菩提。

lệnh bất khả số chúng sanh nhãn tịnh tâm giải nhẫn sanh dục hành bồ đề. khiến cho không thể tính kể số chúng sanh căn được thanh tịnh, tâm hiểu rõ pháp nhẫn, sanh tâm ham muốn tu hạnh Bồ-đề.

爾時世尊以住持力。

nhĩ thời Thế tôn dĩ trú trì lực.

lúc bảy giờ Thế Tôn dùng trú trì sức.

Lúc bảy giờ Thế Tôn dùng lực trú trì,

住持擁護此眾會中初始發起微少善根。虛妄分別種種分別諸眾生等。

trú trì ủng hộ thử chúng hội trung sơ thủy phát khởi vi thiếu thiện căn. hu vọng phân biệt chúng chúng phân biệt chư chúng sanh đẳng.

trú trì để ủng hộ các chúng sanh trong hội này phát khởi một ít căn lành ban đầu để phân biệt được các loại hu vọng huyền hóa và các loại phân biệt khác cho những

令彼眾生不見鐵刀。

lệnh bỉ chúng sanh bất kiến thiết đao.

chúng sanh kia vì không thấy "Đao sắt"

於此所說捉刀法門不聞不聽。

ư thử sở thuyết tróc đao Pháp môn bất văn bất thính.

nên khi nghe nói pháp môn cầm dao thì không chịu lắng tai nghe.

爾時長老舍利弗。語文殊師利童子言。

nhĩ thời Trưởng Lão Xá lợi Phát. ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn.

Lúc bảy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất nói với Văn-thù-sư-lợi đồng tử rằng:

文殊師利。仁作極惡生死之業。欲殺醫師。

Văn Thù Sư Lợi. nhân tác cực ác sanh tử chi nghiệp. dục sát y sư.

Văn-thù-sư-lợi, nhân giả đã làm cái nghiệp sanh tử cực ác, muốn giết thầy chữa bệnh.

此業若熟於何處受。文殊師利言。大德舍利弗。

thử nghiệp nhược thực ư hà xứ thọ. Văn Thù Sư Lợi ngôn. Đại Đức Xá lợi Phát.

Nghiệp này nếu chín muối thọ báo ở chỗ nào? Văn-thù-sư-lợi nói: Đại đức Xá-lợi-phất

皆作惡業。我從生來。不曾如是不知此行。

giai tác ác nghiệp. ngã tòng sanh lai. bất tăng như thị bất tri thử hành. cũng làm nghiệp ác. Ta từ khi sanh ra đến nay chưa từng làm như vậy, chưa từng biết những việc này.

於何處熟。大德舍利弗。何處幻人幻化業熟。

ư hà xứ thực. Đại Đức Xá lợi Phát. hà xứ huyền nhân huyền hóa nghiệp thực.

Vậy chỗ nào chín muối? Đại đức Xá-lợi-phất, người huyền hóa chín muối chỗ nào, nghiệp huyền hóa chín muối chỗ nào thì

我如是熟。何以故。以幻化人 不生分別無虛妄故。

ngã như thị thực. hà dĩ cố. dĩ huyễn hóa nhân bất sanh phân biệt vô hư vọng cố.

ta chín muồi như vậy. Vì sao vậy? Vì người huyễn hóa không sanh tâm phân biệt, không có hư dối huyễn vọng vậy.

大德舍利弗。一切諸法皆如幻化。

Đại Đức Xá lợi Phất. nhất thiết chư Pháp giai như huyễn hóa.

Đại đức Xá-lợi-phất, hết thầy pháp đều như huyễn hóa.

復次大德舍利弗。我今問汝。隨汝意答。於意云何。

phục thứ Đại Đức Xá lợi Phất. ngã kim vấn nhữ. tùy nhữ ý đáp. ư ý vân hà.

Lại nữa, Đại đức Xá-lợi-phất, ta nay hỏi ông, tùy ý ông mà trả lời. Ý ông nghĩ sao,

汝有鐵刀可得 不耶。答言無也。

nhữ hữu thiết đao khả đắc bất da. đáp ngôn vô dã.

Ông có dao sắt có thể đắc không? Đáp rằng không.

汝有惡業可得 不耶。答言無也。有得果不。答言無也。

nhữ hữu ác nghiệp khả đắc bất da. đáp ngôn vô dã. hữu đắc quả bất. đáp ngôn vô dã.

Ông có ác nghiệp có thể đắc không? Đáp rằng không. Có đắc quả không? Đáp rằng không.

大德舍利弗。若無鐵無業無果報者。何處業熟。

Đại Đức Xá lợi Phất. nhược vô thiết vô nghiệp vô quả báo giả. hà xử nghiệp thực.

Đại đức Xá-lợi-phất, nếu không có dao sắt, không có nghiệp, không có quả báo, vậy nghiệp chín muồi chỗ nào?

爾時尊者舍利弗言。文殊師利。以何意故如是說耶。

nhĩ thời Tôn-Già Xá lợi Phất ngôn. Văn Thù Sư Lợi. dĩ hà ý cố như thị thuyết da.

Lúc bấy giờ tôn già Xá-lợi-phất nói: Văn-thù-sư-lợi, có sao lại nói như vậy?

文殊師利言。乃至無有少業報熟。何以故。

Văn Thù Sư Lợi ngôn. nãi chí vô hữu thiếu nghiệp báo thực. hà dĩ cố.

Văn-thù-sư-lợi nói, cho đến một nghiệp rất nhỏ cũng không có báo ứng chín muồi. Vì sao vậy?

以一切法無業無報無業報熟。

dĩ nhất thiết Pháp vô nghiệp vô báo vô nghiệp báo thực.

Vì hết thầy pháp đều không nghiệp, không báo, không nghiệp báo chín muồi.

爾時彼處十方世界諸來菩薩摩訶薩等白佛

nhĩ thời bỉ xứ thập phương thế giới chư lai Bồ Tát Ma-Ha tát đấng bạch Phật

Lúc bấy giờ chư Bồ-tát Ma-ha-tát trong mười phương thế giới cõi đó đến bạch Phật rằng:

言。世尊。惟願世尊。

ngôn. Thế tôn. duy nguyện Thế tôn.

Bạch Thế Tôn, nguyện xin Thế Tôn



以威神力加被文殊師利童子。令至十方諸佛世界如是說法。

dĩ uy Thân lực gia bị Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. lệnh chí thập phương chư Phật thể giới như thị thuyết Pháp.  
dùng sức oai thần cùng với sức gia bị của Văn-thù-sư-lợi đồng tử, khiến mười phương cõi Phật đến thuyết pháp

如我來至此佛世界。爾時文殊師利童子。

như ngã lai chí thữ Phật thể giới. nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử.  
cho những người như con đây đến được cõi Phật này. Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử

語彼菩薩摩訶薩言。汝善男子。各各觀察自佛世界。

ngữ bi Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. nhữ Thiện nam tử. các các quan sát tự Phật thể giới.  
nói với chư Bồ-tát Ma-ha-tát kia rằng: Ông Thiện nam tử, mỗi mỗi hãy quán sát thể giới Phật của mình.

時彼菩薩摩訶薩等。

thời bi Bồ Tát Ma-Ha tát đẳng.  
Bây giờ các vị Bồ-tát Ma-ha-tát kia

普彼十方各各觀察自佛世界。各各自聞自佛世界。

phổ bi thập phương các các quan sát tự Phật thể giới. các các tự văn tự Phật thể giới.  
mỗi mỗi quán sát khắp mười phương thể giới Phật của mình, mỗi mỗi tự mình nghe

文殊師利童子音聲。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử âm thanh.  
âm thanh của Văn-thù-sư-lợi ở thể giới Phật của mình.

各見文殊師利童子住其佛前為諸大眾說此法門。各各皆有善住天子。問此法門。

các kiến Văn Thù Sư Lợi Đồng tử trụ kỳ Phật tiền vi chư Đại chúng thuyết thữ Pháp môn. các các giai hữu thiện trụ ý Thiên tử. văn thữ Pháp môn.  
Mỗi vị thấy Văn-thù-sư-lợi đồng tử đứng trước Phật ấy vì chúng sanh mà thuyết pháp môn này. Mỗi mỗi đều có Thiên-trụ-ý Thiên tử hỏi pháp môn này.

各各皆有諸菩薩集。皆有天子。

các các giai hữu chư Bồ Tát tập. giai hữu Thiên tử.  
Mỗi mỗi đều có chư Bồ-tát, có Thiên tử đến tụ hội.

如是見已得未曾有。皆悉歎言。希有希有。

như thị kiến dĩ đắc vị tăng hữu. giai tất thán ngôn. hi hữu hi hữu.  
Các vị đã thấy việc chưa từng có như vậy rồi, hết thảy hoan hỷ nói: hy hữu hy hữu.

今此文殊師利童子。此佛世界安住不動。

kim thữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử. thữ Phật thể giới an trú bất động.  
nay ấy Văn-Thù-Sư-Lợi Đồng-Tử. ấy Phật thể giới an trú chẳng động.  
Nay Văn-thù-sư-lợi đồng tử đang an trụ bất động ở thể giới Phật này mà lại

而一切處皆悉普現。一切皆見。爾時文殊師利童子。

nhĩ nhất thiết xử giai tất phổ hiện. nhất thiết giai kiến. nhĩ thời Văn Thù  
Su Lợi Đồng tử.

hiển hiện ở khắp nơi, hết thầy đều được thấy. Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi đồng  
tử

為彼菩薩說如是言。善男子。譬如幻師善學幻術。

vì bī Bồ Tát thuyết như thị ngôn. Thiện nam tử. thí như huyễn sư thiện học  
huyễn thuật.

vì các vị Bồ-tát kia mà nói lời như thế này: Thiện nam tử! Như thầy ảo thuật  
khéo học các phép thuật,

不動坐處示種種色。

bất động tọa xử kì chung chung sắc.

ngồi ở chỗ bất động bảo rằng các thứ đều là sắc tướng.

如是菩薩善學般若波羅蜜幻。如幻法中。乃至一切諸佛世界。

như thị Bồ Tát thiện học bát nhã ba la mật huyễn. như huyễn Pháp trung. nãi  
chỉ nhất thiết chư Phật thế giới.

Như vậy Bồ-tát học Bát-nhã-ba-la-mật huyễn. Như trong pháp huyễn, cho đến hết  
thầy thế giới Phật,

隨心憶念皆悉普現。何以故。一切諸法皆如幻故。

tùy tâm ức niệm giai tất phổ hiện. hà dĩ cố. nhất thiết chư Pháp giai như  
huyễn cố.

tùy tâm mỗi người nhớ nghĩ hết thầy đều được hiển hiện. Vì sao vậy? Vì hết  
thầy pháp đều như huyễn,

如是應知。

như thị ứng tri.

nên biết như vậy.

爾時世尊語文殊師利童子言。文殊師利。

nhĩ thời Thế tôn ngữ Văn Thù Sư Lợi Đồng tử ngôn. Văn Thù Sư Lợi.

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói với Văn-thù-su-lợi đồng tử rằng: Văn-thù-su-lợi,

如諸如來出現於世。聞此法門亦復如是。

như chư Như Lai xuất hiện ư thế. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.

như các đức Như Lai xuất hiện ở đời, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得須陀洹果。聞此法門亦復如是。

như nhân chứng đắc Tu đà hoàn quả. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.

Như người chứng đắc quả vị Tu-đà-hoàn, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得斯陀含果。聞此法門亦復如是。

như nhân chứng đắc Tư đà hàm quả. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.

Như người chứng đắc quả vị Tư-đà-hàm, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得阿那含果。聞此法門亦復如是。

như nhân chứng đắc A na hàm quả. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.

Như người chứng đắc quả vị A-na-hàm, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

如人證得阿羅漢法。聞此法門亦復如是。

như nhân chứng đắc A La Hán Pháp. văn thù Pháp môn diệc phục như thị.

Như người chúng đắc quả vị A-la-hán, nghe pháp môn này cũng lại như vậy.

聞此法門心生信解。如坐菩提。聞此法門亦復如是。

văn thữ Pháp môn tâm sanh tín giải. như tọa bồ đề. văn thữ Pháp môn diệc phục như thị.

Như pháp môn này tâm sanh tín hiểu, ngồi ở quả vị Bồ-đề, nghe pháp này cũng lại như vậy.

文殊師利童子白言。如是世尊。如空如平等。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử bạch ngôn. như thị Thế tôn. như không như bình đẳng.  
Văn-thù-sư-lợi đồng tử bạch rằng: Dạ bạch Thế Tôn! Như không cũng như bình đẳng,

如無相如平等。如無願如平等。如真如如平等。

như vô tướng như bình đẳng. như vô nguyện như bình đẳng. như chân như như bình đẳng.

như vô tướng cũng như bình đẳng, như vô nguyện cũng như bình đẳng, như chân như cũng như bình đẳng,

如法界如平等。如實際如平等。如平等如平等。

như Pháp giới như bình đẳng. như thật tế như bình đẳng. như bình đẳng như bình đẳng.

như pháp giới cũng như bình đẳng, như thật tế cũng như bình đẳng, như bình đẳng cũng như bình đẳng,

如解脫如平等。如遠離如平等。

như giải thoát như bình đẳng. như viễn ly như bình đẳng.  
như giải thoát cũng như bình đẳng, như viễn ly cũng như bình đẳng.

爾時文殊師利童子白佛言。世尊。唯願世尊。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Đồng tử bạch Phật ngôn. Thế tôn. duy nguyện Thế tôn.  
Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi đồng tử bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, xin nguyện Thế Tôn

護此法門後世末世五十年時。

hộ thữ Pháp môn hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.  
giúp cho pháp môn này đời sau được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。令善男子善女人咸得聞之。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. lệnh Thiện nam tử Thiện Nữ Nhân hàm đắc văn chi.

khi năm mươi năm sau đời mạt ở cõi Diêm-phù-đề, khiến cho Thiện nam tử, thiện nữ nhân đều được nghe cả.

爾時三千大千世界。一切天人鼓樂出聲。

nhĩ thời tam Thiên Đại Thiên thế giới. nhất thiết Thiên Nhơn cổ lạc xuất thanh.

Lúc bấy giờ ba ngàn đại thiên thế giới, hết thảy trời người trỗi lên tiếng nhạc,

一切華樹皆悉敷榮。出種種華。

nhất thiết hoa thụ giai tất phu vinh. xuất chủng chủng hoa.  
tất cả cây cối đều nở hoa tươi tốt, nở ra nhiều loại hoa,

於此三千大千世界皆悉震動。放大光明遍滿世界。

ư thù tam Thiên Đại Thiên thể giới giai tất chấn động。 phóng Đại quang-minh  
biển mãn thể giới。

ba ngàn đại thiên thể giới đều chấn động, phóng ra ánh sáng lớn chiếu khắp  
thế giới,

蔽日月光令皆不現。六十四億百千諸天。歡喜踊躍生希有心。

tế nhật nguyệt quang lệnh giai bất hiện。 lục thập tứ ức bách thiên chu  
Thiên。 hoan hỷ dũng dục sanh hỷ hữu tâm。

che khuất mặt trăng mặt trời khiến cho ánh sáng không hiển hiện được。 Sáu  
mươi bốn ức trăm ngàn chu thiên hoan hỷ nhảy nhót, sanh tâm hỷ hữu。

住虛空中雨天華香。末香塗香如雨而下。

trụ hư không trung vũ Thiên hoa hương。 mặt hương đồ hương như vũ nhi hạ。  
Ở giữa hư không mưa hoa, mưa hương, mưa mặt hương, đồ hương của trời rơi  
xuống như mưa,

鼓天伎樂一切合掌。同聲唱言。

cổ Thiên kĩ nhạc nhất thiết hợp chưởng。 đồng thanh xướng ngôn。  
nhạc trời trỗi lên, rồi hết thầy chấp tay cùng lên tiếng rằng:

善說如是最勝妙法奇妙勝法。今者文殊師利童子。

thiện thuyết như thị tối thắng diệu Pháp kì diệu thắng Pháp。 kim giả Văn Thù  
Su Lợi Đồng tử。

Khéo nói pháp tối thắng diệu, pháp kỳ diệu thắng。 Nay Văn-thù-su-lợi đồng tử  
說此法門。我等得聞。於此世界得生人中。

thuyết thù Pháp môn。 ngã đẳng đắc văn。 ư thù thể giới đắc sanh nhân trung。  
nói pháp môn này, chúng con được nghe。 Người được sanh trong cõi này

便為再見轉於法輪。若有眾生聞此法門。

tiện vi tái kiến chuyển ư Pháp luân。 nhược hữu chúng sanh văn thù Pháp môn。  
tiện lợi là được thấy bánh xe pháp chuyển lại lần thứ hai。 Nếu có chúng sanh  
nghe pháp môn này,

有能信解不驚怖畏。當知是人必定不從小功德來。

hữu năng tín giải bất kinh bố úy。 đương tri thị nhân tất định bất tòng tiểu  
công đức lai。

có thể không kinh hãi sợ sệt。 Nên biết người được định rất ráo, không từ một  
công đức nhỏ mà đến。

若有眾生已曾供養過去諸佛。

nhược hữu chúng sanh dĩ tăng cung dưỡng quá khứ chư Phật。

Hoặc có chúng sanh nào đã từng cúng dường chư Phật trong quá khứ,

乃得聞此甚深法門不驚怖畏。

nãi đắc văn thù thậm thâm Pháp môn bất kinh bố úy。

cho đến nghe pháp môn thâm sâu này cũng chẳng kinh nghi sợ hãi。

爾時文殊師利童子白佛言。世尊。今有相現。

nhĩ thời Văn Thù Su Lợi Đồng tử bạch Phật ngôn。 Thế tôn。 kim hữu tướng hiện。

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nay có hiện  
tướng

此經法門住持不滅。能於後世五十年時。

thù Kinh Pháp môn trụ trì bất diệt. năng ư hậu thế ngũ thập niên thời.  
Kinh "Pháp môn trụ trì bất diệt" này, có thể

於閻浮提廣行流布。佛言。如是如是。文殊師利。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. Phật ngôn. như thị như thị. Văn Thù Sư Lợi.  
lưu bố rộng rãi ở cõi Diêm-phù-đề trong năm mươi năm cuối đời sau. Phật dạy:  
đúng vậy đúng vậy, Văn-thù-sư-lợi.

今有相現。此經法門住持不滅。文殊師利言。

kim hữu tướng hiện. thù Kinh Pháp môn trụ trì bất diệt. Văn Thù Sư Lợi ngôn.  
Nay có hiện tướng Kinh "Pháp môn trụ trì bất diệt". Văn-thù-sư-lợi nói:

如是世尊。實作住持。令此法門久住於世。

như thị Thế tôn. thật tác trụ trì. lệnh thù Pháp môn cửu trụ ư thế.  
Đúng vậy bạch Thế Tôn! Làm cho trụ trì thật sự, khiến cho pháp môn này được  
trụ lâu ở đời.

佛言。文殊師利。若三解脫門得證涅槃。

Phật ngôn. Văn Thù Sư Lợi. nhược tam giải thoát môn đắc chứng Niết-Bàn.  
Phật dạy: Văn-thù-sư-lợi, nếu vào ba cửa giải thoát mà chứng Niết-bàn

是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

thị thật thật ngữ. thù Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.  
thì thật là lời chân thật. Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。文殊師利言。若世尊。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. Văn Thù Sư Lợi ngôn.

nhược Thế tôn.  
ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.  
Văn-thù-sư-lợi nói: Nếu Thế Tôn

說非我非眾生非命非丈夫非人摩那婆非染非

thuyết phi ngã phi chúng sanh phi mạng phi trượng phu phi nhân ma na bà phi  
nhiễm phi

nói chẳng phải Ta, chẳng phải chúng sanh, chẳng phải mạng, chẳng phải trượng  
phu, chẳng phải người Ma-na-bà, chẳng phải nhiễm, chẳng phải tịnh,

淨。是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

tịnh. thị thật thật ngữ. thù Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên  
thời.

thì thật là lời chân thật. Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。若世尊。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. nhược Thế tôn.

ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.  
Hoặc Thế Tôn

說非貪瞋癡。非名非色。非因非見。非有非有識。

thuyết phi tham sân si. phi danh phi sắc. phi nhân phi kiến. phi hữu phi hữu  
thức.

nói chẳng tham, sân, si; chẳng có danh tự, chẳng có sắc tướng; chẳng nhân,  
chẳng thấy, chẳng có, chẳng có thức,

非身非身記。非心非心記。非憶非憶念。

phi thân phi thân kí. phi tâm phi tâm kí. phi ức phi ức niệm.  
chẳng có thân, thân nhớ; chẳng có tâm, tâm nhớ; chẳng óc suy nghĩ, nhớ nghĩ;

非處非處行。非色非受非想非行非識。非眼非色。

phi xử phi xử hành. phi sắc phi thọ phi tưởng phi hành phi thức. phi nhãn phi sắc.  
chẳng có nơi chốn, nơi chốn để đi; chẳng có sắc, thụ, tưởng, hành, thức;  
chẳng có mắt và màu sắc;

非耳非聲。非鼻非香。非舌非味非身非觸。

phi nhĩ phi thanh. phi tý phi hương. phi thiết phi vị phi thân phi xúc.  
chẳng có tai và tiếng; chẳng có mũi và hương; chẳng có lưỡi và vị; chẳng có thân và sự xúc chạm;

非意非法。非欲界。非色界。非無色界。非斷非常。

phi ý phi Pháp. phi dục giới. phi sắc giới. phi vô sắc giới. phi đoạn phi thường.  
chẳng có ý thức và pháp; chẳng có cõi Dục, Sắc và Vô-sắc; chẳng có thường và đoạn;

是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

thị thật thật ngữ. thù Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.

thị thật thật nói. ấy Kinh Pháp môn. sau đời mạt thế năm mươi năm thời.  
thật là lời chân thật. Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。若世尊說。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. nhược Thế tôn thuyết.  
ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật  
Hoặc Thế Tôn nói:

非須陀洹非須陀洹果。非斯陀含非斯陀含果。

phi Tu đà hoàn phi Tu đà hoàn quả. phi Tu đà hàm phi Tu đà hàm quả.  
Chẳng có Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hoàn quả; Chẳng có Tu-đà-hàm, Tu-đà-hàm quả;

非阿那含非阿那含果。非阿羅漢非阿羅漢法。

phi A na hàm phi A na hàm quả. phi A La Hán phi A La Hán Pháp.  
Chẳng có A-na-hàm, A-na-hàm quả; Chẳng có A-la-hán, A-la-hán quả;

非辟支佛非辟支佛法。非如來非如來法。

phi Bích chi Phật phi Bích chi Phật Pháp. phi Như Lai phi Như Lai Pháp.  
Chẳng có Bích-chi Phật, Bích-chi Phật pháp; Chẳng có Như Lai, Như-lai pháp;

非力非無畏。非想非識。非空非無相非無願。

phi lực phi vô úy. phi tưởng phi thức. phi không phi vô tướng phi vô nguyện.  
chẳng lực, chẳng vô úy, chẳng tưởng chẳng thức, chẳng không, chẳng vô tướng,  
chẳng vô nguyện

非無欲非本性。非得非證。非集非明。非解脫。

phi vô dục phi bản tánh. phi đắc phi chứng. phi tập phi minh. phi giải  
thoát.

chẳng có vô dục, chẳng cần bốn tính, chẳng được chẳng chứng, chẳng tập chẳng minh, chẳng giải thoát,

非彼岸非中間非此岸。非涅槃。非名非無記。

phi bỉ ngạn phi trung gian phi thử ngạn. phi Niết-Bàn. phi danh phi vô kí. chẳng bờ kia, chẳng ở giữa, chẳng bờ này, chẳng Niết-bàn, chẳng danh, chẳng vô ký.

是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

thị thật thật ngữ. thử Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời. thật là lời nói chân thật. Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ.

ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.

若世尊說實無有人相應不相應不合不散。是實實語。

nhược Thế tôn thuyết thật vô hữu nhân tương ứng bất tương ứng bất hợp bất tán. thị thật thật ngữ.

Hoặc Thế Tôn nói thật không có người tương ứng, không có tương ứng, không hợp không tan, thật là lời chân thật.

此經法門。後世末世五十年時。

thử Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.

Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。如是世尊。若前如來應正遍知。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. như thị Thế tôn. nhược tiền Như Lai ứng Chánh-biến-Tri.

ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.

Như vậy Thế Tôn, đức Như Lai, Ứng-cúng, Chánh-biến-tri

過去已說。無有少法眾生得脫。無得涅槃。

quá khứ dĩ thuyết. vô hữu thiếu Pháp chúng sanh đắc thoát. vô đắc Niết-Bàn. trong đời quá khứ trước kia đã nói: không có một pháp nhỏ chúng sanh được giải thoát, không được Niết-bàn,

非有眾生。非有法生。非有法滅。非失非動。

phi hữu chúng sanh. phi hữu Pháp sanh. phi hữu Pháp diệt. phi thất phi động. chẳng có chúng sanh, chẳng có pháp sanh, chẳng có pháp diệt, chẳng mất chẳng động,

如過去說。如是未來如是現在皆如是說。

như quá khứ thuyết. như thị vị lai như thị hiện tại giai như thị thuyết.

Như quá khứ nói như vậy, vị lai như vậy, hiện tại đều cũng nói như vậy.

是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

thị thật thật ngữ. thử Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.

Thật là lời chân thật, Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。如是世尊。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. như thị Thế tôn.

ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.

Như vậy Thế Tôn:

若說此法無少法說。非語非說。非言語說。非畢竟說。

nhược thuyết thừa Pháp vô thiếu Pháp thuyết. phi ngữ phi thuyết. phi ngôn ngữ thuyết. phi tất cánh thuyết.

nếu nói pháp này không một pháp nhỏ để nói, chẳng bảo chẳng nói, chẳng nói lời nói, chẳng nói rất ráo,

非後時說。非現前說。非響聲說。非數數說。

phi hậu thời thuyết. phi hiện tiền thuyết. phi hưởng thanh thuyết. phi số số thuyết.

chẳng nói thời sau, chẳng nói trong hiện tiền, chẳng nói vang âm thanh, chẳng thường thường nói,

非此法說。無一字說。非此法說。無人現在聽。

phi thừa Pháp thuyết. vô nhất tự thuyết. phi thừa Pháp thuyết. vô nhân hiện tại thính.

chẳng nói pháp này không có một chữ, chẳng nói pháp này không có người đang nghe,

無人未來聽。無人得解脫。是實實語。此經法門。

vô nhân vị lai thính. vô nhân đắc giải thoát. thị thật thật ngữ. thừa Kinh Pháp môn.

không người vị lai nghe, không người được giải thoát, thật là lời chân thật. Kinh "Pháp Môn" này

後世末世五十年時。於閻浮提廣行流布。

hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời. ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố.

sau đời mạt thế năm mươi năm thời. ở Diêm-phù-đề rộng hành lưu bố.

nếu được lưu bố rộng rãi ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau

是實實語。若世尊說此戒非戒非戒果。

thị thật thật ngữ. nhược Thế tôn thuyết thừa giới phi giới phi giới quả.

thì thật là lời chân thật. Nếu Thế Tôn nói: giới này chẳng có giới, chẳng có giới quả,

非三昧非三昧處。非般若非般若根智。非解脫非解脫智。

phi tam muội phi tam muội xứ. phi bát nhã phi bát nhã căn trí. phi giải thoát phi giải thoát trí.

chẳng tam muội chẳng chỗ tam muội, chẳng Bát-nhã, chẳng Bát-nhã căn trí, chẳng giải thoát, chẳng giải thoát trí.

是實實語。此經法門。後世末世五十年時。

thị thật thật ngữ. thừa Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.

Thật là lời chân thật. Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng

於閻浮提廣行流布。是實實語。若世尊說。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ. nhược Thế tôn thuyết.

rãi ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật. Hoặc nếu Thế Tôn nói:

菩薩法中非布施捨。非戒守護。非忍修集。

Bồ Tát Pháp trung phi bố thí xả. phi giới thủ hộ. phi nhẫn tu tập.



trong pháp Bồ-tát không có xả để bỏ thí, không có giới để giữ trọn, không có tu tập nhân,

非精進發。非禪決定。非般若行。非求菩提。

phi tinh tấn phát. phi Thiền quyết định. phi bát nhã hành. phi cầu bồ đề.  
chẳng có phát tinh tấn, chẳng quyết định thiền, chẳng hành Bát-nhã, chẳng cầu Bồ-đề,

非實行轉。非得菩提。非得力。非得無畏。非根非正。

phi thật hành chuyển. phi đắc bồ đề. phi đắc lực. phi đắc vô úy. phi căn phi chánh.

chẳng thực hành chuyển, chẳng đắc Bồ-đề, chẳng đắc lực, chẳng đắc vô úy, chẳng căn chẳng chánh,

非轉法輪。非解眾生。非言語說。是實實語。

phi chuyển Pháp luân. phi giải chúng sanh. phi ngôn ngữ thuyết. thị thật thật ngữ.

chẳng chuyển pháp luân, chẳng giải thoát chúng sanh, chẳng nói lời nói, thật là lời nói chân thật.

此經法門。後世末世五十年時。

thử Kinh Pháp môn. hậu thế mạt thế ngũ thập niên thời.  
Kinh "Pháp Môn" này nếu được lưu bố rộng rãi

於閻浮提廣行流布。是實實語。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. thị thật thật ngữ.

ở cõi Diêm-phù-đề khi năm mươi năm cuối đời sau thì thật là lời chân thật.

說此法時。於此三千大千世界六種震動。

thuyết thử Pháp thời. ư thử tam Thiên Đại Thiên thế giới lục chủng chấn động.

Khi nói pháp ấy, ba ngàn đại thiên thế giới này có sáu loại chấn động.

爾時彌勒菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ Di-lặc Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

以何因緣於此世界如是大動。世尊。

dĩ hà nhân duyên ư thử thế giới như thị Đại động. Thế tôn.

Do nhân duyên gì mà thế giới này chấn động lớn như vậy? Thế Tôn

即告彌勒菩薩摩訶薩言。彌勒。汝今莫作是語。

túc cáo Di Lặc Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. Di Lặc. nhữ kim mạc tác thị ngữ.

liền nói với Di-lặc Bồ-tát Ma-ha-tát rằng: Di-lặc! ông nay chớ nói như vậy,

少信眾生聞不能解則生怖畏。彌勒菩薩摩訶薩白佛言。

thiểu tín chúng sanh văn bất năng giải tắc sanh bố úy. Di Lặc Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn.

chúng sanh thiểu tín tưởng nghe không thể hiểu rồi sanh tâm lo sợ. Di-lặc Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng:

世尊。如來若說多人得力。多所利益安樂天人。

Thế tôn. Như Lai nhược thuyết đa nhân đắc lục. đa sở lợi ích an lạc Thiên Nhơn.

Bạch đức Thế Tôn! Như Lai nếu nói nhiều người được lục, nhiều lợi ích an lạc cho trời và người.

佛言。

Phật ngôn.

Phật dạy:

彌勒過去已有七十四億那由他百千諸佛。於此地處說此法門。

Di Lạc quá khứ dĩ hữu thất thập tứ ức na-do-tha bách thiên chu Phật. u thủ địa xù thuyết thủ Pháp môn.

Di-lặc, quá khứ đã có bảy mươi bốn ức na do tha trăm ngàn chu Phật ở cõi này và nói pháp môn này.

文殊師利童子菩薩與善住意天子。相隨問答論義。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Bồ Tát dữ thiện trụ ý Thiên tử. tương tùy vấn đáp luận nghĩa.

Văn-thù-sư-lợi đồng tử Bồ-tát và Thiện-trụ-ý Thiên tử cùng theo hỏi đáp, bàn luận nghĩa lý.

彌勒菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

Di Lạc Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Di-lặc Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

文殊師利童子菩薩與善住意天子。相隨聞此法門。其已久如。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Bồ Tát dữ thiện trụ ý Thiên tử. tương tùy văn thủ Pháp môn. kỳ dĩ cừ nhu.

Văn-thù-sư-lợi đồng tử Bồ-tát và Thiện-trụ-ý Thiên tử cùng theo nghe pháp môn này đã lâu.

於何佛所聞此法門。佛言彌勒。

ư hà Phật sở văn thủ Pháp môn. Phật ngôn Di Lạc.

Vậy hai vị ấy đã nghe pháp môn này ở Phật nào? Phật dạy Di-lặc:

過去久遠七阿僧祇百千劫際。

quá khứ cừ viễn thất a tăng kì bách thiên kiếp tế.

Về đời quá khứ lâu xa bảy A-tăng-kỳ trăm ngàn kiếp,

有佛出世號曰普華師子遊步勝功德集如來應正遍知。如是善男子。

hữu Phật xuất thế hiệu viết phổ hoa Sư-tử du bộ thắng công đức tập Như Lai

úng Chánh-biến-Tri. như thị Thiện nam tử.

có Phật ra đời hiệu là Phổ-hoa-sư-tử-du-bộ-thắng-công-đức-tập Như Lai-úng-chánh-biến-tri. Như vậy Thiện nam tử,

於彼佛所聞此法門。

ư bĩ Phật sở văn thủ Pháp môn.

Ở nơi đức Phật kia mà nghe pháp môn này.

說此法時。

thuyết thủ Pháp thời.

Khi nói pháp này,

恒河沙等眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。彼二倍人得不退忍。

hằng hà sa đấng chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm. bi nhị  
bội nhân đắc bất thối nhân.  
chúng sanh nhiều như cát sông Hằng phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.  
Gấp hai lần người kia đắc bất thối nhân.

彼二倍人得離垢法眼。世尊既說此法門已。時諸比丘。

bi nhị bội nhân đắc ly cấu Pháp nhãn. Thế tôn ký thuyết thử Pháp môn dĩ. thời  
chư bi khâu.  
Gấp hai lần người kia đắc ly cấu pháp nhãn. Khi Thế Tôn nói pháp môn này xong  
rồi, các Tỷ-kheo

文殊師利童子菩薩。善住意天子。

Văn Thù Sư Lợi Đồng tử Bồ Tát. thiện trụ ý Thiên tử.  
Văn-thù-sư-lợi đồng tử Bồ-tát, Thiện-trụ-ý Thiên tử

并諸天人阿修羅乾闥婆等。聞佛所說。皆大歡喜。

trình chư Thiên nhân A-tu-La Càn thát bà đấng. văn Phật sở thuyết. giai Đại  
hoan hỷ.  
cùng với người, trời, A-tu-la, Càn-thát-bà v.v.. nghe Phật dạy đều rất hoan  
hỷ.

聖善住意天子所問經卷下

Thánh thiện trụ ý Thiên tử sở vấn Kinh quyển hạ  
Kinh Thánh Thiện Trụ Ý Thiên Tử Sở Vấn, Quyển Hạ.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược  
Dịch Sun Apr 30 21:53:01 2006  
=====